SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN

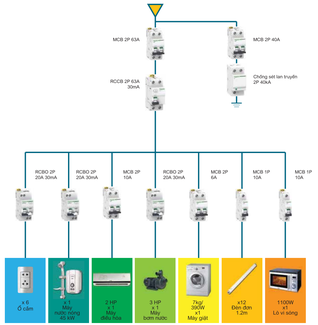

Khuyến cáo lựa chọn cầu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

Tiết diện dây dẫn	Mục đích sử dụng	Công suất cho phép tối đa	Lựa chọn cầu dao tự động
1.5mm²	■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv.)	■ < 2300W	■ 10A
2.5mm²	■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng (máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện)	■ < 3680W	■ 16A - 20A
4mm²		■ < 5750W	■ 25A
6mm²	■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO	■ < 7360W	■ 32A
10mm²	■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện	■ 6/9/12kvA	■ 16 - 32 A đến 50 A
16mm²		■ 50/60 kvA	■ 63 A
25mm²	■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện.		

Automation and Control

Motor Control
- Motor Starters
- Motor Circuit Breakers
- Contactor & Accessories
- Thermal overload relay
- Control relay & Fuse
- Variable Speed Drives
- Soft Starters

Automation
- Programmable Controllers
- SCADA Software
- Touch Screen
- Control Relay
- Power Supplies
- Connection Accessories

Control and signalling components
- Push Button and selector switches
- Pilot light
- Control station
- Cam Switches
- Indicator

System Installation and Control

System Installation and Control
- Wiring devices
- Control devices & systems
- Cable Management System: Boxes, Conduits
- VDI

Tự động hóa và Điều khiển

Điều khiển động cơ
- Bộ khởi động động cơ
- CB cho động cơ
- Khởi động từ và phụ kiện
- Relay nhiệt
- Relay điều khiển và câu chì
- Biến tần
- Khởi động mềm

Tự động hóa
- Bộ điều khiển lập trình
- SCADA
- Màn hình cảm ứng công nghiệp
- Relay điều khiển
- Bộ nguồn
- Phụ kiện đấu nối

Thiết bị báo hiệu và điều khiển
- Nút nhấn và công tắc xoay
- Đèn báo
- Hộp nút điều khiển
- Công tắc công suất
- Bộ hiển thị

Cài đặt và Điều khiển hệ thống

Cài đặt và điều khiển hệ thống
- Thiết bị đấu nối
- Thiết bị và hệ thống điều khiển
- Hệ thống quản lý cáp: hộp nối, ống luồn
- Thoại - Dữ liệu - Hình ảnh

Electrical Distribution

MV Distribution
- AIS/GIS Switchgears, Ring Main Units
- Compact Substation, MV Components

MV Network Management
- Protection Relays, Metering
- Fault Indicators, Remote Terminal Units
- Substation & Feeder Automation
- Reclosers, Sectionalizers

Transformer
- Oil Immersed Transformers
- Dry Type Transformers
- Special Transformers
- Low Loss EE Transformers

Power Factor Correction
- MVPower Factor Correction
- LV Power Factor Correction

LV Power Distribution
- Electric Network & Personal Protection
  - Circuit Breaker
  - Switch-disconnectors
  - Protection Relay
  - Surge Protection Devices
- Motor Protection
  - Motor Circuit Breaker Control
  - Remote Control Unit
- Measuring, Calculating and Indication
  - Ampere
  - Volt
  - Insulation Monitoring Unit
- Switchboards
  - Cabinets
  - Functional Units
- Programming and Unloading
  - Time delay, Timer
  - Programmable Timer
  - Unloading Unit
- Distribution of LV Power
  - Busway for Lighting
  - Busway for Medium and Low Power Ratings

Phân phối Điện

Lưới phân phối trung thế
- Tủ hợp bộ trung thế cách điện không khí / khí, tủ hợp bộ cho mạch vòng
- Trạm biến áp hợp bộ, thiết bị đóng cắt trung thế

Hệ thống quản lý lưới phân phối trung thế
- Rơ le bảo vệ, đồng hồ đo lường
- Chỉ báo sự cố, thiết bị đầu cuối (RTU)
- Hệ thống tự động hóa trạm, tự động hóa xuất tuyến
- Máy cắt đóng lặp lại, máy ngắt phân đoạn

Máy biến áp
- Máy biến áp ngâm dầu
- Máy biến áp khô
- Máy biến áp cho các ứng dụng đặc biệt
- Máy biến áp tổn hao thấp

Hiệu chỉnh hệ số công suất
- Hiệu chỉnh hệ số công suất MV
- Hiệu chỉnh hệ số công suất LV

Phân phối điện hạ thế
- Bảo vệ con người và mạng điện
  - Thiết bị đóng cắt
  - Cầu dao cách ly
  - Rơ-le bảo vệ
  - Chống sét lan truyền
- Bảo vệ động cơ
  - Điều khiển đóng cắt động cơ
  - Bộ điều khiển từ xa
- Đo lường, tính toán và hiển thị
  - Ampe
  - Volt
  - Giám sát cách điện
- Tủ đóng cắt
  - Dạng tủ
  - Khối chức năng
- Lập trình và ngắt tải
  - Trễ và bộ hẹn giờ
  - Bộ hẹn giờ lập trình
  - Khối ngắt tải
- Phân phối điện hạ thế
  - Thanh dẫn dùng trong chiếu sáng
  - Thanh dẫn dùng trong phân phối điện công suất thấp và trung bình

Các công cụ hữu ích dành cho khách hàng

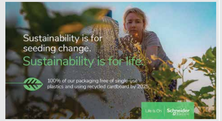

Phát triển bền vững là trong tâm trong mục đích, văn hóa, và kinh doanh của Schneider Electric.
Hãy cùng tìm hiểu về cam kết của chúng tôi, và các dịch vụ giải pháp giúp phát triển bền vững cho khách hàng.

se.com/vn/vi/about-us/sustainability/

Công cụ "Bộ lựa chọn sản phẩm" - giải pháp đáng tin cậy, giúp người sử dụng dễ dàng tìm kiếm, truy cập dòng thiết bị, và các linh kiện phù hợp. Trải nghiệm ngay hôm nay tại website Schneider Electric

https://www.se.com/vn/vi/work/support/product-selector/

Tải ngay ứng dụng mySchneider để được hỗ trợ 24/7 từ Schneider Electric

ANDROID APP ON Google play

Download on the App Store

Các link hữu ích

https://www.se.com/vn/vi/

Schneider Electric Việt Nam

E-mail: customercare.vn@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
ĐT: 1800 - 585858 (Miễn cước cuộc gọi)
https://www.facebook.com/SchneiderElectricVN

Hà Nội
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Q. Đống Đa
ĐT: (84 24) 38314 037
Fax: (84 24) 38314 039

Đà Nẵng
Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Q. Hải Châu
ĐT: (84 236) 3872 491
Fax: (84 236) 3872 504

TP. Hồ Chí Minh
Lầu 7, Tòa nhà E-Town 1
364 Cộng Hòa, Q. Tân Bình
ĐT: (84 28) 38103 103
Fax: (84 28) 38120 477

www.se.com/vn/vi/

Scan để tải bản mềm

©2025 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.

BẢNG GIÁ VND
Price List VND

Tháng 01.2025

se.com/vn/vi/

Life Is On | Schneider Electric

Kính gửi Quý Khách hàng,

Chúng tôi hân hạnh được gửi đến Quý khách hàng bảng giá và thông tin về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric dành cho khách hàng tại Việt Nam.

Phiên bản năm 2025 sẽ cung cấp cho Quý Khách hàng góc nhìn toàn cảnh cập nhật mới nhất về toàn bộ giải pháp quản lý năng lượng và tự động hóa của Schneider Electric.

Cùng hướng đến một năm 2025 gặt hái nhiều thành công và kiến tạo nhiều tác động tích cực, chúng tôi hy vọng bảng giá và thông tin sản phẩm, phiên bản 2025, sẽ là một trong những tài liệu hữu ích cho việc kinh doanh của Quý khách hàng với Schneider Electric Việt Nam.

Mọi thắc mắc, yêu cầu hỗ trợ, nếu có, xin vui lòng liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của chúng tôi:

Điện thoại (miễn phí cước gọi, dịch vụ 24x7): 1800 - 585858
Email : customercare.vn@schneider-electric.com
hoặc truy cập vào trang web: www.se.com/vn/vi (phiên bản Việt Nam)

Trân trọng kính chào,

ĐỒNG MAI LÂM
Tổng Giám đốc
Schneider Electric Vietnam và Cambodia.

Life Is On | Schneider Electric

Product Panorama - Tổng quan sản phẩm

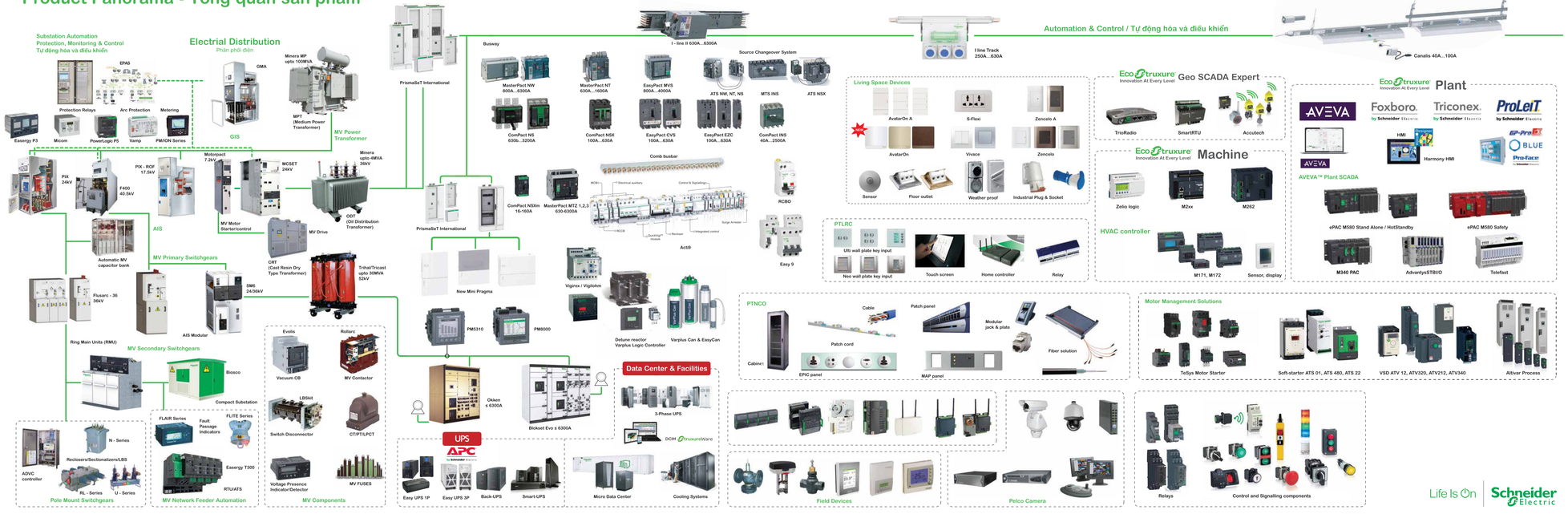

Life Is On | Schneider Electric

CHÚNG TÔI LÀ

#1 GLOBAL100
Tập đoàn bền vững nhất toàn cầu

IMPACT COMPANY

180+
Năm phát triển
và cải tiến

29
Năm có mặt
tại Việt Nam

135k+
Nhân viên trên
hơn 100 quốc gia

Schneider Electric Việt Nam thành lập từ năm **1994**, sau thành công của dự án công trình đường dây truyền tải điện năng siêu cao áp 500kV Bắc - Nam.

1000+
Nhân viên

3 Văn Phòng
(Hà Nội, Đà Nẵng, HCM)

1 Nhà Máy
(Khu công nghệ cao Sài Gòn)

1991-1993
Dự án đường dây điện Bắc-Nam 500kV

1994
Chính thức thành lập tại Việt Nam

1996
Sáp nhập Clipsal tại Việt Nam

2003
Mở văn phòng tại Đà Nẵng và Hà Nội

2014
Thành lập SEIT
(Secure Power business)

2017
Mở nhà máy tại khu công nghệ cao TP.HCM

2019
Kỉ niệm 25 năm

2021-2022
Thuộc Top 50 Doanh nghiệp Phát triển bền vững

2024
Kỉ niệm 30 năm

Mục lục

Công Tắc, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TẮC Ổ CẮM

Dòng AvatarOn A 11
Dòng AvatarOn 13
Dòng ZENcelo A 16
Dòng ZENcelo 18
Dòng Vivace 20
Dòng S-Flexi 22
Dòng S-Flexi & EMS 23
Dòng E30 24
Dòng Mureva 25

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

Dòng PK 28
Dòng S56 31
Cảm biến 33

Trạm sạc Ô tô Điện

Trạm sạc Schneider Charge & EVLink Pro AC 41
Bảng giá Trạm sạc Ô tô Điện 42

Phân phối điện

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng 46
Cầu dao tự động Easy9 - MCB 47
Easy9 RCCB, RCBO & SPD 48
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N 49
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L 50
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC 51
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H 52
Phụ kiện & Module Vigi 53
Acti9 RCCB & RCBO 54
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền 55

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT 56
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW 57
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM 58

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dãy sản phẩm Easypact

MCCB EasyPact EZC100 59
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện 60
MCCB EasyPact EZC250F/N/H 61
MCCB EasyPact EZC400/630 62

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Áp khối/ MCCB
MCCB EasyPact CVS 100-630A 63
MCCB EasyPact CVS 800-1600A 65
Dãy sản phẩm ComPacT NSXm
MCCB ComPacT CVS B/F/N loại cố định và phụ kiện 66
Áp khối/ MCCB
MCCB ComPacT NSXm 66
MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định 68
MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định 69
MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút 70
Phụ kiện MCCB ComPacT NSX 71
Dãy sản phẩm ComPacT NS
MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 73
MCCB ComPacT NS loại kéo rút 74

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 75
ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 76
ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 78
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 80
Phụ kiện MasterPacT MTZ1 81
Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 82
ACB MasterPacT MTZ Active 83
MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 84
MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 85
ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 87
ACB EasyPact EVS 800- 4000A 88
ACB EasyPact MVS 800-4000A 90
Phụ kiện ACB EasyPact MVS 92
ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 93
ACB MasterPact NW 94
Phụ kiện ACB MasterPacT NW 95
Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 96

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 97
Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 98
Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 99
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 100
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 101

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 102

DAO CẮT TẢI
Cầu dao cắt tải Interpact INS 103
Điều khiển nhiệt độ 104
Điện trở xả nhôm 105
Cầu đấu 106

Cầu chì 108
Chỉ thị sự cố đường truyền
Flair 219/279 109
Flair 2xD 109
Máy biến áp khô 110
Rơ le bảo vệ 111
Bảo vệ và phát triển sự cố hồ quang điện 115
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế 117
Cấp nguồn trạm biến áp 119
Rơ le phát hiện điện áp 120
Chỉ báo phát hiện điện áp 121

THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC 123
PowerLogic PFC 129
EasyLogic PFC 129

ĐỒNG HỒ ĐIỆN
PM2000 130
PM5000 132
PM8000 134
ION9000 136
iEM3000 139
Máy biến dòng 140

Tự động hóa và Điều khiển

Thông tin kỹ thuật bổ sung
TeSys 145
TeSys U 155
Bộ khởi động-điều khiển cho động cơ 3 pha
TeSys GV2 157
Động cơ từ nhiệt TeSys CB
Động cơ từ TeSys CB
Phụ kiện 158
TeSys GV3 159
Động cơ từ nhiệt TeSys CB
Động cơ từ TeSys CB
Công tắc tơ TeSys 160
Công tắc tơ - Loại Tesys K - 006 ... 5,5kW
Công tắc tơ TeSys - LC1D 161
Khởi động từ TeSys loại LC1D
TeSys Deca 163
Phụ kiện TeSys loại LC1D 164
TeSys Giga 165
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K, D 167
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD 168
TeSys EOCR - LT47 & LR97 169
Loại K, D 170

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Easy TeSys
Khởi động từ contactor LC1E 171
Rơ le nhiệt EasyP TVS - LRE 173
EasyPact TVS - LC17E và GZ1 174
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện 175
Cầu chì bảo vệ 176
Cầu chì Cartridge 177

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM
Khởi động mềm
Altistart 01 179
Altistart 22 180
Altivar ATS480 181
Dòng sản phẩm Easy
Easy Altivar 610 182
Easy Altivar 310 183
Altivar Machine-Altivar 320 184
Altivar Machine-Altivar 340 185
Altivar Process ATV6000 187
Biến Tần VSD
Altivar 12 188
Altivar Machine ATV320 190
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun 192
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet 193
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC 194
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt 195
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng 198
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn 201
Mô-đun tái tạo ATV 202

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN
Nút nhấn Easy Harmony XA2
Easy Harmony XB2 metal pushbuttons 206
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2 211
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2 213
Đèn báo, nút nhấn và công tắc
XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối 216
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun 218
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun 220
Harmony - Dòng K
Công tắc cam - Định mức 12A 223
Trạm điều khiển - Harmony XAL 224
Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ
Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển 225
Harmony - XVG
Đèn tháp nhỏ gọn 226
Harmony - XVM /XVC
Đèn tháp hoàn chỉnh, được đấu dây sẵn 227

Rơ le mục đích chung
Rơ le RPM 228
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung 229
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp 230
Ổ cắm và phụ kiện 231
Rơ le trung gian
Rơ le RXG 234
Rơ le RSB 236
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E 237
Rơ le bảo vệ RM22/RM35 242
Rơ le thời gian RE22 243
Rơ le thời gian 244

PLC VÀ HMI
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon 245
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon 246
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon 247
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic 248
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx 250
HMI - Giao diện người máy
Bảng điều khiển phổ quát GTU - Bảng điều khiển nâng cao GTO 260
Bảng điều khiển nhỏ STO/STU/XBTN 261
Giá niêm yết cho Pro-face HMI 276

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu

UPS 1 Pha
Easy UPS 1 pha 278
Smart UPS 279
Rack & PDU và 3 pha
Tủ Rack & PDU 280
Easy UPS 3 pha 281
Galaxy UPS 3 282
Galaxy VL 283
Galaxy VX 283
Symmetra UPS 3 pha 284

Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling 285

Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair 286
Uniflair LE
Uniflair WM
Uniflair SP
Uniflair AM
Uniflair MB

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center
Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz 287
UPS GVXL 288

EcoStruxure™

Innovation at Every Level

Life Is On | Schneider Electric

EcoStruxure™ là kiến trúc và nền tảng hệ thống mở có khả năng tương tác với internet của vạn vật (Internet of things -IoT) nhằm nâng cao các giá trị về độ an toàn, sự tin cậy, hiệu quả, tính bền vững, và kết nối cho khách hàng. Chúng tôi sử dụng các tiến bộ trong công nghệ IoT, di động cảm biến, điện máy đám mây, phân tích và an ninh mạng để có được "sự sáng tạo ở tất cả các ngành hàng, cho các cấp độ" thông qua EcoStuxure:

■ Công nghệ toàn diện của ngành có được từ kết nối các sản phẩm đến kiểm soát tại chỗ, từ các ứng dụng, thuật toán và dịch vụ.

- **Các sản phẩm được kết nối:** Niềm tin đầu tiên của chúng tôi là đổi mới cốt lõi để sản xuất các sản phẩm có tính kết nối tuyệt vời hơn. Bởi vì Internet của vạn vật (IoT) bắt đầu bằng sản phẩm, đó là những sản phẩm thông minh như bộ phận ngắt kết nối, cảm biến, bộ truyền động và biến tần, nó là nền tảng cho các vận hành thông minh hơn.
- **Kiểm soát tại chỗ:** Chúng tôi cung cấp cho khách hàng của mình các giải pháp thời gian thực để kiểm soát khi hoạt động trong internet của vạn vật. Đối với các tình huống của các tác vụ quan trọng, không phải tất cả các quyết định kiểm soát có thể được thực hiện bởi việc điều khiển từ xa nên việc kiểm soát được ngay tại chỗ của các thiết bị trong tình huống khẩn cấp của mạng của sự vật là cần thiết.
- **Ứng dụng, Thuật toán và Dịch vụ:** Khách hàng của chúng tôi đang sở hữu nhiều loại thiết bị cũng như các hệ thống khác nhau. EcoStruxure là cho phép mở rộng phạm vi hoạt động với với bất kỳ hệ thống ứng dụng, dịch vụ và thuật toán trên thị trường, tương thích với các loại thiết bị, hệ thống và điều khiển khác nhau.

■ Được hình thành thông qua các kiến trúc hạ tầng đã được thử nghiệm và chứng thực cho phép thiết kế các kết nối đầu cuối, mở, tương thích và với hệ thống kết nối.

■ Được hỗ trợ bởi nền tảng EcoStruxure, cho phép thiết kế và vận hành các hệ thống được kết nối với quy mô lớn, cùng với sự bảo mật tốt nhất được xây dựng trên 3 giá trị cốt lõi: (1) cho phép công nghệ kết nối và trí tuệ được kết nhúng trong sản phẩm, (2) xây dựng cho hệ thống vận hành thông minh, và (3) cơ sở hạ tầng cho dịch vụ kỹ thuật số với liên kết đám mây.

Giải pháp EcoStruxure được triển khai cả khi cài đặt trực tiếp và hoạt động điều khiển từ điện toán đám mây với an toàn của kết nối mạng không dây và được xây dựng ở mỗi cấp độ của công nghệ.

Innovation at Every level

EcoStruxure™ is Schneider Electric IoT-enabled open and interoperable system architecture and platform delivering enhanced value around safety, reliability, effciency, sustainability and connectivity for our customers. We have leveraged advancements in IoT, mobility, sensing, cloud, analytics, and cybersecurity technologies to deliver Innovation At Every Level through EcoStruxure which:

■ Is the industry-leading Technology Stack from connected products to edge control, to applications, analytics, and services.

- **Connected Products:** Our first conviction is innovating at our core to produce great connected products. Because the Internet of Things starts with things, it is intelligent products like connected breakers, sensors, actuators and motor drives that serve as the foundation of smarter operations.
- **Edge Control:** We enable our customers to have real time solutions for control at the Edge of the IoT network. For mission critical scenarios, not all control decisions can be made remotely and overridable control of devices at the Edge of the network of things is a must.
- **Applications, Analytics and Services:** Our customers come with a variety of hardware and systems. EcoStruxure enables the most extensive breadth of agnostic Applications, Services and Analytics working with any hardware, any systems, and any control.

■ Is delivered through tested and validated future-proof Reference Architectures that enable the design of end-to-end, open, interoperable and connected systems.

■ Is enabled by the EcoStruxure Platform, , that enables design and operation of connected systems at scale with best-in-class security built around 3 core capabilities: (1) enabling technologies for Embedded Connectivity and Intelligence, (2) building blocks for Smart Operations, and (3) the infrastructure for Cloud-Connected Digital Services.

EcoStruxure Solutions are deployable both on-premise and in the cloud with built-in cybersecurity in each of the levels of the technology stack.

https://www.se.com/vn/vi/work/campaign/innovation/platform.jsp

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Công Tắc, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TẮC Ổ CẮM

Dòng AvatarOn A 11
Dòng AvatarOn 13
Dòng ZENcelo A 16
Dòng ZENcelo 18
Dòng Vivace 20
Dòng S-Flexi 22
Dòng S-Flexi & EMS 23
Dòng E30 24
Dòng Mureva 25

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

Dòng PK 28
Dòng S56 31
Cảm biến 33
Cấu hình phích cắm và ổ cắm 38

Life Is On | Schneider Electric

Công tắc, ổ cắm điện và phụ kiện

se.com/vn/vi/

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**

AvatarOn A

Lắp nhanh tay, bật mê ngay

- Tràn viền phong cách
- Lắp nhanh an toàn
- Ngập tràn tiện ích

Resource performance | Circularity performance | Well-being performance

Mặt che dòng **AvatarOn A**

Mặt cho 3 thiết bị size S
Đóng gói 12/96 — Đơn giá (VNĐ)
M3T03_WE | 23.100

Mặt cho 2 thiết bị size S
Đóng gói 10/80 — Đơn giá (VNĐ)
M3T02_WE | 23.100

Mặt cho 1 thiết bị size S
Đóng gói 10/80 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01_WE | 23.100

Mặt cho cầu dao an toàn
Đóng gói 10/80 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01SB_WE | 23.100

Mặt cho MCB 1 cực
Đóng gói 16/128 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01MCB_WE | 27.500

Mặt cho MCB 2 cực
Đóng gói 16/128 — Đơn giá (VNĐ)
M3T02MCB_WE | 27.500

Mặt che trơn
Đóng gói 16/96 — Đơn giá (VNĐ)
M3T01BP_WE | 27.500

Công tắc dòng **AvatarOn A**

Công tắc 1 chiều 16AX, size S
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_1F_WE — Cắm nhanh — 25.300
M3T31_1FS_WE — Bắt vít — 25.300

Công tắc 2 chiều 16AX, size S
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_2_WE — Cắm nhanh — 52.800
M3T31_2S_WE — Bắt vít — 52.800

Công tắc 1 chiều 16AX, size M(1.5S)
Đóng gói 14/168 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M1F_WE — Cắm nhanh — 53.900
M3T31_M1FS_WE — Bắt vít — 53.900

Công tắc 2 chiều 16AX, size M(1.5S)
Đóng gói 14/168 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M2_WE — Cắm nhanh — 82.500
M3T31_M2S_WE — Bắt vít — 82.500

Công tắc 1 chiều 16AX, size E(3S)
Đóng gói 20/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E1F_WE — Cắm nhanh — 66.000
M3T31_E1FS_WE — Bắt vít — 66.000

Công tắc 2 chiều 16AX, size E(3S)
Đóng gói 20/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E2_WE — Cắm nhanh — 92.400
M3T31_E2S_WE — Bắt vít — 92.400

Công tắc 2 cực 20A size S
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_D20N_WE | 171.600

Công tắc trung gian 16AX, size S
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T31_IM_WE | 282.700

Ổ cắm dòng **AvatarOn A**

Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S
Đóng gói 20/240 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426US_WE — Cắm nhanh — 45.100
M3T426USS_WE — Bắt vít — 45.100

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S
Đóng gói 10/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST_WE — Cắm nhanh — 78.100
M3T426USTS_WE — Bắt vít — 78.100

Ổ cắm đa năng 16A, size 2S
Đóng gói 10/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426_IS_WE | 335.500

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E(3S)
Đóng gói 15/120 — Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST2_WE — Cắm nhanh — 112.200
M3T426UST2S_WE — Bắt vít — 112.200

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc
Đóng gói 12/72 — Đơn giá (VNĐ)
M3T_SIS_WE — Cắm nhanh — 189.200
M3T25_SIS_WE — Bắt vít — 189.200

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **AvatarOn A**

Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T_USB_WE	583.000

Ổ sạc USB type A+C, 2.4A, size 2S

Đóng gói 10/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T_USB2_WE	730.400

Ổ cắm điện thoại, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T1RJ4M_WE	97.900

Ổ cắm angten TV, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T1TV75M_WE	97.900

Ổ cắm mạng cat5e, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T1RJ5M_WE	212.300

Ổ cắm mạng cat6, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T1RJ6M_WE	254.100

Phụ kiện dòng **AvatarOn A**

Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1-400W

Đóng gói 15/180	Đơn giá (VNĐ)
M3T1V400DM_WE	382.800

Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF.

Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40-400W

Đóng gói 15/180	Đơn giá (VNĐ)
M3T1V400FM_WE	394.900

Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF.

Đèn báo đỏ, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3TNRD_WE	66.000

Nút che trơn, size S

Đóng gói 20/240	Đơn giá (VNĐ)
M3T01BC_WE	13.200

Phụ kiện mặt che ốc

Đóng gói 50/600	Đơn giá (VNĐ)
M3T01SC_WE	13.200

Mặt che phòng thấm nước, IP55

Đóng gói 6/24	Đơn giá (VNĐ)
M3T01WP_WE	255.200

IP55 Phù hợp với tất cả các loại công tắc ổ cắm dòng chữ nhật khác.

Nút nhấn chuông 10A, size E (3S)

Đóng gói 20/120	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_HBP_WE Cắm nhanh	79.200
M3T31_HBPS_WE Bắt vít	79.200

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

AvatarOn

Sáng không gian - Đậm phong cách

- Thiết kế sang trọng
- Đẳng cấp vượt trội
- Phụ kiện đa chức năng

Công tắc dòng **AvatarOn**

Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331L1LED_WE_G19	214.500
E8331L1LED_WG_G19	271.700
E8331L1LED_WD_G19	300.300

Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332L1LED_WE_G19	312.400
E8332L1LED_WG_G19	399.300
E8332L1LED_WD_G19	445.500

Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8333L1LED_WE_G19	427.900
E8333L1LED_WG_G19	543.400
E8333L1LED_WD_G19	618.200

Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8334L1LED_WE_G19	653.400
E8334L1LED_WG_G19	843.700
E8334L1LED_WD_G19	947.100

Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331L2LED_WE_G19	243.100
E8331L2LED_WG_G19	323.400
E8331L2LED_WD_G19	358.600

Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332L2LED_WE_G19	369.600
E8332L2LED_WG_G19	474.100
E8332L2LED_WD_G19	531.300

Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8333L2LED_WE_G19	514.800
E8333L2LED_WG_G19	653.400
E8333L2LED_WD_G19	733.700

Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8334L2LED_WE_G19	792.000
E8334L2LED_WG_G19	941.600
E8334L2LED_WD_G19	1.039.500

Bộ công tắc trung gian 16AX

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8331M_WE	369.600
E8331M_WG_G19	456.500
E8331M_WD	479.600

THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_WG
Màu vàng ánh kim

Mã_WD
Màu gỗ

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

Công tắc dòng **AvatarOn**

Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331D20N_WE_G19	497.200
E8331D20N_WG_G19	699.600
E8331D20N_WD_G19	710.600

Bộ công tắc đôi 2 cực 20A

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8332D20N_WE_G19	930.600
E8332D20N_WG_G19	1.218.800

Nút nhấn chuông đơn 10A

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331BPL1_WG_G19	369.600

Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8331RD250_WE	1.837.000
E8331RD250_WG	2.062.500

(điều chỉnh đèn LED từ 3W-100W)

Ổ cắm dòng **AvatarOn**

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E83426UES2_WE_G19	404.800
E83426UES2_WG_G19	491.700
E83426UES2_WD_G19	577.500

Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E83426U2_WE_G19	243.100
E83426U2_WG_G19	283.800
E83426U2_WD_G19	330.000

Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8332USB_WE_G19	1.531.200
E8332USB_WG_G19	1.831.500

Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8342616USB_WE_G19	2.252.800
E8342616USB_WG_G19	2.737.900
E8342616USB_WD	2.882.000

Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E83426TS_WE_G19	520.300
E83426TS_WG_G19	646.800

Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc

Đóng gói 12/72	Đơn giá (VNĐ)
E8315TS_WE_G19	607.200
E8315TS_WG_G19	751.300

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **AvatarOn**

Bộ ổ cắm TV đơn

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331TV_WE_G19	399.300
E8331TV_WG_G19	485.100
E8331TV_WD	548.900

Bộ ổ cắm điện thoại đơn

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331RJS4_WE	254.100
E8331RJS4_WG_G19	306.900
E8331RJS4_WD	346.500

Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331RJS5_WE_G19	330.000
E8331RJS5_WG_G19	399.300
E8331RJS5_WD_G19	462.000

Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332RJS5_WE_G19	525.800
E8332RJS5_WG_G19	641.300
E8332RJS5_WD	733.700

Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331RJS6_WE_G19	456.500
E8331RJS6_WG_G19	554.400

Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332RJS6_WE_G19	687.500
E8332RJS6_WG_G19	826.100

Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332TVRJS5_WE_G19	584.100
E8332TVRJS5_WG_G19	676.500
E8332TVRJS5_WD	803.000

Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332TDRJS5_WE_G19	474.100
E8332TDRJS5_WG_G19	572.000

Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8332TVRJS6_WE_G19	687.500
E8332TVRJS6_WG_G19	815.100

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **AvatarOn**

Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/20	Đơn giá (VNĐ)
E83T727V_WE_G19	2.379.300
E83T727V_WG_G19	2.864.400

Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331EKT_WE_G19	1.582.900
E8331EKT_WG_G19	1.894.200
E8331EKT_WD	2.304.500

Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8333DMWS_WE_G19	785.400
E8333DMWS_WG_G19	930.600

Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

Đóng gói 10/60	Đơn giá (VNĐ)
E8331BPDMW_WE_G19	866.800
E8331BPDMW_WG_G19	1.039.500

Phụ kiện dòng **AvatarOn**

Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

	Đơn giá (VNĐ)
A3B050_G19	35.200

Chuông cửa

	Đơn giá (VNĐ)
CCT99AC220	399.300

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo A**

ZENcelo A

Dòng công tắc ổ cắm
hoàn toàn phẳng thế hệ mới

- Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- Bền bỉ và an toàn
- Chất lượng khác biệt

Mặt che dòng **ZENcelo A**

Mặt cho 1 thiết bị, size S

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8401S_WE_G19	49.500
A8401S_SZ_G19	69.300

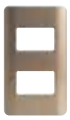

Mặt cho 2 thiết bị, size S

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8402S_WE_G19	49.500
A8402S_SZ_G19	69.300

Mặt cho 3 thiết bị, size L

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8401L_WE_G19	49.500
A8401L_SZ_G19	69.300

Mặt cho 4 thiết bị, size S

Đóng gói 7/70	Đơn giá (VNĐ)
A84T04L_SZ_G19	127.600

Mặt cho 6 thiết bị, size S

Đóng gói 7/70	Đơn giá (VNĐ)
A84T02L_SZ_G19	127.600

Mặt cho 1 thiết bị, size M

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8401M_WE_G19	49.500
A8401M_SZ_G19	69.300

Lõi che cầu dao an toàn

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8401SB_WE_G19	20.900
A8401SB_SZ_G19	31.900

(Dùng với A8401L_WE_G19/ A8401L_SZ_G19)

Mặt cho MCB 1 cực

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8401MCB_WE_G19	49.500
A8401MCB_SZ_G19	69.300

Mặt cho MCB 2 cực

Đóng gói 15/150	Đơn giá (VNĐ)
A8402MCB_WE_G19	49.500
A8402MCB_SZ_G19	69.300

Công tắc dòng **ZENcelo A**

Công tắc 1 chiều 16AX, size S

Đóng gói 24/240	Đơn giá (VNĐ)
8431S_1_WE_G19	90.200
8431S_1_BZ_G19	115.500

Công tắc 2 chiều 16AX, size S

Đóng gói 24/240	Đơn giá (VNĐ)
8431S_2_WE_G19	122.100
8431S_2_BZ_G19	138.600

Công tắc 1 chiều 16AX, size M

Đóng gói 16/160	Đơn giá (VNĐ)
8431M_1_WE_G19	114.400
8431M_1_BZ_G19	127.600

Công tắc 2 chiều 16AX, size M

Đóng gói 16/160	Đơn giá (VNĐ)
8431M_2_BZ_G19	168.300

Công tắc 1 chiều 16AX, size L

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
8431L_1_BZ_G19	138.600

Công tắc 2 chiều 16AX, size L

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
8431L_2_BZ_G19	184.800

Công tắc trung gian 16AX, size M

Đóng gói 16/160	Đơn giá (VNĐ)
8431M_3_WE_G19	179.300
8431M_3_BZ_G19	207.900

Công tắc 2 cực 20A, size M

Đóng gói 16/160	Đơn giá (VNĐ)
8431MD20_WE_G19	330.000
8431MD20_BZ_G19	392.700

Đèn LED sáng khi công tắc bật

Nút che trơn, size S

Đóng gói 45/450	Đơn giá (VNĐ)
8430SP_WE_G19	14.300
8430SP_BZ_G19	16.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo A**

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **ZENcelo A**

Ổ data cat6, size S

Đóng gói 18/180	Đơn giá (VNĐ)
8431SRJ6V_WE_G19	312.400
8431SRJ6V_BZ_G19	364.100

Ổ cắm dòng **ZENcelo A**

Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

Đóng gói 24/240	Đơn giá (VNĐ)
84426SUS_WE_G19	86.900
84426SUS_BZ_G19	97.900

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S

Đóng gói 12/120	Đơn giá (VNĐ)
84426MUES_WE_G19	156.200
84426MUES_BZ_G19	179.300

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
84426LUES2_WE_G19	184.800
84426LUES2_BZ_G19	214.500

Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S

Đóng gói 12/120	Đơn giá (VNĐ)
8431USB_WE	485.100
8431USB_BZ	554.400

Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S

Đóng gói 6/60	Đơn giá (VNĐ)
8432USB_BZ	797.500

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **ZENcelo A**

Công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 30/240	Đơn giá (VNĐ)
A8431EKT_SZ	1.611.500

Phụ kiện dòng **ZENcelo A**

Đèn báo đỏ

Đóng gói 24/240	Đơn giá (VNĐ)
8430SNRD_WE_G19	202.400
8430SNRD_BZ_G19	225.500

THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo**

ZENcelo

Dòng công tắc ổ cắm
hoàn toàn phẳng thế hệ mới

- Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- Bền bỉ và an toàn
- Chất lượng khác biệt

Công tắc dòng **ZENcelo**

Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431_1_G19	156.200
E8431_1_SZ_G19	173.800
E8431_1_SA_G19	173.800

Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8432_1_G19	243.100
E8432_1_SZ_G19	277.200
E8432_1_SA_G19	277.200

Bộ công tắc ba 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8433_1_G19	335.500
E8433_1_SZ_G19	381.700
E8433_1_SA_G19	381.700

Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8434_1_SZ_G19	566.500
E8434_1_SA_G19	566.500

Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431_2_G19	207.900
E8431_2_SZ_G19	237.600
E8431_2_SA_G19	237.600

Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8432_2_G19	317.900
E8432_2_SZ_G19	369.600
E8432_2_SA_G19	369.600

Bộ công tắc ba 2 chiều 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8433_2_G19	433.400
E8433_2_SZ_G19	502.700

Bộ công tắc trung gian 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431_I_SZ_G19	335.500

Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431D20_G19	433.400
E8431D20_SZ_G19	491.700
E8431D20_SA_G19	491.700

Bộ công tắc chuông 10A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431BP1_SZ	289.300

THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_SZ
Màu đồng

Mã_SA
Màu xám

Dimmer dòng **ZENcelo**

Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 350VA

Đóng gói 1/120	Đơn giá (VNĐ)
E8431EPD4_WE	1.963.500
E8431EPD4_SZ	2.119.700
E8431EPD4_SA	2.119.700

Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt

Đóng gói 6/60	Đơn giá (VNĐ)
E8431SPF_SZ	2.668.600

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo**

Ổ cắm dòng **ZENcelo**

Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E84426U2_G19	196.900
E84426U2_SZ_G19	248.600

Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E84426UESTR_WE_G19	191.400
E84426UESTR_SZ_G19	231.000
E84426UESTR_SA_G19	231.000

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 12/120	Đơn giá (VNĐ)
E84426UES2_WE_G19	312.400
E84426UES2_SZ_G19	369.600
E84426UES2_SA_G19	369.600

Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

Đóng gói 12/120	Đơn giá (VNĐ)
E84426_16TS_WE_G19	358.600
E84426_16TS_SZ_G19	427.900
E84426_16TS_SA_G19	427.900

Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A

Đóng gói 12/120	Đơn giá (VNĐ)
E8431USB_SZ_G19	1.496.000

Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48	Đơn giá (VNĐ)
E8442616USB_SZ_G19	2.420.000
E8442616USB_SA_G19	2.420.000

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **ZENcelo**

Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431RJS_6_SZ_G19	491.700
E8431RJS_6_SA_G19	491.700

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **ZENcelo**

Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/120	Đơn giá (VNĐ)
E84T727V_SZ	2.206.600
E84T727V_SA	2.206.600

Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 6/60	Đơn giá (VNĐ)
E8431EKT_WE	1.277.100
E8431EKT_SZ	1.542.200

Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền", "Xin dọn phòng

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8431BPDM_SZ_G19	756.800

Bộ công tắc
"Không làm phiền", "Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
E8432DMS_SZ_G19	792.000

Phụ kiện dòng **ZENcelo**

Mặt che trơn

Đóng gói 12/120	Đơn giá (VNĐ)
E8430X_SZ_G19	122.100

Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

	Đơn giá (VNĐ)
A3B050_G19	35.200

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **VIVACE**

VIVACE

Phong cách và sự hiện đại

- Phong cách thiết kế Bauhaus tối giản
- Lắp đặt thuận tiện
- An toàn tuyệt đối

Công tắc dòng **Vivace**

Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB31_1_WE_G19	84.700
KB31_1_AS_G19	105.600

Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB32_1_WE_G19	122.100
KB32_1_AS_G19	150.700

Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB33_1_WE_G19	156.200
KB33_1_AS_G19	191.400

Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB31_WE_G19	90.200
KB31_AS_G19	107.800

Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB32_WE_G19	145.200
KB32_AS_G19	179.300

Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB33_WE_G19	207.900
KB33_AS_G19	254.100

Bộ công tắc trung gian 10AX

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB31IA_WE_G19	271.700

Bộ nhấn nút chuông 10A

Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
KB31BPB_WE	105.600

Công tắc 2 cực dòng **Vivace**

Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ)
KB31D20NE_WE_G19	225.500
KB31D20NE_AS_G19	283.800

Ổ cắm dòng **Vivace**

Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A

Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ)
KB426UEST_G19	179.300
KB426UEST_AS_G19	225.500

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 9/90	Đơn giá (VNĐ)
KB426UES2_WE_G19	266.200
KB426UES2_AS_G19	376.200

Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A

Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ)
KB413S	225.500
KB413S_AS_G19	277.200

Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc

Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ)
KB113LS_WE_G19	237.600
KB113LS_AS_G19	312.400

Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A

Đóng gói 10/100	Đơn giá (VNĐ)
KBT413S_WE_G19	438.900
KBT413S_AS_G19	566.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **VIVACE**

Đế âm

Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

	Đơn giá (VNĐ)
A3B050_G19	35.200

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng **Vivace**

Bộ ổ cắm TV đơn

Đóng gói 10/100

	Đơn giá (VNĐ)
KB31TV_WE	179.300
KB31TV_AS	225.500

Bộ ổ cắm điện thoại đơn

Đóng gói 10/100

	Đơn giá (VNĐ)
KB31TS_WE	161.700
KB31TS_AS	191.400

Bộ ổ cắm điện thoại đôi

Đóng gói 10/100

	Đơn giá (VNĐ)
KB32TS	231.000

Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

Đóng gói 10/100

	Đơn giá (VNĐ)
KB31RJ5E_WE	225.500

Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 10/100

	Đơn giá (VNĐ)
KB31RJ6_WE	294.800
KB31RJ6_AS	381.700

Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

Đóng gói 8/80

	Đơn giá (VNĐ)
KB32RJ6	462.000
KB32RJ6_AS	548.900

Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e

Đóng gói 8/80

	Đơn giá (VNĐ)
KB32TS_RJ5E	346.500

Ổ cắm USB dòng **Vivace**

Bộ cổ cắm sạc USB đơn 2.1A

Đóng gói 8/80

	Đơn giá (VNĐ)
KB31USB_WE	1.328.800

Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A

Đóng gói 8/80

	Đơn giá (VNĐ)
KB32USB_WE_G19	2.096.600

Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48

	Đơn giá (VNĐ)
KB42616USB_WE_G19	2.009.700
KB42616USB_AS_G19	2.494.800

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **Vivace**

Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80

	Đơn giá (VNĐ)
KB31BD_C_WE_G19	502.700
KB31BD_C_AS_G19	653.400

Bộ công tắc
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80

	Đơn giá (VNĐ)
KB32SDC_WE_G19	438.900

Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 6/60

	Đơn giá (VNĐ)
KB31EKT_WE	1.334.300
KB31EKT_AS	1.467.400

Phụ kiện dòng **Vivace**

Mặt che trơn đơn

Đóng gói 15/150

	Đơn giá (VNĐ)
KB30_WE	90.200
KB30_AS	133.100

THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

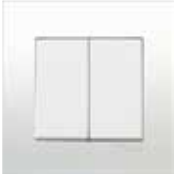

Mã_AS
Màu xám bạc

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **S-FLEXI**

Mặt cho dòng **S-Flexi**

Mặt cho 1 thiết bị, size S
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1051_WE | 23.100

Mặt cho 2 thiết bị, size S
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1052_WE | 23.100

Mặt cho 3 thiết bị, size S
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1053_WE | 23.100

Mặt cho 1 thiết bị, size M
Đóng gói 10/100 | Đơn giá (VNĐ)
FG1050_WE | 23.100

Công tắc dòng **S-Flexi**

Công tắc 1 chiều 16AX, size S
Đóng gói 36/360 | Đơn giá (VNĐ)
F50M1_5_WE | 23.100

Công tắc 2 chiều 16AX, size S
Đóng gói 36/360 | Đơn giá (VNĐ)
F50_2M1_5_WE | 58.300

Công tắc 1 chiều 16AX, size M
Đóng gói 20/200 | Đơn giá (VNĐ)
F50M2_WE | 46.200

Công tắc 1 chiều 16AX, size XS
Đóng gói 40/400 | Đơn giá (VNĐ)
F50M1_WE | 34.100

Nút che trơn, size XS
Đóng gói 55/550 | Đơn giá (VNĐ)
F50XM1_WE | 17.600

Ổ cắm dòng **S-Flexi**

Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30426USM_WE_G19 | 42.900

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M
Đóng gói 32/320 | Đơn giá (VNĐ)
F1426UESM_WE_G19 | 118.800

Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M
Đóng gói 32/320 | Đơn giá (VNĐ)
F1426UAM_WE | 118.800

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L
Đóng gói 32/320 | Đơn giá (VNĐ)
F1426UEST2M_G19 | 118.800

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng **S-Flexi**

Ổ cắm TV, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30TVSM_WE | 89.100

Ổ cắm mạng cat5e, size S
Đóng gói 30/300 | Đơn giá (VNĐ)
F30RJ5EM_WE_G19 | 220.000

Ổ cắm mạng cat5e, size M
Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ)
F50RJ5EM_WE_G19 | 256.300

Ổ cắm mạng cat6, size M
Đóng gói 24/240 | Đơn giá (VNĐ)
F50RJ8M6_WE_G19 | 291.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **S-FLEXI & EMS**

Phích cắm

Phích cắm 3 chấu, 16A

Đóng gói 10/200	Đơn giá (VNĐ)
E16P	100.100

Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh

Đóng gói 20/200	Đơn giá (VNĐ)
EP13_G19	218.900

Ổ âm sàn

Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc

	Đơn giá (VNĐ)
E224F_ABE	1.683.000

Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng

	Đơn giá (VNĐ)
E224F_BAS	2.120.800

Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc

	Đơn giá (VNĐ)
CON224_ABE_G5	1.767.700

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A

Mặt che phòng thấm nước

Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi (không đế)

	Đơn giá (VNĐ)
F3223HR_WE_G19	338.800

Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept (không đế)

	Đơn giá (VNĐ)
A3223HR	427.900

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A

Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55

	Đơn giá (VNĐ)
ET223R_TR	595.100

Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55

	Đơn giá (VNĐ)
E223R_TR	561.000

Đế âm, đế nổi, hộp nổi

Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30

Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
CK237	40.700

Standard:
- Plate: BS5733
- Switch: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
- Socket: IEC60884
- VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:
- Mặt: BS5733
- Công tắc:BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
- Ổ cắm: IEC60884
- Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Bristish & Schuko Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 3P single switch socket	10/100	**E15R_WE_G19**	*236.500*
13A 3P duplex switch socket	5/50	**E25R_WE_G19**	*651.200*

ESM Metal Clad Switch & Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 1G metalclad switch socket	5/50	**ESM15_G19**	*544.500*
13A twin metalclad switched socket	5/50	**ESM25_G19**	*1.004.300*

Plug top 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 Flat Pin Plug Tops	18/360	**U418T2_C5**	*84.700*
16A 3 Pin Plug Tops 1	10/200	**E16P**	*100.100*
13A 3 Pin Bristish Plug W. Fuse	20/200	**EP13_G19**	*218.900*
15A 3 Pin Bristish Plug	18/180	**EP15_WE_G19**	*258.500*
220V 2 - WIRE MECHANICAL DOOR CHIME	1/20	**CCT99AC220**	*390.500*
Weatherproof Bell Press, IP44, Grey Color	17/170	**A3031WBP_GY_G19**	*330.000*
Weatherproof Bell Press, IP44, White Color	17/170	**A3031WBP_WE_G19**	*330.000*

Floor Sockets

Floor socket
- 2 color option: Aluminum shine & Brass
- Multi choices bcs of replacable socket
- Easy to install & Safety

Ổ âm sàn
- 2 màu sắc lựa chọn: Nhũ bạc & Nhũ đồng
- Thay đổi linh hoạt các thiết bị đáp ứng nhu cầu sử dụng
- Dễ lắp đặt & an toàn cao

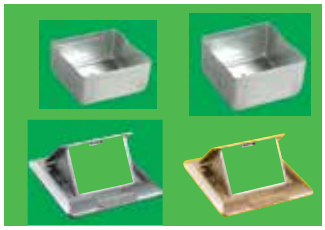

Unit price (incl.VAT) in VND

Empty Floor outlet, with outlet box

Description	Packing	Reference	Unit Price
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Aluminium Color	1/12	**E224F_ABE**	*1.683.000*
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Gold Color	1/12	**E224F_BAS**	*2.120.800*
Empty Floor Outlet W. Box For Series Zencelo A, Aluminium Color	1/12	**CON224_ABE_G5**	*1.767.700*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM CHỐNG THẤM NƯỚC **MUREVA**

MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba Lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu khả năng chịu đựng của **Mureva** trong mọi điều kiện thời tiết
Lắp ráp nhanh chóng và dễ dàng

MUR35021 MUR36034

Bộ công tắc

Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX
MUR35021 | Đơn giá (VNĐ) 459.800

Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX
MUR35022 | Đơn giá (VNĐ) 623.700

Bộ công tắc trung gian 10AX
MUR35023 | Đơn giá (VNĐ) 584.100

Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED
MUR35024 | Đơn giá (VNĐ) 726.000

Bộ công tắc đơn hai cực 16AX
MUR35033 | Đơn giá (VNĐ) 612.700

Nút nhấn màu xám
MUR35026 | Đơn giá (VNĐ) 504.900

Bộ ổ cắm

Ổ cắm đơn 16A 2P+E
MUR36034 | Đơn giá (VNĐ) 504.900

Ổ cắm đôi
MUR36029 | Đơn giá (VNĐ) 1.252.900

Ổ cắm ba 16A 2P+E
MUR36038 | Đơn giá (VNĐ) 2.006.400

Ổ cắm đơn có công tắc 10AX
MUR36024 | Đơn giá (VNĐ) 952.600

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi. Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn).

Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hổ bơi, tưới tiêu...

Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101	
Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC	Pin dự trữ (tự sạc): 24H
Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz	Độ chính xác: + / - 1s / ngày
Dòng điện định mức: 16A	Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ
Nhiệt độ làm việc: 0 - 45^{0}C	Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ
Cấp độ bảo vệ: IP30	Tương thích với tải LED
Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7	Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động
Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm	

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

THIẾT BỊ MẠNG, BỘ HẸN GIỜ, CẢM BIẾN ĐỘ SÁNG

Loại gắn thanh ray
- Cảm biến rời

Gắn mặt tủ

Gắn tường

Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoắn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

Bộ hẹn giờ 24H

		Đơn giá (VNĐ)
Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 100h	15336	3.206.500
Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 200h	CCT15365	4.078.800
Bộ hẹn giờ analog, 1 kênh, 16A, pin dự trữ 24h (pin tự sạc)	CCT15101	1.122.000

Cảm biến hồng ngoại

		Đơn giá (VNĐ)
Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 2000W, 360 độ	SAE_UE_MS_CSAWE	1.925.000
Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 1000W, 360 độ, mini	CCT56P001	1.936.000
Cảm biến hồng ngoại 2 kênh, 1000W, 360 độ, mini	CCT570003	3.597.000
Cảm biến hồng ngoại 1000W, 120 độ, ngoài trời	CCT56P004	2.659.800
Cảm biến hồng ngoại và siêu âm, 1 kênh, 2000W	CCT551011	6.132.500

Twilight switch - Cảm biến độ sáng

		Đơn giá (VNĐ)
Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tủ điện, tải 16A	CCT15285	6.002.700
Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tường, tải 16A	CCT15369	7.624.100
Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 10A	MTN544829	4.134.900

Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.
Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.
Dễ lắp đặt và an toàn cao.
Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.
Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKE16M423**	*204.600*
3P	32A	200-250V		**PKE32M423**	*380.600*
4P	16A	380-415V		**PKE16M434**	*249.700*
4P	32A	380-415V		**PKE32M434**	*436.700*
5P	16A	380-415V		**PKE16M435**	*294.800*
5P	32A	380-415V		**PKE32M435**	*447.700*

IP67, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKE16M723**	*526.900*
3P	32A	200-250V		**PKE32M723**	*708.400*
3P	63A	200-250V		**81378**	*1.479.500*
3P	125A	200-250V		**81390**	*3.338.500*
4P	16A	380-415V		**PKE16M734**	*600.600*
4P	32A	380-415V		**PKE32M734**	*753.500*
4P	63A	380-415V		**81382**	*1.564.200*
4P	125A	380-415V		**81394**	*3.553.000*
5P	16A	380-415V		**PKE16M735**	*646.800*
5P	32A	380-415V		**PKE32M735**	*821.700*
5P	63A	380-415V		**81383**	*1.819.400*
5P	125A	380-415V		**81395**	*3.643.200*

IP44, CONNECTOR

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKF16M423**	*278.300*
3P	32A	200-250V		**PKF32M423**	*420.200*
4P	16A	380-415V		**PKF16M434**	*317.900*
4P	32A	380-415V		**PKF32M434**	*499.400*
5P	16A	380-415V		**PKF16M435**	*374.000*
5P	32A	380-415V		**PKF32M435**	*623.700*

IP67, CONNECTOR

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKF16M723**	*550.000*
3P	32A	200-250V		**PKF32M723**	*782.100*
3P	63A	200-250V		**81478**	*1.659.900*
3P	125A	200-250V		**81490**	*4.405.500*
4P	16A	380-415V		**PKF16M734**	*618.200*
4P	32A	380-415V		**PKF32M734**	*844.800*
4P	63A	380-415V		**81482**	*1.846.900*
4P	125A	380-415V		**81494**	*4.866.400*
5P	16A	380-415V		**PKF16M735**	*720.500*
5P	32A	380-415V		**PKF32M735**	*918.500*
5P	63A	380-415V		**81483**	*2.080.100*
5P	125A	380-415V		**81495**	*4.849.900*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.
Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.
Dễ lắp đặt và an toàn cao.
Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.
Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16G423**	*278.300*
3P	32A	200-250V	**PKF32G423**	*425.700*
4P	16A	380-415V	**PKF16G434**	*312.400*
4P	32A	380-415V	**PKF32G434**	*453.200*
5P	16A	380-415V	**PKF16G435**	*339.900*
5P	32A	380-415V	**PKF32G435**	*515.900*

IP67, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16G723**	*589.600*
3P	32A	200-250V	**PKF32G723**	*765.600*
3P	63A	200-250V	**81678**	*1.358.500*
3P	125A	200-250V		
4P	16A	380-415V	**PKF16G734**	*674.300*
4P	32A	380-415V	**PKF32G734**	*821.700*
4P	63A	380-415V	**81682**	*1.513.600*
4P	125A	380-415V		
5P	16A	380-415V	**PKF16G735**	*776.600*
5P	32A	380-415V	**PKF32G735**	*873.400*
5P	63A	380-415V	**81683**	*1.620.300*
5P	125A	380-415V	**81695**	*4.085.400*

IP44, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16F423**	*278.300*
3P	32A	200-250V	**PKF32F423**	*425.700*
4P	16A	380-415V	**PKF16F434**	*312.400*
4P	32A	380-415V	**PKF32F434**	*453.200*
5P	16A	380-415V	**PKF16F435**	*339.900*
5P	32A	380-415V	**PKF32F435**	*515.900*

IP67, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16F723**	*589.600*
3P	32A	200-250V	**PKF32F723**	*765.600*
3P	63A	200-250V	**81278**	*1.354.100*
3P	125A	200-250V	**81290**	
4P	16A	380-415V	**PKF16F734**	*657.800*
4P	32A	380-415V	**PKF32F734**	*821.700*
4P	63A	380-415V	**81282**	*1.586.200*
4P	125A	380-415V	**81294**	
5P	16A	380-415V	**PKF16F735**	*776.600*
5P	32A	380-415V	**PKF32F735**	*873.400*
5P	63A	380-415V	**81283**	*1.620.300*
5P	125A	380-415V	**81295**	*3.886.300*

Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.
Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.
Dễ lắp đặt và an toàn cao.
Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.
Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16W423**	*380.600*
3P	32A	200-250V	**PKF32W423**	*623.700*
4P	16A	380-415V	**PKF16W434**	*476.300*
4P	32A	380-415V	**PKF32W434**	*691.900*
5P	16A	380-415V	**PKF16W435**	*493.900*
5P	32A	380-415V	**PKF32W435**	*679.800*

IP67, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16W723**	*760.100*
3P	32A	200-250V	**PKF32W723**	*1.014.200*
3P	63A	200-250V	**81178**	*2.107.600*
4P	16A	380-415V	**PKF16W734**	*839.300*
4P	32A	380-415V	**PKF32W734**	*1.048.300*
4P	63A	380-415V	**81182**	*2.186.800*
4P	125A	380-415V	**81194**	*5.677.100*
5P	16A	380-415V	**PKF16W735**	*969.100*
5P	32A	380-415V	**PKF32W735**	*1.235.300*
5P	63A	380-415V	**81183**	*2.533.300*
5P	125A	380-415V	**81195**	*5.830.000*

PHÍCH NỐI 2 NGẢ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 2 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	**PKZM403**	*1.925.000*
3P	16A	200-250V	IP67	**PKZM703**	*2.402.400*

PHÍCH NỐI 3 NGẢ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 3 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	**PKZM409**	*2.420.000*
3P	16A	200-250V	IP67	**PKZM709**	*3.008.500*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529
The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

56P313 GY

56P315RP GY

56C313 GY

56SO532 GY

Unit price (incl.VAT) in VND

PLUG, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	**S56P310GY_G15**	*995.500*
3P	13A	250V		**S56P313GY_G15**	*810.700*
3P	15A	250V	A	**S56P315GY_G15**	*1.258.400*
3P	15A	250V		**S56P315RPGY_G15**	*1.078.000*
3P	20A	250V	H	**S56P320GY_G15**	*1.342.000*
3P	32A	250V	I	**S56P332GY_G15**	*1.382.700*
4P	20A	500V	L	**S56P420GY_G15**	*1.430.000*
4P	32A	500V	N	**S56P432GY_G15**	*1.798.500*
5P	20A	500V	R	**S56P520GY_G15**	*1.798.500*
5P	32A	500V	S	**S56P532GY_G15**	*2.711.500*

SWITCH SOCKET OUTLET, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	B	**S56C313GY**	*1.785.300*
3P	15A	250V		**S56C315RPGY**	*2.357.300*
3P	20A	250V	H	**S56C320GY**	*2.323.200*
3P	32A	250V	I	**S56C332GY**	*3.206.500*
4P	20A	500V	L	**S56C420GY**	*3.366.000*
4P	32A	500V	N	**S56C432GY**	*3.110.800*
4P	50A	500V	R	**S56C450GY**	*3.635.500*
5P	20A	500V	R	**S56C520GY**	*6.056.600*
5P	32A	500V	S	**S56C532GY**	*5.852.000*

SURFACE SOCKET W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	**S56SO310GY**	*792.000*
3P	13A	250V		**S56SO313GY**	*969.100*
3P	15A	250V	B	**S56SO315GY**	*1.371.700*
3P	15A	250V		**S56SO315RPGY**	*1.661.000*
3P	20A	250V	H	**S56SO320GY**	*1.654.400*
3P	32A	250V	I	**S56SO332GY**	*1.835.900*
4P	20A	500V	L	**S56SO420GY**	*2.189.000*
4P	32A	500V	N	**S56SO432GY**	*2.209.900*
4P	50A	500V	R	**S56SO450GY**	*2.200.000*
5P	20A	500V	R	**S56SO520GY**	*2.878.700*
5P	32A	500V	S	**S56SO532GY**	*2.878.700*

Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529
The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Cấp bảo vệ IP66.
Theo tiêu chuẩn BS 3676, BS 5490 & IEC 60529
Được làm bằng vật liệu polycarbonat, chịu được lực và va đập cao.
Được thiết kế theo dạng module kết nối dễ dàng.
Màu tiêu chuẩn: Xám.

Unit price (incl.VAT) in VND

56SW110 GY

SWITCH W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	10A	250V		**S56SW110GY**	*913.000*
1P	20A	250V		**S56SW120GY**	*1.082.400*
1P	32A	250V		**S56SW132GY**	*1.139.600*
2P	20A	500V		**S56SW220GY**	*1.326.600*
2P	32A	500V		**S56SW232GY**	*1.224.300*
2P	50A	500V		**S56SW250GY**	*1.534.500*
2P	63A	500V		**S56SW263GY**	*1.534.500*
3P	10A	500V		**S56SW310GY**	*1.258.400*
3P	16A	500V		**S56SW316GY**	*1.496.000*
3P	20A	500V		**S56SW320GY**	*1.909.600*
3P	32A	500V		**S56SW332GY**	*1.909.600*
3P	50A	500V		**S56SW350GY**	*1.941.500*
3P	63A	500V		**S56SW363GY**	*2.106.500*

WHT20

WHS20

ISOLATOR, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	20A	250V		**WHS20_GY_G19**	*1.305.700*
1P	35A	250V		**WHS35_GY_G19**	*1.392.600*
1P	55A	250V		**WHS55_GY_G19**	*1.259.500*
2P	20A	440V		**WHD20_GY_G19**	*1.380.500*
2P	35A	440V		**WHD35_GY_G19**	*1.455.300*
2P	55A	440V		**WHD55_GY_G19**	*1.848.000*
2P	63A	440V		**WHD63_GY_G19**	*1.854.600*
3P	20A	440V		**WHT20_GY_G19**	*1.455.300*
3P	35A	440V		**WHT35_GY_G19**	*1.894.200*
3P	55A	440V		**WHT55_GY_G19**	*2.178.000*
3P	63A	440V		**WHT63_GY_G19**	*2.443.100*
3P	80A	440V		**WHT80_GY_G19**	*3.956.700*

56E2

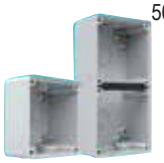

56E1

MOUBTING ENCLOSURE

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G thick box, for Series 56		**S56E1GY_G15**	*220.000*
2G thick box, for Series 56			

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cảm biến hồng ngoại & Cảm biến độ sáng

- 3 sensor technology: PIR, Ultrasonic & Dual- Tech (PIR & Ultrasonic)
- Wall mount & Ceiling mount
- Usage: Private Office, Storage, Conference room, Corridor

- 3 công nghệ cảm biến: tín hiệu hồng ngoại, sóng siêu âm & kết hợp
- Dạng gắn trần & gắn tường
- Ứng dụng: Văn phòng riêng, phòng lưu trữ, phòng họp, hành lang, vv...

Unit price (incl.VAT) in VND

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount		
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush/surface mount, 2000W	**SAE_UE_MS_CSAWE**	*1.925.000*
PIR Motion Sensor - Ceiling Mount - Mini size		
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	**CCT56P001**	*1.936.000*
Two load 360° PIR Motion sensor, flush mount, 1000W, Mini	**CCT570003**	*3.597.000*
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	**CCT570005**	*3.276.900*
Single-Load 360° PIR Motion sensor, wall mount, 1000W, Outdoor	**CCT56P004**	*2.659.800*
Dual Tech Presence Sensor - Ceiling Mount		
Dual-Tech Presence Sensor, 1 chanel, flush/surface mount, 2000W	**CCT551011**	*6.132.500*
Light Level sensor - Wall mount		
Light level sensor 3-2000 lux with 10A relay output, wall mount	**MTN544829**	*4.134.900*

(**) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

Harmony +

Thêm chất hiện đại, đảm bảo độ bền, nâng tầm máy móc và tủ bảng điện của bạn

Kết nối xuyên suốt với cổng kết nối USB và RJ45 gắn mặt tủ

- Cho phép nạp chương trình PLC và HMI ngay từ mặt trước của tủ mà không cần mở cửa
- Kết nối Ethernet
- Data logging bằng USB

Cài đặt chính xác với biến trở và timer gắn mặt tủ

- Cài đặt tốc độ cho biến tần
- Cài đặt hẹn giờ

Nút nhấn đèn báo phong cách hiện đại

- Thiết kế lọt lòng và màu sắc tươi tắn nâng tầm thẩm mỹ cho tủ bảng điện của bạn

Cải thiện hiệu quả vận hành

- Còi báo động có đèn báo cho các ứng dụng đơn giản
- Dãy sản phẩm được cải thiện độ bền cực kỳ cao ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt nhất: IP66, IP67, IP69K, Type 4X; nhiệt độ làm việc -40°C đến +70°C

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Nâng cao hiệu suất máy

Dòng biến tần thế hệ mới Altivar™ Machine giúp cải tiến hiệu quả vận hành và vòng đời máy

Được thiết kế với sự liên kết chặt chẽ giữa việc dễ dàng kết nối, sự linh hoạt, độ an toàn, độ tin cậy, Biến tần Altivar Machine mang đến sự lựa chọn cho khách hàng giúp giảm chỉ phí trong quá trình thiết kế chế tạo máy và cũng như vòng đời máy vận hành.

Bao gõm hai dòng biến tần Altivar 320* và Altivar 340** đáp ứng hầu hết những yêu cầu trong ngành chế tạo máy từ đơn giản đến phức tạp cũng như dễ dàng tích hợp vào bất kỳ kiến trúc hệ thống điều khiển tự động hóa.

* công suất từ 0.18 kW đến 15 kW
** công suất từ 0.75 kW đến 75 kW

schneider-electric.com/drives

Life Is On | Schneider Electric

Dãy sản phẩm chuyên dụng cho HVAC

Modicon M171/M172: bộ điều khiển, bộ mở rộng I/O, cảm biến và màn hình hiển thị cho máy HVAC

Độ linh động cao

Dãy sản phẩm gồm màn hình hiển thị, bộ mở rộng I/O, cảm biến và bộ điều khiển lập trình M171/M172,
đáp ứng cho ứng dụng máy từ đơn giản nhỏ gọn đến hệ thống to lớn phức tạp yêu cầu

Khả năng kết nối cao

Bộ điều khiển có khả năng kết nối đa dạng các chuẩn truyền thông cho BMS như Modbus, BACnet, LONwork hay Konnex. Bên cạnh đó, bộ điều khiển còn được tích hợp webserver cho phép giám sát điều khiển từ xa hoặc kết nối qua Cloud

Giúp bạn nâng cao hiệu suất làm việc

Giải pháp cung cấp các cấu trúc hệ thống đã được kiểm chứng, thử nghiệm và các function block cho bộ điều khiển giúp việc thiết kế và lập trình trở nên dễ dàng hơn.

Process Instrumentation Portfolio

Pressure Transmitters

Temperature Transmitters

Magnetic Flow Meters

Coriolis Flow Meters

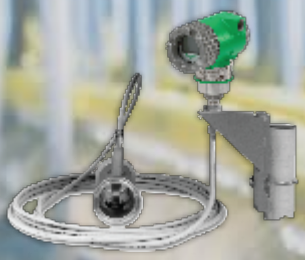

Vortex Flow Meters

Control Valves & Valve Positioners

Process Analytical

Level Buoyancy

Level – Guided & Free Wave Radar

Wireless Information Network Solution (WINS)

Life Is On | Schneider Electric

SpaceLogic Thermostat
TC900 Series for Fan Coil Applications

TC907 Series

TC903 Series

Product Description

The TC900 Series fan coil thermostats are opfimized for office building, hotel, hospital and residential applications.

The TC900 Series can be used for 2-pipe or 4-pipe applications.

Available in three housing finishes: optimum (black glass display with capacitive buttons on a black or white base) or medium (white glass display with mechanical buttons on a white base).

The TC900 Series is both easy to operate and install. The devices feature microprocessor-based control and large backlit LCD screens which display operation status (cooling, heating, and ventilation), fan speed, room temperature and set-point.

Features

- Three housing options:
  - Optimum black glass on white housing with capacitive buttons
  - Optimum black glass on black housing with capacitive buttons
  - Medium white glass housing with mechanical buttons
- Large back-lit LCD screen
- Eco button for energy saving
- Button lockout funcfion controls unauthorized operation
- Non-volatile memory (EEPROM) retains user settings during power loss
- Low temperature protection
- Standard BS wall box for installation
- Alert function facilitates temperafure sensor maintenance
- Optional Modbus communication
- Deluxe models include:
  - Sleep mode for energy savings
  - Occupancy/card key input
  - Real time display
  - Optional remote temperature sensor

Available Products

TC907 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC907-3A2LB	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A2P-24B	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LMAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DLSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DLMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-4FMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSA-24B	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Available Products (cont.)

TC907 Series (cont.)

TC907-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White

RS-03	10K Ohm NTC Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**

* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire moforized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.
** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

TC903 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC903-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Medium, White
TC903-3A2L	2-pipe	2-Posifion, on/off	No	3-Spesd, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPSA	4-pipe"	Proportional	Deluxe	3-Spesd, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DLMSA	4-pipe"	2-Posifion, on/off	Deluxe	3-Spesd, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White

RS-03	10K Ohm NTC, Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**

* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire moforized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.
** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

Specifications

Built-in sensing element	100 kΩ NTC, type 3
Accuracy	±1 °C
Set-point range	5 to 35 °C
Display range	0 to 50 °C (shown in 0.5 °C increments)
Operating temp.	0 to 50 °C
Operating humidity	5 to 95 %RH (non-condensing)
Power consumption	< 1.7 W
Power supply	90 to 240 Vac, 50/60Hz 24 Vac (models with suffix '-24')
Relay &. load	Relay rating 5A Load rating 2A resistive, 1A inductive
Protection class	IP20
Housing	Flame-retardant PC
Dimensions	86 x 86 x 14.5 mm (3.40" x 3.40" x 0.57")
Wall box	BS wall box, min. 35 mm depth

Hole pitch	60 mm (standard)
Control Pollution Degree	Pollution Degree 2
Type of Operation	Type 1.B
Terminal Sizing	Max: 2 x 1.5 mm^2 or 1 x 2.5 mm^2 conductors
Regulatory Information	
Agency approvals	European conformance CE: IEC/EN 60730-1 IEC/EN 60730-2-9 EAC (Russia) RCM (Australia)

Dimensions mm (in.)

TC907 Series

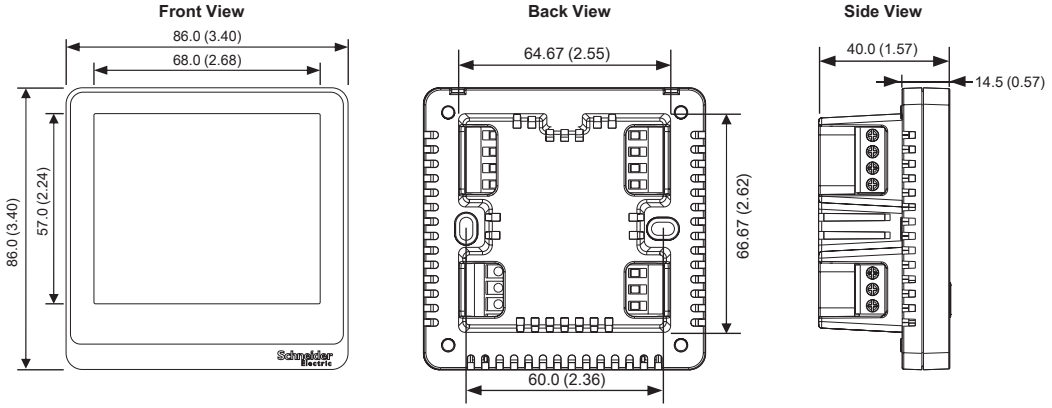

TC903 Series

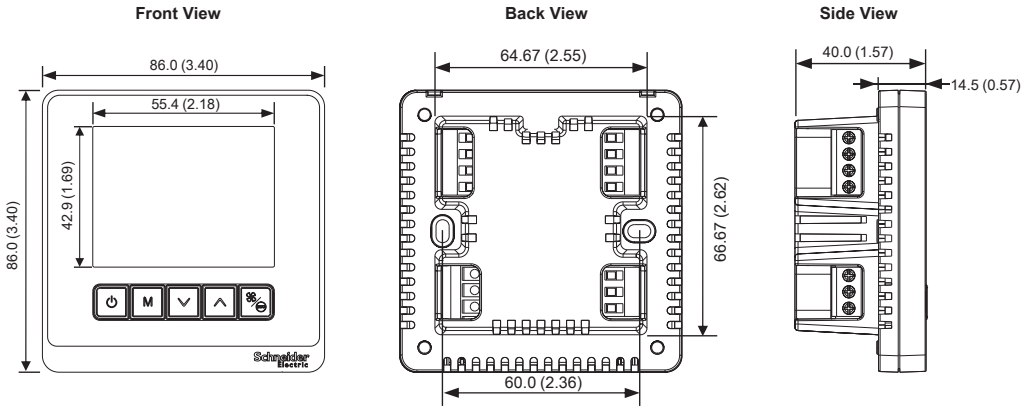

Functions

Set-point Adjustment – The set-point buttons allows users to adjust the set-point (in 0.5 °C increments) for the space.

Fan Speed – Users can select fan speed (High, Medium, Low and Automatic) by pressing the Power/Fan button.

Mode Control – Users can switch operating modes (Heating, Cooling, or Ventilation) by pressing the Mode button.

Eco Saving Mode – Pressing the Eco button starts the energy savings mode. In cooling mode, the set-point is automatically adjusted to 26 °C and the fan speed is set to Low. In heating mode, the set-point is automatically adjusted to 18 °C and the fan speed is set to Low. The user can exit the energy saving by pressing the Eco button.

Button Lockout Function – Allows the buttons to be deactivated to prevent thermostat operation by others.

Low Temperature Protection – If the room temperature drops below 5 °C, the thermostat will start automatically and the fan speed will be set to High. Once the temperature reaches 7 °C, the thermostat will switch off the ouftput.

Alert – In the event of an operating exception, the thermostat will attempt to command the valve to close and place the device in an inoperative state. The display will indicate the current status with one of the following diagnostic messages:

- EEPROM failure: LCD displays icon and “EE'.
- Temperature sensor short-circuit failure: LCD displays icon and ‘E1’
- Temperature sensor open-circuit failure: LCD displays icon and ‘E2’
- Ambient temperature is higher than 50°C: LCD displays ‘HI’
- Ambient temperature is lower than 0°C: LCD displays ‘LO’

Accessories

Remote Sensor

The RS-03 remote sensor can be used in place of the existing built-in temperature sensor of the TC900 Series thermostats (deluxe models only). It has the same 10 kΩ NTC (3950) element encapsulated in a plastic bulb housing that measures approximately Ø6 x 25 mm and is supplied with 3 m cable (2-wire), finished in all white. The RS-03 sensors are only available in multi-packs of 10 pieces.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

GIẢI PHÁP TRẠM SẠC DÀNH CHO XE Ô TÔ ĐIỆN

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge: Trạm sạc thông minh và bền bỉ dành cho hộ gia đình

Với Schneider Charge, khách hàng có thể sạc xe điện tại nhà một cách tiện lợi và thông minh mà không bị gián đoạn nguồn điện, giúp quản lý và tối ưu hóa năng lượng cho toàn bộ ngôi nhà của gia đình.

Sản phẩm	Lợi ích
Trạm Sạc Schneider Charge	• Hỗ trợ tính năng sạc xe điện từ xa • Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn thị trường • Tương thích với mọi loại Xe Điện và Xe Hybrid • Dễ lắp đặt và vận hành trong nhà hoặc ngoài trời • Tích hợp Sạc hẹn giờ, giảm lượng khí thải carbon

Mã: EVH5A22N2S, EVH5A07N2C7, EVH5A11N2C7, EVH5A07N2C5, EVH5A11N2C5

EVLink Pro AC: Trạm sạc AC thế hệ thứ ba gắn tường hoặc trụ linh hoạt

EVLink Pro AC cung cấp khả năng sạc thông minh, linh hoạt và bền vững, cùng nhiều tính năng an toàn nhằm tối ưu hóa thời gian hoạt động, đảm bảo trải nghiệm tốt nhất cho các chủ phương tiện và bên lắp đặt tại các bãi đỗ xe trong các tòa nhà thương mại và công nghiệp, đội xe điện của doanh nghiệp và các khu căn hộ.

Sản phẩm	Lợi ích
Trạm Sạc EVLink Pro AC	• Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt (ISO, IEC, Green Premium…) • Trực quan, dễ dàng lắp đặt, vận hành và bảo trì • Tích hợp chống dòng rò (RCCB) loại B • Tích hợp kết nối qua ứng dụng, NFC, Bluetooth • Hỗ trợ giám sát từ xa và sạc thông minh • Có thể mở rộng hệ thống và tùy chỉnh giao diện

Mã: EVB3S07NCA, EVB3S11NCA, EVB3S22NCB, EVB3S22NCA

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge:
IEC: 61851-1
EN: 61851, 61000-6-1, 61000-6-3

Evlink Pro AC:
EN/IEC: 61851-1:ed. 3, 62196-1:ed. 2, 62196-2:ed. 1
EN: 61000-6-2:2019, 61000-6-3:2007, 61000-6-3:2011/A1
IEC 60884-1
NF C 61314
ISO 15118

Unit price (incl.VAT) in VND

ProAC charger

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC 7.4kwAttCab6mARCDAsiMNX	**EVB3S07NCA**	*85.182.900*
EVlink ProAC 11kwAttCab6mA RCDAsiMNX	**EVB3S11NCA**	*91.958.900*
EVlink Pro AC 22kwAttCab RCDBEV MNX	**EVB3S22NCB**	*97.874.700*
EVlink Pro AC 22kwAttCab6mARCDAsi MNX	**EVB3S22NCA**	*96.798.900*

ProAC Accessories

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC Metal kit WallMount 1CP	**EVA1RWKS1**	*64.797.590*
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 1CP	**EVA1RFKS1**	*80.996.630*
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 2CP	**EVA1RFKS2**	*94.204.880*
Cable holder EVlink Pro AC Metal	**EVA1FWHS12**	*7.476.700*
Box IP66 for Evlink Pro AC	**EVA1RFKES**	*8.889.100*
3G/4G modem with antenna	**EVA1MM**	*12.460.800*
Pedestal for 1 EVlink Pro AC	**EVA1PBS1**	*34.318.570*
Pedestal for 2 EVlink Pro AC	**EVA1PBS2**	*38.494.170*
Convert Pedestal 1 charger to 2 chargers	**EVA1PCS2**	*7.205.770*

EVCE

Description	Reference	Unit Price
EV Charging Expert Core 5 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDB**	*89.671.600*
EV Charging Expert Core 15 CS static	**HMIBSCEA53D1ESS**	*129.438.000*
EV Charging Expert Core 15 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDS**	*194.530.000*
EV Charging Expert Core 50 CS static	**HMIBSCEA53D1ESM**	*258.875.000*
EV Charging Expert Core 50 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDM**	*389.809.000*
EV Charging Expert Core 100 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDL**	*584.714.000*

SE charge

Description	Reference	Unit Price
Schneider Charge 7,4/11/22KW 1P/3PN T2S	**EVH5A22N2S**	*67.439.900*
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 7M Cable	**EVH5A07N2C7**	*66.534.600*
Schneider Charge 11KW 3P+N 7M Cable	**EVH5A11N2C7**	*67.906.300*
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 5M Cable	**EVH5A07N2C5**	*61.462.500*
Schneider Charge 11KW 3P+N 5M Cable	**EVH5A11N2C5**	*63.998.000*
Schneider Charge Anti-tripping 1P HR	**EVA2HPC1**	*13.217.600*
Schneider Charge Anti-tripping 1P	**EVA4HPC1**	*13.217.600*
Schneider Charge Anti-tripping 3P	**EVA2HPC3**	*14.745.500*
Schneider Charge Gun Holder	**EVA5GH**	*1.811.700*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng 46
Cầu dao tự động Easy9 - MCB 47
Easy9 RCCB, RCBO & SPD 48
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N 49
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L 50
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC 51
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H 52
Phụ kiện & Module Vigi 53
Acti9 RCCB & RCBO 54
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền 55

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT 56
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW 57
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM 58

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dãy sản phẩm Easypact

MCCB EasyPact EZC100 59
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện 60
MCCB EasyPact EZC250F/N/H 61
MCCB EasyPact EZC400/630 62

Áp khối/ MCCB

MCCB EasyPact CVS 100-630A 63
MCCB EasyPact CVS 800-1600A 65

Dãy sản phẩm ComPacT NSXm

MCCB ComPacT CVS B/F/N loại cố định và phụ kiện 66

Áp khối/ MCCB

MCCB ComPacT NSXm 66
MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định 68
MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định 69
MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút 70
Phụ kiện MCCB ComPacT NSX 71

Phân phối điện

Dãy sản phẩm ComPacT NS
MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 73
MCCB ComPacT NS loại kéo rút 74
MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 75
ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 76
ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 78
ACB MasterPacT MTZ Micrologic Trip Unit 80
Phụ kiện MasterPacT MTZ1 81
Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 82
ACB MasterPacT MTZ Active 83
MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 84
MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 85
ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 87
ACB EasyPact EVS 800- 4000A 88
ACB EasyPact MVS 800-4000A 90
Phụ kiện ACB EasyPact MVS 92
ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 93
ACB MasterPact NW 94
Phụ kiện ACB MasterPacT NW 95
Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 96

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 97
Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 98
Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 99
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 100
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 101

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 102

DAO CẮT TẢI
Cầu dao cắt tải Interpact INS 103
Điều khiển nhiệt độ 104
Điện trở xả nhôm 105
Cầu đấu 106

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Phân phối điện

Cầu chì 108
Chỉ thị sự cố đường truyền
Flair 219/279 109
Flair 2xD 109
Máy biến áp khô 110
Rơ le bảo vệ 111
Bảo vệ và phát triển sự cố hồ quang điện 115
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế 117
Cấp nguồn trạm biến áp 119
Rơ le phát hiện điện áp 120
Chỉ báo phát hiện điện áp 121

THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC 123
PowerLogic PFC 129
EasyLogic PFC 129

ĐỒNG HỒ ĐIỆN
PM2000 130
PM5000 132
PM8000 134
ION9000 136
iEM3000 139
Máy biến dòng 140

Technoplastic Enclosure
Degree of protection: IP 40, IK07
Rated current
4 module: 50A
6 to 36 module: 63A
Material
Self-extinguishing technoplastic
Resistant to fire and abnormal heat 650^{0}C
Insulation: Class 2
Complies with standard IEC 60695-2-11
IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Tủ điện
Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07
Dòng điện định mức
4 module: 50A
6 đến 36 module: 63A
Vật liệu
Vật liệu tổng hợp chống cháy
Chống cháy và chịu nhiệt độ cao đến 650^{0}C
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11
IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP

No of module (18mm)	Refernece		Dimensions (mm)	Unit Price
	White door	Smoked door	(WxHxD)	
4	MIP22104	MIP22104T	150x252x98	533.500
6	MIP22106	MIP22106T	186x252x98	588.500
8	MIP22108	MIP22108T	222x252x98	687.500
12	MIP22112	MIP22112T	294x252x98	984.500
18	MIP22118	MIP22118T	402x252x98	1.507.000
24	MIP22212	MIP22212T	294x377x98	1.661.000
36	MIP22312	MIP22312T	294x502x98	1.936.000

Wall mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP

No of module (18mm)	Refernece		Dimensions (mm)	Unit Price
	White door	Smoked door	(WxHxD)	
4	MIP12104	MIP12104T	124x198x95	522.500
6	MIP12106	MIP12106T	160x198x95	577.500
8	MIP12108	MIP12108T	196x228x101.5	687.500
12	MIP12112	MIP12112T	268x228x101.5	929.500
18	MIP12118	MIP12118T	376x228x101.5	1.507.000
24	MIP12212	MIP12212T	268x353x102	1.699.500
36	MIP12312	MIP12312T	267x478x102	1.996.500

Metal Enclosure Acti9

No of module (18mm)	Refernece	Dimensions (mm)	Unit Price
		(WxHxD)	
8	A9HESN08	293x244x98	1.067.000
12	A9HESN12	365x244x98	1.413.500
16	A9HESN16	437x244x98	1.985.500

** Enclosure not include circuit breaker*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cầu dao tự động Easy9 - MCB

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection
of circuits against overloads and short-circuits
Residential network applications
Compliance with IEC 60898-1
C Curve

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải
và ngắn mạch
Dùng trong mạng lưới dân dụng
Tiêu chuẩn IEC 60898-1
Đường cong loại C

EZ9 MCB 1P

EZ9 MCB 2P

EZ9 MCB 3P

EZ9 MCB 4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 MCB - 1P, 2P , 3P, 4P 4.5kA				
Easy 9 MCB - 1P &2P , 4.5kA, 230V	1P		2P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34106	104.500	EZ9F34206	294.800
10	EZ9F34110	104.500	EZ9F34210	294.800
16	EZ9F34116	104.500	EZ9F34216	294.800
20	EZ9F34120	104.500	EZ9F34220	294.800
25	EZ9F34125	104.500	EZ9F34225	294.800
32	EZ9F34132	104.500	EZ9F34232	294.800
40	EZ9F34140	150.700	EZ9F34240	294.800
50	EZ9F34150	245.300	EZ9F34250	489.500
63	EZ9F34163	245.300	EZ9F34263	489.500
Easy 9 MCB - 3P &4P , 4.5kA, 400V	3P		4P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	
6	EZ9F34306	524.700		
10	EZ9F34310	524.700		
16	EZ9F34316	524.700		
20	EZ9F34320	524.700		
25	EZ9F34325	524.700		
32	EZ9F34332	524.700		
40	EZ9F34340	524.700	EZ9F34440	742.500
50	EZ9F34350	783.200	EZ9F34450	1.106.600
63	EZ9F34363	783.200	EZ9F34463	1.106.600

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:

Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898-1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)

Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (0-C)

Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Residual Current Circuit breaker (RCCB)
Comply with IEC 61008-1
Isolation, Swithing, Leakage Current
RCBO - Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection
Against overcurrent and insulation fault
Comply with IEC 61009-1
Surge Arrester (SPD)
Provide overvoltage protection
for housing purpose (TV, refrigeratiors, computers,...)

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61008-1
Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò
Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)
Bảo vệ quá tải và chống dòng rò
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61009-1
Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)
Bộ chống sét bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp

RCCB 2P EZ9

RCCB 4P EZ9

RCBO 1P+N EZ9

RCBO Slim EZ9

SPD 1P+N EZ9

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 RCCB [AC type]
Easy9 RCCB, 2P, 230V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36225	*1.020.800*
40	30	EZ9R36240	*1.084.600*
63	30	EZ9R36263	*1.137.400*

Easy9 RCCB, 4P, 400V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36425	*1.499.300*
40	30	EZ9R36440	*1.603.800*
63	30	EZ9R36463	*2.140.600*
40	300	EZ9R66440	*1.545.500*
63	300	EZ9R66463	*1.766.600*

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngắn mạch và quá tải

Easy9 RCBO [AC type]
Easy9 RCBO 4.5kA 1P+N

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D34610	*841.500*
16	30	EZ9D34616	*841.500*
20	30	EZ9D34620	*841.500*
25	30	EZ9D34625	*984.500*
32	30	EZ9D34632	*984.500*
40	30	EZ9D34640	*984.500*

Easy9 RCBO [AC type]
Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D33606	*858.000*
16	30	EZ9D33610	*858.000*
20	30	EZ9D33616	*858.000*
25	30	EZ9D33620	*858.000*
32	30	EZ9D33625	*1.006.500*
40	30	EZ9D33632	*1.006.500*

Easy9 SPD
Easy9 SPD 20kA & 45kA, 1P+N/ 3P+N, Type 2

Số cực	Imax	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	EZ9L33620	*1.293.600*
3P+N	20kA	EZ9L33720	*2.224.200*
3P+N	45kA	EZ9L33745	*2.304.500*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with ICE 898 (iK60N)
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 4kV (iK60N), 6kV (iC60)
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng và công nghiệp.
Tiêu chuẩn IEC 898 (iK60N)
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Điệp áp thử nghiệm xung (Uimp) : 4kV (iK60N) , 6kV (iC60)
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

iK60N-1P

iK60N-2P

iC60N-3P

iC60N-4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iK60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iK60N - 1P & 2P , 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9K27106		198.000	A9K27206		557.700
10	A9K27110		198.000	A9K27210		557.700
16	A9K27116		198.000	A9K27216		557.700
20	A9K27120		198.000	A9K27220		557.700
25	A9K27125		198.000	A9K27225		557.700
32	A9K27132		198.000	A9K27232		557.700
40	A9K24140		244.200	A9K24240		667.700
50	A9K24150		297.000	A9K24250		935.000
63	A9K24163		297.000	A9K24263		935.000

iK60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9K24306		884.400	A9K24406		1.371.700
10	A9K24310		884.400	A9K24410		1.371.700
16	A9K24316		884.400	A9K24416		1.371.700
20	A9K24320		884.400	A9K24420		1.371.700
25	A9K24325		884.400	A9K24425		1.371.700
32	A9K24332		884.400	A9K24432		1.371.700
40	A9K24340		1.003.200	A9K24440		1.904.100
50	A9K24350		1.280.400	A9K24450		1.904.100
63	A9K24363		1.280.400	A9K24463		1.904.100

Acti9 iC60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iC60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F74106		233.200	A9F74206		634.700
10	A9F74110		233.200	A9F74210		634.700
16	A9F74116		233.200	A9F74216		634.700
20	A9F74120		233.200	A9F74220		634.700
25	A9F74125		233.200	A9F74225		634.700
32	A9F74132		278.300	A9F74232		674.300
40	A9F74140		278.300	A9F74240		765.600
50	A9F74150		391.600	A9F74250		1.127.500
63	A9F74163		391.600	A9F74263		1.127.500

iC60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F74306		963.600	A9F74406		1.450.900
10	A9F74310		963.600	A9F74410		1.450.900
16	A9F74316		963.600	A9F74416		1.450.900
20	A9F74320		963.600	A9F74420		1.450.900
25	A9F74325		963.600	A9F74425		1.450.900
32	A9F74332		963.600	A9F74432		1.637.900
40	A9F74340		1.127.500	A9F74440		1.846.900
50	A9F74350		1.586.200	A9F74450		2.453.000
63	A9F74363		1.586.200	A9F74463		2.453.000

Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
Impulse withstand voltage (Uimp): 6kV
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Điệp áp thử nghiệm xung (Uimp): 6kV
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Standard		IEC 947-2						IEC 898	
	1P	100 to 133V		220 to 240V		-		230V	
	2,3,4P	220 to 240V		380 to 415V		440V		400V	
MCB		iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L
Rating	0.5 to 4A	70kA	100kA	70kA	100kA	50kA	70kA	10kA	15kA
	6 to 25A	30kA	-	15kA	25kA	10kA	20kA	10kA	15kA
	32/40A	30kA	-	15kA	20kA	10kA	15kA	10kA	15kA
	50/63A	-	-	15kA	15kA	10kA	10kA	10kA	-

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iC60H - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60H-1P

iC60H-2P

iC60H - 1P&2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F84106		427.900	A9F84206		1.432.200
10	A9F84110		427.900	A9F84210		1.432.200
16	A9F84116		427.900	A9F84216		1.432.200
20	A9F84120		427.900	A9F84220		1.432.200
25	A9F84125		427.900	A9F84225		1.623.600
32	A9F84132		427.900	A9F84232		1.623.600
40	A9F84140		525.800	A9F84240		1.790.800
50	A9F84150		705.100	A9F84250		2.425.500
63	A9F84163		705.100	A9F84263		2.425.500

iC60H - 3P&4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F84306		2.224.200	A9F84406		3.078.900
10	A9F84310		2.224.200	A9F84410		3.078.900
16	A9F84316		2.224.200	A9F84416		3.078.900
20	A9F84320		2.224.200	A9F84420		3.078.900
25	A9F84325		2.437.600	A9F84425		3.356.100
32	A9F84332		2.437.600	A9F84432		3.356.100
40	A9F84340		2.714.800	A9F84440		4.054.600
50	A9F84350		3.719.100	A9F84450		4.955.500
63	A9F84363		3.719.100	A9F84463		4.955.500

Acti9 iC60L - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60L-3P

iC60L-4P

iC60L - 1P&2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F94106		653.400	A9F94206		1.773.200
10	A9F94110		653.400	A9F94210		1.773.200
16	A9F94116		653.400	A9F94216		1.773.200
20	A9F94120		653.400	A9F94220		1.773.200
25	A9F94125		653.400	A9F94225		1.773.200
32	A9F94132		688.600	A9F94232		1.895.300
40	A9F94140		805.200	A9F94240		2.070.200
50	A9F94150		1.131.900	A9F94250		2.554.200
63	A9F94163		1.131.900	A9F94263		2.554.200

iC60L - 3P&4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F94306		2.326.500	A9F94406		3.347.300
10	A9F94310		2.326.500	A9F94410		3.347.300
16	A9F94316		2.326.500	A9F94416		3.347.300
20	A9F94320		2.326.500	A9F94420		3.347.300
25	A9F94325		2.565.200	A9F94425		3.347.300
32	A9F94332		2.565.200	A9F94432		3.773.000
40	A9F94340		2.921.600	A9F94440		4.070.000
50	A9F94350		3.947.900	A9F94450		5.241.500
63	A9F94363		3.947.900	A9F94463		5.241.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

1P, 2P MCBs for control and protection of DC,
network against overloads and short-circuits, control and isolation
Industrial control and automations, transport,
renewable enery... applications
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2
C Curve
Operating voltage:
1P: 24.. 250 VDC
2P: 24...500 VDC

MCB 1P, 2P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải,
ngắn mạch và cách ly mạng điện một chiều.
Dùng trong mạng lưới công nghiệp, vận tải
và năng lượng.
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C
Điệp áp hoạt động:
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

C60H DC breaking capacity

Standard	Type	Voltage (VDC)	Icu(kA)
As IEC947-2	1P	110	20
	1P	220	10
	1P	250	6
	2P	220	20
	2P	440	10
	2P	500	6

Unit price (incl.VAT) in VND

C60H-DC 1P

Acti9 - C60H-DC, 1P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	**A9N61500**	*1.314.500*
1	**A9N61501**	*1.167.100*
2	**A9N61502**	*1.167.100*
3	**A9N61503**	*1.167.100*
4	**A9N61504**	*1.167.100*
5	**A9N61505**	*1.167.100*
6	**A9N61506**	*1.167.100*
10	**A9N61508**	*936.100*
13	**A9N61509**	*913.000*
15	**A9N61510**	*936.100*
16	**A9N61511**	*936.100*
20	**A9N61512**	*936.100*
25	**A9N61513**	*970.200*
30	**A9N61514**	*976.800*
32	**A9N61515**	*987.800*
40	**A9N61517**	*976.800*
50	**A9N61518**	*1.184.700*
63	**A9N61519**	*1.421.200*

C60H-DC 2P

Acti9 - C60H-DC, 2P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	**A9N61520**	*3.528.800*
1	**A9N61521**	*2.281.400*
2	**A9N61522**	*2.281.400*
3	**A9N61523**	*2.281.400*
4	**A9N61524**	*2.201.100*
5	**A9N61525**	*2.201.100*
6	**A9N61526**	*1.993.200*
10	**A9N61528**	*1.993.200*
13	**A9N61529**	*1.993.200*
15	**A9N61530**	*1.993.200*
16	**A9N61531**	*2.102.100*
20	**A9N61532**	*2.102.100*
25	**A9N61533**	*2.160.400*
30	**A9N61534**	*2.160.400*
32	**A9N61535**	*2.160.400*
40	**A9N61537**	*2.212.100*
50	**A9N61538**	*2.587.200*
63	**A9N61539**	*3.102.000*

Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H

1P, 2P, 3P, 4P poles MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
C Curve (B,D curves please consult us)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 6kV

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C (đường cong loại B, D vui lòng liên hệ chúng tôi)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV

Standard	Type	Voltage (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC 898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC 947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

C120N-1P

C120N-2P

C120H-3P

C120H-4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 C120N - 1P, 2P, 3P & 4P

C120N - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
63				A9N18360		2.864.400
80	A9N18357		1.449.800	A9N18361		3.038.200
100	A9N18358		1.565.300	A9N18362		3.280.200
125	A9N18359		1.657.700	A9N18363		3.517.800

C120N - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
63	A9N18364		4.424.200	A9N18371		5.619.900
80	A9N18365		4.568.300	A9N18372		5.746.400
100	A9N18367		4.793.800	A9N18374		5.920.200
125	A9N18369		4.926.900	A9N18376		6.289.800

Acti9 C120H - 1P, 2P, 3P & 4P

C120H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
63	A9N18445		1.461.900	A9N18456		3.078.900
80	A9N18446		1.565.300	A9N18457		3.194.400
100	A9N18447		1.675.300	A9N18458		3.430.900
125	A9N18448		1.790.800	A9N18459		3.690.500

C120H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
63	A9N18467		4.781.700	A9N18478		6.144.600
80	A9N18468		4.937.900	A9N18479		6.213.900
100	A9N18469		5.181.000	A9N18480		6.398.700
125	A9N18470		5.266.800	A9N18481		6.798.000

Dimensions (mm)

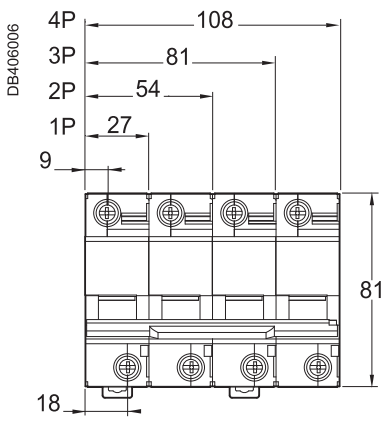

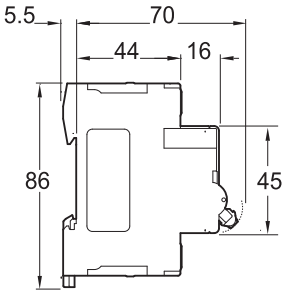

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Phụ kiện & Module Vigi

Electrical auxiliaries for iC60, iC60H-DC, C120
Vigi modules for iC60, C120 circuit breakers
30 and 300mA, class AC~
Comply with IEC1009

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động iC60, C60H-DC, C120
Module vigi chống dòng rò dùng cho CB iC60, C120
30 & 300mA, class AC~
Tiêu chuẩn IEC1009

Unit price (incl.VAT) in VND

iOF

iMN

iOF+iSD

Vigi Module 3P

Electrical auxiliaries for iC60

Type Shunt release	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
iMX+iOF	100..415	110..130	**A9A26946**	*2.024.000*
	48	48	**A9A26947**	*1.787.500*
	12..24	12..24	**A9A26948**	*2.024.000*
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240		**A9A26960**	*2.255.000*
Auxiliary contacts				
iOF	240..415	24..130	**A9A26904**	*341.000*
iOF+iSD/IOF	240..415	24..130	**A9A26909**	*678.700*
Fault indicating switch				
iSD			**A9A26907**	*341.000*

Electrical auxiliaries for Acti 9 C60H-DC, C120

Type Shunt release	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
iMX+iOF	100..415	110..130	**A9N26946**	*1.881.000*
	12..24	12..24	**A9N26948**	*1.837.000*
Undervoltage release	**48**	**V48**	**A9N26961**	*1.947.000*
Auxiliary contacts				
iOF	24..415	24..130	**A9N26904**	*398.200*
iOF+iSD/IOF	24..415	24..130	**A9N26909**	*555.500*
Fault indicating switch				
iSD	24..415	24..130	**A9N26907**	*398.200*

Vigi module for iC60 [AC type]

No of Poles	Voltage (VAC)	Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
2P	220/415	≤ 25A	30	**A9V41225**	*3.506.800*
		≤ 63A	30	**A9V41263**	*5.263.500*
3P	220/415	≤ 25A	30	**A9V41325**	*4.912.600*
			300	**A9V44325**	*3.609.100*
		≤ 63A	30	**A9V41363**	*7.371.100*
4P	220/415	≤ 25A	30	**A9V41425**	*5.438.400*
			300	**A9V44425**	*4.136.000*
		≤ 63A	30	**A9V41463**	*8.157.600*

Residual Current Circuit breaker (RCCB)
Comply with IEC 1008
Isolation, Switching, Leakage Current
RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection
Against overcurrent and insulation fault
Comply with IEC 898 and IEC 1009

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 1008
Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò
Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)
Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 898 và IEC 1009

Unit price (incl.VAT) in VND

iIDK-2P

iID-2P

iID-4P

iDPN N 1P+N

Acti9 iIDK RCCB [AC type]

Acti 9 iIDK, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50225	1.519.100
40		A9R50240	1.598.300
25	300	A9R75225	1.683.000
40		A9R75240	1.830.400

Acti 9 iIDK, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50425	2.459.600
40		A9R50440	2.594.900
63		A9R70463	4.396.700
25	300	A9R75425	2.402.400
40		A9R75440	2.538.800
63		A9R75463	3.087.700

Acti9 iID RCCB [AC type]

Acti 9 iID RCCB, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R71225	1.830.400
40		A9R71240	1.926.100
63		A9R71263	3.292.300
100		A9R11291	5.421.900
40	100	A9R12240	2.006.400
63		A9R12263	2.634.500
100		A9R12291	4.339.500
25	300	A9R74225	2.022.900
40		A9R74240	2.215.400
63		A9R74263	2.306.700
100		A9R14291	3.722.400

Acti9 iID RCCB, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
40	30	A9R71440	3.099.800
63		A9R71463	5.269.000
40	100	A9R12440	2.759.900
63		A9R12463	4.220.700
40	300	A9R74440	3.031.600
63		A9R74463	3.688.300
100		A9R14491	6.078.600
100	300[S]	A9R15491	8.509.600

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngắn mạch quá tải

Acti9 RCBO iDPN N 1P+N, 6kA [AC type]

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
6	30	A9D31606	2.420.000
10		A9D31610	2.420.000
16		A9D31616	2.420.000
20		A9D31620	2.420.000
25		A9D31625	2.652.100
32		A9D31632	2.652.100
40		A9D31640	2.652.100
6	300	A9D41606	2.623.500
10		A9D41610	2.566.300
16		A9D41616	2.623.500
20		A9D41620	2.855.600
25		A9D41625	2.855.600
32		A9D41632	2.855.600
40		A9D41640	2.855.600

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

iPRD1, iPRD, IPF K surge arrester provide overvoltage protection for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ..), telecommunication and industrial electronics (automation systems, motor control, ...)
The iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester uses an MOV (metal oxide varistor) to eliminate atmospheric and industrial voltage surges.
Type 1 surge arresters against direct lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11
Type 2 surge arresters against indirect lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp (hệ thống tự động, bộ điều khiển tốc độ...)

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K sử dụng MOV (metal oxide varistor) loại trừ các xung quá điện áp
Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11
Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11

iPRD1 - 1P+N

iPRD - 1P

iPF K - 1P+N

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 Surge Arrester - iPRD1 , type 1 + 2

Pole	Iimp (kA) (10/350µs)	Imax (kA) (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16182	4.527.600
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16282	8.934.200
3P	12.5	50	A9L16382	12.549.900
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16482	16.159.000

Acti9 Surge Arrester - iPRD, type 2, 1P, 1P+N, 3P+N, dawout

Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
iPRD type 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out			
1P	8kA	A9L08100	2.362.800
1P	20kA	A9L20100	2.581.700
1P	40kA	A9L40100	2.748.900
1P	65kA	A9L65101	3.379.200
1P+N	8kA	A9L08500	3.610.200
1P+N	20kA	A9L20500	4.296.600
1P+N	40kA	A9L40500	4.596.900
1P+N	65kA	A9L65501 (*)	6.000.500
iPRD type 2, 3P+N, 400V, Draw-out			
Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L20600	8.582.200
3P+N	40kA	A9L40600	9.870.300
3P+N	65kA	A9L65601 (*)	11.931.700

Acti9 Surge Arrester - iPRK, type 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
iPF K type 2, 1P, 230V, Fixed			
1P	20kA	A9L15691	2.368.300
1P	40kA	A9L15686	2.524.500
iPF K type 2, 1P+N, 230V, Fixed			
		Reference	Unit Price
1P+N	20kA	A9L15692	3.939.100
1P+N	40kA	A9L15687	4.210.800
iPF K type 2, 3P+N, 400V, Fixed			
Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L15693	7.953.000
3P+N	40kA	A9L15688	9.540.300
3P+N	65kA	A9L15586	9.639.300

(*) The surge arrester with indication contact remove

Acti9 - Công tắc tơ iCT

Modular CT contactors are used to control single-phase, three-phase and four-phase circuits (up to 100A)
Current rating: 16 to 100A (category AC7a)
Coil voltage 24, 230/240 VAC

Công tắc tơ dạng module CT dùng để điều khiển các mạng điện 1,2,3 và 4 dây (dòng điện đến 100A)
Dòng điện định mức: 16 đến 100A (chế độ AC7a)
Điện áp cuộn dây: 24, 230/240 VAC

iCT 25A 1NO

iCT 25A 3NO

iCT 4P 63A

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor iCT 1P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO	25A	2	**A9C20731**	*979.000*

Contactor iCT, 2P, coil voltage 24VAC

2NO	25	2	**A9C20132**	*1.281.500*
2NO	63	4	**A9C20162**	*3.085.500*

Contactor iCT 2P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO+1NC	16	2	**A9C22715**	*1.144.000*
2NO	16	2	**A9C22712**	*1.089.000*
2NO	25	2	**A9C20732**	*1.490.500*
2NC	25	2	**A9C20736**	*1.226.500*
2NO	40	4	**A9C20842**	*1.793.000*
2NO	63	4	**A9C20862**	*2.684.000*
2NO	100	6	**A9C20882**	*7.271.000*

Contactor iCT 3P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
3NO	25	4	**A9C20833**	*1.347.500*
3NO	40	6	**A9C20843**	*2.150.500*
3NO	63	6	**A9C20863**	*3.223.000*

Contactor iCT, 4P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	**A9C20134**	*1.804.000*
4NO	25	4	**A9C20137**	*2.007.500*

Contactor iCT, 4P, coïl volatge 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	**A9C20834**	*1.573.000*
4NC	25	4	**A9C20837**	*1.793.000*
2NO+2NC	25	4	**A9C20838**	*1.677.500*
4NO	40	6	**A9C20844**	*2.387.000*
4NC	40	6	**A9C20847**	*2.865.500*
4NO	63	6	**A9C20864**	*3.580.500*
4NC	63	6	**A9C20867**	*4.295.500*
2NO+2NC	63	6	**A9C20868**	*4.037.000*
4NO	100	12	**A9C20884**	*10.180.500*

Accessories - Spacer (Bag of 5)

	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
	1	**A9A27062**	*434.500*

When contactor are mounied in ecnlosures with an intermal temperature of between 50 and 60°C, a spacer must be placed between sạch contactor
Phải sử dụng spacer giữa các công tắc tơ khi công tắc tơ được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50 và 60°C

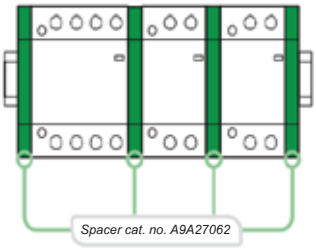

Ứng dụng	Industrial: IEC 60947.4	Domestic IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Impulse iTL
Remote control of circuit via impulse orders
Direct manual operation on front face
Mechanical on-off indication through toggle
Maximum switching frequency: 5 operations/min
Coil voltage 230/240 VAC or 110VDC (for other voltage, please consult us)
Isolating switch iSW
Isolating switch 20 to 100A.

Impulse iTL
Điều khiển từ xa mạch điện bằng tín hiệu xung
Có thể thao tác đóng cắt trực tiếp bằng tay từ mặt trước thiết bị
Chỉ thị vị trí on-off bằng cần gạt
Tần số đóng cắt lớn nhất cho phép: 5 lần/phút
Điện áp cuộn dây 230/240 VAC hoặc 110VDC (các điện áp khác xin vui lòng liên hệ với chúng tôi)
Bộ ngắt cách ly iSW
Bộ ngắt cách ly từ 20 đến 100A.

Unit price (incl.VAT) in VND

iTL 2P

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, on-off switch			
Rating	**Pole**	**Reference**	**Unit Price**
16	1P	**A9C30811**	*555.500*
16	2P	**A9C30812**	*918.500*
32	1P	**A9C30831**	*1.012.000*
Acti9 Impulse relay, Type iTLI, changeover switch			
Rating	**Pole**	**Reference**	**Unit Price**
16	1P	**A9C30815**	*1.237.500*
Acti9 extension for iTL, iTLI			
Rating	**Pole**	**Reference**	**Unit Price**
16	2P	**A9C32816**	*1.287.000*
32	1P	**A9C32836**	*979.000*

Acti9 Impulse relay, Type iTLc/iTLs					
Type	**Pole**	**Description**	**Rating (A)**	**Reference**	**Unit Price**
iTLc	1P	Centralized control of a set of impulse relays while keeping the availability of local control	16	**A9C33811**	*1.347.500*

iRTA

Acti9 Time delay relays				
Type	**Description**	**Adjustable**	**Reference**	**Unit Price**
iRTA	Delays energizing of a load	0.1s to 100h	**A9E16065**	*2.035.000*
iRTB	Delays de-energizing a load upon closing of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	**A9E16066**	*2.513.500*

iSW 2P

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P, 2P, 3P & 4P							
Acti9 iSW Isolating Switch, 1P & 2P							
Rating (A)	**Voltage (VAC)**	**Reference**	**1P**	**Unit Price**	**Reference**	**2P**	**Unit Price**
20	240	**A9S60120**		*247.500*	**A9S60220**		*429.000*
32	240	**A9S60132**		*319.000*	**A9S60232**		*522.500*
63	240				**A9S65263**		*935.000*
100	240	**A9S65191**		*2.024.000*			
Acti9 iSW Isolating Switch, 3P & 4P							
Rating (A)	**Voltage (VAC)**	**Reference**	**3P**	**Unit Price**	**Reference**	**4P**	**Unit Price**
32	415	**A9S60332**		*792.000*	**A9S60432**		*1.017.500*
63	415	**A9S65363**		*1.578.500*	**A9S65463**		*1.936.000*
100	415				**A9S65491**		*5.225.000*

STI isolatable fuse-carriers:
Provide overload and short circuit protection
Used in tertiary and industrial secfors
Can be used with fuse link aM, gG (gi, gL) types.
Complies with standard IEC 947.3.
Time Switch - IH/IHP
- IH mechanical time switch
- IHP digital time switch
IC Light sensitive switch
Light sensitive switch closing of contact when brightness decrease and drop below the selected threshold. They control opening of a contact when brightness increase and rises above the selected threshold

Cầu chì cách ly STI:
Bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp.
Được dùng với các ống chì loại aM, gG (gi-GL).
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947.3.
Bộ đóng ngắt hẹn giờ
- IH bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
- IHP bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số
IC Cảm biến ánh sáng
Công tắc cảm biến ánh sáng đóng tiếp điểm khi độ sáng giảm và xuống thấp hơn ngưỡng chọn. Và mở tiếp điểm khi độ sáng tăng và vượt qua ngưỡng chọn.

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 - STI isolatable fuse-carrier, 500V

Type	Dimension(mm)	Reference	Unit Price
1P	10.3 x 38	**A9N15636**	*165.000*
1P+N	10.3 x 38	**A9N15646**	*242.000*
2P	10.3 x 38	**A9N15651**	*324.500*
3P	10.3 x 38	**A9N15656**	*544.500*
3P+N	10.3 x 38	**A9N15658**	*555.500*

CCT15441

Time switch, 230VAC

Type	No. of channed	No of switching operations	Saving on mains cut off	Overide Input	Rating (A)	Reference	Unit Price
24hrs and/ or 7days	1	56	6 years		16	**CCT15441**	*4.089.800*
	2	56	6 years		16	**CCT15443**	*5.150.200*
24hrs	1	48	200 hours		16	**CCT15365**	*4.078.800*

CCT15365

IC light senstive switches, 220/240VAC (included cell)

Type	Adjustable brightness threshold	Type of cell	Reference	Unit Price
IC2000	2 to 200 lux	Switchboard cell	**CCT15285**	*6.002.700*
		Wall-mounted cell	**CCT15369**	*7.624.100*
Wall mounted cell	Spare photocells		**CCT15263**	*3.204.300*

Example: Automatic controlling of bells, lighting: bells sounding the resumption and finish of Work (channel 1), lighting of premises (channel 2).
Ví dụ: Điều khiển tự động chuông, đèn: chuông báo hiệu tiếp tục và kết thúc công việc (kênh 1), đèn chiếu sáng cơ sở (kênh 2).

IC2000

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Channel 1: bell (20s pulse order)							
On	8h00	8h00	8h00	8h00	8h00	9h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	12h00	12h00	12h00	12h00	11h00	13h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	14h00	14h00	14h00	14h00	14h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	18h00	18h00	18h00	18h00	16h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
Channel 2: lighting (lached order)							
On	7h30	7h30	7h30	7h30	6h30	8h30	-
Off	18h30	18h30	18h30	18h30	17h30	13h30	-

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MCCB EasyPact EZC100

EasyPact 100 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 240V: 18, 25, 50kA
Breaking capacity at 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Thermal and magnetic protection
15 up to 100A fixed devices

MCCB EasyPact 100
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 240V: 18, 25, 50kA
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
15 - 100A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100, Type B & F, 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P. Icu=7.5 kA/415 VAC		3P. Icu=10 kA/415 VAC	
15A	EZC100B3015	1.969.000	EZC100F3015	2.050.400
16A	-	-	EZC100F3016	2.050.400
20A	EZC100B3020	1.969.000	EZC100F3020	2.050.400
25A	EZC100B3025	1.969.000	EZC100F3025	2.050.400
30A	EZC100B3030	1.969.000	EZC100F3030	2.050.400
32A	-	-	EZC100F3032	2.050.400
40A	EZC100B3040	1.969.000	EZC100F3040	2.050.400
50A	EZC100B3050	1.969.000	EZC100F3050	2.050.400
60A	EZC100B3060	2.090.000	EZC100F3060	2.268.200
63A	-	-	EZC100F3063	2.268.200
75A	-	-	EZC100F3075	2.268.200
80A	-	-	EZC100F3080	2.268.200
100A	-	-	EZC100F3100	2.480.500

EasyPact EZC 100, Type N, 1P, 3P & 4P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P. Icu= 18 kA. 220/240 VAC		3P. Icu=15 kA/415 VAC		4P. Icu=15 kA/415 VAC	
15A	EZC100N1015	1.476.200	EZC100N3015	2.698.300	-	-
16A	EZC100N1016	1.476.200	EZC100N3016	2.698.300	-	-
20A	EZC100N1020	1.476.200	EZC100N3020	2.698.300	EZC100N4020	3.973.200
25A	EZC100N1025	1.476.200	EZC100N3025	2.698.300	EZC100N4025	3.973.200
30A	EZC100N1030	1.476.200	EZC100N3030	2.698.300	EZC100N4030	4.024.900
32A	-	-	EZC100N3032	2.698.300	EZC100N4032	4.024.900
40A	EZC100N1040	1.476.200	EZC100N3040	2.698.300	EZC100N4040	4.024.900
50A	EZC100N1050	1.476.200	EZC100N3050	2.698.300	EZC100N4050	4.024.900
60A	EZC100N1060	1.579.600	EZC100N3060	2.945.800	EZC100N4060	4.024.900
63A	-	-	EZC100N3063	2.945.800	EZC100N4063	4.024.900
75A	EZC100N1075	1.579.600	EZC100N3075	2.945.800	EZC100N4075	4.024.900
80A	EZC100N1080	1.579.600	EZC100N3080	2.945.800	EZC100N4080	4.024.900
100A	EZC100N1100	1.579.600	EZC100N3100	2.945.800	EZC100N4100	4.024.900

EasyPact EZC 100, Type H, 1P, 2P & 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P. Icu=25kA. 220/240 VAC		2P. Icu=50kA. 220/240 VAC		3P. Icu=30kA/415 VAC	
15A	EZC100H1015	1.981.100	EZC100H2015	2.601.500	EZC100H3015	3.422.100
16A	EZC100H1016	1.981.100	EZC100H2016	2.601.500	EZC100H3016	3.422.100
20A	EZC100H1020	1.969.000	EZC100H2020	2.601.500	EZC100H3020	3.422.100
25A	EZC100H1025	1.969.000	EZC100H2025	2.601.500	EZC100H3025	3.422.100
30A	EZC100H1030	1.969.000	EZC100H2030	2.601.500	EZC100H3030	3.422.100
32A	EZC100H1032	1.969.000	EZC100H2032	2.601.500	EZC100H3032	3.422.100
40A	EZC100H1040	1.969.000	EZC100H2040	2.601.500	EZC100H3040	3.422.100
50A	EZC100H1050	1.969.000	EZC100H2050	2.601.500	EZC100H3050	3.422.100
60A	EZC100H1060	1.969.000	EZC100H2060	2.710.400	EZC100H3060	3.760.900
63A	EZC100H1063	1.969.000	EZC100H2063	2.710.400	EZC100H3063	3.760.900
75A	EZC100H1075	1.969.000	EZC100H2075	2.710.400	EZC100H3075	3.760.900
80A	EZC100H1080	1.969.000	EZC100H2080	2.710.400	EZC100H3080	3.760.900
100A	EZC100H1100	1.969.000	EZC100H2100	2.710.400	EZC100H3100	3.760.900

EasyPact EZC 100, Type H, 4P

Rating	Reference	Unit Price
	4P. Icu=30kA/415 VAC	
20A	EZC100H4020	4.094.200
25A	EZC100H4025	4.094.200
30A	EZC100H4030	4.128.300
32A	EZC100H4032	4.128.300
40A	EZC100H4040	4.128.300
50A	EZC100H4050	4.128.300
60A	EZC100H4060	4.151.400
63A	EZC100H4063	4.151.400
75A	EZC100H4075	4.151.400
80A	EZC100H4080	4.151.400
100A	EZC100H4100	4.151.400

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

EasyPact 100 Acessories & Auxiliaries
For 2P, 3P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 100
Dùng cho MCCB 2P, 3P

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100,accessories & auxiliary

Descripfion	Voltage	Reference	Unit Price
Alarm switch (AL)		**EZAUX01**	*1.010.900*
Auxiliary switch (AX)		**EZAUX10**	*1.010.900*
Auxiliary/ Alarm switch (AX/AL)		**EZAUX11**	*1.688.500*
Shunt trip	24 VDC	**EZASHT024DC**	*1.911.800*
STH	100-130VAC	**EZASHT100AC**	*1.911.800*
	200-277VAC	**EZASHT200AC**	*1.911.800*
	380-480VAC	**EZASHT380AC**	*1.911.800*
Din rail adapter		**EZADINR**	*149.600*
Direct rotary handle		**EZAROTDS**	*1.521.300*
Extended rotary handle		**EZAROTE**	*2.635.600*
Padlock attachment		**EZALOCK**	*253.000*
Phase barrier (set of 2 pcs)		**EZAFASB2**	*166.100*
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		**EZATSHD3P**	*292.600*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MCCB EasyPact EZC250F/N/H

EasyPact 250 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 18, 25, 36kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
100 up to 250A fixed devices

MCCB EasyPact 250
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
100 - 250A loại cố định

Unit price (incl. VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type F, 3P.			EasyPact EZC 250, Type N, 3P & 4P			
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=18 kA/415 VAC		3P, Icu=25kA/415 VAC		4P, Icu=25kA/415 VAC	
100A	**EZC250F3100**	*4.372.500*	**EZC250N3100**	*4.554.000*	**EZC250N4100**	*5.907.000*
125A	**EZC250F3125**	*4.675.000*	**EZC250N3125**	*5.131.500*	**EZC250N4125**	*7.408.500*
150A	**EZC250F3150**	*5.709.000*	**EZC250N3150**	*6.264.500*	**EZC250N4150**	*8.888.000*
160A	**EZC250F3160**	*5.709.000*	**EZC250N3160**	*6.264.500*	**EZC250N4160**	*8.888.000*
175A	**EZC250F3175**	*6.028.000*	**EZC250N3175**	*6.501.000*	**-**	-
200A	**EZC250F3200**	*6.556.000*	**EZC250N3200**	*7.397.500*	**EZC250N4200**	*9.812.000*
225A	**EZC250F3225**	*6.556.000*	**EZC250N3225**	*7.397.500*	**-**	-
250A	**EZC250F3250**	*6.556.000*	**EZC250N3250**	*7.397.500*	**EZC250N4250**	*9.812.000*

Unit price (incl VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type H, 2P, 3P & 4P						
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	2P, Icu=85kA, 220/240 VAC		3P, Icu=36kA/415 VAC		4P, Icu=36kA/415 VAC	
63A					**EZC250H4063**	*6.226.000*
100A	**EZC250H2100**	*4.526.500*	**EZC250H3100**	*4.675.000*	**EZC250H4100**	*6.226.000*
125A	**EZC250H2125**	*4.664.000*	**EZC250H3125**	*5.549.500*	**EZC250H4125**	*7.529.500*
150A	**EZC250H2150**	*5.720.000*	**EZC250H3150**	*6.798.000*	**EZC250H4150**	*9.361.000*
160A	**EZC250H2160**	*5.720.000*	**EZC250H3160**	*6.798.000*	**EZC250H4160**	*9.361.000*
175A	**EZC250H2175**	*6.908.000*	**EZC250H3175**	*8.211.500*	**-**	-
200A	**EZC250H2200**	*6.908.000*	**EZC250H3200**	*8.211.500*	**EZC250H4200**	*11.484.000*
225A	**EZC250H2225**	*6.908.000*	**EZC250H3225**	*8.211.500*	**-**	-
250A	**EZC250H2250**	*6.908.000*	**EZC250H3250**	*8.211.500*	**EZC250H4250**	*11.484.000*

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact 250 accessories & auxiliary			
Description		**Reference**	**Unit Price**
Alarm Switch AL		**EZEAL**	*964.700*
Auxiliary Switch AX		**EZEAX**	*964.700*
Auxiliary & Alarm Switch (AX & AL)		**EZEAXAL**	*1.601.600*
Shunt trip	24 VDC	**EZESHT024DC**	*1.911.800*
(STH)	100-120 VAC	**EZESHT100AC**	*1.911.800*
	200-240 VAC	**EZESHT200AC**	*1.911.800*
Under Voltage release (UVR)	200-240 VAC	**EZEUVR200AC**	*6.747.400*
Phase barrier (set of 2 pcs)		**EZEFASB2**	*155.100*
Padlock attachment (for EZC250-3P)		**EZELOCK**	*235.400*
Direct rotary handle		**EZEROTDS**	*1.820.500*
Extended rotary handle		**EZEROTE**	*3.100.900*
Spreader for 3P		**EZESPDR3P**	*356.400*
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		**EZETSHD3P**	*356.400*

EasyPact 400/630 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 36, 50kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
320 up to 630A fixed devices
Use same accessories with EasyPact CVS

MCCB EasyPact 400/630
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 36, 50kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
320 - 630A loại cố định
Dùng chung phụ kiện với EasyPact CVS

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 400/630 type N, 3P&4P, Icu=36kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	**EZC400N3320N**	*10.781.100*	**EZC400N4320N**	*12.953.600*
350	**EZC400N3350N**	*10.781.100*	**-**	**-**
400	**EZC400N3400N**	*10.781.100*	**EZC400N4400N**	*13.473.900*
400	**EZC630N3400N**	*13.068.000*	**-**	**-**
500	**EZC630N3500N**	*13.068.000*	**EZC630N4500N**	*18.289.700*
600	**EZC630N3600N**	*13.068.000*	**EZC630N4600N**	*18.289.700*
630	**EZC630N3630N**	*16.530.800*	**EZC630N4630N**	*23.135.200*

EasyPact EZC 400/630 type H, 3P&4P, Icu=50kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	**EZC400H3320N**	*11.833.800*	**EZC400H4320N**	*13.861.100*
350	**EZC400H3350N**	*11.833.800*	**EZC400H4350N**	*13.861.100*
400	**EZC400H3400N**	*11.833.800*	**EZC400H4400N**	*14.411.100*
400	**EZC630H3400N**	*14.635.500*	**-**	**-**
500	**EZC630H3500N**	*14.635.500*	**EZC630H4500N**	*19.565.700*
600	**EZC630H3600N**	*14.635.500*	**EZC630H4600N**	*19.565.700*
630	**EZC630H3630N**	*18.513.000*	**EZC630H4630N**	*24.752.200*

Electrical auxiliaries for EasyPact 400/630

			Reference	Unit Price
Auxiliary switch		OF, SD or SDE or SDV	**29450**	*1.034.000*
Shunt trip	AC 50/60Hz	48	**LV429385**	*2.285.800*
(MX)		220/240	**LV429387**	*2.285.800*
		380/415	**LV429388**	*2.285.800*
	DC	24	**LV429390**	*2.285.800*
		48	**LV429392**	*2.285.800*
		125	**LV429393**	*3.147.100*
		250	**LV429394**	*3.147.100*
Under voltage	AC 50/60Hz	24	**LV429404**	*2.451.900*
(MN)		220/240	**LV429407**	*3.313.200*
		380/415	**LV429408**	*3.313.200*
		24	**LV429410**	*2.307.800*
		250	**LV429414**	*2.698.300*
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removeable)		**29370**	*401.500*
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		**LV432631**	*1.096.700*
	Locking of rotary handle	keylock adapter	**LV432604**	*775.500*
		keylock (Ronis)	**41940**	*2.325.400*
	Interphase barriers	set of 6	**LV432570**	*729.300*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cầu dao tự động dạng khối
MCCB EasyPact CVS fixed B/F/N type

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (TMD)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with ComPacT NSX

MCCB EasyPact CVS
Phu hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (TMD)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100/630 fixed, B type, equiped with TMD trip unit, Icu= 25kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100B	16	**LV510300**		*3.773.000*	**LV510310**		*5.041.300*
	25	**LV510301**		*3.773.000*	**LV510311**		*5.041.300*
	32	**LV510302**		*3.773.000*	**LV510312**		*5.041.300*
	40	**LV510303**		*3.773.000*	**LV510313**		*5.041.300*
	50	**LV510304**		*3.773.000*	**LV510314**		*5.041.300*
	63	**LV510305**		*3.773.000*	**LV510315**		*5.041.300*
	80	**LV510306**		*3.812.600*	**LV510316**		*5.333.900*
	100	**LV510307**		*3.812.600*	**LV510317**		*5.333.900*
CVS160B	125	**LV516302**		*4.961.000*	**LV516312**		*7.257.800*
	160	**LV516303**		*6.132.500*	**LV516313**		*8.256.600*
CVS250B	200	**LV525302**		*7.361.200*	**LV525312**		*10.186.000*
	250	**LV525303**		*8.033.300*	**LV525313**		*11.231.000*

EasyPact CVS100/630 fixed, F type, equiped with TMD trip unit, Icu= 36kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100F	16	**LV510330**		*3.916.000*	**LV510340**		*5.437.300*
	25	**LV510331**		*3.916.000*	**LV510341**		*5.437.300*
	32	**LV510332**		*3.916.000*	**LV510342**		*5.437.300*
	40	**LV510333**		*3.916.000*	**LV510343**		*5.437.300*
	50	**LV510334**		*3.916.000*	**LV510344**		*5.437.300*
	63	**LV510335**		*3.916.000*	**LV510345**		*5.437.300*
	80	**LV510336**		*4.065.600*	**LV510346**		*5.804.700*
	100	**LV510337**		*4.065.600*	**LV510347**		*5.804.700*
CVS160F	125	**LV516332**		*5.369.100*	**LV516342**		*7.630.700*
	160	**LV516333**		*6.603.300*	**LV516343**		*8.974.900*
CVS250F	200	**LV525332**		*8.314.900*	**LV525342**		*11.576.400*
	250	**LV525333**		*9.037.600*	**LV525343**		*12.758.900*
CVS400F	320	**LV540305**		*14.033.800*	**LV540308**		*16.250.300*
	400	**LV540306**		*14.774.100*	**LV540309**		*18.098.300*
CVS639F	500	**LV563305**		*19.017.900*	**LV563308**		*23.777.600*
	600	**LV563306**		*21.946.100*	**LV563309**		*25.241.700*
	630	**LV563307**		*26.554.000*	**LV563310**		*30.542.600*

Cầu dao tự động dạng khối
MCCB EasyPact CVS fixed B/F/N type

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (0.8 to 1 for CVS100BS)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with Compact NSX
(CVS100BS: some accessories same with EZC100)

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX
(CVS100BS: một số phụ kiện dùng chung với EZC100)

Unit price (incl.VAT) in VND

Type	Rating @40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
EasyPact CVS100BS equiped with TMD trip unit, Icu=25kA@ 380Vac							
CVS100BS	16	**LV510930**		*3.192.200*	-		-
	20	**LV510931**		*3.192.200*	-		-
	25	**LV510932**		*3.192.200*	**LV510952**		*4.312.000*
	32	**LV510933**		*3.192.200*	**LV510953**		*4.312.000*
	40	**LV510934**		*3.192.200*	**LV510954**		*4.312.000*
	50	**LV510935**		*3.192.200*	**LV510955**		*4.312.000*
	63	**LV510936**		*3.192.200*	**LV510956**		*4.312.000*
	80	**LV510937**		*3.192.200*	**LV510957**		*4.312.000*
	100	**LV510938**		*3.192.200*	**LV510958**		*4.312.000*
EasyPact CVS100/630, N type, equiped with TMD trip unit, Icu=50kA/415V							
CVS100N	16	**LV510470**		*4.295.500*	**LV510480**		*5.966.400*
	25	**LV510471**		*4.295.500*	**LV510481**		*5.966.400*
	32	**LV510472**		*4.295.500*	**LV510482**		*5.966.400*
	40	**LV510473**		*4.295.500*	**LV510483**		*5.966.400*
	50	**LV510474**		*4.295.500*	**LV510484**		*5.966.400*
	63	**LV510475**		*4.295.500*	**LV510485**		*5.966.400*
	80	**LV510476**		*4.456.100*	**LV510486**		*6.362.400*
	100	**LV510477**		*4.456.100*	**LV510487**		*6.362.400*
CVS160N	100	**LV516461**		*5.569.300*	**LV516466**		*8.136.700*
	125	**LV516462**		*5.724.400*	**LV516467**		*8.366.600*
	160	**LV516463**		*7.040.000*	**LV516468**		*9.572.200*
CVS250N	200	**LV525452**		*8.710.900*	**LV525457**		*12.120.900*
	250	**LV525453**		*9.727.300*	**LV525458**		*13.734.600*
CVS400N	320	**LV540315**		*15.508.900*	**LV540318**		*19.574.500*
	400	**LV540316**		*16.623.200*	**LV540319**		*20.682.200*
CVS630N	500	**LV563315**		*21.946.100*	**LV563318**		*25.603.600*
	600	**LV563316**		*23.588.400*	**LV563319**		*27.797.000*
	630	**LV563317**		*28.541.700*	**LV563320**		*33.635.800*

Type of breaker	Rated voltage (VAC)	Sensitivity (A)	Pole	Reference	Unit price
New Vigi Add-on module for MCCB EasyPact CVS (earth leakage protection)					
CVS100/160	200…440	0.03-10	3P	**LV529488**	*13.040.500*
			4P	**LV529489**	*14.854.400*
CVS250	200…440	0.03-10	3P	**LV529492**	*13.370.500*
			4P	**LV529493**	*15.583.700*
CVS400/630	200…440	0.3-30	3P	**LV532464**	*20.498.500*
			4P	**LV532465**	*25.034.900*

Type of breaker		Control voltage Điện áp điều khiển	Reference	Unit price
Motor Mechanism for MCCB EasyPact CVS				
CVS 100/250	AC	110-230 V 50/60 Hz	**LV435001**	*9.409.400*
		400 V 50/60 Hz	**LV435002**	*9.409.400*
	DC	110-230	**LV435001**	*9.409.400*
CVS 400/630	AC	110-230 V 50/60 Hz	**LV435010**	*15.093.100*
		400 V 50/60 Hz	**LV435005**	*15.093.100*
	DC	110-230	**LV435010**	*15.093.100*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MCCB EasyPact CVS 800-1600A

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.4 to 1xIn
Ics = 100% Icu
Rated current from 800A to 1600A
Some accessories same with ComPacT NS

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.4 đến 1xIn
Ics = 100% Icu
Dòng định mức từ 800A đến 1600A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NS

Unit price (incl.VAT) in VND

Front-Connected Circuit Breaker With ETS 2.0 Control Unit					
Icu @ 220/415VAC	**In (A)**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
50kA Type N		**3P**		**4P**	
	800A	**E080N320FM**	*40.239.100*	**E080N420FM**	*51.088.400*
	1000A	**E100N320FM**	*51.539.400*	**E100N420FM**	*61.567.000*
	1250A	**E125N320FM**	*57.004.200*	**E125N420FM**	*69.235.100*
	1600A (*)	**E160N320FM**	*67.926.100*	**E160N420FM**	*86.702.000*
70kA Type H (*)	800A	**E080H320FM**	*48.895.000*	**E080H420FM**	*78.573.000*
	1000A	**E100H320FM**	*56.368.400*	**E100H420FM**	*81.022.700*
	1250A	**E125H320FM**	*62.334.800*	**E125H420FM**	*84.133.500*
	1600A	**E160H320FM**	*81.810.300*	**E160H420FM**	*96.110.300*

Electrical Auxiliaries				
	Reference	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
OF, ON/OFF indication contacts	**33108**	*984.500*		
Instantaneous Voltage Releases				
control voltage	**MX**		**MN**	
200/250 VAC/DC	**33662**	*11.656.700*	**33671**	*11.656.700*
380/480 VAC	**33664**	*11.656.700*	**33673**	*11.656.700*
24/30 VDC, 24 VAC	**33659**	*11.656.700*	**33668**	*11.656.700*

Connection Accessories			
	Reference	**Unit Price**	
Interphase Barriers set of 3	**33646**	*792.000*	
Direct rotary handles	**E33863**	*5.178.800*	
Exended Rotary Handles	**E33878**	*9.893.400*	
Additional toggle extension	**33195**	*447.700*	

(*) Available for sales gate on 5/2025
Có thể đặt hàng vào tháng 5/2025

ComPacT NSXm MCCB
- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability

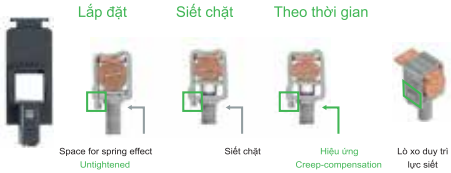

MCCB ComPacT NSXm
- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đề

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm E (16KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11E3TM016L		4.781.700	C11E6TM016L		6.462.500
25	C11E3TM025L		4.781.700	C11E6TM025L		6.462.500
32	C11E3TM032L		4.781.700	C11E6TM032L		6.462.500
40	C11E3TM040L		4.781.700	C11E6TM040L		6.462.500
50	C11E3TM050L		4.781.700	C11E6TM050L		6.462.500
63	C11E3TM063L		4.781.700	C11E6TM063L		6.462.500
80	C11E3TM080L		4.914.800	C11E6TM080L		6.860.700
100	C11E3TM100L		4.914.800	C11E6TM100L		6.860.700
125	C12E3TM125L		6.213.900	C12E6TM125L		9.684.400
160	C12E3TM160L		6.213.900	C12E6TM160L		10.643.600

ComPacT NSXm B (25KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11B3TM016L		4.978.600	C11B6TM016L		6.727.600
25	C11B3TM025L		4.978.600	C11B6TM025L		6.727.600
32	C11B3TM032L		4.978.600	C11B6TM032L		6.727.600
40	C11B3TM040L		4.978.600	C11B6TM040L		6.727.600
50	C11B3TM050L		4.978.600	C11B6TM050L		6.727.600
63	C11B3TM063L		4.978.600	C11B6TM063L		6.727.600
80	C11B3TM080L		5.122.700	C11B6TM080L		7.143.400
100	C11B3TM100L		5.122.700	C11B6TM100L		7.143.400
125	C12B3TM125L		6.473.500	C12B6TM125L		10.089.200
160	C12B3TM160L		6.473.500	C12B6TM160L		11.088.000

ComPacT NSXm F (36KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11F3TM016L		5.243.700	C11F6TM016L		7.150.000
25	C11F3TM025L		5.243.700	C11F6TM025L		7.150.000
32	C11F3TM032L		5.243.700	C11F6TM032L		7.150.000
40	C11F3TM040L		5.243.700	C11F6TM040L		7.150.000
50	C11F3TM050L		5.243.700	C11F6TM050L		7.150.000
63	C11F3TM063L		5.243.700	C11F6TM063L		7.155.500
80	C11F3TM080L		5.387.800	C11F6TM080L		7.594.400
100	C11F3TM100L		5.387.800	C11F6TM100L		7.594.400
125	C12F3TM125L		6.965.200	C12F6TM125L		10.238.800
160	C12F3TM160L		8.847.300	C12F6TM160L		12.047.200

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

ComPacT NSXm MCCB
- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability

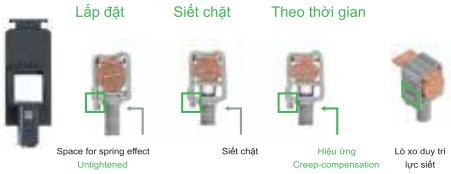

MCCB ComPacT NSXm
- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đề

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm N (50KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	**C11N3TM016L**		*5.995.000*	**C11N6TM016L**		*8.090.500*
25	**C11N3TM025L**		*5.995.000*	**C11N6TM025L**		*8.090.500*
32	**C11N3TM032L**		*5.995.000*	**C11N6TM032L**		*8.090.500*
40	**C11N3TM040L**		*5.995.000*	**C11N6TM040L**		*8.090.500*
50	**C11N3TM050L**		*5.995.000*	**C11N6TM050L**		*8.090.500*
63	**C11N3TM063L**		*5.995.000*	**C11N6TM063L**		*8.090.500*
80	**C11N3TM080L**		*6.156.700*	**C11N6TM080L**		*8.593.200*
100	**C11N3TM100L**		*6.156.700*	**C11N6TM100L**		*8.593.200*
125	**C12N3TM125L**		*7.669.200*	**C12N6TM125L**		*11.278.300*
160	**C12N3TM160L**		*9.737.200*	**C12N6TM160L**		*13.259.400*

ComPacT NSXm H (70KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	**C11H3TM016L**		*6.670.400*	**C11H6TM016L**		*9.384.100*
25	**C11H3TM025L**		*6.670.400*	**C11H6TM025L**		*9.384.100*
32	**C11H3TM032L**		*6.670.400*	**C11H6TM032L**		*9.384.100*
40	**C11H3TM040L**		*6.670.400*	**C11H6TM040L**		*9.384.100*
50	**C11H3TM050L**		*6.670.400*	**C11H6TM050L**		*9.384.100*
63	**C11H3TM063L**		*6.670.400*	**C11H6TM063L**		*9.384.100*
80	**C11H3TM080L**		*6.947.600*	**C11H6TM080L**		*9.984.700*
100	**C11H3TM100L**		*6.947.600*	**C11H6TM100L**		*9.984.700*
125	**C12H3TM125L**		*9.863.700*	**C12H6TM125L**		*13.213.200*
160	**C12H3TM160L**		*11.977.900*	**C12H6TM160L**		*15.073.300*

ComPacT NSXm Auxiliaries

				Reference	Unit Price
Auxiliary contacts (changeover)		**Standard OF or SD**		**LV426950**	*872.300*
AC	**Voltages**	**MX**		**MN**	
	110...130 V 50HZ	**LV426843**	*4.088.700*	**LV426803**	*4.088.700*
	220...240 V 50 Hz	**LV426844**	*4.088.700*	**LV426804**	*4.088.700*
	380...415 V 50 HZ	**LV426846**	*4.088.700*	**LV426806**	*4.088.700*
DC	250 VDC	**LV426844**	*4.088.700*	**LV426815**	*4.088.700*
Direct rotary handle				**LV426930T**	*2.271.500*
Extended rotary handle				**LV426932T**	*2.655.400*
Open door shaft operator				**LV426937**	*1.458.600*
Lateral rotary handle				**LV426935T**	*2.808.300*
CB fixed handle padlock ON/OFF				**LV426905**	*1.159.400*

MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A
ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A
ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power

Unit price (inel.VAT) in VND

ComPacT NSX100/160/250B with thermal-magnetic trip unit TM-D, Icu=25 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100B	16	C10B3TM016		5.249.200	C10B6TM016		7.097.200
	25	C10B3TM025		5.249.200	C10B6TM025		7.097.200
	32	C10B3TM032		5.249.200	C10B6TM032		7.097.200
	40	C10B3TM040		5.249.200	C10B6TM040		7.097.200
	50	C10B3TM050		5.249.200	C10B6TM050		7.097.200
	63	C10B3TM063		5.249.200	C10B6TM063		7.097.200
	80	C10B3TM080		5.399.900	C10B6TM080		7.536.100
	100	C10B3TM100		5.399.900	C10B6TM100		7.536.100
NSX160B	125	C16B3TM125		6.832.100	C16B6TM125		10.643.600
	160	C16B3TM160		8.668.000	C16B6TM160		11.688.600
NSX250B	200	C25B3TM200		10.140.900	C25B6TM200		14.027.200
	250	C25B3TM250		11.370.700	C25B6TM250		15.898.300

ComPacT NSX100/160/250F with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630F with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=36 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100F	16	C10F3TM016		5.526.400	C10F6TM016		7.548.200
	25	C10F3TM025		5.526.400	C10F6TM025		7.548.200
	32	C10F3TM032		5.526.400	C10F6TM032		7.548.200
	40	C10F3TM040		5.526.400	C10F6TM040		7.548.200
	50	C10F3TM050		5.526.400	C10F6TM050		7.548.200
	63	C10F3TM063		5.526.400	C10F6TM063		7 548.200
	80	C10F3TM080		5.688.100	C10F6TM080		8.010.200
	100	C10F3TM100		5.688.100	C10F6TM100		8.010.200
NSX160F	125	C16F3TM125		7.345.800	C16F6TM125		10.805.300
	160	C16F3TM160		9.326.900	C16F6TM160		12.705.000
NSX250F	200	C25F3TM200		11.411.400	C25F6TM200		15.944.500
	250	C25F3TM250		12.797.400	C25F6TM250		18.069.700
NSX400/630F	400	C40F32D400		20.957.200	C40F42D400		25.987.500
	630	C63F32D630		32.293.800	C63F42D630		38.115.000

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam
Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A
ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A
ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX100/160/250N with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630N with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=50 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100N	16	C10N3TM016		6.323.900	C10N6TM016		8.536.000
	25	C10N3TM025		6.323.900	C10N6TM025		8.536.000
	32	C10N3TM032		6.323.900	C10N6TM032		8.536.000
	40	C10N3TM040		6.323.900	C10N6TM040		8.536.000
	50	C10N3TM050		6.323.900	C10N6TM050		8.536.000
	63	C10N3TM063		6.323.900	C10N6TM063		8.536.000
	80	C10N3TM080		6.496.600	C10N6TM080		9.060.700
	100	C10N3TM100		6.496.600	C10N6TM100		9.060.700
NSX160N	125	C16N3TM125		9.193.800	C16N6TM125		11.896.500
	160	C16N3TM160		10.268.500	C16N6TM160		13.987.600
NSX250N	200	C25N3TM200		12.219.900	C25N6TM200		17.070.900
	250	C25N3TM250		13.698.300	C25N6TM250		19.346.800
NSX400/630N	400	C40N32D400		24.341.900	C40N42D400		29.885.900
	630	C63N32D630		35.198.900	C63N42D630		41.545.900

ComPacT NSX100/160/250H with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630H with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=70 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100H	16	C10H3TM016		7.034.500	C10H6TM016		9.898.900
	25	C10H3TM025		7.034.500	C10H6TM025		9.898.900
	32	C10H3TM032		7.034.500	C10H6TM032		9.898.900
	40	C10H3TM040		7.034.500	C10H6TM040		9.898.900
	50	C10H3TM050		7.034.500	C10H6TM050		9.898.900
	63	C10H3TM063		7.034.500	C10H6TM063		9.898.900
	80	C10H3TM080		7.322.700	C10H6TM080		10.528.100
	100	C10H3TM100		7.322.700	C10H6TM100		10.528.100
NSX160H	125	C16H3TM125		10.400.500	C16H6TM125		13.934.800
	160	C16H3TM160		12.630.200	C16H6TM160		15.892.800
NSX250H	200	C25H3TM200		16.464.800	C25H6TM200		23.805.100
	250	C25H3TM250		16.464.800	C25H6TM250		23.805.100
NSX400/630H	400	C40H32D400		29.349.100	C40H42D400		35.539.900
	630	C63H32D630		39.714.400	C63H42D630		53.165.200

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam
Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A

Unit price (incl.VAT) in VND

Plug-in kit (*)

Type	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	**LV429289**	*6.884.900*	**LV429290**	*8.900.100*
NSX400/630	**LV432538**	*17.260.100*	**LV432539**	*19.890.200*

(*) Plug-in version = fixed/FC device + Plug-in kit
ComPacT NSX loai Plug-in bao gồm CB loại fixed (đấu nối phía trước) và plug-in kit

Withdrawable kit (**)

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	Plug-in kit	**LV429289**	*6.884.900*	**LV429290**	*8.900.100*
		+		**+**	
	Chassis side plates	**LV429282**	*6.006.000*	**LV429282**	*6.006.000*
	for base	**+**		**+**	
	Chassis side plates	**LV429283**	*1.958.000*	**LV429283**	*1.958.000*
	for breaker				
NSX400/630	Plug-in kit	**LV432538**	*17.260.100*	**LV432539**	*19.890.200*
		+		**+**	
	Chassis side plates	**LV432532**	*12.001.000*	**LV432532**	*12.001.000*
	for base	**+**		**+**	
	Chassis side plates	**LV432533**	*2.808.300*	**LV432533**	*2.808.300*
	for breaker				

(**) Withdrawable version = fixed/FC device + withdrawable kit
ComPacT NSX loai withdrawable bao gồm CB loại fixed (đấu nối phía trước) và Withdrawable kit

Withdrawable type

Plug-in type

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Earth leakage protection modules
motormechanism for remote operation
and electrical auxiliaries

Module bảo vệ chống dòng rò
Động cơ đóng cắt MCCB để điều khiển từ xa
và các phụ kiện

Unit price (incl.VAT) in VND

Motor mechanism for NSX100/160/250/400 & 630

Motor mechanism module MT100/160 and MT250 supplied with SDE adapter

Description		Operation voltage	Reference	Unit Price
MT100/160	AC 50/60Hz	220/240	LV429434	15.692.600
		380/415	LV429435	15.692.600
	DC	24/30	LV429436	45.505.900
		250	LV429439	45.505.900
MT250	AC 50/60Hz	220/240	LV431541	19.166.400
		380/440	LV431542	19.166.400
	DC	24/30	LV431543	45.069.200
		250	LV431546	45.069.200
MT400/630	AC 50/60Hz	220/240	LV432641	35.457.400
		380/440	LV432642	35.457.400
	DC	24/30	LV432643	45.069.200
		250	LV432646	45.069.200

Vigi module (Earth leakage protection) for NSX100 to NSX630

Type of breaker	Sensitivity(A)		Pole	Reference	Unit Price
NSX100/160	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429488	14.499.100
				LV429489	15.819.100
NSX250	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429492	15.997.300
				LV429493	17.862.900
NSX400/630	0.3 - 30	Adjustable	3P	LV432464	22.313.500
				LV432465	26.659.600

Electrical auxiliaries for NSX100 to NSX630

			Reference	Unit Price
Auxiliary switch		OF, SD,or SDE or SDV	29450	1.034.000
(changeover)		SDE adapter, mandatory for trip unit TM, MA or Micrologic 2	LV429451	660.000
Shunt trip	AC 50/60Hz	48	LV429385	2.285.800
(MX)		220/240	LV429387	2.285.800
		380/415	LV429388	2.285.800
	DC	24	LV429390	2.285.800
		48	LV429392	2.285.800
		125	LV429393	3.147.100
		250	LV429394	3.147.100
Under voltage	AC 50/60Hz	24	LV429404	2.451.900
(MN)		220/240	LV429407	3.313.200
		380/415	LV429408	3.313.200
	DC	24	LV429410	2.307.800
		250	LV429414	2.698.300
	Time day	220/240 VAC	LV429427	5.460.400
SDx output module for Micrologic		24/415 VAC/DC	LV429532	11.409.200
SDTAM contactor tripping module (early-break thermal fault signal) for Micrologic 2.2-M/6.2E-M			LV429424	11.713.900

Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện kết nối

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX accessories - Rotary handle, locks and interlocking

Rotary handle, locks, interlocking for NSX100/160/250

Description	Type		Reference	Unit Price
Rotary handle	Direct rotary handle		**LV429337T**	*1.498.200*
	Extended rotary handles		**LV429338T**	*3.095.400*
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)		**LV429343T**	*4.105.200*
Locks			**29370**	*401.500*
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		**LV429371T**	*1.240.800*
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	**LV429344**	*568.700*
		Keylock (Ronis)	**41940**	*2.325.400*
Interlocking	Mechanical interlocking	with toggles	**LV429354T**	*4.536.400*
	for circuit breaker	with rotary handle	**LV429369T**	*7.286.400*
	Interlocking with key for	Keylock kit	**LV429344**	*568.700*
	rotary handle	Keylock (Ronis)	**41950**	*4.759.700*

Rotary handle, locking, interlocking for NSX400/630

Description	Type		Reference	Unit Price
Rotary handle	Direct rotary handle		**LV432597T**	*2.733.500*
	Extended rotary handles		**LV432598T**	*5.058.900*
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)		**LV432603T**	*5.340.500*
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)		**29370**	*401.500*
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		**LV432631**	*1.096.700*
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	**LV432604**	*775.500*
		Keylock (Ronis)	**41940**	*2.325.400*
Interlocking	Mechanical interlocking	with toggles	**LV432614T**	*7.200.600*
	for circuit breaker	with rotary handle	**LV432621T**	*7.929.900*
	Interlocking with key for	Keylock kit	**LV432604**	*775.500*
	rotary handle	Keylock (Ronis)	**41950**	*4.759.700*

ComPacT NSX accessories - Connection accessories

Accessories for NSX100/160/250

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		**LV429235**	*2.141.700*
	Long		**LV429236**	*2.664.200*
Terminal extension	Spreader (supplied with	3P	**LV431563**	*775.500*
	interphase barriers)	4P	**LV431564**	*902.000*
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	**LV429515**	*183.700*
		4P	**LV429516**	*304.700*
	Long (1pcs)	3P	**LV429517**	*602.800*
		4P	**LV429518**	*666.600*
	Interphase barriers	set of 6	**LV429329**	*522.500*
25/100A external neutral CT			**LV429521**	*11.650.100*
150/250A external neutral CT			**LV430563**	*10.633.700*

Accessories for NSX400/630

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		**LV432475**	*2.337.500*
	Long		**LV432476**	*4.243.800*
Terminal extension	Spreader (supplied with	3P	**LV432490**	*2.830.300*
	interphase barriers)	4P	**LV432491**	*3.577.200*
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	**LV432591**	*757.900*
		4P	**LV432592**	*872.300*
	Long (1pcs)	3P	**LV432593**	*959.200*
		4P	**LV432594**	*1.130.800*
	Long for spreaders, 52.5mm	3P	**LV432595**	*2.325.400*
	supplied with insulation plate	4P	**LV432596**	*2.325.400*
	Interphase barriers	set of 6	**LV432570**	*729.300*
400/630A external neutral CT			**LV432575**	*13.620.200*
Additional toggle extension for NSX400/63			**32595**	*563.200*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện

Compliance with IEC 947-2
Basic manually operation CB includes front connection and Micrologic 2.0 trip unit.
Basic electrical operation CB includes
- Basic frame front connection (top & bottom)
- micrologic 2.0
- motorise mechanism (220/240 VAC)
- shunt trip MX (220/240 VAC)

Electrical auxilary and accessories is optional

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
CB hoạt động bằng tay bao gồm bộ đấu dây và trip unit micrologic 2.0
CB hoạt động bằng điện bao gồm:
- Thân CB bộ đầu cực (trên & dưới)
- micrologic 2.0
- cơ cấu motorise (220/240 VAC)
- cuộn cắt MX (220/240 VAC)

Các phụ kiện cần phải đặt hàng (tùy chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS fixed type manually operated

ComPacT NS630b to 1600, N type fixed front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	**C063N320FM**	*55.921.800*	**C063N420FM**	*67.663.200*
	800	**C080N320FM**	*55.921.800*	**C080N420FM**	*70.999.500*
	1000	**C100N320FM**	*71.625.400*	**C100N420FM**	*85.561.300*
	1250	**C125N320FM**	*84.723.100*	**C125N420FM**	*102.902.800*
	1600	**C160N320FM**	*100.955.800*	**C160N420FM**	*128.861.700*
70kA	1600b	**C16bN320FM**	*144.916.200*	**C16bN420FM**	*171.990.500*
	2000	**C200N320FM**	*169.061.200*	**C200N420FM**	*211.288.000*
	2500	**C250N320FM**	*205.741.800*	**C250N420FM**	*248.416.300*
	3200	**C320N320FM**	*250.472.200*	**C320N420FM**	*293.278.700*

ComPacT NS630b to 1600, H type fixed, front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	**C063H320FM**	*63.069.600*	**C063H420FM**	*104.900.400*
	800	**C080H320FM**	*67.950.300*	**C080H420FM**	*109.195.900*
	1000	**C100H320FM**	*78.337.600*	**C100H420FM**	*112.600.400*
	1250	**C125H320FM**	*92.647.500*	**C125H420FM**	*125.043.600*
	1600	**C160H320FM**	*121.592.900*	**C160H420FM**	*142.843.800*
85kA	1600b	**C16bH320FM**	*159.903.700*	**C16bH420FM**	*204.386.600*
	2000	**C200H320FM**	*189.824.800*	**C200H420FM**	*233.371.600*
	2500	**C250H320FM**	*227.607.600*	**C250H420FM**	*301.110.700*
	3200	**C320H320FM**	*274.605.100*	**C320H420FM**	*349.992.500*

For manually operafion CB, the motorise mechanism can not be installed
Cơ cấu Motor không thể lắp vào loại CB hoạt động bằng tay

ComPacT NS fixed type electrical operated

ComPacT NS630b to 1600, N type, fixed, front connection, Micrologic 2.0 and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	**NS06bN3E2**	*121.924.000*	**NS06bN4E2**	*141.124.500*
	800	**NS080N3E2**	*126.890.500*	**NS080N4E2**	*152.658.000*
	1000	**NS100N3E2**	*130.471.000*	**NS100N4E2**	*157.245.000*
	1250	**NS125N3E2**	*159.780.500*	**NS125N4E2**	*192.868.500*
	1600	**NS160N3E2**	*179.679.500*	**NS160N4E2**	*218.889.000*

ComPacT NS630b to 1600, H type, fixed front connection and Micrologic 2.0, and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	**NS06bH3E2**	*129.767.000*	**NS06bH4E2**	*155.023.000*
	800	**NS080H3E2**	*133.127.500*	**NS080H4E2**	*160.391.000*
	1000	**NS100H3E2**	*144.105.500*	**NS100H4E2**	*169.185.500*
	1250	**NS125H3E2**	*169.939.000*	**NS125H4E2**	*202.499.000*
	1600	**NS160H3E2**	*189.981.000*	**NS160H4E2**	*230.879.000*

MCCB ComPacT NS loại kéo rút

MCCB ComPacT NS
Complying with IEC 947-2
Withdrawable device from 630b to 1600A
Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

MCCB ComPacT NS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Từ 630b đến 1600A loại có thể kéo ra được.
Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện và phụ kiện kết nối

Standard	Range	Type	Voltage(VAC)	Icu(kA)
As IEC947-2	NS630b/1600	N	380/415	50
	NS630b/1600	H	380/415	70

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Manual operated

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA, Type N	630b	**C063N320WM**	*133.972.300*	**C063N420WM**	*184.519.500*
	800	**C080N320WM**	*134.420.000*	**C080N420WM**	*196.284.000*
	1000	**C100N320WM**	*150.796.800*	**C100N420WM**	*211.546.500*
	1250	**C125N320WM**	*177.117.600*	**C125N420WM**	*246.027.100*
	1600	**C160N320WM**	*270.637.400*	**C160N420WM**	*295.896.700*
70kA, Type H	630b	**C063H320WM**	*139.306.200*	**C063H420WM**	*196.950.600*
	800	**C080H320WM**	*146.105.300*	**C080H420WM**	*204.110.500*
	1000	**C100H320WM**	*175.038.600*	**C100H420WM**	*218.092.600*
	1250	**C125H320WM**	*199.523.500*	**C125H420WM**	*253.480.700*
	1600	**C160H320WM**	*302.678.200*	**C160H420WM**	*345.386.800*

ComPacT NS »630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Electrical operated and Motor mechanism + MX + XF

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA, Type N	630b	**NS06bN3DE2**	*195.442.500*	**NS06bN4DE2**	*241.730.500*
	800	**NS080N3DE2**	*201.839.000*	**NS080N4DE2**	*248.270.000*
	1000	**NS100N3DE2**	*211.563.000*	**NS100N4DE2**	*255.095.500*
	1250	**NS125N3DE2**	*248.721.000*	**NS125N4DE2**	*290.603.500*
	1600	**NS160N3DE2**	*288.029.500*	**NS160N4DE2**	*334.697.000*
70kA, Type H	630b	**NS06bH3DE2**	*203.511.000*	**NS06bH4DE2**	*260.452.500*
	800	**NS080H3DE2**	*207.795.500*	**NS080H4DE2**	*261.244.500*
	1000	**NS100H3DE2**	*218.922.000*	**NS100H4DE2**	*267.850.000*
	1250	**NS125H3DE2**	*255.838.000*	**NS125H4DE2**	*309.864.500*
	1600	**NS160H3DE2**	*303.000.500*	**NS160H4DE2**	*358.011.500*

ComPacT NS electrical auxiliaries and accessories - Rotary handle, locking and interlocking

Electrical auxiliaries for NS630b/3200A fixed type				
Auxiliary switch (changeover)		OF	**33108**	*984.500*
Shun trip (MX)	AC 50/60Hz	48	**33660**	*11.656.700*
		200/240	**33662**	*11.656.700*
		380/440	**33664**	*11.656.700*
	DC	24	**33659**	*11.656.700*
		48	**33660**	*11.656.700*
Under voltage	AC 50/60Hz	200/240	**33671**	*11.656.700*
(MN)		380/440	**33673**	*11.656.700*
	DC	24	**33668**	*11.656.700*
	Time day	220/240 VAC	**33682**	*11.656.700*
Rotary handle, locking, interlocking for NS630b/1600 (manually operation)				
Rotary handle	Direct rotary handle		**33863**	*5.178.800*
	Extended rotary handles		**33878**	*9.893.400*
Mechanical interlock for 2 breakers (with extended rotary handles)			**33890**	*7.785.800*
Toggle locking device for 3 padlocks (removable)			**44936**	*706.200*
Accessories for NS630b/1600 fixed type				
Connection adapter	Vertical	3P	**33642**	*18.162.100*
		4P	**33643**	*23.317.800*
	cable lug	3P	**33644**	*16.353.700*
		4P	**33645**	*21.670.000*
Spreader		3P (set of 3)	**33622**	*10.392.800*
		4P (set of 4)	**33623**	*10.513.800*
Interphase barrier		set of 3	**33646**	*792.000*
Additonal extension toggle			**33195**	*447.700*

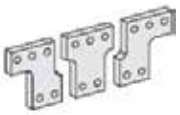

For accessories of Compact NS plug-in/drawout type, please consulf us
Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện của Compact NS loại plug-in/ drawout

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ Micrologic X

Mã đặt hàng hiện tại	Mã đặt hàng mới	
GCR_MTZ1_CB	GCR_MTZ1_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ1_SD	GCR_MTZ1_SD_X	Switch Disconnector MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB	GCR_MTZ2_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ2_SD	GCR_MTZ2_SD_X	Switch Disconnector MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB	GCR_MTZ3_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ3
GCR_MTZ3_SD	GCR_MTZ3_SD_X	Switch Disconnector MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

Loại	Dòng điện	Dòng cắt	Micrologic	Số cực	Vận hành	Loại lắp đặt	Loại đầu cực
MasterPacT MTZ (800 to 6300A)							
MTZ1	06	H1	2.0X	3P	E	E	H: đầu cực nằm ngang
MTZ2	08	H2	5.0X	4P	M	D	V: đầu cực dọc
MTZ3	10	H3	6.0X				F: đầu cực phía trước
	12	L1	7.0X				F: Loại Fixed
	16	H10					D: Loại Drawout
	20	20			E: Vận hành bằng điện (Electrically Operated)		
	25	25			M: Vận hành bằng tay (Manually Operated)		
	32	32		3P: 3 cực			
	40	40		4P: 4 cực			
	50	50	2.0X: Bảo vệ LI (Long-time + Instantaneous):				
	63	63	0X: Bảo vệ LSI (Long-time + Short-time + Instantaneous)				
			6.0X: Bảo vệ LSIG (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth fault)				
			7.0X: Bảo vệ LSIV (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth Leakage)				
		Loại dựa vào khả năng cắt ngắn mạch @440Vac					
		H1: Icu = 42kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 66kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 100kA (MTZ3 4000-6300A)					
		H2: 50kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 100kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 150kA (MTZ3 4000-6300A)					
		H3: Ieu = 66kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 150kA (MTZ2 2000 - 4000A)					
		L1: Icu = 130kA (MTZ1 630-1000A) & Icu = 150kA (MTZ2 800 - 2000A)					
		H10: Icu = 50kA @ 1150VAC (MTZ2 800 - 4000A)					
	06 630A	25 2500A					
	08 800A	32 3200A					
	10 1000A	40 4000A					
	12 1250A	50 5000A					
	16 1600A	63 6000A					
	20 2000A						
MTZ1: MTZ 630 - 1600A							
MTZ2: MTZ 800 - 4000A							
MTZ3: MTZ 4000 - 6300A							

Ví dụ 1 **MTZ216H12.0X3PMFHH**

MTZ2	16	H1	2.0X	3P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	3 cực	Manual Operated	Loại Fixed	Đầu cực nằm ngang phía trên và dưới

Ví dụ 2 **MTZ216H15.0X3PEDHV**

MTZ2	16	H1	2.0X	4P	E	F	HV
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	4 cực	Electrical Operated - điều khiển từ xa ON/OFF	Loại Drawout	Đầu cực nằm ngang phía trên, đầu cực dọc phía dưới

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated

Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

A MasterPacT drawout circuit breaker is included

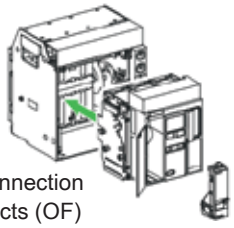

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

Unit price (incl.VAT) in VND

MasterPacT MTZ1 fixed type

Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	**MTZ106H12.0X3PMF**	*109.215.700*	**MTZ106H12.0X4PMF**	*131.007.800*
MTZ1 08	800	42	**MTZ108H12.0X3PMF**	*110.139.700*	**MTZ108H12.0X4PMF**	*134.046.000*
MTZ1 10	1000	42	**MTZ110H12.0X3PMF**	*114.521.000*	**MTZ110H12.0X4PMF**	*143.206.800*
MTZ1 12	1250	42	**MTZ112H12.0X3PMF**	*119.964.900*	**MTZ112H12.0X4PMF**	*148.717.800*
MTZ1 16	1600	42	**MTZ116H12.0X3PMF**	*130.891.200*	**MTZ116H12.0X4PMF**	*171.338.200*

Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	**MTZ106H12.0X3PMD**	*148.073.200*	**MTZ106H12.0X4PMD**	*175.081.500*
MTZ1 08	800	42	**MTZ108H12.0X3PMD**	*148.073.200*	**MTZ108H12.0X4PMD**	*175.081.500*
MTZ1 10	1000	42	**MTZ110H12.0X3PMD**	*153.014.400*	**MTZ110H12.0X4PMD**	*188.094.500*
MTZ1 12	1250	42	**MTZ112H12.0X3PMD**	*164.035.300*	**MTZ112H12.0X4PMD**	*193.358.000*
MTZ1 16	1600	42	**MTZ116H12.0X3PMD**	*183.781.400*	**MTZ116H12.0X4PMD**	*226.454.800*

MasterPacT MTZ1 Drawout type

Manual Fixed

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	**MTZ106H22.0X3PMF**	*112.036.100*	**MTZ106H22.0X4PMF**	*137.655.100*
MTZ1 08	800	50	**MTZ108H22.0X3PMF**	*113.287.900*	**MTZ108H22.0X4PMF**	*137.655.100*
MTZ1 10	1000	50	**MTZ110H22.0X3PMF**	*117.230.300*	**MTZ110H22.0X4PMF**	*146.325.300*
MTZ1 12	1250	50	**MTZ112H22.0X3PMF**	*122.963.500*	**MTZ112H22.0X4PMF**	*151.357.800*
MTZ1 16	1600	50	**MTZ116H22.0X3PMF**	*134.453.000*	**MTZ116H22.0X4PMF**	*173.008.000*

Manual Drawout

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	**MTZ106H22.0X3PMD**	*152.853.800*	**MTZ106H22.0X4PMD**	*180.841.100*
MTZ1 08	800	50	**MTZ108H22.0X3PMD**	*152.853.800*	**MTZ108H22.0X4PMD**	*180.841.100*
MTZ1 10	1000	50	**MTZ110H22.0X3PMD**	*161.877.100*	**MTZ110H22.0X4PMD**	*191.725.600*
MTZ1 12	1250	50	**MTZ112H22.0X3PMD**	*167.414.500*	**MTZ112H22.0X4PMD**	*196.813.100*
MTZ1 16	1600	50	**MTZ116H22.0X3PMD**	*190.283.500*	**MTZ116H22.0X4PMD**	*232.470.700*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H3 + Micrologic 2.0X Manually Operated

Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

A MasterPacT drawout circuit breaker is included

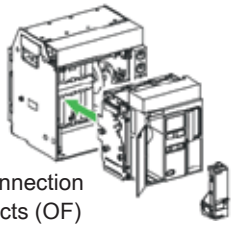

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

Unit price (incl.VAT) in VND

MasterPacT MTZ1
fixed type

Manual Fixed

H3- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	**MTZ106H32.0X3PMF**	*116.345.900*	**MTZ106H32.0X4PMF**	*143.040.700*
MTZ1 08	800	66	**MTZ108H32.0X3PMF**	*117.676.900*	**MTZ108H32.0X4PMF**	*143.040.700*
MTZ1 10	1000	66	**MTZ110H32.0X3PMF**	*119.648.100*	**MTZ110H32.0X4PMF**	*148.986.200*
MTZ1 12	1250	66	**MTZ112H32.0X3PMF**	*124.672.900*	**MTZ112H32.0X4PMF**	*154.416.900*
MTZ1 16	1600	66	**MTZ116H32.0X3PMF**	*136.661.800*	**MTZ116H32.0X4PMF**	*175.949.400*

MasterPacT MTZ1
Drawout type

Manual Drawout

H3- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	**MTZ106H32.0X3PMD**	*156.102.100*	**MTZ106H32.0X4PMD**	*184.596.500*
MTZ1 08	800	66	**MTZ108H32.0X3PMD**	*156.102.100*	**MTZ108H32.0X4PMD**	*184.596.500*
MTZ1 10	1000	66	**MTZ110H32.0X3PMD**	*167.013.000*	**MTZ110H32.0X4PMD**	*194.060.900*
MTZ1 12	1250	66	**MTZ112H32.0X3PMD**	*170.723.300*	**MTZ112H32.0X4PMD**	*201.264.800*
MTZ1 16	1600	66	**MTZ116H32.0X3PMD**	*193.597.800*	**MTZ116H32.0X4PMD**	*239.500.800*

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated

Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included

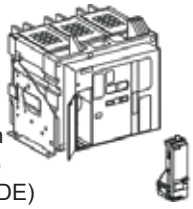

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

A MasterPacT drawout circuit breaker is included

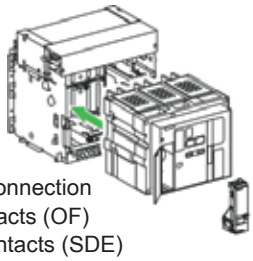

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

Unit price (incl.VAT) in VND

MasterPacT MTZ2
fixed type

Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	**MTZ208H12.0X3PMF**	*115.230.500*	**MTZ208H12.0X4PMF**	*142.778.900*
MTZ2 10	1000	66	**MTZ210H12.0X3PMF**	*120.464.300*	**MTZ210H12.0X4PMF**	*150.473.400*
MTZ2 12	1250	66	**MTZ212H12.0X3PMF**	*127.184.200*	**MTZ212H12.0X4PMF**	*157.864.300*
MTZ2 16	1600	66	**MTZ216H12.0X3PMF**	*136.683.800*	**MTZ216H12.0X4PMF**	*178.467.300*
MTZ2 20	2000	66	**MTZ220H12.0X3PMF**	*150.824.300*	**MTZ220H12.0X4PMF**	*200.098.800*
MTZ2 25	2500	66	**MTZ225H12.0X3PMF**	*212.689.400*	**MTZ225H12.0X4PMF**	*267.073.400*
MTZ2 32	3200	66	**MTZ232H12.0X3PMF**	*249.724.200*	**MTZ232H12.0X4PMF**	*312.792.700*
MTZ2 40	4000	66	**MTZ240H12.0X3PMF**	*383.636.000*	**MTZ240H12.0X4PMF**	*477.525.400*
MTZ3 40	4000	100	**MTZ340H12.0X3PMF**	*508.504.700*	**MTZ340H12.0X4PMF**	*628.216.600*
MTZ3 50	5000	100	**MTZ350H12.0X3PMF**	*650.818.300*	**MTZ350H12.0X4PMF**	*810.339.200*
MTZ3 63	6300	100	**MTZ363H12.0X3PMF**	*801.763.600*	**MTZ363H12.0X4PMF**	*1.082.224.000*

MasterPacT MTZ3
Drawout type

Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	**MTZ208H12.0X3PMD**	*160.702.300*	**MTZ208H12.0X4PMD**	*192.578.100*
MTZ2 10	1000	66	**MTZ210H12.0X3PMD**	*169.519.900*	**MTZ210H12.0X4PMD**	*197.952.700*
MTZ2 12	1250	66	**MTZ212H12.0X3PMD**	*173.736.200*	**MTZ212H12.0X4PMD**	*201.902.800*
MTZ2 16	1600	66	**MTZ216H12.0X3PMD**	*197.188.200*	**MTZ216H12.0X4PMD**	*239.849.500*
MTZ2 20	2000	66	**MTZ220H12.0X3PMD**	*216.750.600*	**MTZ220H12.0X4PMD**	*265.635.700*
MTZ2 25	2500	66	**MTZ225H12.0X3PMD**	*273.697.600*	**MTZ225H12.0X4PMD**	*338.200.500*
MTZ2 32	3200	66	**MTZ232H12.0X3PMD**	*354.302.300*	**MTZ232H12.0X4PMD**	*417.072.700*
MTZ2 40	4000	66	**MTZ240H12.0X3PMD**	*496.571.900*	**MTZ240H12.0X4PMD**	*601.178.600*
MTZ3 40	4000	100	**MTZ340H12.0X3PMD**	*668.479.900*	**MTZ340H12.0X4PMD**	*876.662.600*
MTZ3 50	5000	100	**MTZ350H12.0X3PMD**	*837.097.800*	**MTZ350H12.0X4PMD**	*1.086.079.500*
MTZ3 63	6300	100	**MTZ363H12.0X3PMD**	*1.096.132.400*	**MTZ363H12.0X4PMD**	*1.472.758.100*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated

Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included

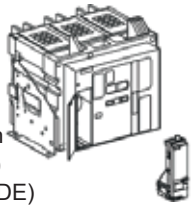

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

A MasterPacT drawout circuit breaker is included

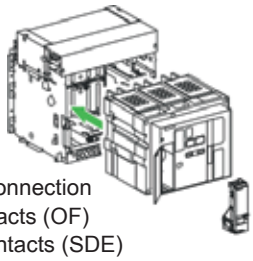

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

Unit price (incl.VAT) in VND

MasterPacT MTZ2
fixed type

Manual Fixed

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	**MTZ208H22.0X3PMF**	*134.417.800*	**MTZ208H22.0X4PMF**	*165.099.000*
MTZ2 10	1000	100	**MTZ210H22.0X3PMF**	*140.684.500*	**MTZ210H22.0X4PMF**	*178.530.000*
MTZ2 12	1250	100	**MTZ212H22.0X3PMF**	*147.291.100*	**MTZ212H22.0X4PMF**	*180.445.100*
MTZ2 16	1600	100	**MTZ216H22.0X3PMF**	*171.728.700*	**MTZ216H22.0X4PMF**	*210.060.400*
MTZ2 20	2000	100	**MTZ220H22.0X3PMF**	*193.983.900*	**MTZ220H22.0X4PMF**	*254.895.300*
MTZ2 25	2500	100	**MTZ225H22.0X3PMF**	*246.650.800*	**MTZ225H22.0X4PMF**	*330.044.000*
MTZ2 32	3200	100	**MTZ232H22.0X3PMF**	*304.904.600*	**MTZ232H22.0X4PMF**	*381.547.100*
MTZ2 40	4000	100	**MTZ240H22.0X3PMF**	*447.437.100*	**MTZ240H22.0X4PMF**	*589.684.700*
MTZ3 40	4000	150	**MTZ340H22.0X3PMF**	*598.145.900*	**MTZ340H22.0X4PMF**	*810.360.100*
MTZ3 50	5000	150	**MTZ350H22.0X3PMF**	*763.831.200*	**MTZ350H22.0X4PMF**	*1.037.839.000*
MTZ3 63	6300	150	**MTZ363H22.0X3PMF**	*907.871.800*	**MTZ363H22.0X4PMF**	*1.377.190.100*

MasterPacT MTZ3
Drawout type

Manual Drawout

H2- Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	**MTZ208H22.0X3PMD**	*203.889.400*	**MTZ208H22.0X4PMD**	*246.192.100*
MTZ2 10	1000	100	**MTZ210H22.0X3PMD**	*215.404.200*	**MTZ210H22.0X4PMD**	*256.176.800*
MTZ2 12	1250	100	**MTZ212H22.0X3PMD**	*215.172.100*	**MTZ212H22.0X4PMD**	*263.479.700*
MTZ2 16	1600	100	**MTZ216H22.0X3PMD**	*246.820.200*	**MTZ216H22.0X4PMD**	*299.220.900*
MTZ2 20	2000	100	**MTZ220H22.0X3PMD**	*291.205.200*	**MTZ220H22.0X4PMD**	*344.978.700*
MTZ2 25	2500	100	**MTZ225H22.0X3PMD**	*352.139.700*	**MTZ225H22.0X4PMD**	*428.830.600*
MTZ2 32	3200	100	**MTZ232H22.0X3PMD**	*452.173.700*	**MTZ232H22.0X4PMD**	*544.377.900*
MTZ2 40	4000	100	**MTZ240H22.0X3PMD**	*628.138.500*	**MTZ240H22.0X4PMD**	*744.340.300*
MTZ3 40	4000	150	**MTZ340H22.0X3PMD**	*870.028.500*	**MTZ340H22.0X4PMD**	*1.039.678.200*
MTZ3 50	5000	150	**MTZ350H22.0X3PMD**	*1.083.703.500*	**MTZ350H22.0X4PMD**	*1.293.072.000*
MTZ3 63	6300	150	**MTZ363H22.0X3PMD**	*1.408.080.300*	**MTZ363H22.0X4PMD**	*1.667.762.800*

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Trip Unit

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic X trip unit khác Micrologic 2.0X, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau

Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic X Control Unit
Class1 IEC 61557-12 certified power meter

		Reference MTZ1/fixed	Unit Price	Reference MTZ1/Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	slelective protecion	**LV847283**	*30.246.700*	**LV847284**	*30.246.700*
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	**LV847288**	*32.408.200*	**LV847292**	*32.408.200*
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	**LV847287**	*35.651.000*	**LV865307**	*39.789.200*

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Micrologic X Control Unit
Class1 IEC 61557-12 certified power meter

		Reference MTZ2/3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/3 Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	**LV847283**	*30.246.700*	**LV848499**	*32.081.500*
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	**LV847288**	*32.408.200*	**LV848500**	*34.375.000*
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	**LV847287**	*35.651.000*	**LV848362**	*37.811.400*

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Digital Modules Optionn (3P/4P)

	Reference	Unit Price
Under voltage and over voltage -ANSI 27/59	**LV850012**	*3.358.300*
Reverse active power - ANSI 32P	**LV850011**	*3.358.300*
Ground-fault alarm - ANSI 51N/51G	**LV850007**	*3.358.300*
Energy Reduction Maintenance Settings - ERMS	**LV850009**	*3.358.300*
Energy per phase	**LV850002**	*3.360.500*
Individual hamonics analysis	**LV850006**	*3.572.800*
Power restoration assistant	**LV850004**	*3.360.500*
MasterPacT operation assistant	**LV850005**	*4.251.500*
Wavefom capture on trievent	**LV850003**	*3.575.000*
Modbus legacy dataset	**LV850045**	*3.358.300*

Micrologic Trip Unit Accessories

External Sensor

Unit price (incl.VAT) in VND

External sensor for earth-fault protection (TCE) / 1 part

	Reference	Unit Price
MTZ1 06 to MTZ1 16: TC 400/1600	**LV833576SP**	*24.168.100*
MTZ2 08 to MTZ2 20: TC 400/2000	**LV834035SP**	*31.259.800*
MTZ2 25 to MTZ2 40: TC 1000/4000	**LV834036SP**	*36.163.600*
MTZ3 40 to MTZ3 63: TC 4000/6300.	**LV848182SP**	*68.909.500*

Rectangular sensor for earth-leakage protection

Dimension		Reference	Unit Price
280 mm x 115 mm	up to 1600A for MasterPacT MTZ1 and MTZ2, MTZ3	**LV833573SP**	*108.133.300*
470 mm x 160 mm	up to 3200A for MasterPacT MTZ2, MTZ3.	**LV833574SP**	*145.335.300*

Source ground return (SGR) earth fault protection

	Reference	Unit Price
External sensor (SGR)	**LV833579SP**	*14.998.500*
MDGF summing module	**LV848891SP**	*40.085.100*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Unit price (incl.VAT) in VND

Indication Contacts	Voltage	Fixed		Drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE	6A - 240V	LV847340	1.292.500	LV847430	1.595.000
Carriage switches (connected I disconnected / test position)					
1 connected position contact				LV833751	1.166.000
1 test position contact				LV833752	1.166.000
1 disconnected position				LV833753	1.166.000
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	LV847395	18.678.000	LV847465	18.678.000
	200/240 V	LV847396	18.678.000	LV847466	18.678.000
	277/415 V	LV847398	18.678.000	LV847468	18.678.000
DC	24/30V	LV847390	18.678.000	LV847460	18.678.000
	200/250V	LV847393	18.678.000	LV847463	18.678.000

Instantaneous Voltage Releases					
Closing Release (XF)		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC,24 VAC	LV847350	7.150.000	LV847440	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847353	7.150.000	LV847443	7.150.000
	380/480 VAC	LV847355	7.150.000	LV847445	7.150.000
Diagnosftics & Communicating*	24/30 VDC,24 VAC	LV847311	7.865.000	LV847412	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847314	7.865.000	LV847415	7.865.000
	380/480 VAC	LV847316	7.865.000	LV847417	7.865.000
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	LV847360	7.150.000	LV833810	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847363	7.150.000	LV833813	7.150.000
	380/480 VAC	LV847365	7.150.000	LV833815	7.150.000
Diagnosftics & Communicating*	24VDC,24 VAC	LV847321	7.865.000	LV833792	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847324	7.865.000	LV833795	7.865.000
	380/480 VAC	LV847326	7.865.000	LV833797	7.865.000
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	LV847380	7.150.000	LV833819	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847383	7.150.000	LV833822	7.150.000
	380/480 VAC	LV847385	7.150.000	LV833824	7.150.000
Diagnostics	24VDC,24 VAC	LV836700	7.865.000	LV836710	7.865.000
	200/250 VAC/DG	LV836703	7.865.000	LV836713	7.865.000
	380/480 VAC	LV836704	7.865.000	LV836714	7.865.000

Mechanical interlocking for source changover		
Interlocking of 2 devices using connecting rods	Reference	Unit Price
Choose 1 kit of 2 adaptation fixtures + 1 set of rods	LV833203SP	10.972.500
Kit of 2 MasterPacT MTZ1 adaptation fixtures for fixed devices	LV833204SP	10.975.800
Kit of 2 MsterpacT MTZ1 adaptation fixtures for drawout devices	LV833210SP	3.967.700
1 set of 2 interlocking rods		
Interlocking using cables [1]		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of cables		
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 fixed devices	LV833200SP	8.291.800
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 drawout devices	LV833201SP	8.291.800
1 set of 2 cables	LV833209SP	5.260.200
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.		

Escutcheon and accessories	Fixed		Drawout	
Escutcheon	LV833718SP	1.722.600	LV833857SP	1.963.500
Transparent cover IP54			LV833859SP	11.644.600
Escutcheon blanking plate			LV833858SP	1.981.100

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm insolation - 1 module cho 1 breaker.

Unit price (incl.VAT) in VND

Indication Contacts		Fixed		Drawout	
ON/OFF Indication Contacts (OF)	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Block of 4 changeover contacts- 1 block (delivered with breaker)					
1 additonal block of contacts (2 max)		LV848198	2.772.000	LV848468	2.772.000
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover cœntact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE		LV848200	1.083.500	LV848477	1.947.000
Carriage switches (connected / disconnected / test position)					
1 connected position contact				LV833751	1.166.000
1 test position cœntact				LV833752	1.166.000
1 discœnnected position				LV833753	1.166.000
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	LV848211	18.678.000	LV848526	18.678.000
	200/240 V	LV848212	18.678.000	LV848527	18.678.000
	277/415 V	LV848214	18.678.000	LV848529	18.678.000
DC	24/30V	LV848206	18.678.000	LV848521	18.678.000
	200/250V	LV848209	18.678.000	LV848524	18.678.000

Instantaneous Voltage Releases					
Closing Release (XF)		**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Standard	24/30 VDC,24 VAC	LV847350	7.150.000	LV848481	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847353	7.150.000	LV848484	7.150.000
	380/480 VAC	LV847355	7.150.000	LV848486	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24/30 VDC,24 VAC	LV847311	7.865.000	LV848449	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847314	7.865.000	LV848452	7.865.000
	380/480 VAC	LV847316	7.865.000	LV848454	7.865.000
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	LV847360	7.150.000	LV848491	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847363	7.150.000	LV848494	7.150.000
	380/480 VAC	LV847365	7.150.000	LV848496	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24VDC,24 VAC	LV847321	7.865.000	LV848458	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847324	7.865.000	LV848461	7.865.000
	380/480 VAC	LV847326	7.865.000	LV848463	7.865.000
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	LV847380	7.150.000	LV848501	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847383	7.150.000	LV848504	7.150.000
	380/480 VAC	LV847385	7.150.000	LV848506	7.150.000
Diagnostics	24VDC,24 VAC	LV836700	7.865.000	LV836705	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV836703	7.865.000	LV836708	7.865.000
	380/480 VAC	LV836704	7.865.000	LV836709	7.865.000

Mechanical interlocking for source changeover		
Interlocking of 2 devices using connecting rods	**Reference**	**Unit Price**
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rods		
1 set of 2 adaptation fixtures for MasterPacT MTZ2 or MTZ3 fixed or drawout device	LV847930SP	11.524.700
1 set of 2 interlocking rods	LV833210SP	3.967.700
Note: Can be used with 1 MTZ2/3 fixed + 1 MTZ2/3 drawout.		
Interlocking using cables [1]		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each device) + 1 set of cables		
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 fixed devices	LV847926SP	8.297.300
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 drawout devices	LV847926SP	8.297.300
1 set of 2 cables of 2.5 m	LV833209SP	5.260.200
Choose 1 interlocking kit (including 3 adaptation fixtures + cables)		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout devices	LV848610SP	48.612.300
2 sources + 1 coupling, fixed or drawout devices	LV848609SP	68.060.300
2 normal + 1 replacement source, fixed or drawout devices	LV848608SP	48.612.300
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.		

Escutcheon and accessories	Fixed		Drawout	
Escutcheon	LV848601SP	1.285.900	LV848603SP	1.441.000
Transparent cover IP54			LV848604SP	13.356.200
Escutcheon blanking plate	LV848605SP	3.675.100	LV848605SP	3.675.100

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm insolation - 1 module cho 1 breaker.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ ACTIVE

GCR_MTZ1_CB_ACT	Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB_ACT	Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB_ACT	Circuit breaker MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

1	2		3	4	5	6	7	8
MTZ2	40	-	H2	2A	4P	M	D	HH
4	2		2	2	2	1	1	2

Dãy sản phẩm
MTZ1: 630-1600A
MTZ2: 800-4000A
MTZ3: 4000-6300A

Dòng định mức
06,08,10,12,16,
20,25,32,40,50,63

Dòng cắt
H1,H2,H3,L1

Loại trip
1E, 2E, 5E, 6E, 2A, 5A, 6A,
1EP*, 2EP*, 5EP*, 6EP*,2AP*, 5AP*, 6AP*

Số cực
3P, 4P (N on Left), 4R (Neutral on Right)

Cơ cấu vận hành
M,E

Kiểu lắp đặt
F,D

Đầu cực
H,V,F

2 Dòng định mức

06	630A	12	1250A	32	3200A
08	800A	16	1600A	40	4000A
10	1000A	20	2000A	50	5000A
		25	2500A	63	6300A

6 Cơ cấu vận hành
M: Vận hành bằng tay
E: Vận hành bằng điện

7 Kiểu lắp đặt
F: Loại cố định
D: Loại kéo rút

8 Đầu cực
H: Đầu cực nằm ngang
V: Đầu cực dọc
F: Đầu cực phía trước

Ví dụ 1 **MTZ232_H12A4PMFHH**

MTZ2	32	H1	2A	4P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	3200A	66kA	Micrologic Active 2.0A	4 cực	Vận hành bằng tay	Lắp đặt cố định	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

Ví dụ 2 **MTZ232_H12A4PEFHV**

MTZ2	32	H1	2A	4P	E	F	HV
MasterPacT MTZ2	3200A	66kA	Micrologic Active 2.0A	4 cực	Vận hành bằng điện	Lắp đặt cố định	Đầu cực nằm ngang trên và đầu cực dọc phía dưới

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneicer Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời
Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X

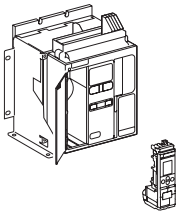

A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

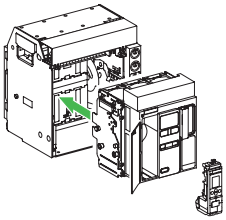

A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed
H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMFHH	*95.494.300*	MTZ106_H12A4PMFHH	*115.951.000*
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMFHH	*96.353.400*	MTZ108_H12A4PMFHH	*118.776.900*
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMFHH	*100.428.900*	MTZ110_H12A4PMFHH	*127.296.400*
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMFHH	*105.491.100*	MTZ112_H12A4PMFHH	*132.421.300*
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMFHH	*115.652.900*	MTZ116_H12A4PMFHH	*153.458.800*

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout
H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMDHH	*134.371.600*	MTZ106_H12A4PMDHH	*160.134.700*
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMDHH	*134.371.600*	MTZ108_H12A4PMDHH	*160.134.700*
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMDHH	*138.967.400*	MTZ110_H12A4PMDHH	*172.236.900*
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMDHH	*149.217.200*	MTZ112_H12A4PMDHH	*174.269.700*
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMDHH	*167.860.000*	MTZ116_H12A4PMDHH	*208.585.300*

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed
H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMFHH	*98.117.800*	MTZ106_H22A4PMFHH	*122.133.000*
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMFHH	*99.281.600*	MTZ108_H22A4PMFHH	*122.133.000*
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMFHH	*102.947.900*	MTZ110_H22A4PMFHH	*130.197.100*
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMFHH	*108.279.600*	MTZ112_H22A4PMFHH	*134.876.500*
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMFHH	*118.965.000*	MTZ116_H22A4PMFHH	*155.012.000*

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout
H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMDHH	*136.895.000*	MTZ106_H22A4PMDHH	*165.490.600*
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMDHH	*138.817.800*	MTZ108_H22A4PMDHH	*165.490.600*
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMDHH	*147.209.700*	MTZ110_H22A4PMDHH	*175.613.900*
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMDHH	*152.359.900*	MTZ112_H22A4PMDHH	*180.345.000*
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMDHH	*170.980.700*	MTZ116_H22A4PMDHH	*214.179.900*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneicer Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời
Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X

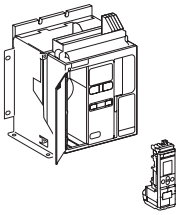

A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

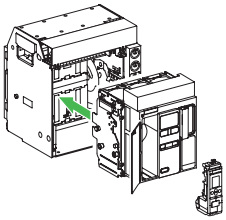

A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed
H1- Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMFHH	99.969.100	MTZ208_H12A4PMFHH	126.271.200
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMFHH	104.941.100	MTZ210_H12A4PMFHH	133.581.800
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMFHH	111.325.500	MTZ212_H12A4PMFHH	140.603.100
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMFHH	120.349.900	MTZ216_H12A4PMFHH	160.773.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMFHH	133.783.100	MTZ220_H12A4PMFHH	173.415.000
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMFHH	184.778.000	MTZ225_H12A4PMFHH	234.084.400
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMFHH	218.109.100	MTZ232_H12A4PMFHH	275.232.100
	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMFHH	339.380.800	MTZ240_H12A4PMFHH	424.491.100
MTZ3	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMFHH	451.974.600	MTZ340_H12A4PMFHH	560.555.600
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMFHH	580.056.400	MTZ350_H12A4PMFHH	724.465.500
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMFHH	717.296.800	MTZ363_H12A4PMFHH	972.077.700

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout
H1- Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMDHH	139.219.300	MTZ208_H12A4PMDHH	169.909.300
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMDHH	147.088.700	MTZ210_H12A4PMDHH	175.014.400
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMDHH	151.178.500	MTZ212_H12A4PMDHH	178.767.600
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMDHH	173.926.500	MTZ216_H12A4PMDHH	214.816.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMDHH	193.128.100	MTZ220_H12A4PMDHH	239.515.100
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMDHH	241.282.800	MTZ225_H12A4PMDHH	295.285.100
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMDHH	309.845.800	MTZ232_H12A4PMDHH	367.990.700
	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMDHH	438.969.300	MTZ240_H12A4PMDHH	535.125.800
MTZ3	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMDHH	599.946.600	MTZ340_H12A4PMDHH	790.908.800
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMDHH	751.702.600	MTZ350_H12A4PMDHH	979.383.900
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMDHH	986.222.600	MTZ363_H12A4PMDHH	1.330.310.300

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneicer Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời
Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X

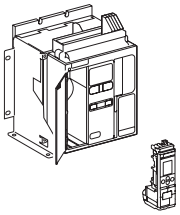

A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

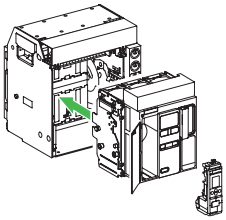

A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active -Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMFHH	118.197.200	MTZ208_H22A4PMFHH	147.475.900
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMFHH	124.150.400	MTZ210_H22A4PMFHH	160.234.800
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMFHH	130.427.000	MTZ212_H22A4PMFHH	162.054.200
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMFHH	153.642.500	MTZ216_H22A4PMFHH	182.380.000
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMFHH	167.648.800	MTZ220_H22A4PMFHH	222.731.300
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMFHH	215.343.700	MTZ225_H22A4PMFHH	290.758.600
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMFHH	267.771.900	MTZ232_H22A4PMFHH	337.110.400
	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMFHH	396.800.800	MTZ240_H22A4PMFHH	525.434.800
MTZ3	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMFHH	532.651.900	MTZ340_H22A4PMFHH	724.484.200
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMFHH	681.767.900	MTZ350_H22A4PMFHH	929.216.200
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMFHH	812.794.400	MTZ363_H22A4PMFHH	1.237.546.200

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMDHH	178.571.800	MTZ208_H22A4PMDHH	216.282.000
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMDHH	189.510.200	MTZ210_H22A4PMDHH	225.568.200
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMDHH	189.510.200	MTZ212_H22A4PMDHH	232.359.600
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMDHH	219.355.400	MTZ216_H22A4PMDHH	265.598.300
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMDHH	251.953.900	MTZ220_H22A4PMDHH	308.154.000
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMDHH	306.608.500	MTZ225_H22A4PMDHH	376.851.200
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMDHH	397.929.400	MTZ232_H22A4PMDHH	482.565.600
	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMDHH	557.378.800	MTZ240_H22A4PMDHH	663.972.100
MTZ3	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMDHH	781.339.900	MTZ340_H22A4PMDHH	937.623.500
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMDHH	973.647.400	MTZ350_H22A4PMDHH	1.165.677.700
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMDHH	1.266.975.600	MTZ363_H22A4PMDHH	1.505.814.200

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneicer Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic Active trip unit khác Micrologic 2.0A, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau

Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic Active Control Unit		Reference MTZ1/fixed	Unit Price	Reference MTZ1/Drawout	Unit Price
MicroLogic Active A control unit/No Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	**LV947285**	*12.865.600*	**LV965305**	*12.865.600*
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286**	*25.692.700*	**LV965306**	*25.692.700*
MicroLogic Active A control unit/Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	**LV947282W**	*1.994.300*	**LV965304W**	*1.994.300*
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	**LV947285W**	*15.721.200*	**LV965305W**	*15.721.200*
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286W**	*29.408.500*	**LV965306W**	*29.408.500*
MicroLogic Active E control unit/No Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	**LV947280**	*3.988.600*	**LV947284**	*3.988.600*
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	**LV947283**	*18.575.700*	**LV948499**	*18.575.700*
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288**	*33.123.200*	**LV947292**	*33.123.200*
MicroLogic Active E control unit/Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	**LV947280W**	*5.982.900*	**LV947281W**	*5.982.900*
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	**LV947283W**	*21.430.200*	**LV947284W**	*21.430.200*
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288W**	*36.839.000*	**LV947292W**	*36.839.000*

		Reference MTZ2/MTZ3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/MTZ3 Drawout	Unit Price
MicroLogic Active A control unit/No Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	**LV947285**	*12.865.600*	**LV948360**	*12.865.600*
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286**	*25.692.700*	**LV948361**	*25.692.700*
MicroLogic Active A control unit/Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	**LV947282W**	*1.994.300*	**LV948358W**	*1.994.300*
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	**LV947285W**	*15.721.200*	**LV948360W**	*15.721.200*
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286W**	*29.408.500*	**LV948361W**	*29.408.500*
MicroLogic Active E control unit/No Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	**LV947280**	*3.988.600*	**LV948498**	*3.988.600*
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	**LV947283**	*18.575.700*	**LV948499**	*18.575.700*
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288**	*33.123.200*	**LV948500**	*33.123.200*
MicroLogic Active E control unit/Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	**LV947280W**	*5.982.900*	**LV948498W**	*5.982.900*
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	**LV947283W**	*21.430.200*	**LV948499W**	*21.430.200*
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288W**	*36.839.000*	**LV948500W**	*36.839.000*

(*) Using the wireless function of the MicroLogic requires the installation of a panel server.
Sử dụng Micrologic với chức năng wireless cần phải lắp thêm panel server

ACB EasyPact EVS 800 - 4000A

Bảo vệ bằng trip điện tử ET
Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1
Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

EasyPact EVS cơ bản bao gồm:
Khung CB :
Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
Trip ET2I
4 tiếp điểm báo trạng thái
1 tiếp điểm báo sự cố

Ui: 1000Vac
Ue: 690Vac
Icu: 65kA@440Vac
Icu = Ics = Icw @1s

EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2I	Reference MTZ1/fixed		Unit Price	
Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	**EVS08H3MF20**	*82.071.000*	**EVS08H4MF20**	*93.717.800*
1000	**EVS10H3MF20**	*83.734.200*	**EVS10H4MF20**	*98.143.100*
1250	**EVS12H3MF20**	*85.758.200*	**EVS12H4MF20**	*104.440.600*
1600	**EVS16H3MF20**	*88.412.500*	**EVS16H4MF20**	*106.098.300*
2000	**EVS20H3MF20**	*98.763.500*	**EVS20H4MF20**	*117.851.800*
2500	**EVS25H3MF20**	*112.288.000*	**EVS25H4MF20**	*124.955.600*
3200	**EVS32H3MF20**	*129.994.700*	**EVS32H4MF20**	*153.841.600*
4000	**EVS40H3MF20**	*204.629.700*	**EVS40H4MF20**	*249.780.300*

EasyPact EVS Drawout type 65KA with Trip System ET 2I				
Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	**EVS08H3MW20**	*103.453.900*	**EVS08H4MW20**	*113.742.200*
1000	**EVS10H3MW20**	*104.051.200*	**EVS10H4MW20**	*116.121.500*
1250	**EVS12H3MW20**	*107.868.200*	**EVS12H4MW20**	*119.718.500*
1600	**EVS16H3MW20**	*114.728.900*	**EVS16H4MW20**	*122.316.700*
2000	**EVS20H3MW20**	*126.821.200*	**EVS20H4MW20**	*142.921.900*
2500	**EVS25H3MW20**	*134.421.100*	**EVS25H4MW20**	*150.013.600*
3200	**EVS32H3MW20**	*150.729.700*	**EVS32H4MW20**	*177.558.700*
4000	**EVS40H3MW20**	*297.045.100*	**EVS40H4MW20**	*368.331.700*

Trip System ET2I

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type		Easypact EVS fixed type	Unit Price	Easypact EVS withdrawable type	Unit Price
Without LCD	ET 5S	**EVS21424**	*4.419.800*	**EVS21414**	*4.419.800*
	ET 6G	**EVS21427**	*10.131.000*	**EVS21417**	*10.131.000*
With LCD	ETA 5S	**EVS21425**	*5.203.000*	**EVS21415**	*5.203.000*
	ETA 6G	**EVS21428**	*11.929.500*	**EVS21418**	*11.929.500*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Product Selector để đặt hàng EasyPact MVS

Mã đặt hàng ACB EasyPact MVS - áp dụng kể từ tháng 6/2025
GCR_MVSB2_CB Circuit breaker EasyPact MVS
GCR_MVSB2_SD Switch Disconnector EasyPact MVS

1	2	3	4	5	6	7	8
MVS2	16	H	3	M	F	2L	V
4	2	1	1	1	1	2	1

Dãy sản phẩm
Easypact MVS2

Dòng định mức
06,08,10,12,16,
20,25,32,40

Dòng cắt
N,H,T

Số cực
3,4

Cơ cấu vận hành
E,M,N,O,P,Q,R,S,T

Kiểu lắp đặt
F,W

Loại trip
0D, 2B, 5B, 2S, 5S, 6S, 2A, 5A, 6A, 2V, 5V, 6V

Đầu cực
không có, V,D,E

2 Dòng định mức
06 630A
08 800A
10 1000A
12 1250A
16 1600A
20 2000A
25 2500A
32 3200A
40 4000A

3 Dòng cắt
N 50kA
H 65kA
T 85kA

5 Cơ cấu vận hành
M: Vận hành bằng tay
N: Electrical 200/240 VAC MCH + XF + MX
O: Electrical 110/130 VAC MCH + XF + MX
P: Electrical 380/415 VAC MCH + XF + MX
Q: Electrical 200/250 VDC MCH + XF + MX
R: Electrical 100/125 VDC MCH + XF + MX
S: Electrical 48/60V DC MCH + XF + MX
T: Electrical 24/30V DC MCH + XF + MX
E: Electrical MCH/XF/MX điện áp điều khiển khác nhau

6 Kiểu lắp đặt
F: Loại cố định
W: Loại kéo rút

7 Loại trip
B: Basic protection
S: Standard Protection
A: Current metering
V: Energy metering

8 Đầu cực
H: Đầu cực ngang trên và dưới
V: Đầu cực dọc trên và dưới
D: Trên ngang, dưới dọc
E: Trên dọc, dưới ngang

Ví dụ 1 **MVS220H3MF2BH**

MVS2	20	H	3	M	F	2B	H
EasyPact MVS	2000A	66kA	3 cực	Vận hành bằng tay	Lắp đặt cố định	Trip unit TS2.0	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

Ví dụ 2 **MVS220H4NF2SH**

MVS2	20	H	4	N	F	2S	H
EasyPact MVS	2000A	66kA	4 cực	Vận hành bằng điện, điện áp điều khiển 220/240Vac	Lắp đặt cố định	Trip unit TSS2.0	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

ACB EasyPact MVS

EasyPact MVS Type N & H, MVS 800 to 4000A
Rated voltage : Ue= 690V, 50/60Hz
Rated insulation voltage: Ui= 1000V
Impulse withstand volatage: Uimp = 12kV
Complying with IEC 947-2,
Ics = Icu = Icw @1s
Basic EasyPact MVS included:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit ET2I
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại N,H từ 800A đến 4000A
Điện áp định mức Ue=690V, 50/60Hz
Điện áp cách điện định mức Ui=1000V
Điện áp chịu xung định mức Uimp=12kV
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% IIcu
Ics = Icu = Icw @1s
EasyPact MVS cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip ET2I
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Easypact MVS FIXED & DRAWOUT, Type N, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type N, Fixed, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MF2L	93.736.500	MVS08N4MF2L	116.231.500
	1000	MVS10N3MF2L	98.032.000	MVS10N4MF2L	121.555.500
	1250	MVS12N3MF2L	100.320.000	MVS12N4MF2L	124.393.500
	1600	MVS16N3MF2L	109.400.500	MVS16N4MF2L	130.509.500
	2000	MVS20N3MF2L	122.837.000	MVS20N4MF2L	146.569.500
	2500	MVS25N3MF2L	135.278.000	MVS25N4MF2L	152.174.000
	3200	MVS32N3MF2L	155.573.000	MVS32N4MF2L	182.297.500
55kA	4000	MVS40N3MF2L	257.130.500	MVS40N4MF2L	298.925.000

EasyPact MVS800/4000A, type N, Drawout, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MW2L	122.413.500	MVS08N4MW2L	134.590.500
	1000	MVS10N3MW2L	123.123.000	MVS10N4MW2L	137.406.500
	1250	MVS12N3MW2L	128.397.500	MVS12N4MW2L	143.852.500
	1600	MVS16N3MW2L	141.927.500	MVS16N4MW2L	148.098.500
	2000	MVS20N3MW2L	156.887.500	MVS20N4MW2L	176.803.000
	2500	MVS25N3MW2L	160.869.500	MVS25N4MW2L	179.525.500
	3200	MVS32N3MW2L	183.084.000	MVS32N4MW2L	212.492.500
55kA	4000	MVS40N3MW2L	355.487.000	MVS40N4MW2L	440.797.500

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type H, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type H, Fixed, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MF2L	110.357.500	MVS08H4MF2L	126.016.000
	1000	MVS10H3MF2L	112.590.500	MVS10H4MF2L	131.967.000
	1250	MVS12H3MF2L	115.318.500	MVS12H4MF2L	140.442.500
	1600	MVS16H3MF2L	118.888.000	MVS16H4MF2L	142.664.500
	2000	MVS20H3MF2L	132.808.500	MVS20H4MF2L	158.466.000
	2500	MVS25H3MF2L	150.986.000	MVS25H4MF2L	168.019.500
	3200	MVS32H3MF2L*	174.801.000	MVS32H4MF2L	206.866.000
	4000	MVS40H3MF2L	275.154.000	MVS40H4MF2L	335.868.500

EasyPact MVS800/4000A, type H, Drawout, Icu=Icu=Icu=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MW2L	139.106.000	MVS08H4MW2L	152.944.000
	1000	MVS10H3MW2L	139.914.500	MVS10H4MW2L	156.145.000
	1250	MVS12H3MW2L	145.040.500	MVS12H4MW2L	160.979.500
	1600	MVS16H3MW2L	154.275.000	MVS16H4MW2L	164.477.500
	2000	MVS20H3MW2L	170.527.500	MVS20H4MW2L	192.175.500
	2500	MVS25H3MW2L	180.752.000	MVS25H4MW2L	201.718.000
	3200	MVS32H3MW2L	202.680.500	MVS32H4MW2L	238.755.000
	4000	MVS40H3MW2L	399.421.000	MVS40H4MW2L	495.280.500

(*) Dùng mã hàng MVS32H3MF2LA khi trình trong công cụ xin giảm giá

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

ACB EasyPact MVS

EasyPact MVS Type T, 2000 to 4000A
Rated voltage: Ue = 690V, 50/60Hz
Rated insulation voltage: Ui = 1000V
Impulse withstand volatage: Uimp = 12kV
Complying with IEC 947-2,
Ics = cu = Icw @1s
Basic EasyPact MVS included:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit ET21
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại T, từ 2000 đến 4000A
Điện áp định mức Ue = 690V, 50/60Hz
Điện áp cách điện định mức Ui = 1000V
Điện áp chịu xung định mức Uimp = 12kV
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics = 100% IIcu
Ics = cu = Icw @1s
EasyPact MVS cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip ET21
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Easypact MVS FIXED & DRAWOUT, Type T, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type T, Fixed, Icu=Ics=Icw=85kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit price	Reference 4P	Unit price
85kA	2000	**MVS20T3MF2L**	*135.674.000*	**MVS20T4MF2L**	*169.592.500*
	2500	**MVS25T3MF2L**	*173.860.500*	**MVS25T4MF2L**	*217.324.800*
	3200	**MVS32T3MF2L**	*209.930.600*	**MVS32T4MF2L**	*262.412.700*
	4000	**MVS40T3MF2L**	*310.403.500*	**MVS40T4MF2L**	*388.004.100*

EasyPact MVS800/4000A, type T, Drawout, Icu=Icu=Icu=85kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit price	Reference 4P	Unit price
85kA	2000	**MVS20T3MW2L**	*209.218.900*	**MVS20T4MW2L**	*261.523.900*
	2500	**MVS25T3MW2L**	*254.444.300*	**MVS25T4MW2L**	*318.056.200*
	3200	**MVS32T3MW2L**	*318.511.600*	**MVS32T4MW2L**	*398.140.600*
	4000	**MVS40T3MW2L**	*445.495.600*	**MVS40T4MW2L**	*556.869.500*

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for Easypact MVS			FIXED		DRAWOUT	
Description		**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Motor mechanism		220 VAC	**48212**	*29,760,500*	**48527**	*31,845,000*
		380/480 VAC	**48214**	*29,760,500*	**48529**	*30,357,800*
		24 VDC	**48206**	*29,760,500*	**48521**	*31,845,000*
Closing release (XF)		220 VAC/VDG	**MVS21803**	*10.824.000*	**MVS21804**	*10.824.000*
		380/480 VAC	**MVS21805**	*10.824.000*	**MVS21806**	*10.824.000*
		24 VAC/DC	**47350**	*11.685.300*	**48481**	*11.501.600*
Opening release (MX)		220 VAC	**47363**	*11.501.600*	**48494**	*11.501.600*
		380/480 VAC	**47365**	*11.501.600*	**48496**	*11.501.600*
		24 VAC/DC	**47360**	*11.501.600*	**48491**	*11.501.600*
Ready to close contact (PF)		5A - 240V	**47342**	*3.169.100*	**48469**	*3.169.100*
Undervoltage Trip (MN)		220/250 VAC	**47383**	*11.685.300*	**48504**	*11.685.300*
		380/480 VAC	**47385**	*11.501.600*	**48506**	*11.501.600*
		24 VDC	**47380**	*11.501.600*	**48501**	*11.501.600*
	Time delay	220/240 VAC	**33682**	*11.656.700*	**33682**	*11.656.700*
Carriage switches	1 connected position confact (CE)				**33751**	*1.515.800*
	1 test position contact (CD)				**33752**	*1.515.800*
	1 disconnect position contact (CT)				**33753**	*1.515.800*

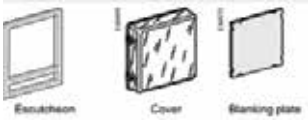

Escucheon and accessories

Deseription	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Escucheon	**48601**	*1.815.000*	**48603**	*2.055.900*
Transparent cover (IP54)	**-**		**48604**	*18.385.400*
Escucheon blanking plate	**48605**	*3.566.200*	**48605**	*3.566.200*

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker)+ 1 set of Cable		
Adaptation for MVS fixed devices	**47926**	*9.141.000*
Adaptation for MVS drawout devices	**47926**	*9.141.000*
Set of Cable	**33209**	*6.712.200*

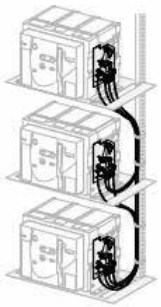

Interlocking of ATS 3 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	**48610**	*49.760.700*
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	**48609**	*49.760.700*
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	**48608**	*46.504.700*

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
Khi chọn Micrologie loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type	Reference MVS fixed type	Unit Price	Reference MVS drawout type	Unit Price
Without LCD ET 5S	**MVS21424**	*5.816.800*	**MVS21414**	*5.816.800*
ET 6G	**MVS21427**	*13.414.500*	**MVS21417**	*13.414.500*
With LCD ETA 2I	**MVS21422**	*5.824.500*	**MVS21412**	*5.824.500*
ETV 2I	**MVS21423**	*13.084.500*	**MVS21413**	*13.084.500*
ETA 5S	**MVS21425**	*6.600.000*	**MVS21415**	*6.600.000*
ETV 5S	**MVS21426**	*16.848.700*	**MVS21416**	*16.848.700*
ETA 6G	**MVS21428**	*15.719.000*	**MVS21418**	*15.719.000*
ETV 6G	**MVS21429**	*16.848.700*	**MVS21419**	*16.848.700*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MasterPacT NT ACB type H1, H2 from 630 to1600A
Rated voltage : 660V, 50/60Hz
Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
Basic MasterPacT NT includes:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Micrlogic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

MasterPacT NT loại H1, H2, từ 630A đến 1600A
Điện áp định mức 660V, 50/60Hz
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
MasterPacT NT cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đầu nối nằm ngang phía sau (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPacT NT FIXED & DRAWOUT, Type H1 & H2

Type	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H1, Icu = 42k/440VAC					
FIXED	630	**NT06H13F2**	*115.494.500*	**NT06H14F2**	*138.765.000*
	800	**NT08H13F2**	*125.834.500*	**NT08H14F2**	*153.411.500*
	1000	**NT10H13F2**	*132.731.500*	**NT10H14F2**	*162.035.500*
	1250	**NT12H13F2**	*145.942.500*	**NT12H14F2**	*178.876.500*
	1600	**NT16H13F2**	*160.825.500*	**NT16H14F2**	*206.217.000*
DRAWOUT	630	**NT06H13D2**	*160.308.500*	**NT06H14D2**	*191.339.500*
	800	**NT08H13D2**	*168.932.500*	**NT08H14D2**	*201.679.500*
	1000	**NT10H13D2**	*177.551.000*	**NT10H14D2**	*215.468.000*
	1250	**NT12H13D2**	*197.571.000*	**NT12H14D2**	*234.580.500*
	1600	**NT16H13D2**	*224.251.500*	**NT16H14D2**	*275.275.000*
Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H2, Icu = 50kA/440VAC					
FIXED	630	**NT06H23F2**	*121.940.500*	**NT06H24F2**	*142.763.500*
	800	**NT08H23F2**	*131.802.000*	**NT08H24F2**	*156.689.500*
	1000	**NT10H23F2**	*136.477.000*	**NT10H24F2**	*165.484.000*
	1250	**NT12H23F2**	*149.693.500*	**NT12H24F2**	*182.264.500*
	1600	**NT16H23F2**	*164.879.000*	**NT16H24F2**	*210.177.000*
DRAWOUT	630	**NT06H23D2**	*166.347.500*	**NT06H24D2**	*196.922.000*
	800	**NT08H23D2**	*177.584.000*	**NT08H24D2**	*209.231.000*
	1000	**NT10H23D2**	*189.893.000*	**NT10H24D2**	*220.643.500*
	1250	**NT12H23D2**	*205.386.500*	**NT12H24D2**	*240.207.000*
	1600	**NT16H23D2**	*229.179.500*	**NT16H24D2**	*282.755.000*

MasterPacT NTO6/NT16 Accessories

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NT06/NT16		FIXED		DRAWOUT	
Type	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Motor mechanism (MCH)	**220 VAC**	**47396**	*29.760.500*	**47466**	*29.760.500*
	380/480 VAC	**47400**	*29.760.500*	**47468**	*29.760.500*
	24 VDC	**47390**	*29.760.500*	**47460**	*29.760.500*
Closing release (XF)	**220 VAC**	**47353**	*11.685.300*	**47443**	*11.685.300*
	380/480 VAC	**47355**	*11.501.600*	**47445**	*11.501.600*
	24 VAC/DC	**47350**	*11.685.300*	**47440**	*11.501.600*
Opening release (MX)	**220 VAC**	**47363**	*11.501.600*	**33813**	*12.505.900*
	380/480 VAC	**47365**	*11.501.600*	**33815**	*12.304.600*
	24 VAC/DC	**47360**	*11.501.600*	**33810**	*12.304.600*
Ready to close contact (PF)	**5A - 240V**	**47342**	*3.169.100*	**47432**	*3.020.600*
Electrical closing button (BPFE)		**47512**	*6.557.100*	**47512**	*6.557.100*
Shunt trip (2nd MX)	**220 VAC**	**47373**	*11.501.600*	**47453**	*11.685.300*
	380/480 VAC	**47375**	*11.501.600*	**47455**	*11.501.600*
	24 VAC/DC	**47370**	*11.501.600*	**47450**	*11.501.600*
Undervoltage Trip (MN)	**220/250 VAC**	**47383**	*11.685.300*	**33822**	*12.505.900*
	380/480 VAC	**47385**	*11.501.600*	**33824**	*12.304.600*
	24 VDC	**47380**	*11.501.600*	**33819**	*12.304.600*
	Time delay, 220/240 VAC	**33682**	*11.656.700*	**33682**	*11.656.700*
Carriage switches		**1 conected position confact (CE)**		**33751**	*1.515.800*
		1 test position contact (CD)		**33752**	*1.515.800*
		1 disconnect position contact (CT)		**33753**	*1.515.800*

Chassing locking and accessories of NT06/NT16 Drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	**33786**	*3.404.500*
Breaker mismatch protection (VDC)		**33767**	*3.243.900*

ACB MasterPact NW

MasterPacT ACB, Type H1 & H2, NW 800 to 6300A
Rated voltage : 690/1150V, 50/60Hz
Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
Basic MasterPacT NW includes:
- Basic frame
- Horizontal rear connecfion (top &bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

MasterPacT NW loại H1, H2, từ 800A đến 6300A
Điện áp định mức 690/1150V, 50/60Hz
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
MasterPacT NW cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối nằm ngang (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

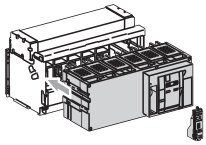

Air Circuit Breaker MasterPacT NW FIXED & DRAWOUT, Type H1

Icu	Rating (A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
Air Cireuit Breaker MasterPacT FIXED NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC					
65 kA	800	NW08H13F2	133.589.500	NW08H14F2	163.746.000
	1000	NW10H13F2	139.936.500	NW10H14F2	172.364.500
	1250	NW12H13F2	149.270.000	NW12H14F2	185.581.000
	1600	NW16H13F2	162.607.500	NW16H14F2	213.504.500
	2000	NW20H13F2	181.648.500	NW20H14F2	239.756.000
	2500	NW25H13F2	250.415.000	NW25H14F2	317.449.000
	3200	NW32H13F2	298.149.500	NW32H14F2	372.372.000
	4000	NW40H13F2	453.321.000	NW40H14F2	567.820.000
100 kA	4000b	NW4BH13F2	602.723.000	NW4BH14F2	744.887.000
	5000	NW50H13F2	782.347.500	NW50H14F2	966.575.500
	6300	NW63H13F2	1.045.907.500	NW63H14F2	1.262.957.300
Air Cireuit Breaker MasterPacT DRAWOUT, NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC					
65 kA	800	NW08H13D2	184.426.000	NW08H14D2	221.479.500
	1000	NW10H13D2	194.766.000	NW10H14D2	227.524.000
	1250	NW12H13D2	206.783.500	NW12H14D2	238.051.000
	1600	NW16H13D2	235.438.500	NW16H14D2	278.641.000
	2000	NW20H13D2	260.249.000	NW20H14D2	317.086.000
	2500	NW25H13D2	326.095.000	NW25H14D2	399.239.500
	3200	NW32H13D2	419.947.000	NW32H14D2	507.683.000
	4000	NW40H13D2	590.903.500	NW40H14D2	731.725.500
100 kA	4000b	NW4BH13D2	804.435.500	NW4BH14D2	1.051.154.500
	5000	NW50H13D2	1.004.481.500	NW50H14D2	1.294.870.500
	6300	NW63H13D2	1.286.063.900	NW63H14D2	1.722.139.100

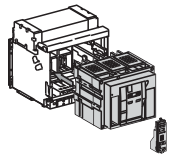
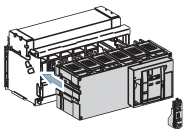

Air Circuit Breaker MasterPacT NW FIXED & DRAWOUT, Type H2

Icu	Rating (A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
Air Cireuit Breaker MasterPacT FIXED NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC					
100 kA	800	NW08H23F2	157.685.000	NW08H24F2	193.044.500
	1000	NW10H23F2	166.644.500	NW10H24F2	208.560.000
	1250	NW12H23F2	178.871.000	NW12H24F2	218.493.000
	1600	NW16H23F2	206.195.000	NW16H24F2	252.004.500
	2000	NW20H23F2	233.651.000	NW20H24F2	305.701.000
	2500	NW25H23F2	301.400.000	NW25H24F2	391.886.000
	3200	NW32H23F2	363.737.000	NW32H24F2	454.305.500
	4000	NW40H23F2	542.553.000	NW40H24F2	700.843.000
150 kA	4000b	NW4BH23F2	698.357.000	NW4BH24F2	938.102.000
	5000	NW50H23F2	901.681.000	NW50H24F2	1.198.906.500
	6300	NW63H23F2	1.186.232.300	NW63H24F2	1.578.700.200
Air Cireuit Breaker MasterPacT DRAWOUT, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC					
100 kA	800	NW08H23D2	237.209.500	NW08H24D2	284.757.000
	1000	NW10H23D2	250.866.000	NW10H24D2	297.660.000
	1250	NW12H23D2	256.817.000	NW12H24D2	314.132.500
	1600	NW16H23D2	293.716.500	NW16H24D2	355.993.000
	2000	NW20H23D2	349.767.000	NW20H24D2	410.954.500
	2500	NW25H23D2	421.410.000	NW25H24D2	513.859.500
	3200	NW32H23D2	542.239.500	NW32H24D2	651.491.500
	4000	NW40H23D2	735.971.500	NW40H24D2	891.995.500
150 kA	4000b	NW4BH23D2	991.523.500	NW4BH24D2	1.201.850.100
	5000	NW50H23D2	1.226.204.100	NW50H24D2	1.486.155.000
	6300	NW63H23D2	1.599.546.300	NW63H24D2	1.902.197.000

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NW08/NW63		FIXED		DRAWOUT	
Description	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ON/OFF indication contact (OF)		**48198**	*3.611.300*	**48468**	*3.611.300*
Motor mechanism (MCH)	**220 VAC**	**48212**	*29.760.500*	**48527**	*31.845.000*
	380/480 VAC	**48214**	*29.760.500*	**48529**	*30.357.800*
	24 VDC	**48206**	*29.760.500*	**48521**	*31.845.000*
Closing release (XF)	**220 VAC/DC**	**47353**	*11.685.300*	**48484**	*11.501.600*
	380/480 VAC/DC	**47355**	*11.501.600*	**48486**	*11.501.600*
	24 VAC/DC	**47350**	*11.685.300*	**48481**	*11.501.600*
Opening release (MX)	**220 VAC/DC**	**47363**	*11.501.600*	**48494**	*11.501.600*
	380/480 VAC/DC	**47365**	*11.501.600*	**48496**	*11.501.600*
	24 VAC/DC	**47360**	*11.501.600*	**48491**	*11.501.600*
Ready to close contact (PF)	**5A - 240V**	**47342**	*3.169.100*	**48469**	*3.169.100*
Electrical closing button (BPFE)		**48534**	*2.624.600*	**48534**	*2.624.600*
Remote reset after fault trip (Res)	**220/240 VAC**	**48203**	*5.799.200*	**48473**	*5.879.500*
Shunt trip (2nd MX)	**220 VAC/DC**	**47373**	*11.501.600*	**48514**	*11.685.300*
	380/480 VAC/DC	**47375**	*11.501.600*	**48516**	*11.502.700*
	24 VAC/DC	**47370**	*11.501.600*	**48511**	*11.501.600*
Undervoltage Trip (MN)	**220/250 VAC/DC**	**47383**	*11.685.300*	**48504**	*11.685.300*
	380/480 VAC/DC	**47385**	*11.501.600*	**48506**	*11.501.600*
	24 VAC/DC	**47380**	*11.501.600*	**48501**	*11.501.600*
Time delay	**220/240 VAC**	**33682**	*11.656.700*	**33682**	*11.656.700*
Carriage	**1 connected position confact (CE)**			**33751**	*1.515.800*
switches	**1 test position contact (CD)**			**33752**	*1.515.800*
	1 disconnect position contact (CT)			**33753**	*1.515.800*

Chassis locking and accessories of NW08/NW63 drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	**48579**	*3.095.400*
	left hand side (VPECG)	**48580**	*3.352.800*
Racking interlock (VPOC)		**48582**	*1.159.400*
Breaker mismatch protection (VDC)		**33767**	*3.243.900*

Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện

How to select Micrologic Control Units

Measurement type / Current protection type	S	A	E	P	H
2 : Distribution L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Selective L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Selective and ground fault L, S, I, G	6.0	60A	6.0E	6.0P	60H
7 : Selective and earth leakage L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Please consult Schneider Electric for Micrologic H type

Cách lựa chọn bộ điều khiển Micrologic

Loại đo lường / Loại bảo vệ dòng điện	S	A	E	P	H
2 : Ngắn mạch và quá tải L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Chộn lọc L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Chọn lọc và chạm đất L, S, I, G	6.0	60A	6.0E	6.0P	60H
7 : Chọn lọc và dòng rò L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Khi chọn Micrologic loại H, vui lòng liên hệ công ty Scheider Electric

Unit price (incl.VAT) in VND

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below

Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type		ComPacT NS>630A Fixed			ComPacT NS>630A Draw out		
		Reference		Unit Price	Reference		Unit Price
		Electrically Operated	Manually Operated		Electrically Operated	Manually Operated	
No LCD	5.0	33511	C50FM	6.682.500	33511	C50WM	6.682.500
	6.0	33515	C60FM	16.225.000	33515	C60WM	16.225.000
Type A	2.0A	33505	C2AFM	8.321.500	33525	C2AWM	8.321.500
	5.0A	33512	C5AFM	8.321.500	33532	C5AWM	8.321.500
	6.0A	33513	C6AFM	22.808.500	33533	C6AWM	22.808.500
	7.0A	33514	C7AFM	29.246.800	33534	C7AWM	29.246.800
Type E	2.0E	33535	C2EFM	9.779.000	33536	C2EWM	9.779.000
	5.0E	33537	C5EFM	10.400.500	33538	C5EWM	10.400.500
	6.0E	33539	C6EFM	26.115.100	33540	C6EWM	26.115.100
Type P	5.0P	65290	C5PFM	41.660.300	65293	C5PWM	41.660.300
	6.0P	65291	C6PFM	54.476.400	65294	C6PWM	54.476.400
	7.0P	65292	C7PFM	65.371.900	65295	C7PWM	65.371.900

Micrologic type		MasterPacT NT fixed		MasterPacT NT drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	8.635.000	65305	8.319.300
	6.0A	47286	22.979.000	65306	22.979.000
	7.0A	47287	29.246.800	65307	29.246.800
Type E	2.0E	47280	9.779.000	47281	9.779.000
	5.0E	47283	10.398.300	47284	10.398.300
	6.0E	47288	26.115.100	47292	26.115.100
Type P	5.0P	47289	41.660.300	47297	41.660.300
	6.0P	47290	56.534.500	47298	54.476.400
	7.0P	47291	65.371.900	47299	65.371.900

Micrologic type		MasterPacT NW fixed		MasterPacT NW drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	8.635.000	48360	8.635.000
	6.0A	47286	22.979.000	48361	22.979.000
	7.0A	47287	29.246.800	48362	29.246.800
Type E	2.0E	47280	9.779.000	48498	9.779.000
	5.0E	47283	10.398.300	48499	10.398.300
	6.0E	47288	26.115.100	48500	27.098.500
Type P	5.0P	47289	41.660.300	48363	41.660.300
	6.0P	47290	56.534.500	48364	56.534.500
	7.0P	47291	65.371.900	48365	65.371.900

Micrologic Accessories

External sensor				
Description	Range of CB	Type	Reference	Unit Price
Earth fault protection (TCE)	NS630b to 3200	630b to 1600A	33576	21.676.600
	NT06 to NT16	400/1600A	33576	21.676.600
	NW08 to NW20	400/2000A	34035	26.786.100
	NW25 to NW40	1000/4000A	34036	35.181.300
	NW40b to NW63	4000/6300A	48182	53.279.600
Rectangular leakage protection	280mmx115mm	Up to 1600A	33573	124.228.500
	470mmx160mm	Up to 3200A	33574	172.547.100
Source ground return protection (SGR)			33579	29.232.500
MDGF summing module			48891	32.023.200

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết

The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT

Coding Principle

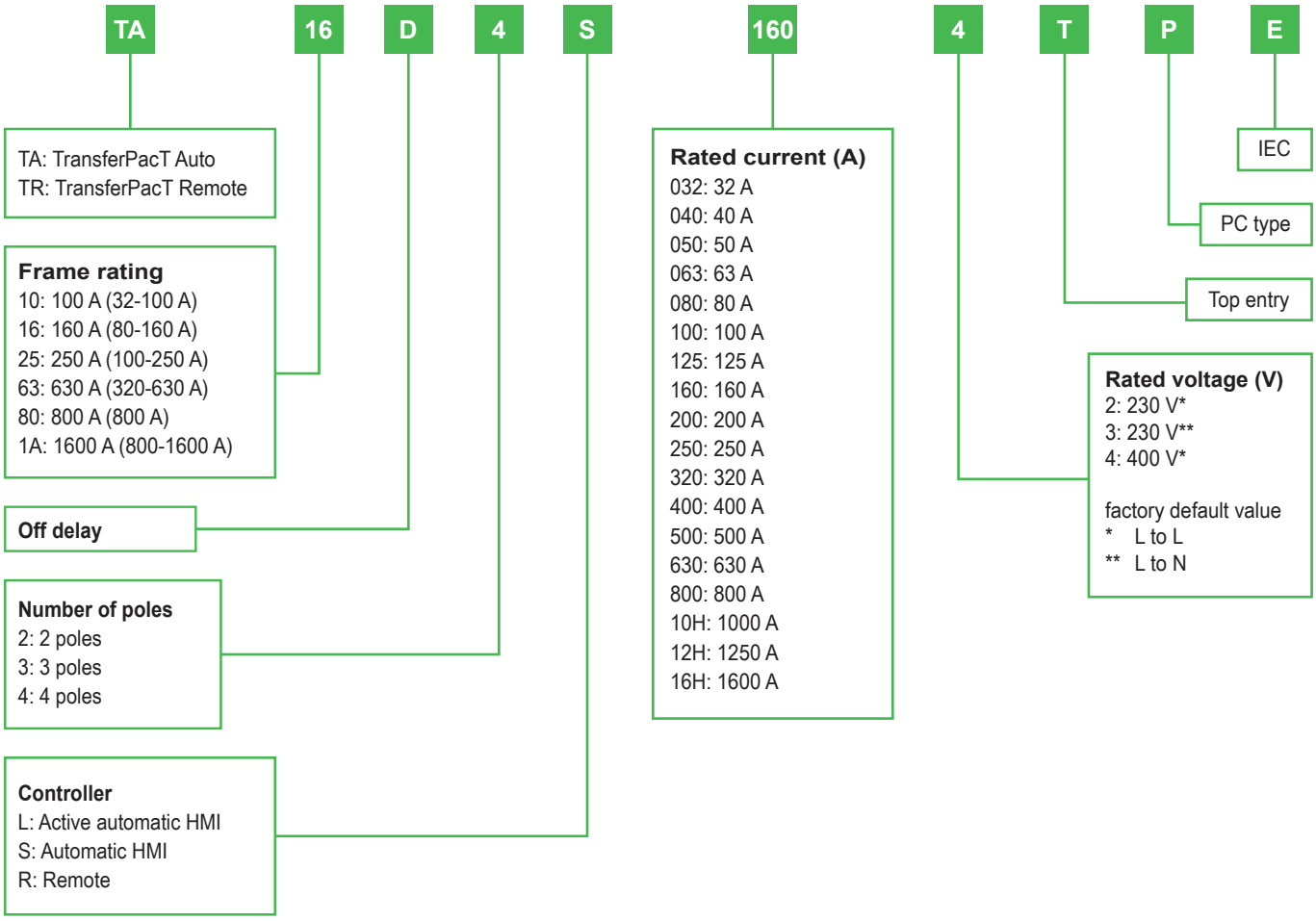

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT

Class PC ATSE designed according to IEC 60947-6-1
Available through 32 A to 1600 A
2,3,4 pole
Standard switch to select Auto/Manual (3 positions SI/ SII /OFF)
Transfer time: less than 500 ms.
Utilization category AC-33B without derating
Available communication

ATSE loại PC được thiết kế theo tiêu chuẩn IEC 60947-6-1
Dòng điện từ 32A đến 1600A
2, 3, 4 Cực
Công tắc cho phép chuyển đổi Auto/Manu (3 vị trí SI/ SII /OFF)
Thời gian chuyển mạch: nhỏ hơn 500ms
Loại AC-33B không giảm dòng
Có thể truyền thông

Unit price (incl.VAT) in VND

TransferPacT Active Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2L0323TPE	37.020.500	TA10D3L0324TPE	37.279.000	TA10D4L0324TPE	37.455.000
	40A	TA10D2L0403TPE	37.020.500	TA10D3L0404TPE	37.279.000	TA10D4L0404TPE	37.455.000
	50A	TA10D2L0503TPE	37.020.500	TA10D3L0504TPE	37.279.000	TA10D4L0504TPE	37.455.000
	63A	TA10D2L0633TPE	37.020.500	TA10D3L0634TPE	37.279.000	TA10D4L0634TPE	37.455.000
	80A	TA10D2L0803TPE	37.020.500	TA10D3L0804TPE	37.279.000	TA10D4L0804TPE	37.455.000
	100A	TA10D2L1003TPE	37.020.500	TA10D3L1004TPE	37.279.000	TA10D4L1004TPE	37.455.000
160A	80A			TA16D3L0804TPE	47.386.900	TA16D4L0804TPE	48.336.200
	100A			TA16D3L1004TPE	47.386.900	TA16D4L1004TPE	48.336.200
	125A			TA16D3L1254TPE	47.386.900	TA16D4L1254TPE	48.336.200
	160A			TA16D3L1604TPE	47.386.900	TA16D4L1604TPE	48.336.200
250A	200A			TA25D3L2004TPE	108.119.000	TA25D4L2004TPE	111.606.000
	250A			TA25D3L2504TPE	108.119.000	TA25D4L2504TPE	111.618.100
630A	320A			TA63D3L3204TPE	155.189.100	TA63D4L3204TPE	165.689.700
	400A			TA63D3L4004TPE	155.189.100	TA63D4L4004TPE	165.689.700
	500A			TA63D3L5004TPE	155.189.100	TA63D4L5004TPE	165.689.700
	630A			TA63D3L6304TPE	155.189.100	TA63D4L6304TPE	165.689.700

TransferPacT Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2S0323TPE	31.780.100	TA10D3S0324TPE	32.065.000	TA10D4S0324TPE	32.214.600
	40A	TA10D2S0403TPE	31.780.100	TA10D3S0404TPE	32.065.000	TA10D4S0404TPE	32.214.600
	50A	TA10D2S0503TPE	31.780.100	TA10D3S0504TPE	32.065.000	TA10D4S0504TPE	32.214.600
	63A	TA10D2S0633TPE	31.802.100	TA10D3S0634TPE	32.065.000	TA10D4S0634TPE	32.214.600
	80A	TA10D2S0803TPE	31.802.100	TA10D3S0804TPE	32.065.000	TA10D4S0804TPE	32.214.600
	100A	TA10D2S1003TPE	31.802.100	TA10D3S1004TPE	32.065.000	TA10D4S1004TPE	32.214.600
160A	80A			TA16D3S0804TPE	42.171.800	TA16D4S0804TPE	43.093.600
	100A			TA16D3S1004TPE	42.171.800	TA16D4S1004TPE	43.093.600
	125A			TA16D3S1254TPE	42.171.800	TA16D4S1254TPE	43.093.600
	160A			TA16D3S1604TPE	42.171.800	TA16D4S1604TPE	43.093.600
250A	200A			TA25D3S2004TPE	100.004.300	TA25D4S2004TPE	103.490.200
	250A			TA25D3S2504TPE	100.004.300	TA25D4S2504TPE	103.490.200
630A	320A			TA63D3S3204TPE	147.059.000	TA63D4S3204TPE	157.558.500
	400A			TA63D3S4004TPE	147.059.000	TA63D4S4004TPE	157.558.500
	500A			TA63D3S5004TPE	147.059.000	TA63D4S5004TPE	157.558.500
	630A			TA63D3S6304TPE	147.059.000	TA63D4S6304TPE	157.558.500

TransferPacT Automatic

	Reference	Unit Price
Load shedding and Availability warning	TPCDIO05	2.582.800
Transfer inhibit and Remote testing	TPCDIO07	2.448.600
Genset start and Alarm	TPCDIO17	4.243.800

Auxiliary Contacts

OF for Source position for frame 100 & 160	TPSAUX32	1.654.400
OF for Off position for frame 100& 160	TPSAUX33	1.654.400
OF for Source position for frame 250 & 630	TPSAUX43	1.285.900
OF for Off position for frame 250& 630	TPSAUX44	1.884.300
External HMI	TPCCIF04	7.023.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX

Automatic source changeover system includes :
- 2 Circuit Breaker 3P or 4P electrical operated
- 2 Motor Mechanism
- 2 shunt trip coil
- Auxiliary switches, Alarm switch
- Complete assebly mechanical interlock
- Electrical interlock (IVE) (optional for ComPacT NS 630 to 1600)
- Automatic controller (optional)

Bộ tự động chuyển đổi nguồn gồm có:
- 2 CB 3P hoặc 4P đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cầu mofor gắn vào CB
- 2 cuộn dây cắt
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động
- Khoá liên động cơ khí
- Khoá liên động điện (IVE) (tuỳ chọn đối với ComPacT NS 630 đến 1600)
- Bộ điều khiển tự động (tuỳ chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Source Changeover ComPacT NSX 100 to 630A, including: mechanical interlock plate + electrical interlock IVE
Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NSX 100F/250F/400N/630N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
36kA	100	**ATSNSX010F3FTM**	*88.418.000*	**ATSNSX010F4FTM**	*95.667.000*
	160	**ATSNSX016F3FTM**	*95.744.000*	**ATSNSX016F4FTM**	*105.347.000*
	250	**ATSNSX025F3FTM**	*108.669.000*	**ATSNSX025F4FTM**	*121.264.000*

ComPacT NSX100/250/400/630H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	100	**ATSNSX010H3FTM**	*91.569.500*	**ATSNSX010H4FTM**	*97.949.500*
	160	**ATSNSX016H3FTM**	*102.129.500*	**ATSNSX016H4FTM**	*108.944.000*
	250	**ATSNSX025H3FTM**	*116.572.500*	**ATSNSX025H4FTM**	*131.450.000*

Automatic Source Changeover ComPacT NS 630 to 1600A, including mechanical cable interlock
Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NS 630/1600N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	**ATSNS06bN3E2**	*268.477.000*	**ATSNS06bN4E2**	*308.539.000*
	800	**ATSNS080N3E2**	*278.470.500*	**ATSNS080N4E2**	*323.840.000*
	1000	**ATSNS100N3E2**	*285.670.000*	**ATSNS100N4E2**	*341.154.000*
	1250	**ATSNS125N3E2**	*342.369.500*	**ATSNS125N4E2**	*414.518.500*
	1600	**ATSNS160N3E2**	*380.363.500*	**ATSNS160N4E2**	*467.307.500*

ComPacT NS 630/1600H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	**ATSNS06bH3E2**	*284.251.000*	**ATSNS06bH4E2**	*336.655.000*
	800	**ATSNS080H3E2**	*291.016.000*	**ATSNS080H4E2**	*347.512.000*
	1000	**ATSNS100H3E2**	*313.126.000*	**ATSNS100H4E2**	*365.304.500*
	1250	**ATSNS125H3E2**	*364.600.500*	**ATSNS125H4E2**	*434.065.500*
	1600	**ATSNS160H3E2**	*406.741.500*	**ATSNS160H4E2**	*491.634.000*

IVE electrical interlocking unit — **48/415VAC 50/60Hz**

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	**29352**	*13.065.800*
Wiring kit for connection	**54655**	*8.681.200*

Automatic control option — **220/240V 50/60Hz** / **380/415V 50/60Hz**

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	**29470**	*49.094.100*	**29471**	*49.094.100*
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	**29472**	*59.011.700*	**29473**	*59.011.700*

The same vollage must be used for tho ACP plaie, the IVE unit and the circuit breaker operaling mechanisms
ACP, IVE và molor điều khiển phải cùng điện áp

How to select ATS system
2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout
electrical operated
2 Motor Mechanism (MCH)
2 Closing release (XF)
2 Under voltage release(MN)
Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
Ready fo close contact PF
Complete assebly mechanical interlock by cable or rod
Electrical interlock (IVE)
Automafic controller

Cách lựa chọn bộ ATS
2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout,
đóng cắt bằng điện
2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
2 cuộn dây đóng (XF)
2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
Tiếp điểm phụ PF
Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
Khoá liên động điện (IVE)
Bộ điều khiển tự động

Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 MasterPacT NT fixed devices	**33912**	*20.642.600*
Interlocking using Cable(*):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
A daptation for NT fixed devices	**33200**	*10.059.500*
A daptation for NT draw out devices	**33201**	*10.059.500*
Set of Cable	**33209**	*6.712.200*

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
(*) có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

IVE electrical interlocking unit (#)	48/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Pricce**
For 2 devices	**29352**	*13.065.800*
Wiring kit for connection of 2 fixed/drawout devices to IVE unit	**54655**	*8.681.200*

Automatic control option (#)	220/240V 50/60Hz		380/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ACP + BA controller (2 source)	**29470**	*49.094.100*	**29471**	*49.094.100*
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	**29472**	*59.011.700*	**29473**	*59.011.700*

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Exampie:
BOM of Automatie source changeover system using Masterpact NT 1600A 3P 50kA, Drawout type, control voltage 220Vac
Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity	Unit Price
NT 1600A H2 3P D/O MLOGIC 2	**NT16H23D2**	**2**	*229.179.500*
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	**47466**	**2**	*29.760.500*
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**47443**	**2**	*11.685.300*
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**33813**	**2**	*12.505.900*
READY-TO-CLOSE CONTACT FOR DRAWOUT BREAK	**47432**	**2**	*3.020.600*
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	**33209**	**1**	*6.712.200*
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR D/O BR	**33201**	**2**	*10.059.500*
ADAPTATION KIT UA/BA	**54655**	**1**	*8.681.200*
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	**29352**	**1**	*13.065.800*
ACP AND AUTO UA 220V/240 VAC 50HZ	**29472**	**1**	*59.011.700*

Reference will be ATSNT16H23D2

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

How to select ATS system
2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
2 Motor Mechanism (MCH)
2 Closing release (XF)
2 Under voltage release(MN)
Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
Ready to close contact PF
Complete assebly mechanical interlock by cable or rod
Electrical interlock (IVE)
Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS
2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
2 cuộn dây đóng (XF)}
2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
Tiếp điểm phụ PF
Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
Khoá liên động điện (IVE)
Bộ điều khiển tự động

Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NW fixed devices	**48612**	*19.608.600*
2 Masterpact NW drawout devices	**48612**	*19.608.600*
Interlocking using Cable( ):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NW fixed devices	**47926**	*9.141.000*
Adaptation for NW drawout devices	**47926**	*9.141.000*
Set of Cable	**33209**	*6.712.200*

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawouf device
có thê dùng kết hợp NT hoặc NWY, loại cố định hoặc kéo ra được

Interlocking of ATS 3 devices for Masterpact NW only		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Cable:		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	**48610**	*49.760.700*
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	**48609**	*49.760.700*
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	**48608**	*46.504.700*

IVE electrical interlocking unit (#)	48/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Pricce**
For 2 devices	**29352**	*13.065.800*
Wiring kit for connection	**54655**	*8.681.200*

Automatic control option (#)	220/240V 50/60Hz		380/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ACP + BA controller (2 source)	**29470**	*49.094.100*	**29471**	*49.094.100*
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	**29472**	*59.011.700*	**29473**	*59.011.700*

#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Exampie:
BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NW 2500A 3P 65kA, Drawout type, control voltage 220Vac. Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NW 2500A H1 3P D/O MLOGIC 2	**NW25H13D2**	**2**
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	**48527**	**2**
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**48484**	**2**
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**48494**	**2**
1 READY-TO-CLOSE CONTACT FOR NW/NT D/O	**48469**	**2**
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	**33209**	**1**
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR FIXED OR	**47926**	**2**
ADAPTATION KIT UA/BA	**54655**	**1**
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	**29352**	**1**
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	**29472**	**1**

Reference will be ATSNW25H13D2

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS

Manual Transfer Switch from 63 to 2000 A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P
Điện áp hoạt động (Ue) : 415V
Điện áp xung (Uimp) : 12kV
Tiêu chuẩn: IEC60947-3 & IEC 60947-6-1
Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha
• mặt che đầu cực • tách nguồn
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí
• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải
• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng
• Vị trí II : tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải

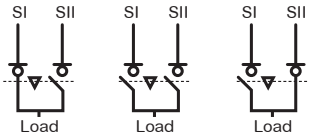

Unit price (incl.VAT) in VND

			Direct handle Tay nắm xoay trực tiếp		Extended handle Tay nắm xoay kéo dài	
Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Reference	Unit price	Reference	Unit price
GoPact MTS 100	5kA	63 A	**GM10D4N0634BDE**	*5.700.200*	**GM10D4N0634BEE**	*5.960.900*
		100 A	**GM10D4N1004BDE**	*6.300.800*	**GM10D4N1004BEE**	*6.562.600*

			Extended handle Tay nắm xoay kéo dài	
Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Reference	Unit price
GoPact MTS 200	8kA	125A	**GM20D4N1254BEE**	*10.092.500*
		160A	**GM20D4N1604BEE**	*10.615.000*
		200A	**GM20D4N2004BEE**	*11.687.500*
GoPact MTS 315	18kA	250 A	**GM32D4N2504BEE**	*16.315.200*
		315 A	**GM32D4N3154BEE**	*17.961.900*
GoPact MTS 630	22kA	400 A	**GM63D4N4004BEE**	*23.557.600*
		630 A	**GM63D4N6304BEE**	*35.323.200*
GoPact MTS 1000	35kA	630 A	**GM1AD4N6304BEE**	*44.607.200*
	50kA	800 A	**GM1AD4N8004BEE**	*52.616.300*
		1000 A	**GM1AD4N10H4BEE**	*52.616.300*
GoPact MTS 2000	50kA	1250 A	**GM2AD4N12H4BEE**	*105.969.600*
		1600 A	**GM2AD4N16H4BEE**	*146.207.600*
		2000 A	**GM2AD4N20H4BEE**	*193.584.600*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cầu dao cắt tải Interpact INS

On load circuit opening and closing
Disconnection providing indication & isolafion ly
All forms of rotary operation on INS
(frontal, lateral, extended)
Modular concept
From 40 to 1600A

Đóng và ngắt mạch khi đang mang tải
Chức năng ngắt có cờ chỉ thị và chức năng cách ly
Nhiều dạng tay nắm xoay tự chọn
(ở mặt trước, mặt hông và loại kéo dài)
Module hoá
Từ 40 đến 1600A

Unit price (incl.VAT) in VND

Interpact 40 to 1600A

Type (Frame size)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
INS80	40	**28900**	*2.394.700*	**28901**	*2.956.800*
	63	**28902**	*2.767.600*	**28903**	*3.198.800*
	80	**28904**	*3.147.100*	**28905**	*3.502.400*
INS160	100	**28908**	*3.956.700*	**28909**	*4.409.900*
	125	**28910**	*4.277.900*	**28911**	*4.708.000*
	160	**28912**	*4.811.400*	**28913**	*5.190.900*
INS250	100	**31100**	*5.328.400*	**31101**	*7.976.100*
	160	**31104**	*5.982.900*	**31105**	*9.003.500*
	200	**31102**	*6.350.300*	**31103**	*9.388.500*
	250	**31106**	*6.557.100*	**31107**	*9.732.800*
INS630	320	**31108**	*10.961.500*	**31109**	*17.616.500*
	400	**31110**	*11.845.900*	**31111**	*19.005.800*
	500	**31112**	*16.566.000*	**31113**	*19.034.400*
	630	**31114**	*18.620.800*	**31115**	*21.440.100*
INS1600	630b	**31342**	*40.796.800*	**31343**	*62.489.900*
	800	**31330**	*44.402.600*	**31331**	*63.925.400*
	1000	**31332**	*49.748.600*	**31333**	*66.899.800*
	1250	**31334**	*59.269.100*	**31335**	*73.934.300*
	1600	**31336**	*67.830.400*	**31337**	*77.379.500*

Please consult us for Intepact Auxiliaries & Accessories
Vui lòng liên hệ với chúng tôi nêu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện

Electronic Hygrotherm

NO Thermostat

Thermostat with inverse contact

Control relative humicdity			
Setting range	Display	Reference	Price list
20% ... 80%	% RH	**NSYCCOHY230VID**	*5.368.000*

7 different operating modes.

Control a ressistance hearter or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0... +60°C	**NSYCCOTHC**	*451.000*
+32... +140°F	**NSYCCOTHCF**	*649.000*

Control a fan or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60ºC	**NSYCCOTHO**	*396.000*

Control a ressistance hearter and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60ºC	**NSYCCOTHD**	*676.500*

Control a ressistance heater and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60ºC	**NSYCCOTHI**	*1.061.500*

Electronic Hygrotstat

NC Thermostat

Double Thermostat

Resistance heaters

Insulated resistance heaters - 2 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
10	110 - 250AC	**NSYCR10WU2C**	*3.014.000*

Insulated resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
177	230AC	**NSYCR170W230VVC**	*13.585.000*

Insulated resistance heaters 4 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
147	110 - 250 AC	**NSYCR150WU2C**	*5.626.500*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Resistance heaters			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
Power cord			
10	12 - 24 DC	NSYCR10WU1	1.138.500
20	110 - 250 AC	NSYCR20WU2	1.061.500
Terminal block			
55	110 - 250 AC	NSYCR55WU2	1.650.000
90	110 - 250 AC	NSYCR100WU2	1.848.000
90	270 - 420 AC	NSYCR100WU3	2.277.000
150	110 - 250 AC	NSYCR150WU2	2.964.500

Resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
250	230V	NSYCR250W230VV	5.302.000

Ventilation systems with filters

Fan flow rate (m3/h)			Voltage (V)	Forced ventilation systems	
Free with filter	With 1 outlet grille	With 2 outlet grilles			
50Hz	50Hz	50Hz		Fan with filter IP54 - RAL 7035	
				Reference	Price list
38	25	33	230	NSYCVF38M230PF	2.656.500
58	39	47	24DC	NSYCVF38M24DPF	3.201.000
85	63	71	230	NSYCVF85M230PF	2.469.500
80	57	77	24DC	NSYCVF85M24DPF	2.618.000
165	153	161	230	NSYCVF165M230PF	3.404.500
164	153	161	115	NSYCVF165M115PF	4.647.500
188	171	179	24DC	NSYCVF165M24DPF	3.591.500
302	260	268	230	NSYCVF300M230PF	4.746.500
302	263	271	115	NSYCVF300M115PF	6.946.500
838	718	728	230	NSYCVF850M230PF	12.769.900
931	798	809	400	NSYCVF850M400PF	18.836.400

Cooling units

Cooling power L35-L35 W (Btu/h)	Voltage (V AC)	Reference	
			I e e t S
380 (1297)	230	NSYCU350DG	73.559.200
640 (2184)	230	NSYCU600DG	83.168.800
1600 (5459)	230	NSYCU1K6DG	122.826.000

Cầu đấu

Cầu đấu vít

NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications
NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments
Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1
Max Voltage 1000V
Max Rated current: from 32A to 309A
Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đấu nối trên tòan thế giới

Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1
Điện áp hoạt động tối đa: 1000V
Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A
Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND

Screw terminal block- passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1pole - 1x1	**NSYTRV22**	Passthrough	50	*34.100*	**NSYTRV22PE**	PE	50	*150.700*
4	1pole - 1x1	**NSYTRV42**	Passthrough	50	*34.100*	**NSYTRV42PE**	PE	50	*119.900*
6	1pole - 1x1	**NSYTRV62**	Passthrough	50	*62.700*	**NSYTRV62PE**	PE	50	*158.400*
10	1pole - 1x1	**NSYTRV102**	Passthrough	50	*81.400*	**NSYTRV102PE**	PE	50	*189.200*
16	1pole - 1x1	**NSYTRV162**	Passthrough	50	*104.500*	**NSYTRV162PE**	PE	50	*269.500*
35	1pole - 1x1	**NSYTRV352**	Passthrough	50	*203.500*				
70	1pole - 1x1	**NSYTRV702**	Passthrough	10	*1.377.200*				

Screw terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạnng siết ốc

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
4	2 pole - 1x1	**NSYTRV44D**	Passthrough double deck	50	*121.000*	**NSYTRV44DPE**	PE double deck	50	*506.000*

Screw terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng siết ốc

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
4	1 pole - 1x1	**NSYTRV42SC**	Disconnect (blade)	50	*152.900*
4	1 pole - 1x1	**NSYTRV42TB**	Disconnect (for carrier)	50	*118.800*

Screw terminal block- miniature passthrough. Đầu nối dạng siết ốc loại nhỏ

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	**NSYTRV22M**	Passthrough	50	*74.800*

Unit price (incl. VAT) in VND

Spring terminal block- passthrough. Đầu nối dạng lò xo

						Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x2	**NSYTRR23**	Passthrough	50	*49.500*	**NSYTRR22PE**	PE	50	*111.100*
2.5	1 pole - 2x2	**NSYTRR24**	Passthrough	50	*56.100*	**NSYTRR23PE**	PE	50	*233.200*
4	1 pole - 1x1	**NSYTRR42**	Passthrough	50	*59.400*				

Spring terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	2 pole - 1x1 1 pole - 2x2 (PE)	**NSYTRR24D**	Passthrough double deck	50	*134.200*
2.5	3 pole - 1x1	**NSYTRR26T**	Passthrough 3 levels	50	*226.600*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cầu đấu

Khối đầu đẩy

The new NSYTRRP push-in terminal bloeks use the mosf cost effective connection technique on the market. They reduce wiring time and eliminates the need of regular re-tightening
The insertion force of the NSYTRRP push-in terminal blocks is up to 50% loWwer.
Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1
Max Voltage 800V
Max Rated current: from 30A fo 38A
Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRP dạng push-in sử dụng công nghệ đầu nối với giá cạnh tranh nhất hiện nay.Chúng làm giảm thời gian đấu nối và hạn chế siết dây thường xuyên
Đầu nối NSYTRP push-in giảm lực siết lên đến 50% so với các đầu nối khác
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1
Điện áp hoạt động tối đa: 800V
Dòng điện tối đa: từ 30A đến 38A
Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND

Push-in terminal block- passthrough. Đầu nối dạng push-in

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	**NSYTRP22**	Passthrough	50	*49.500*	**NSYTRP24DPE**	PE double deck	50	*464.200*

NSYTRP24DPE

Unit price (incl.VAT) in VND

Acccesories- Phụ kiện

			Screw terminal Reference	Lot size	Unit Price	Spring terminal Reference	Lot size	Unit Price	Plug-in terminal Reference	Lot size	Unit Price
End stop for 35mm			**NSYTRAAB35**	50	*31.900*	**NSYTRAAB35**	50	*31.900*	**NSYTRAAB35**	50	*31.900*
DIN rail, clp-on, 5.2mm	Specific for miniatire type		**NSYTRAAB15**	50	*34.100*	**NSYTRAAB15**	50	*34.100*			
End plate width 2.2mm	Grey	2pts	**NSYTRAC22**	50	*15.400*	**NSYTRACR22**	50	*20.900*	**NSYTRACR22**	50	*20.900*
		4pt				**NSYTRACR24**	50	*20.900*	**NSYTRACR24**	50	*20.900*
		3 level				**NSYTRACR42**	50	*20.900*	**NSYTRACR42**	50	*20.900*
		3 level	**NSYTRACE24**	50	*31.900*						
			NSYTRAC162	50	*27.500*						
Marker tag hoder	For •AB35 end stop		**NSYTRASB4**	100	*22.000*	**NSYTRASB4**	10	*22.000*	**NSYTRASB4**		*22.000*
Waming labal	Yellow		**NSYTRACS4**	10	*56.100*						
			NSYTRACS10	10	*81.400*						

End stop

End plate

Plug-in bridge

		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	2 pole	**NSYTRAL22**	50	*15.400*	**NSYTRAL42**	50	*15.400*
	4 pole	**NSYTRAL24**	50	*52.800*			
	10 pole	**NSYTRAL210**	10	*145.200*			
	20	**NSYTRAL220**	10	*280.500*	**NSYTRAL420**	50	*280.500*

Screw bridge

Test adapter

Test plug

Warning label

Marker tag holder

Plug-in bridge

Medim Voltage Fuses up to 36 kV

Cầu chì trung thế lên đến 36 kV

Cầu chì Schneider Electric cho phép bảo vệ các thiết bị phân phối trung thế (từ 3 đến 36 kV) từ cả hai hiệu ứng động và hiệu ứng nhiệt của dòng ngắn mạch hơn là từ dòng cắt nhỏ nhất của cầu chì. Xét đến chỉ phí thấp và không cần bảo trì, cầu chì trung thế là một giải pháp tuyệt vời đề bảo vệ các loại thiết bị phân phối khác nhau:

- Các thiết bị tiêu thụ điện trung thế (máy biến áp, động cơ, tụ...)
- Lưới điện phân phối công cộng và công nghiệp

Những cầu chỉ này cho phép bảo vệ đáng tin cậy chống lại các sự cố chính có thể xuất hiện trên các mạch trung hoặc hạ thế. Sự bảo vệ này có thể được tăng cường nhiều hơn bằng cách kết hợp các cầu chì với hệ thống bảo vệ hạ thế hoặc với rơ le bảo vệ quá dòng.

Time/current characteristic curves
3.6 - 7.2 - 12 - 17.5 - 24 - 36 kV

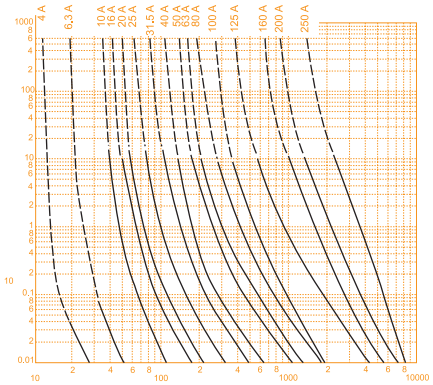

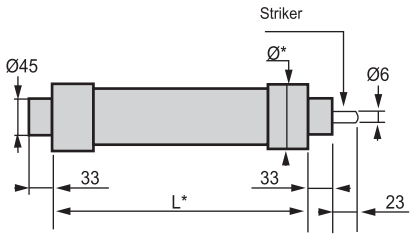

** The following page gives the diameter and length of the fuse according to its rating.*
** For other dimensions, please contact our sales department.*

Rated voltage (kV)	Rated Current (A)	Description	Total length body +end caps (mm)	Reference
7.2		Indoor		
	125	Fusarc CF 7.2 kV 125 A	292 + 66	**757352BN**
	160	Fusarc CF 7.2 kV 160 A	292 + 66	**757352BP**
	200	Fusarc CF 7.2 kV 200 A	292 + 66	**757352BQ**
	250	Fusarc CF 7.2 kV 250 A	442 + 66	**757374BR**
12		Indoor and outdoor		
	6,3	Fusarc CF 12 kV 6.3 A	292 + 66	**51006511M0**
	10	Fusarc CF 12 kV 10 A	292 + 66	**51006512M0**
	16	Fusarc CF 12 kV 16 A	292 + 66	**51006513M0**
	25	Fusarc CF 12 kV 23 A	292 + 66	**51006515M0**
	31,5	Fusarc CF 12 kV 31.5 A	292 + 66	**51006516M0**
	40	Fusarc CF 12 kV 40 A	292 +66	**51006517M0**
	50	Fusarc CF 12 kV 50 A	292 +66	**51006518M0**
	63	Fusarc CF 12 kV 63 A	292 + 66	**51006519M0**
	80	Fusarc CF 12 kV 80 A	292 + 66	**51006520M0**
	100	Fusarc CF 12 kV 100 A	292 +66	**51006521M0**
		Indoor		
	125	Fusarc CF 12 kV 125 A	442 + 66	**757364CN**
	160	Fusarc CF 12 kV 160 A	442 + 66	**757354CP**
	200	Fusarc CF 12 kV 200 A	442 + 66	**757354CQ**
24		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 24 kV 6.3 A	442 + 66	**51006538M0**
	10	Fusarc CF 24 kV 10 A	442 + 66	**51006538M0**
	16	Fusarc CF 24 kV 16 A	442 + 66	**51006540M0**
	25	Fusarc CF 24 kV 25 A	442 + 66	**51006542M0**
	31,5	Fusarc CF 24 kV 31.5 A	442 + 66	**51006648M0**
	40	Fusarc CF 24 kV 40 A	442 + 66	**51006544M0**
	50	Fusarc CF 24 kV 50 A	442 + 66	**51006545M0**
	63	Fusarc CF 24 kV 63 A	442 + 66	**51006546M0**
	80	Fusarc CF 24 kV 80 A	442 + 66	**51006547M0**
	100	Fusarc CF 24 kV 100 A	442 +66	**51006548M0**
36		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 36 kV 6.3 A	537 + 66	**51006549M0**
	10	Fusarc CF 36 kV 10 A	537 + 66	**51006550M0**
	16	Fusarc CF 36 kV 16 A	537 + 66	**51006551M0**
	20	Fusarc CF 36 kV 20 A	537 + 66	**51006552M0**
	25	Fusarc CF 36 kV 25 A	537 + 66	**51006553M0**
	31,5	Fusarc CF 36 kV 31.5 A	537 + 66	**51006554M0**
	40	Fusarc CF 36 kV 40 A	537 + 66	**51006555M0**
	50	Fusarc CF 36 kV 50 A	537 + 66	**51006556M0**
	63	Fusarc CF 36 kV 63 A	537 + 66	**51006557M0**

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Easergy Flair range of Underground Fault Passage Indicators

Dãy sản phẩm Easergy Flair chỉ thị sự cố đường truyền cho cáp ngầm

Easergy Flair là một dãy sản phẩm chỉ thị sự cố đường truyền cho pha và đất sử dụng trong lưới điện ngầm trung thế. Chúng được thiết kế nhằm xác định chắc chắn phân đoạn lưới điện bị sự cố, cho phép người vận hành cách ly nhanh chóng và cho các phân đoạn lành lặn tiếp tục hoạt động.
Các ưu điểm chính bao gồm:

- Xác định vị trí nhanh chóng và hiệu quả nhằm làm giảm thời gian mất điện.
- Phù hợp để sử dụng trên tất cả các hệ thống nối đất trung tính trung thế.
- Có sẵn loại tự cấp điện hoặc cấp điện bằng nguồn phụ
- Phù hợp để sử dụng với sơ đồ bảo vệ nghịch đảo thượng nguồn
- Có thể kết nối vào hệ thống SCADA
- Phù hợp để gắn vào các thiết bị đóng cắt và các trạm sẵn có.

Flair 219/ 279
Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 219 và 279 là dành riêng cho lưới điện ngầm trung thế với trung tính nối đất trực tiếp, nối đất qua điện trở hoặc nối đất cách ly.
Flair 219 không cần nguồn cấp điện từ bên ngoài
Flair 279 cần nguồn phụ 220VAC.

Flair 2xD
Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 2XD được sử dụng cho lưới điện ngầm trung thế có trung tính nối đất qua điện trở và với trung tính cách ly hoặc trung tính bù trong một số trường hợp.
Flair 2XD tự cấp điện, cho phép chỉ thị và phát triển dòng sự cố liên tục.
Được tích hợp trong một khối nhỏ gọn dạng DIN, thiết bị có thể dễ dàng tích hợp vào trong các tủ trung thế.

- Flair 21D là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số.
- Flair 21DT là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số và ngõ ra rơ le SCADA
- Flair 22D là thiết bị FDI tự cấp điện với pin lithium và màn hình hiển thị 4 chữ số
- Flair 23D là thiết bị FDI cấp điện bằng nguồn phụ với màn hình hiển thị 4 chữ số

Các phụ kiện cho cảm biến đo dòng điện
3 loại tổ hợp cảm biến đo dòng điện

- Tổ hợp loại A: 3 biến dòng pha phát hiện các sự cố chạm đất >20A và sự cố pha.
- Tổ hợp loại B: 2 biến dòng pha phát hiện các sự cố pha và biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất > 5A (Flair279)
- Tổ hợp loại C: 1 biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất đơn giản

Biến dòng có vỏ keo CTR
Được đóng kín để đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín MF1
Đề đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín CTW
Để do dòng rò (đường kính cáp 3 lõi < 146mm)

Trihal SCB10 Reduced Losses Series ≤ 24 kV, 3150 kVA

Standard

In accordance with standards:

IEC60076-1 to 76-5

IEC600726

CENELEC (European Committee for Electro - technical standardization) harmonization document HD 538-1 S1 : 1992 and HD464 S1: 1988 / A2: 1991 / A3: 1992 conceming dry fype transformers.

Electrical characteristics

Insulation level: 7.2kV and 12kV

Rated power (kVA) (1)(*)		315	400	500	630(a)	630(b)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)		6, 6.3, 6.6, 10, 10.5, 11kV											
Rated insulafion level (2)		7.2 kV for 6 kV – 12kV for 10 kV											
Frequency (1)		50Hz											
Maximum ambient temperatue		40ºC											
Secondary voltage at no load (1)		400 V / 415 V / 433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)		± 2x2.5%											
Connection symbol		Dyn11 or others											
Rated impendance voltage (%)		4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)		0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(3)	Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
đB (A)	Lpa at 1m												

Insulation level: 17.5kV and 24kV

Rated power (kVA) (1)(*)		310	400	500	630(a)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150	
Rated primary voltage (1)		15, 15.75, 16.5, 17.5, 20, 21, 22kV											
Rated insulation level (2)		17.5 kV for 15 kV – 24kV for 20 kV											
Frequenoy (1)		50Hz											
Maximum ambient temperature		40ºC											
Secondary voltage at no load (1)		400 V/415 V/433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)		± 2x2.5%											
Connection symbol		Dyn11 or others											
Rated impendance voltage (%)		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)		0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(4)	Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A)	Lpa at 1m												

(*) The rated power is defined by natural air cooling (AN). Should there be parficular constraints, it may be increased by 40% by forced cooling addition (AF). Please consult us.

(1) Other possibilities upon request, consult us.

(2) Reminder of insulation levels (see the right sheet)

(3) According to IEC 551

(a) 630 kVA, Uk=4%;

(b) 630 kVA, Uk=6%.

Trihal Insulating level

Rated insulation level(kV)	7.2	12	17.5	24
kV r.m.s 50 Hz –1m	25	35	38	50
kV BIL 1.2/50 µs	75	95	105	125

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le bảo vệ

Dòng sản phẩm PowerLogic Easergy P3

Sản phẩm PowerLogic Easergy P3 bao gồm

Hai thiết bị chính được đặt trong thiết kế hộp đơn, mỗi thiết bị có các chức năng cụ thể để đáp ứng mọi nhu cầu của bạn, bất kể ứng dụng nào.

	PowerLogic Easergy P3 Tiêu chuẩn			PowerLogic Easergy P3 nâng cao	
			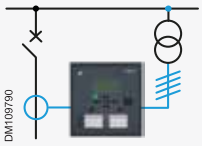	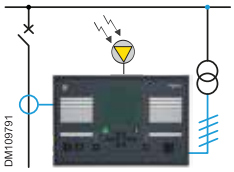	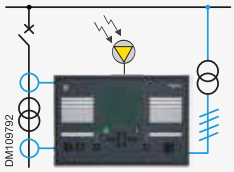
Ứng dụng					
Dây cấp	P3U10	P3U20	P3U30 với tính năng bảo vệ quá dòng có hướng	P3F30 với tính năng bảo vệ so lệch P3L30 bảo vệ so lệch đường dây & khoảng cách	-
Máy biến áp				-	P3T32 với tính năng bảo vệ so lệch
Động cơ				P3M30	P3M32 với tính năng bảo vệ so lệch
Máy phát điện				P3G30	P3G32 với tính năng bảo vệ so lệch

Thông số						
Đầu vào đo lường	Dòng điện pha	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) (5)			(CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) (5)	biến dòng (CT) 1/5A (x6)
	Dòng điện dư	CT 1/5A hoặc 0,2/1A hoặc CSH 2A/20A			CT (1/5A+0.2/1 A) (1/5A + CSH 2/20A)	2 X CT (1/5A+0.2/1 A) 1 x (1/5A) CT
	Điện áp	VT (x1)	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) (5)		VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) (5)	VT (x4)
Đầu vào cảm biến hồ quang		-			Cảm biến vòng 1 Cảm biến điểm: 2,4 hoặc 6(1)(2)	Cảm biến vòng 1 Cảm biến điểm: 2, 4 hoặc 6 (1)
Số hóa	Đầu vào	2	10/8	14/16	6 tới 36	6 tới 16
	Đầu ra	5 + SF	5/8 + SF	11/8 + SF	10 tới 21 +SF	10 tới 13 + SF
,,	Đầu vào	-	0 hoặc 4 (1)		0 hoặc 4 (1)	
	Đầu rat	-	0 hoặc 4 (1)		0 hoặc 4 (1)	
Đầu vào cảm biến nhiệt độ		-	0 hoặc 8 hoặc 12 (1)		0 hoặc 8 hoặc 12(1)	
Cổng trướcA		USB loại B			USB loại B	
Nguồn điện định mức		24V dc hoặc 24-48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 48-230V ac (4)			24 tới 48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 110-240Vac	
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)			-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)	
Truyền thông						
Cổng sau RS232, IRIG/B, RS485, Ethernet		-	●	●	●	●
Giao thức	IEC61850ed1 &ed2	-	●	●	●	●
	IEC 60870-5-101 &103	-	●	●	●	●
	DNP3 qua Ethernet	-	●	●	●	●
	DNP3 nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus qua Ethernet	-	●	●	●	●
	Ethernet IP (6)	-	●	●	●	●
	Profibus DP	-	●	●	●	●
	SPAbus	-	●	●	●	●
Giao thức dự phòng (RSTP/PRP)		-	●	●	●	●
Khác						
Điều khiển		1 đối tượng 1 hiển thị	4 đối tượng 4 hiển thị	4 đối tượng 8 hiển thị	8 đối tượng 3-8 hiển thị	
Logic (Ma trận + Phương trình logic)			●		●	
Đấu nối máy biến dòng rút ra được cùng khối ngắn mạch (shorting)			●		-	
Giao diện HMI từ xa			-		●	
Kích thước phần cứng(R/C/S)		171 x 176 x 214(3) mm / 6.73 x 6.93 x 8.43 in			264 x 177 x 208 mm / 10.39 x 6.97 x 8.19 in	

(1) Phụ thuộc vào mô-đun tùy chọn
(2) P3L30 chỉ có thể có 1 cảm biến vòng hoặc 2 cảm biến điểm
(3) 226 mm (8,90 in) với đấu nối vòng
(4) Kiểm tra phạm vi nguồn điện khả dụng từ nhãn in số sê-ri của thiết bị
(5) Chỉ có rơ le P3U30, P3F30, P3M30. Liên hệ để chúng tôi tư vấn về các model khác
(6) Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

Rơ le bảo vệ

Dòng sản phẩm PowerLogic P5

Sản phẩm PowerLogic P5 bao gồm

Hai dòng sản phẩm chính, với thiết kế tối ưu phù hợp với yêu cầu của bạn cho bất cứ ứng dụng nào

	PowerLogic P5x20		PowerLogic P5x30
	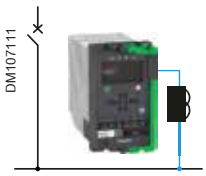	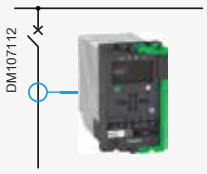	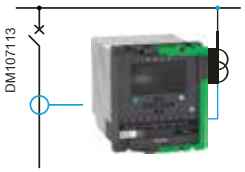
Ứng dụng			
Điện áp	P5V20	-	-
Dây cấp	-	P5U20 với tính năng bảo vệ có hướng trong phiên bản LPCI/LPVI	P5F30 với tính năng bảo vệ có hướng
Máy biến áp			-
Động cơ			P5M30 với tính năng bảo vệ có hướng
Thông số			
Đầu vào đo lường – Dòng điện pha	-	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) (1)	CT 1/5A hoặc CT hạ áp (x3)
Đầu vào đo lường – Dòng điện dư	-	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH
Đầu vào đo lường – Điện áp	VT (x4)	VT hạ áp (x4) (1)	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4)
Đầu vào cảm biến hồ quang	-		0 tới 6 cảm biến điểm
Số hóa – Đầu vào	4 tới 16		4 tới 40
Số hóa – Đầu ra	3 tới 8 + Watchdog (WD)		3 tới 18 + Watchdog (WD)
Đầu vào cảm biến nhiệt độ	-	0 tới 16 (module ngoài)	0 tới 16 (module ngoài)
Cổng trước	1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB		1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB
Nguồn điện	24-250 VDC ; 100-230 VAC		24 - 48 VDC hoặc 48-250 VDC; 100-230 VAC
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì	-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)		-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)
Truyền thông			
Module phần cứng – Bộ nhớ Mở rộng(2) + Dự phòng	●		●
Module phần cứng – Nối tiếp	●		●
Module phần cứng – Ethernet	●		●
Module phần cứng – Ethernet thứ 2	-		●
Giao thức – IEC 61850 Ed.1 & Ed.2	●		●
Giao thức – IEC 60870-5-103 & 101	●		●
Giao thức – DNP3 Ethernet	●		●
Giao thức – DNP3 nối tiếp	●		●
Giao thức – Modbus Ethernet	●		●
Giao thức – Modbus nối tiếp	●		●
Giao thức – Ethernet IP	●		●
Giao thức dự phòng – RSTP	●		●
Giao thức dự phòng – PRP/HSR	●		●
Đồng bộ thời gian – Dạng xung, IRIG-B (3)	●		●
Đồng bộ thời gian – SNTP PTP IEEE 1588 v2(4)	●		●
Khác			
Điều khiển	Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát		Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát
Logic (Ma trận + Logic lập trình)	●		●
Công cụ logic nâng cao tùy chọn	●		●
An ninh mạng	Cơ bản hoặc Nâng cao		Cơ bản hoặc Nâng cao
Thiết bị rút ra được (có khả năng kéo ra)	●		●
Kích thước phần cứng(R/C/S)	102/176/219 mm 4.01 / 6.93/8.62 in		152/176/219 mm 6.0 / 6.93 / 8.62 in

(1) Trong trường hợp P5U20 được chọn để phối hợp với các cảm biến công suất thấp, nó chứa các kênh LPCT (x3) và LPVT (x4)
(2) để kết nối mô-đun RTD và mô-đun IRIG-B
(3) Mô-đun IRIG-B là một phụ kiện riêng biệt
(4) Giao thức PTP (đồng bộ thời gian) IEEE 1588 v2 có sẵn trên bảng mạch truyền thông HSR / PRP

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le bảo vệ

Dòng rơ le chỉ thị điện áp (VIP) Easergy & MiCOM

		VIP Relays VIP 40/45 VIP400/410	Easergy P1 P1F/P1V	MiCOM P115/P116
		PM100511	New PM107253	PE90624
Ứng dụng				
Dây cấp	Sự cố pha đất	●	●	●
	với tính năng bảo vệ có hướng			
	với tính năng bảo vệ so lệch đường dây			
	với tính năng bảo vệ khoảng cách			
Điện áp	Điện áp và tần số		●	
Máy biến áp	Sự cố pha đất		●	●
	với tính năng bảo vệ so lệch máy biến áp			
Động cơ	Sự cố pha đất			
	với tính năng bảo vệ điện áp			
	với tính năng bảo vệ so lệch động cơ			
Máy phát điện	Sự cố pha đất			
	với tính năng bảo vệ có hướng			
	với tính năng bảo vệ so lệch động cơ			
Thanh cái	với tính năng bảo vệ so lệch thanh cái			
Tụ bù				
Cảm biến		CT thấp áp (0.2A tới 2 In) CSH	CT (1 hoặc 5A) hoặc VT	CT (1 hoặc 5A)
Màn hình		VIP 40/45: Hiển thị 4 chữ số VIP 400/410: Đồ họa LCD	Đồ họa LCD	LCD 16 ký tự 2 dòng
Các đặc điểm khác		Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép		Phần cứng dạng kéo ra được Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép
Đầu vào/Đầu ra (lên tới)		1/3	8/6	6/6
Cổng I/O		Dạng bắt vít	Dạng bắt vít	Dạng bắt vít
Cảm biến nhiệt độ (lên tới)				
Giao thức truyền thông		• Modbus RTU-RS485 (Dạng cắm và chạy với model T300) • IEC 60870-5-104 • IEC 60850 • DNP3	• Modbus RTU • IEC 60870-5-103	• Modbus RTU • IEC 60870-5-103
Phương trình logic				
Tiêu chuẩn			IEC, EAC, UKSA	IEC, EAC

Rơ le bảo vệ

Dòng Sepam & Easergy MiCOM

Sepam series 60	Sepam series 80	Easergy MiCOM P30	Easergy MiCOM P40
PM105661	PM105662	PM108873	8297098
•	•	•	•
•	•	•	•
		•	•
		•	•
•	•	•	•
•	•	•	•
	•	•	•
•	•	•	•
•	•	•	•
	•		•
•	•		•
•	•		•
	•		•
			•
•			
• CT (1 hoặc 5 A) hoặc LPCT (CT hạ áp) • VT	• CT (1 hoặc 5 A) hoặc LPCT (CT hạ áp) • VT	• CT (1 hoặc 5A) • VT	• CT (1 hoặc 5A) • VT
• Giao diện UMI tiêu chuẩn • Giao diện UMI từ xa • Giao diện UMI mô phỏng	• Giao diện UMI tiêu chuẩn • Giao diện UMI từ xa • Giao diện UMI mô phỏng	• Màn hình LCD màu cỡ lớn với sơ đồ một sợi (Mô phỏng) • Giao diện UMI từ xa	• Giao diện UMI tiêu chuẩn
Khay có thể tháo rời	Khay có thể tháo rời	• Đa chức năng; bộ điều khiển dạng ngăn tích hợp • Khả năng thay đổi phần cứng/ phần mềm cao	
28/16	42/23	80/45	32/32
• Dạng bắt vít • Dạng vòng	• Dạng bắt vít • Dạng vòng	• Dạng bắt vít • Dạng vòng	Dạng vòng
8 tới 16	8 tới 16	10	10
• Modbus RTU • IEC 60870-5-103 • DNP3 • Modbus TCP/IP • IEC 61850 with GOOSE • RSTP	• Modbus RTU • IEC 60870-5-103 • DNP3 • Modbus TCP/IP • IEC 61850 with GOOSE • RSTP	• Modbus RTU • IEC 60870-5-101/103 • DNP3 • IEC 61850 with GOOSE • RSTP • PRP / HSR / DUAL-IP • IEC 6870-5-104	• Modbus RTU • IEC 60870-5-103 • DNP3 nối tiếp/DNP3oE • IEC 61850 with GOOSE • RSTP/SHP/DHP • HSR/PRP
Phương trình logic toàn diện	Logic điều khiển theo lược đồ bậc thang	Phương trình logic toàn diện	Phương trình logic toàn diện
UL, CSA, EAC, ATEX	IEC 61508-SIL2, UL, CSA, EAC, ATEX	An ninh mạng IEC, EAC, ATEX	• An ninh mạng (IEC 62351) • IEC, UL, CSA, EAC, ATEX

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang điện

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Tính năng Thiết bị bảo vệ hồ quang điện phát hiện tia hồ quang điện trong thiết bị được lắp đặt và đưa lệnh cắt máy cắt cấp nguồn. Thiết bị bảo vệ hồ quang điện tối đa hóa bảo vệ an toàn cho con người và giảm thiểu thiệt hại vật chất do hồ quang điện gây ra.	Easergy Arc V125	Easergy Arc V121
	 PM106411	 PM105563
Tính năng hệ thống	Thiết bị phát hiện ánh sáng bảo vệ sự cố hồ quang độc lập với các cấu hình đặc thù: • 4 tín hiệu đầu vào hồ quang (cảm biến điểm) • Tích hợp nguồn điện 24 ... 230Vac / dc • Tín hiệu đầu ra ngắt mạch tốc độ cao (thời gian tác động từ 1 đến 2 ms) • 1 tín hiệu đầu ra tự giám sát • Lắp đặt dạng D-ray hoặc phẳng • Cổng I/O ngắt mạch chính để bảo vệ chọn lọc sự cố hồ quang đơn giản • Lắp đặt trực tiếp với thao tác cơ bản • Đèn LED trạng thái phía trước	• Chỉ vận hành khi có ánh sáng • Tối đa 10 cảm biến hồ quang hoặc cảm biến khói • Tiếp điểm cắt đơn • Lắp đặt trực tiếp • Thời gian tác động thông thường là 9 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra) • Giải pháp hiệu quả về chi phí • Tự giám sát • Tín hiệu đầu vào nhị phân để chặn hoặc reset (có thể lập trình) thiết bị • Có khả năng đáp ứng tiêu chí ngắt mạch kích hoạt kênh hồ quang kép (double arc channel activation trip) • Có khả năng truyền ánh sáng BIO sang thiết bị Vamp khác
Cảm biến		
Cảm biến điểm - Bề mặt	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
Cảm biến điểm dạng ống	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
Cảm biến di động		• Kết nối gắn liền với thiết bị I / O • Tăng cường an toàn lao động
Cảm biến vòng (sợi quang)		
Tiêu chuẩn	IEC, UL, Marine	IEC

Lợi ích

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Kéo dài vòng đời tủ đóng cắt
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Easergy Arc V221 (+ thiết bị I/O)*	Easergy Arc V321 (+ thiết bị I/O)*
• Tiêu chí ngắt mạch theo dòng điện và ánh sáng (chỉ có khả năng ngắt mạch theo ánh sáng) • Thời gian tác động điển hình 7 ms (tiếp điểm cơ điện) • Sử dụng cảm biếm điển khoanh vùng chính xác sự cố hồ quang Bốn vùng bảo vệ chọn lọc cho mỗi hệ thống • Tự giám sát toàn bộ hệ thống Tối đa 160 cảm biến (với mô-đun I / O) • Kết nối dễ dàng bằng cáp VX001 • Đo dòng pha • Đo dòng điện sự cố chạm đất • Tùy chọn cảm biến di động cá nhân • Tủ hoặc thiết bị I / O gắn trên thanh ray • Bảo vệ sự cố máy cắt (CBFP)	• Dòng điện ba pha, điện áp và dòng điện thứ tự không • Nhật ký sự kiện, ghi lại nhiễu điện và đồng hồ thời gian thực • Vận hành đồng thời theo dòng điện và ánh sáng hoặc chỉ theo ánh sáng • Màn hình LCD hiển thị thông tin (sơ đồ một sợi) • Tối đa 4 tiếp điểm ngắt mạch nhanh • Dùng cảm biến ánh sáng trực tiếp và sợi quang trở lên • Hỗ trợ tối đa 170 cảm biến điểm hồ quang (với mô-đun I / O) • Một tiếp điểm thường mở và một tiếp điểm cảnh báo thay đổi • Thời gian tác động điển hình: dưới 7 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra) • Tùy chọn thời gian tác động điển hình 2 ms khi sử dụng đầu ra bán dẫn • Vùng tác động có thể lập trình • Hệ thống liên tục tự giám sát • Máy tính cá nhân có thể cấu hình • Các cổng giao tiếp hỗ trợ nhiều loại giao thức truyền thông dành cho giao diện SCADA
• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
• Kết nối gắn liền với thiết bị I/O • Tăng cường an toàn lao động	• Kết nối gắn liền với thiết bị I/O • Tăng cường an toàn lao động
• Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau • Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt	• Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau • Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt
IEC	IEC

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Lắp đặt quy mô lớn như trạm biến áp
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

* Thiết bị I/O: 4 sản phẩm tham khảo đang có sẵn (VAM 3L, VAM 10L/LD, VAM 12L/LD, VAM 4C/CD).
Lựa chọn theo nhu cầu chủng loại và số lượng cảm biến. Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế

Easergy T300

Giám sát và điều khiển nâng cao hệ thống phân phối trung và hạ thế

Easergy T300: Một giải pháp đầu cuối từ xa (RTU) dạng mô-đun cho bất kỳ loại ứng dụng nào

Phát triển theo tiêu chuẩn IEC 62443-4-2, Easergy T300 được thiết kế với một gói tính năng an ninh mạng. Điều này sẽ giúp giảm nguy cơ tiếp xúc với các mối đe dọa mạng và cải thiện bảo mật vận hành Nó bao gồm các tính năng quan trọng như quản lý mật khẩu, xác nhận firmware, tăng cường bảo mật cổng và giao tiếp bảo mật tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất.

Các chức năng chính	Điều khiển từ xa mạng trung thế cho tất cả thiết bị đi ngầm và trên cao Hệ thống cách ly khoanh vùng sự cố và và phục hồi cho tất cả hệ thống trung tính - quản lý mạng điện tập trung và phi tập trung	
	• Giám sát tủ hạ thế • Hỗ trợ tối ưu hóa Voltvar	• Đo lường chất lượng và công suất điện trung, hạ thế • Giám sát nhiệt và quản lý tài sản
Các module chính	• HU250 - Cổng / giao tiếp thiết bị chính • SC150 - Bộ điều khiển cầu dao trung thế	• LV150 - Giám sát máy biến áp và phần hạ thế • PS100 / PS50 - Dòng thiết bị nguồn cấp điện dự phòng • Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt SC160
Giao thức	Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 60870-5-101 / 104 (tiêu chuẩn và an toàn) DNP3 nối tiếp và và TCP chủ và phụ thuộc	• Modbus nối tiếp và TCP chủ và phụ thuộc (tiêu chuẩn và an toàn) • Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 61850
Hệ thống truyền dẫn	• Hai cổng giao tiếp linh hoạt đi kèm với hộp modem: - Hộp modem RS232 / RS485 cho giao tiếp WAN hoặc LAN - Hộp modem 2G / 3G cho giao tiếp WAN - Hộp modem 4G tiêu chuẩn Châu Âu và Hoa Kỳ có đồng hồ GPS để đồng bộ thời gian chính xác • Hai cổng Ethernet (cho giao tiếp WAN và LAN) - 1 cổng Ethernet cho giao tiếp WAN - 1 cổng Ethernet để giao tiếp mạng LAN với các thiết bị của bên thứ ba • 1 cổng RS232 / RS485 nối tiếp cho giao tiếp Modbus LAN • Modem Zigbee để giao tiếp với cảm biến nhiệt độ • WiFi an toàn cho kết nối nội bộ	
Tiêu chuẩn	IEC	

Lợi ích

• Easergy T300 đáp ứng những thách thức sau của khách hàng:
- Phát triển cùng lưới điện: quản lý luồng năng lượng hai chiều và không liên tục
- Tăng cường tính liên tục: cải thiện SAIDI (Chỉ số thời gian gián đoạn trung bình của hệ thống) và tối ưu hóa mạng trung thế
- Duy trì chất lượng điện năng
- Quản lý chi phí: giảm chi phí lắp đặt, vận hành và bảo trì
- Mang lại hiệu suất: tối ưu hóa mạng lưới để quản lý mức tiêu thụ ngày càng tăng
- Cải thiện an ninh mạng: giúp bảo vệ khỏi phần mềm độc hại và truy cập trái phép

• Easergy T300 là một nền tảng FRTU dạng mô-đun, phần cứng, firmware. Phương pháp tiếp cận dạng mô-đun đảm bảo T300 sẽ được cấu hình theo nhu cầu chính xác của bạn, ví dụ: giải pháp đóng gói, giải pháp nhúng, giải pháp mở
• Kiến trúc mở này hỗ trợ các ứng dụng khác nhau, từ một cổng giao tiếp duy nhất đến quản lý trạm biến áp lớn
• Máy chủ web tích hợp để vận hành và bảo trì với khả năng truy cập nội bộ và từ xa, tương thích với các thiết bị máy tính cá nhân, máy tính bảng và điện thoại thông minh
• Nguồn cấp dự phòng sẵn có với phạm vi công suất rộng PS100 / 50/25 cho các ứng dụng điều khiển và giám sát

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế

Easergy VD23

	Easergy HU250 Cổng - Giao tiếp tới thiết bị chính	Easergy SC150 Bộ điều khiển cầu dao trung thế
	 PM104385	 PM104382
Tính năng	• Giao tiếp linh hoạt với trung tâm điều khiển và các ứng dụng CNTT khác của khách hàng • Giao tiếp ngang hàng mở cho các ứng dụng tự phục hồi * • Mở cho các thiết bị của bên thứ ba với nhiều định kết nối PLC nhúng theo tiêu chuẩn IEC 601131 -3 cho thiết kế tự động hóa • Quản lý an ninh mạng: Tuân thủ các tiêu chuẩn / quy định bảo mật (IEC 62351 / EEE 1686) • Chuỗi sự kiện có thể định cấu hình (SOE) để ghi nhật ký dữ liệu • Tính toàn vẹn của phần mềm với tính năng xác nhận firmware trên tất cả các mô-đun: - Giao tiếp an toàn giữa Easergy T300 và công cụ máy chủ web liên kết với các kết nối nội bộ hoặc từ xa bằng HTTPS, SSH, SFTP - Nhận dạng người dùng và xác thực theo EC 62351-8 - Quản lý quyền truy cập của người dùng theo tiêu chuẩn EC 62351-8 - Xác thực giao tiếp theo IEC62351-5 khi sử dụng giao thức DNP3 và IEC60870-5-104 - Quản lý bảo mật cổng. - Bộ lọc giao tiếp IP - Lưu giữ nhật ký sự kiện an toàn và truyền theo giao thức Syslog	**Easergy SC150 - Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt** • Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt • Thuật toán Chỉ báo Đường đi Sự cố (FPI) Nâng cao: - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất ANSI 50/51,50N/51N - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất định hướng ANSI 67 / 67N - Phát hiện dây dẫn bị đứt (mất một pha) ANSI 47 • Giám sát điện áp trung thế ANSI 27, 59, 59N • Giám sát dòng điện trung thế ANSI 37 • Phát hiện quá công suất thực theo hướng ANSI 32P • Khả năng đo dòng điện và điện áp lớn: CT tiêu chuẩn cho dòng điện, LPVT, VT và từ bộ chia tụ điện cũng như rơ le báo điện áp (VDS, VPIS) cho điện áp • Đo công suất theo IEC 61557-12 • Chất lượng điện theo EC 61000-4-30 phân lớp S • Tự động hóa ứng dụng cụ thể: cầu dao phụ tải • Ghi lại nhiễu điện

* Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

	Máy biến áp và giám sát hạ thế Easergy L.V150	Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt Easergy SC160
	 PM104381	New PM108159
Tính năng	• Đo dòng điện và điện áp theo EC 61557-12 • Phát hiện dây dẫn bị đứt 47BC • Chất lượng điện theo EC 61000-4-30, Class S • Giám sát nhiệt độ máy biến áp	Easergy SC160 là bộ điều khiển thiết bị đóng cắt dạng mô-đun có thể cấu hình dùng làm thiết bị bảo vệ khi sử dụng máy cắt (CB) hoặc sử dụng Thiết bị báo dòng sự cố với cầu dao phụ tải (LBS). • Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt • Chức năng bảo vệ hoặc chỉ báo đường đi sự cố: - Quá dòng pha (ANSI 50/51) - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất (ANSI 50N / 51N) - Sự cố quá dòng pha có hướng (ANSI 67) - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất có hướng (ANSI 67N) - Bù tải nguội - Chống dòng xung

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Cấp nguồn trạm biến áp

Easergy PS100 and PS50

	Easergy PS100 Điều khiển và giám sát	Easergy PS50 Giám sát
	PM100615	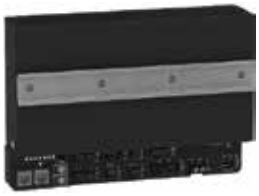 PM104366
Tính năng	Bộ nguồn Easergy PS100 / PS50, kết hợp với pin dự phòng, được thiết kế để duy trì kiểm soát và giám sát toàn bộ trạm biến áp trung thế trong thời gian gián đoạn cấp điện kéo dài (lên đến 48 giờ). Chúng được thiết kế để cấp điện cho: • Cơ cấu động cơ đóng cắt trung thế và cuộn dây máy cắt • Thiết bị truyền dẫn (ví dụ: radio) • Mô-đun điện tử của T300 • Tất cả các thiết bị khác trong trạm biến áp trung/hạ áp (Rơ le bảo vệ, Thiết bị chỉ báo đường đi sự cố hoặc các thiết bị IED khác, máy cắt hạ áp, Thiết bị tập trung PLC, v.v.)	
Công suất cấp điện	• Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn và 100 W / trong 20 giây (cho modem, radio, RTU, v.v.) • Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 90 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / trong 1 phút. (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt)	• Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn cho thiết bị viễn thông • Nguồn 12 VDC, 36 W vĩnh viễn cho các thiết bị IED • Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 10 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / 1 phút (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt).
Giao thức	Modbus RS485	Modbus RS485
Tiêu chuẩn	IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)	IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)
Lợi ích		
	• Tính liên tục cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho viễn thông và động cơ	• Tính khả dụng cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho thiết bị IED, viễn thông và động cơ
	• Hiệu suất cao và tự chủ dự phòng năng lượng cao • Được thiết kế cho môi trường khắc nghiệt với khả năng cách điện cao hơn (10 kV) • Bảo trì dễ dàng chỉ với một pin, 24 Ah hoặc 38 Ah vòng đời dài (> 10 năm) • Giao tiếp Modbus để giám sát pin nhằm cho phép các hoạt động bảo trì được tối ưu hóa	
	• Sạc pin và giám sát để có tuổi thọ pin lâu hơn • Giám sát cuối vòng đời của pin và bảo trì dự kiến • Được thiết kế cấp điện trong thời gian mất điện dài	

Rơ le phát hiện điện áp

Easergy T300

Easergy VD23

Tính năng	• Cho biết có hoặc không có điện áp thông qua 1 hoặc 2 rơ le • Cho mạng trung thế từ 3 kV đến 36 kV • Đi kèm với thiết bị VPIS-VO V2 (xem trang tiếp theo)
Tính năng	• Tự thích ứng với điện áp mạng lưới • Hiển thị điện áp theo mức % điện áp danh định • Trạng thái của tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình phụ thuộc sự kết hợp khác nhau của trạng thái điện áp pha và mất cân bằng • Định dạng DIN • Cho phép giải quyết vấn đề trong các ứng dụng khác nhau: - Hệ thống chuyển mạch tự động - Cảnh báo tổn thất điện áp - Tự động hóa khi tổn thất điện áp - Khóa tiếp đất (Earth locking) khi có điện áp - Cảnh báo có điện áp
Tính năng	• Rơle báo điện áp (VD23): ref. EMS58421 • Rơle báo điện áp + Thiết bị báo đường đi sự cố (Flair 23DM): ref. EMS58355
Tính năng	IEC

Lợi ích

• Phù hợp với tất cả các hệ thống trung tính trên mạng lưới trung thế
• Nhỏ gọn (định dạng DIN)
• Trạng thái tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình theo nhu cầu ứng dụng

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Chỉ báo phát hiện điện áp

Dòng sản phẩm Easergy VPIS*

	Easergy VPIS V2	Easergy VPIS V3	Thiết bị trùng pha VPI62421
	PM106903	PM106733	PM107048
Tính năng	• Hệ thống chỉ báo điện áp tự cấp nguồn (VPIS) • Bao gồm phiên bản đầu ra điện áp (VPIS-VO) để kết nối với: - Rơ le báo điện áp Flair 2xD, VD23 (VPIS V2) - T300 (VPIS V3) • Cần thiết bị trùng pha để kiểm tra trùng pha (tham khảo VPI62421)		
Thông số kỹ thuật	• Các phích cắm phía trước tủ cho phép sử dụng thiết bị kiểm tra trùng pha Một khớp nối cao su màu có thể tháo rời (màu đen cho VPIS V2 và màu xanh lá cây cho VPIS V3) đóng các nút này để ngăn chặn sự xâm nhập của độ ẩm, muối, ... • Chỉ báo ánh sáng bằng đèn LED • Được làm thành 2 phần: phần chống sét lan truyền, luôn được kết nối và phần chỉ thị báo điện áp, có thể thay thế để bảo trì • Cảm biến điện áp VPIS V2 tới thiết bị Flair 22D, 23D hoặc 23DM để phát hiện sự cố trên mạng bù và cách ly cùng cảm biến điện áp cho chức năng rơle chỉ báo điện áp VD23 hoặc Flair 23DM • Cảm biến điện áp VPIS V3 đến thiết bị T300 để phát hiện có / không có điện áp, phát hiện sự cố có hướng pha đất và đo lường cơ bản		
Số tham chiếu	• 18 biến thể VPIS cho mỗi phiên bản VPIS (9 biến thể cho mỗi phiên bản VPIS & VPIS-VO): - Thông số điện áp: VPI62401 đến VPI62409 cho các biến thể VPIS V2 VPI62601 đến VPI62609 cho các biến thể VPIS V3 - Có Thông số Điện áp: VPI62411 đến VPI62419 cho các biến thể VPIS V2 VPI62611 đến VPI62619 cho các biến thể VPIS V3 • Chúng được chọn dựa trên: - Điện áp danh định của mạng điện - Giá trị của cảm biến điện dung được sử dụng bên trong tủ trung thế - Tần số mạng điện		
Tiêu chuẩn	IEC 62271-206		

Lợi ích

• Độ tin cậy cao nhờ:
- Thiết kế theo tiêu chí môi trường khắc nghiệt
- Chỉ báo LED: kéo dài tuổi thọ

• Cung cấp cảm biến điện áp cho các chức năng cơ bản (rơ le điện áp) đến nâng cao (phát hiện định hướng)

* VPIS: Hệ thống Chỉ báo Phát hiện Điện áp

Nội dung

1. Tóm tắt những đặc trưng nổi bật của hệ thống thanh dẫn Schneider Electric
2. 14 loại kiểm tra
3. Thích nghi với địa chấn khu vực 4
4. Sử dụng năng lượng hiệu quả
5. Dễ dàng lắp đặt
6. Các bộ nối rẽ thông minh
7. Các công trình trọng điểm
8. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất lớn (630A-6300A)
9. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất trung bình (100A-800A)
10. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn dùng trong chiếu sáng (25A-40A)

verifications KEMA KEUR ASTA 4 Made by Schneider Electric 99.9% Cu Bimetal Technology

Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Thanh dẫn điện Schneider Electric

Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

- 70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thê giới.
- Full type test theo IEC và UL cho mỗi định mức
- Tuân theo KEMA-KEUR, ASTA Diamond và UL.
- Thích nghi với động đất khu vực 4.
- Giải pháp đóng gói toàn bộ
- Sản xuất bởi Schneider Electric:
- Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Đồng tinh khiết 99.9%.
- Công nghệ lưỡng kim.
- Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm.
- Nối đất liên tục.

70,000 KM Installed | 25 verifications | KEMA KEUR | ASTA | UL | Zone 4 Seismic Compliance | Made by Schneider Electric | 99.9% Cu | Bimetal Technology | Steel Alum housing

70,000 KM Installed

70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
Trên 50 năm kinh nghiệm, hơn 70,000km thanh dẫn của Scheider đã được lắp đặt trên khắp thế giới, Thanh dẫn của Schneider đang trên hành trình vòng quanh thế giới lần thứ 2.

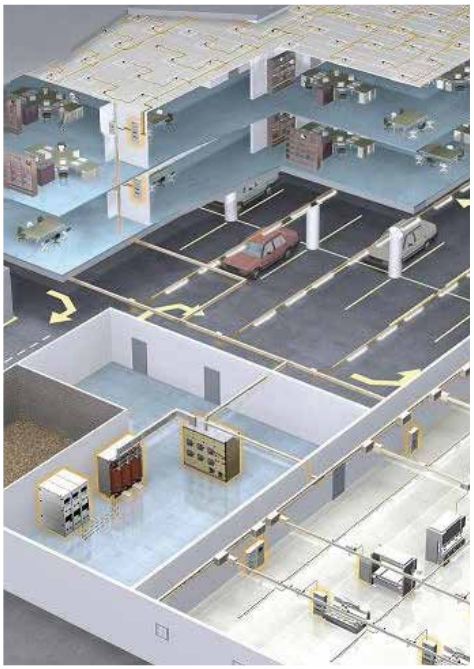

Global Presences

Schneider Electric có mặt ở 100 quốc gia
Schneider Electric đang có mặt ở nhiều hơn 100 quốc gia, cung cấp cho bạn các trung tâm hỗ trợ ở ngay địa phương và sự trả lời một cách nhanh chóng.

Made by Schneider Electric

Sản xuất bởi Schneider Electric.
Schneider Electric luôn đứng sau các sản phẩm của chúng tôi mặc dù chúng được sản xuất ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á Thái Bình Dương, thiết kế và chất lượng của các sản phẩm đều đáp ứng chính xác cùng một tiêu chuẩn như nhau cho tất cả các nhà máy của Schneider Electric.

ISO 9001 | ISO 14001 | DHSAS 1B001 | RoHS

Giải pháp tích hợp và toàn diện
Schneider Electric cung cấp một giải pháp tích hợp và toàn diện cho nhiều phân khúc thị trường.
Hệ thống thanh dẫn của Schneider là một phần của sự cung cấp toàn diện trong hệ thống phân phối
điện trung và hạ thế (máy biến áp, tủ điện, hệ thống thanh dẫn,...).

Kết quả này giúp tối ưu hóa và phối hợp toàn diện trong lắp đặt điện với sự nâng cao chất lượng hệ thống điện nhờ tương thích cơ, điện và truyền thông.

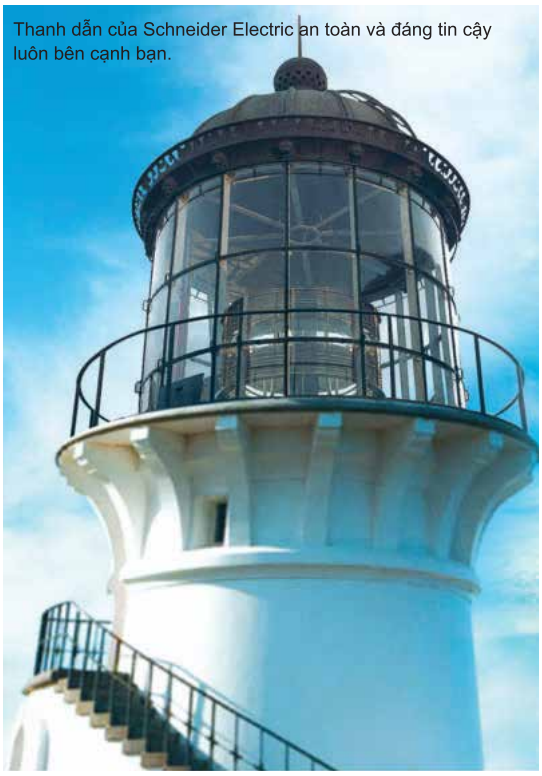
Thanh dẫn của Schneider Electric an toàn và đáng tin cậy luôn bên cạnh bạn.

14 type test Full type test Chất lượng đáng tin cậy.

Theo tiêu chuẩn IEC 61439-6, có 14 loại kiểm tra cho hệ thống thanh dẫn 14 loại kiểm tra bao gồm kiểm tra:

- Giới hạn tăng nhiệt độ
- Đặc tính cách điện
- Độ bền ngắn mạch
- Độ hiệu quả của các mạch bảo vệ
- Các khe hở và các đường rò
- Hoạt động cơ khí
- Mức độ bảo vệ
- Kiểm tra EMC
- Điện trở của các vật liệu cách điện khi có lửa và nhiệt độ bất thường
- Độ bền kết cấu
- Độ bền nén
- Đặc tính điện của hệ thống thanh dẫn
- Ngăn cản sự lan truyền lửa
- Chống cháy trong các công trình

Chứng nhận an toàn.

KEMA - KEUR ASTA DIAMOND

Hệ thống thanh dẫn của Schneider thực hiện đầy đủ toàn bộ các loại kiểm tra cho mỗi định mức theo tiêu chuẩn IEC 61439-6 và được chứng nhận bởi KEMA-KEUR và ASTA Diamond

	KEMA-KEUR/ASTA Diamond	KEMA/ASTA
Kiểm tra	Full type test	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất
Thời gian	Theo dõi liên tục	Thời gian kiểm tra
Đối tượng	Quy trình sản xuất, đúng với các mẫu đã được kiểm tra	Một mẫu
Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn mới nhất	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Thích nghi với động đất khu vực 4, Hệ thống đáng tin cậy

Tại sao thích nghi với động đất quan trọng đối với hệ thống thanh dẫn?
Ngày càng nhiều các trận động đất trên khắp thế giới, và con người cần có những yêu cầu cao hơn đối với mức độ an toàn trong các công trình cũng như các hệ thống điện trong trường hợp có động đất. Sự thích nghỉ với động đất bảo đảm rằng hệ thống thanh dẫn có thể hoạt động tốt, an toàn và duy trì nguyên trạng ngay cả khi có động đất.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghỉ với điều kiện động đất khu vực 4

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghỉ với điều kiện động đất UBC khu vực 4 - vùng động đất nguy hiểm nhất. Kiểm tra động đất được thực hiện ở EERTC (trung tâm nghiên cứu và kiểm tra động đất) một thành viên của mạng lưới các trung tâm nghiên cứu động đất châu Á Thái Bình Dương (ANCER), các kiểm tra được thực hiện trên các sản phẩm thực tế, không phải phân tích bằng mô phỏng máy tính.

Những kiểm tra trong phòng thí nghiệm bao gồm kiểm tra cơ khí và động lực học. Kiểm tra động lực học được thực hiện với sự mô phỏng các dạng sóng khác nhau của các trận động đất lớn nhất- KOBE, EL Centro, OJIYA.

Sử dụng đồng tỉnh khiết nhất
- Chỉ sử dụng đồng tinh khiết 99.9%, mạ bạc trên toàn bộ chiều dài, tối thiểu hóa diện tích bị oxy hóa, đảm bảo điện trở mặt tiếp xúc và độ sụt áp thấp.
- Tiết diện lớn bảo đảm độ tăng nhiệt độ và độ sụt áp nhỏ nhất.

Các tấm lưỡng kim mỏng (tiếp xúc đồng)

Các điểm yếu nhất trên hệ thống thanh dẫn truyền tải điện năng là các mối nối điện (joint-pak và các cổng nối rẽ), những chỗ này có độ tăng nhiệt độ cao và tiêu thụ công suất tập trung.

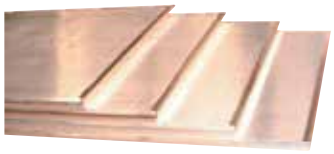

Chỉ với công nghệ của Molecular Fusion, thanh dẫn tiếp xúc đồng của Schneider đã vượt qua các trở ngại tại các mối nối điện. Sự kết hợp các ưu điểm bao gồm điện trở tiếp xúc thấp của đồng và độ nhẹ của nhôm mang lại khả năng phân phối điện tuyệt hảo.

Tất cả các bề mặt tiếp xúc đều là đồng mạ bạc,
bảo đảm hiệu suất năng lượng cao và sự ổn định chất lượng điện năng.

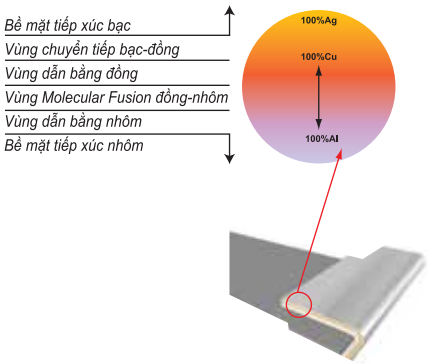

Nối đất liên tục
Thiết kế "một thanh nối đất"
- Bảo đảm nối đất liên tục từ mối nối này tới mối nối khác, duy trì sự liên tục ngay cả khi các nắp che của các mối nối được tháo ra.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông.
- Hai thanh đất bao quanh toàn bộ các dây pha và cung cấp một mức độ hiệu quả cao cho các sự cố chạm đất.
- Các viện nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống thanh đất này cung cấp trở kháng vòng sự cố chạm đất nhỏ nhất.
- Bảo đảm hiệu quả cho các mối nối, bảo vệ con người và các thiết bị chống sốc điện.
- Cả hai loại nối đất tích hợp và nối đất bên trong đều được lựa chọn.

Diện tích mặt cắt hiệu quả
- Diện tích mặt cắt hiệu quả được duy trì giống nhau trên toàn bộ chiều dài
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông giữa các thanh dẫn pha.

Tiếp xúc tối đa (thiết kế không hàn chặt)
- Các ngàm của các bộ nối rẽ tiếp xúc với các thanh dẫn, không cần thông qua các mối hàn.
- Những thiết kế không hàn chặt này loại trừ nguy hiểm do các mối hàn không hoàn hảo, sự giảm bắt ngờ tiết diện dây dẫn và nó bảo đảm truyền tải năng lượng an toàn, hiệu quả.

Sự định hướng tự do
- Lắp đặt đa năng, không cần giảm tải, bất kể định hướng như thế nào.
- Thiết kế nén tuyệt hảo, bảo đảm tản nhiệt tốt.

Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Mỗi thanh dẫn có hai lớp cách điện, 4 lớp giữa các dây pha.
- Loại B, 1300C, cách điện tuyệt hảo.
- Không sự cố trong hơn 40 năm ứng dụng
- Lớp F được lựa chọn khi có yêu cầu.
- Không chứa Halogen, không có chất độc phát ra, an toàn khi có hỏa hoạn.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Dễ dàng lắp đặt

Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm
- Bền hơn, vỏ bọc bền và cứng, độ bền cơ học cao hơn.
- Các bộ nối rẽ có thể gắn ở cả hai bên cạnh của hệ thống thanh dẫn mà không làm xoắn thanh dẫn.
- Vỏ được sơn epoxy "E-Coat" đồng nhất, bền và chắc.
- Không có méo mó, rạn nứt trên vỏ bọc trong suốt thời gian chuyên chở, vận chuyển và lắp đặt.

Ngăn cản sự xâm nhập bằng ngón tay
Thiết kế các cửa sập, bảo vệ tối đa con người tránh tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Dễ dàng lắp đặt
- Mối nối bằng các bu lông đơn giúp hệ thống thanh dẫn được lắp đặt nhanh hơn.
- Các vòng đệm Belleville cung cấp một áp suất cân bằng trên toàn bộ diện tích tiếp xúc để đảm bảo tiếp xúc điện thích hợp.
- Các tiếp xúc kép, bề mặt được mạ bạc bảo đảm tốt sự liên tục của dòng điện.
- Phạm vi điều chỉnh: +-13mm

Mức độ bảo vệ cao
- Chống lại bụi bẩn và nước: IP40 – IP67
- Chống lại các va chạm cơ học: IK10

Tiếp xúc trượt
- Hệ thống có các tiếp xúc trượt và đàn hồi cho phép các thanh dẫn dịch chuyển (tối đa 21mm) mà
vẫn duy trì các tiếp xúc điện.
- Mỗi mối nối có thể hấp thụ sự giản nỡ, không cần các mối nối giản nở.
- Tiếp xúc mạ bạc, điện trở tiếp xúc và độ sụt áp thấp hơn
- Dễ dàng siết chặc bằng cách xoay các nút đỏ 90 độ.

Các bộ nối rẽ thông minh

Bảo vệ an toàn
- Mỗi bộ nối rẽ được trang bị các máy cắt của Schneider, tương thích toàn diện với hệ thống thanh dẫn.
- Máy cắt của Schneider có thê bảo vệ quá tải, ngắn mạch và sự cố chạm đất.
- Vỏ bọc trong suốt bên trong các PIU có thể ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Đo lường chính xác và dễ dàng giao tiếp
- Các bộ nối rẽ của Schneider có thể đo lường và hiển thị tất cả các loại số liệu một cách chính xác.
- Với các môđun giao tiếp, dữ liệu của các bộ nối rẽ có thê được truy cập thông qua mạng máy tính, khiến cho công việc quản lí điện năng trở nên dễ dàng hơn.

Ba lớp khóa liên động
- Các bộ nối rẽ không thể bật ON cho đến khi chúng được lắp đặt đúng vị trí.
- Khi chúng được bật ON, các cánh cửa không thể mở và không thể tháo chúng khỏi hệ thống thanh dẫn.
- Khi các cánh cửa được mở, các bộ nối rẽ không thể bật ON. Thiết kế các ngàm đàn hồi
- Các ngàm đàn hồi bao gồm các kim loại khác nhau – đồng và thép.
- Thiết kế đàn hồi bảo đảm các ngàm này luôn tiếp xúc cứng, chắc vào hệ thống thanh dẫn bất kể hàng trăm lần sử dụng và nhiệt độ dao động.

Nối đất bảo vệ
Các đường nối đất được lắp đầu tiên và được loại bỏ sau cùng đề bảo vệ con người tránh bị sốc điện.

Định vị mới cho dải sản phẩm

Cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng

PowerLogic™ & EasyLogic™

Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng hiện nay đã trở thành một phần của
PowerLogic™ và EasyLogic™

Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng giờ đây đã được tái định vị thành hai nhóm sản phẩm PowerLogic và EasyLogic để mang lại những giá trị khác biệt cho khách hàng trong lĩnh vực điện công nghiệp.

PowerLogic và EasyLogic sẽ là những nhãn hiệu khẳng định uy tín và chất lượng trên thị trường. Đồng thời, việc điều chỉnh này cho phép chúng tôi tái cấu trúc danh mục sản phẩm một cách nhất quán để khách hàng dễ dàng lựa chọn khi tìm hiểu về sản phẩm.

Sự thay đổi này sẽ không ảnh hưởng đến hiệu suất, đặc điểm kỹ thuật, độ an toàn và độ tin cậy của sản phẩm

PowerLogic™

Là dòng sản phẩm cao cấp chú trọng đến khả năng kết nối, cải thiện chất lượng, độ tin cậy, an toàn, tuổi thọ sản phẩm và tiết kiệm năng lượng.

EasyLogic™

Là dòng sản phẩm tối ưu về giá cả đồng thời đảm bảo độ tin cậy, an toàn và chất lượng.

Các sản phẩm giờ đây trở thành một phần của PowerLogic™ and EasyLogic™

Tụ bù VarPlus Can	**PowerLogic™**	Tụ bù PowerLogic™ PFC
Cuộn kháng VarPlus		Cuộn kháng PowerLogic™ PFC
Bộ điều khiển VarPlus		Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC
Tụ bù EasyCan Capacitor	**EasyLogic™**	Tụ bù EasyLogic™ PFC
Bộ điều khiển VarLogic RT		Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

EasyLogic PFC

Giải pháp đơn giản cho sử dụng năng lượng hiệu quả

- Tụ điện EasyLogic PFC được thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC60831 – 1 & 2
- Giảm thiểu tiêu hao năng lượng lên đến 30%
- Dễ dàng kết hợp với các sản phẩm sẵn có

Tụ bù EasyLogic™ PFC (EasyCan)	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	BLRCS050A060B44	3.517.800
Tụ bù 10 kvar 440V	BLRCS100A120B44	4.123.900
Tụ bù 15 kvar 440V	BLRCS150A180B44	4.758.600
Tụ bù 20 kvar 440V	BLRCS200A240B44	5.764.000
Tụ bù 25 kvar 440V	BLRCS250A300B44	6.208.400
Tụ bù 30.3 kvar 440V	BLRCS303A364B44	7.507.500

Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp	51207	14.956.700
Bộ điều khiển tụ bù 8 cấp	51209	18.282.000
Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp	51213	20.669.000

PowerLogic PFC

Giải pháp thông minh tối ưu cho cải thiện hệ số công suất

- Linh kiện chất lượng cao, đảm bảo hiệu suất tối đa
- Tụ điện chịu được môi trường khắc nghiệt, cuộn kháng tổn hao cực thấp
- Bộ điều khiển PowerLogic PFC cho phép đóng ngắt tụ bù thông minh

Tụ bù PowerLogic™ PFC (Varplus Can)	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	BLRCH050A060B44	3.044.800
Tụ bù 10 kvar 440V	BLRCH100A120B44	4.580.400
Tụ bù 15 kvar 440V	BLRCH150A180B44	6.075.300
Tụ bù 20 kvar 440V	BLRCH200A240B44	8.547.000
Tụ bù 25 kvar 440V	BLRCH250A300B44	8.472.200
Tụ bù 30.3 kvar 440V	BLRCH303A000B44	10.481.900
Tụ bù 40 kvar 440V	BLRCH400A480B44	11.672.100
Tụ bù 50 kvar 440V	BLRCH500A000B44	14.131.700

Cuộn kháng PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Cuộn kháng 7% 25 kvar 400V	LVR07250A40T	19.741.700
Cuộn kháng 7% 50 kvar 400V	LVR07500A40T	24.962.300
Cuộn kháng 7% 100 kvar 400V	LVR07X00A40T	37.807.000

Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp, Modbus RS458	VPL06N	24.428.800
Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp, Modbus RS458	VPL12N	25.809.300

Dòng PM 2000
MÁY ĐO EASY CHOICE

PM2000 LCD Display

PM2000 LCD Display

Analogue IO module

Digital IO module

Essential measuremenfs: collect the parameters you need with a single meter — voltage, current, power, demand, energy (active, reactive, apparent), THD and harmonics, % unbalance, active load timer, meter operation timer, run hours.

THD & Individual harmonics up to 15th or 31st: accurate harmonics monitoring under varied operating conditions helps determine harmonic contents and causes.

Min/max values with date/time stamp: time stamps on commonly-viewed instantaneous parameters (V L-L, V L-N, Amps, W, VA, VAR, PF, Hz) help analyse the electrical network and pinpoint abnormalities.

Rate counters: two configurable rate counters for custom use (e.g.measure kgCO2/kWh or tariff rate based on the energy consumption).

Data logging: choose up to two parameters from a selection of six energy, three power, and three demand parameters at user-defined intervals, up to 60 days at 15 minute intervals.

Exfended voltage range: Direct connection up to 600 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

MÁY ĐO EASY CHOICE: PM2000, DM6000H, MÁY ĐO GENERATOR

Applications
- Energy management
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng
- Quản lý điện năng
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit priee (inel.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Multi Meter LED Display, Class 1	**METSEPM2110**	*7.607.600*
Multi Meter LED Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15th	**METSEPM2120**	*8.550.300*
Multi Meter LED Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31st	**METSEPM2130**	*10.754.700*
Multi Meter LCD Display, Class 1	**METSEPM2210**	*9.363.200*
Multi Meter LCD Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15th	**METSEPM2220**	*11.243.100*
Multi Meter LCD Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31st	**METSEPM2230**	*12.993.200*
2DI and 2DO module for PM2130, PM2230	**METSEPM2KDGTLIO22**	*3.186.700*
2AI and 2AO module for PM2130, PM2230	**METSEPM2KANLGIO22**	*3.753.200*
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class 1	**METSEDM6000HCL10NC**	*3.546.400*
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class1, Modbus	**METSEDM6200HCL10RS**	*4.078.800*
Generator Meter, Dual source, 6 C T inputs, Class 0.5, Modbus	**METSEPM1130HCL05RS**	*5.548.400*

Feature set summary	PM2110	PM2120	PM2130	PM2210	PM2220	PM2230
Accuracy Class for Wh	1.0		0.5S	1.0		0.5S
Accuracy Class for VARh	1.0					
Accuraoy for VAh	+/- 0,5%					
Amps, per-phase, average and calculated neTutral current	■					
Voltage, V L-N, VL-L, per-phase and average	■					
Power Factor	True PF	True PF Displacement PF+3		True PF	True PF Displacement PF	
Frequency, any available phase	■					
Power: W, VA, VAR: per-phase and total	■					
3-phase unbalance %	Current	Current Voltage+3		Current	Current Voltage	
Energy: Wh, VAh, VARh (4 quadrant) Delivered (Import or Forward), Received (Export or Reverse)	Delivered, Received	Delivered, Received Total+3,Net+3, Last cleared+3		Delivered, Received, Total, Net	Delivered, Received Total ,Net , Last cleared+3	
Active load timer, meter operating timer, run hours and power outage counter		Through com			■	
THD: Voltage L-N or L-L,Amps per phase	■					
Individual harmonics for Voltage, Current, per-phase		Up to 15th+3	Up to 31st+3		Up to 15th	Up to 31st
Min/ Max with real time clock For avg or total of V L-L, V L-N, Amps, PF, Hz, W, VA, VAR parameters with date and time stamp of occurrerice		Through com			■	
Communication	Pulse Output	RS-485		Pulse Output		
Expandable Analogue IO modules (2 inputs & 2 outpufs) +5			■			■
Expandable Digital IO modules (2 inputs 8 2 outputs)+5			■			■
Customizable data logging up to 2 parameters.			■			■
2 am snap shot					■	
Rate couniers: $kgCO_2$ emission or energy cost)					■	

+3Through communication only

+5Any one IO module can be used at a time with PM2130 or PM2230 meter. The confrol power range with IO module shall be 90 t0 300V AC L-N or DC

Dòng PM5000
MÁY ĐO NHIỀU MỨC GIÁ

Main Sereen

Harmonics sereen

Phasor sereen

Multiple tariffs: offer the most flexibility with billing structures, PM5300 meters have 4 tariffs, PM5560 meter have 8 tariffs. These meters can also used as a dual source meter.

Built-in digital input, oufput and relay for easy circuit breaker moniforing and control: The PM5300 provides two relay oufputs with capability to command most of the circuit breaker coils directly. For Digital Inputs, monitored dry contact can be wired directly to the meter without external power supply.

Harmoniecs: measure individual harmonics up to 31st order for PM5300, and 63rd for PM5500.

Data logging and internal memory

PM5560: 14 selectable parameters with configurable interval and duration (e.g. 6 parameters for 90 days @15 minute interval).

PM5300: 2 parameters (kWh and kVAh) with configurable interval and duration (e.g. 2 parameters for 60 days @ 15 minute interval).

Gommunication: Modbus TCP/IP and RS488.

Exfended volfage range: Direcf connecfion up to 690 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meters advanced features. Real-time data and data logs sftored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Dòng PMS5000 - MÁY ĐO NHIỀU MỨC GIÁ

Applications
- Energy management with multiple tariffs
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng
- Quản lý điện năng theo nhiều đơn giá
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5310**	*18.239.100*
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5320**	*21.907.600*
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5330**	*20.836.200*
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5340**	*23.355.200*
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63rd	**METSEPM5560**	*36.235.100*
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63rd, remote display	**METSEPM5563RD**	*38.216.200*
Meter Class 0.5S, 4DI/2DO, Modbus RS485	**METSEPM5350**	*14.906.100*

	PM5100		PM5330				PM5530	
Features and Options	**PM5100**	**PM5110**	**PM5310**	**PM5320**	**PM5330**	**PM5340**	**PM5560**	**PM5563**
Installation								
Fast installation, panel mount with integrated display	■	■	■	■	■	■	■	–
Fast installation, DIN rail mountable	–	–	–	–	–	–	–	■
Accuracy Display								
Display	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.2**	**Cl 0.2**
Blacklit LCD,multingual, bar graphs, 6 lines, 4 concurrent values	■	■	■	■	■	■	■	■
Power and energy meterning								
3-phase voltage, current, power, demand, energy, frequency, power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff	–	–	4	4	4	4	8	8
Power quality analysis								
THD, thd, TDD	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonics, individual (odd) up to	15th	15th	31st	31st	31st	31st	63rd	63rd
I/Os and relays								
I/Os	1DO	1DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	4DI/2DO	4DI/2DO
Relays	0	0	0	0	2	2	0	0
Alarms and control								
Alarms	35	35	35	35	35	35	52	52
Set point response time, seconds	1	1	1	1	1	1	1	1
Single and multi-condition alarms	–	–	■	■	■	■	■	■
Boolean alarm logic	–	–	–	–	–	–	■	■
Communications								
Serial ports with modbus protocol	–	1	1	–	1	–	1	1
Ethernet port with Modbus TCP protocol	–	–	–	1	–		2**	2**

*** 2 Ethernet ports for daisy chain, one IP address.*

Dòng PM8000
MÁY ĐO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN

Sumary page

Harmonic page

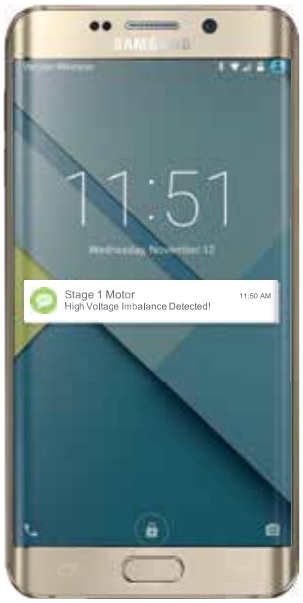

Alarm Notification by Email

Compliance reporting and power qualify analysis: Monitors and logs parameters in support of international power quality standards: IEC61000-4-30 Class S, IEC62586, EN50160.

Onboard power quality reports via onboard web pages: Basic event summary and pass/fail reports, such as EN50160 for power frequency, supply voltage magnitude, supply voltage dips, short and long interruptions, temporary over voltages, voltage unbalance and harmonic voltage.

Harmonic analysis: up to the 63rd harmonic.

Sag/swell detection and capture: current and voltage, alarm on disturbance event, waveform capture with per-event information.

Onboard data and event llogging:512MB of standard non-volatile memory. 10 MB of standard non-volatile memory dedicated to capture billing data, events, and waveforms.

Alarming: Alarm notification via email text message.

Flexible remote communieations: Modbus, ION, DNP3, IEC61850, TCP/IP.

Software integration

The meter easily integrates with ufility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software. Choose StruxureWare Power Monitoring Expert software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs s†ored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Dòng PM8000 - MÁY ĐO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN

Applications
- Harmonic, sag, swell monitoring
- Waveform capature
- Send alarm notification by email

Ứng dụng
- Giám sát sóng hài, biến động điện áp
- Chụp ảnh dạng sóng
- Gửi cảnh báo bằng email

Unit price (inel.VAT) in VND

Deseription	Reference	Unit Price
PM8000 Meter Class 0.2S, Analyze harmonic up to 63rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	**METSEPM8240**	*120.755.800*
PM8000 remote display, Analyze harmonic up to 63rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	**METSEPM8244**	*124.138.300*
PM8000 Digital I/O module (6DI & 2 relay)	**METSEPM89M2600**	*24.173.600*
PM8000 Analogue I/O module (4AI & 2AO)	**METSEPM89M0024**	*33.363.000*

General		
Use on LV and MV systems		■
Current accuracy (5A Nomiinal)		0.1% reading
Voltage accuracy (57V LN/100V LL to 400V LN/690V LL)		0.1% reading
Active energy accuracy		0.2%
Number of samples/cycle or sample frequency		256
Power quality measurements		
Harmonie distortion	Curreni and voltage	■
Individual harmonics	Via front panel and Web page	63
	Via StruxureWare software	127
Wafeform capture		■
Detection of voltage swells and sags		■
Fast acquisition	1/2 cycle data	■
EN 50160 compliance checking		■
Customisable data oufputs (using logic and math function)		■
Communication		
RS 485 port		1
Ethermet ports		2
Serial port (modbus, ION, DNP3)		■
Ethermet port (modbus/TCP, ION TCP,DNP3 TCP, IEC 61850)		■

Advanced Power Quality meets unparalleled innovation

PowerLggic™ ION9000 series

Meet the future of advanced power quality metering. Modular desipn, multiple mounting and communication options, and flexible Dropramminp pive the ION9000 the incredible adaptability needed for the IoT-enabled future. At 0 1S it exceeds even the most stringent accuracy standards, unlocking significant new enerpy savings for an innovative competitive edpe. Onboard web Dapes Drovide meaningful, actionable EN50160 and IEEE51 9 power quality compliance data. Smart power event analysis (with Ecostruxure Power Monitoring Expert) correlates facility-wide, system-level events for decisive power quality information and root cause analysis. More than a meter, the ION9000 is the exclusive Dowerhouse of critical power systems.

Unprecedented accuracy

- 0.1S accuracy: third-party certified, for a new benchmark in high performance metering
- Ensures peak asset performance
- Ready for any future accuracy requirements
- Unlocks significant new enerpy savings for a new competitive edpe
- Ideal for even the most demanding environments

Modular, flexible, and adaptable

- Multiple mounting options: DIN and panel with adapter plate
- Additional communication options with large display: optical and USB
- Calibration pulses (large display): on meter body and front display
- Native plug-and-play support: for Ecostruxure™ Power Monitoring Expert, Ecostruxure™ Power SCADA Operation, ION Setup

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

PowerLogic ION900series power quality meters

PowerLogic ION9000 series meters are ideal for low to high voltage applications in industrial or healthcare facilities, data centers, and utility networks

UL and CE markings as per UL/IEC 61010-1 Ed-3

ISO/EHS/OHSAS certified manufacturing facility reinforces product quality and reliability. Independent lab reports available for CE/UL.

Cyber secure

- Designed to align with your comprehensive grid cyber security policies
- When integrated within your security-driven architecture, the meter helbs minimize vulnerabilities to your critical power assets and systems, reinforcing your security strategies

Onboard power quality analysis

- Complies with recognized power quality monitoring standards: IECB1000-4-30 class A, IEC62586-1 / IEC628586-2, and verified by third-party lab certifications
- Connect via web browser for full PQ analysis, easy-to-read analysis according to EN50160 and IEEE519 standards
- Patented disturbance direction detection, extended waveform capture (1s pre-event data / 3s event data @1024 s/c) and high speed RMS data capture for in-depth analysis of any PQ disturbance in your electrical system

Smart power event analysis

- Powerful, system-level analysis engine provides meaningful, system-level power quality information, not just data
- Intelligently correlates facility-wide events
- Discovers root causes of any PQ event.
- Event correlation (based on time and type), waveform capture, disturbance direction detection

ION programmability

- Legendary, patented ION technology allows tremendous flexibility
- Adapts easily to your power network as it becomes more dynamic, as new energy efficient devices are installed, or as new regulations are passed
- Protects your infrastructure investment now and in the future

Green Premium eco-mark:

Confidently confirm and incorporate compliance slatus of our products into your environmental policies. Schneider Electric commits to disclose reliable, comprehensive information on the environmerial impacts of our produects.

Click to learn more about the ION9000 series meters.

Let us help you simultaneously maximize power reliability, availability, and quality, as well as improve operational and cost efficiency for your entire enterprise with a fully integrated EcoStruxure ™ Power solution.

EcoStruxure Power Monitoring Expert

Real-time mornitoring.

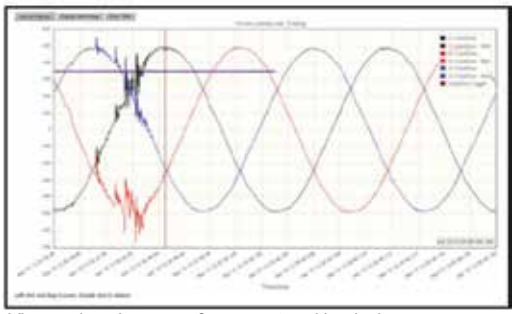

View and analyze waveforms captured by devices.

Create trend plots and analyze historical data.

Dashboard

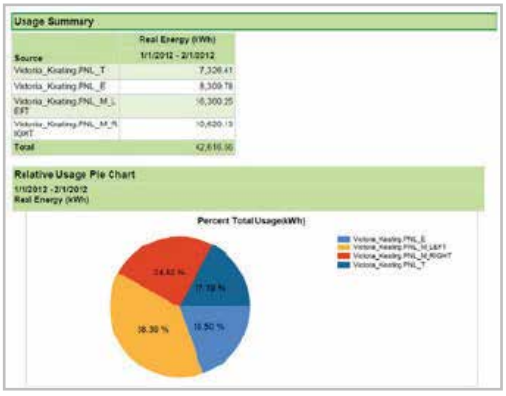

Different report templates

EcoStruxurePower Monitoring Expert is an operations-level supervisory software that provides a complete power management solution for industry, large commercial and institutional buildings, data centres, healthcare facilities, and utilities. Engineering and management personnel can cut energy-related coss, avoid downtime, and optimise equipment operations by using the information provided by **EcoStruxure Power Monitoring Expert.**

EcoStruxure Power Monitoring Expert also enables tracking of real-time power conditions, analysis of power quality and reliability, and quick response to alarms to avoid critical situations. The software forms a layer of energy intelligence across your facility, campus or service area, acting as a unified interface to all electrical and piped utilities.

Typical applications:

- Monitor the facility electrical network and verify reliable operafion
- Improve response to power-related evenfs and resfore operafions quickly
- Analyze and isolate the source of power quality problems
- Analyze energy use to identify waste and reduce cost
- Estimate utility bills to verify accuracy and identify errors
- Allocate energy cosfs to departments to drive accountability and awareness
- Reduce peak demand surcharges and power factor penalties
- Idenfity excess capacity in existing infrastructure and avoid over-building
- Support proactive maintenanee to prolong asset life.

Application for electric utilities:

- Improve Transmission & Disfribution nefwork reliability.
- Enhance substation automation
- Maximise the use of existing infrastructure
- Verify compliance with new power quality standards
- Analyse and isolate the source of power quality problems
- Help customers manage reliability using operational and power quality data.

EcoStruxure Power Monitoring Expert functions:

- Data acquisition and integration
- Real-time monitoring
- Trend analysis
- Power quality analysis
- Alarms and events
- Reporfing
- Dashboards
- Manual and automated control
- Patented ION® technology.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Basic energy meters - Acti 9 iEM3OOO Series Energy Meters

The Acti 9 iEM3000 Energy Meter Series offers a cost-attractive, competitive range of
DIN rail-mounted energy meters ideal for sub-billing and cost allocation applications.
Combined with communication systems, like Smart Link, the Acfi 9 iEM3000 Series makes it easy to integrate electrical distribution measurements into customer's faoility management systems. Ifs the right energy meter at the right price for the right job.
Two versions are available: 63A direct measure (iEM3100 models) and curreni transformers associated meter (IEM3200 models).
For each range, eight versions are available to satisfy basic to advanoced applicafions:

- iEM3100/iEM3200: kWh meter with partial counter
- iEM3110/iEM3210: kWh meter with partial counter and pulse oufput. MID certified.
- iEM3115/iEM3215: multi-tariff meter controlled by digital input or intermal clock, MID cerfified.
- iEM3135/iEM3235: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. M-Bus communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3150/iEM3250: kWh meter with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus commnunication.
- iEM3155/iEM3256: energy meter, four quadrant, mulfi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communicaftion, digital /O, MID certified.
- iEM3165/iEM3265: energy meter, four quadrant, mulfi-tarifs with partial counfer and current, voltage, power measurement. BACnet communiocation, digital/O and MID cerfified.
- iEM3175/iEM3275: energy meter, four quadrant, mulfi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. LON comrmunication, digital input and MID certified.

Function Guide		iEM3100	iEM3110	iEM3115	iEM3135	iEM3150	iEM3155	iEM3165	iEM3175	iEM3200	iEM3210	iEM3215	iEM3235	iEM3250	iEM3255	iEM3265	iEM3275
Direct measurement (up to 63A)		■	■	■	■	■	■	■	■								
Measurement inputs through CTs (1A, 5A)										■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through VTs													■	■	■	■	■
Active energy measurements class (total & parlial kWh)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Four Quadrant Energy measurements					■		■	■	■				■		■	■	■
Electrical measuremert (I, V, P, etc...)					■	■	■	■	■				■	■	■	■	■
Muti-tariff (intemal clock)				4	4		4	4	4			4	4		4	4	4
Multi-tariff (extemal control)				4	2		2	2	2			4	2		2	2	2
Measurement display (number of lines)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Digital inputs	Programmable (tariff control or WAGES input)				1		1	1	1				1		1	1	1
	Tariff confrol only			2								2					
Digital ouputs.	Programmable kWh pulse or kW alarn)				1		1	1					1		1	1	
	kWh pulse only		1								1						
kW overload alarm					■		■	■	■				■		■	■	■
M-Bus					■								■				
Modbus mm mm						■	■							■	■		
BACnet								■								■	
LON									■								■
MID (legal metroloay cerfification)			■	■	■		■	■	■		■	■	■		■	■	■
'Width (18 mm module in DIN Rail mounting)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Unit price (incl.VAT) in VND

72 x72 Analog ammeter for standard feeder

Meter model and description	Current measurement	Reference	Unit Price
iEM3100 basic energy meter	Direct connected 63 A	**A9MEM3100**	*8.510.700*
iEM3110 energy meter with pulse ouput	Direct connected 63 A	**A9MEM3110**	*8.521.700*
iEM3135 advanced multi-tarif energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3135**	*10.602.900*
iEM3150 energy meter &electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3150**	*9.419.300*
iEM3155 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus,/ TP comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3155**	*9.251.000*
iEM3165 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3165**	*11.114.400*
iEM3200 basic energy meter	Transformer connected 5A	**A9MEM3200**	*7.035.600*
iEM3210 energy meter with pulse output	Transformer connected 5A	**A9MEM3210**	*7.535.000*
iEM3235 advanced multi-tarif energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3235**	*10.036.400*
iEM3250 energy meter &electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	'Transformmer connected 5A	**A9MEM3250**	*8.583.300*
iEM3255 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, / TP comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3255**	*8.555.800*
iEM3265 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/TP comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3265**	*10.255.300*

Máy biến dòng tỷ lệ Ip/5 A

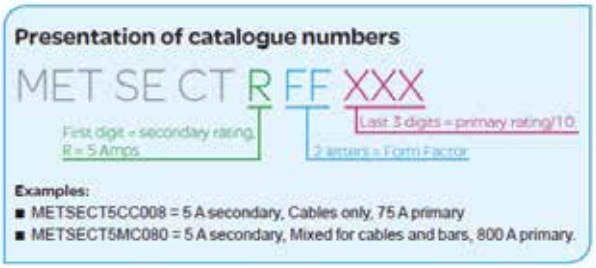

Unit price (incl.VAT) in VND

Type C - current transformer (cable profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A) (A)	Reference	Unit Price
CC					
	Ø21	-	40	**METSECT5CC004**	*1.234.200*
			50	**METSECT5CC005**	*1.290.300*
			60	**METSECT5CC006**	*1.279.300*
			75	**METSECT5CC008**	*1.279.300*
			100	**METSECT5CC010**	*1.049.400*
			150	**METSECT5CC015**	*1.346.400*
			200	**METSECT5CC020**	*1.397.000*
			250	**METSECT5CC025**	*1.458.600*

Type M - current transformers (mixed: cable/bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A) (A)	Reference	Unit Price
MA					
	Ø27	10 x 32	150	**METSECT5MA015**	*1.487.200*
		15 x 25	200	**METSECT5MA020**	*1.397.000*
			250	**METSECT5MA025**	*1.610.400*
			300	**METSECT5MA030**	*1.577.400*
			400	**METSECT5MA040**	*1.626.900*
MB					
	Ø26	12 x 40	250	**METSECT5MB025**	*1.672.000*
		15 x 32	300	**METSECT5MB030**	*1.745.700*
			400	**METSECT5MB040**	*1.941.500*
MC					
	Ø32	10 x 40	250	**METSECT5MC025**	*2.238.500*
		20 x 32	300	**METSECT5MC030**	*2.328.700*
		25 x 25	400	**METSECT5MC040**	*2.368.300*
			500	**METSECT5MC050**	*2.502.500*
			600	**METSECT5MC060**	*2.339.700*
			800	**METSECT5MC080**	*2.373.800*
MD					
	Ø40	12 x 50	500	**METSECT5MD050**	*2.278.100*
		20 x 40	600	**METSECT5MD060**	*2.323.200*
			800	**METSECT5MD080**	*2.906.200*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Máy biến dòng tỷ lệ Ip/5 A

Function
The IP/5A ratio current transformers deliver at the secondary a current of 0 to 5A thatis proportional to the current measured at the primary. in two
They are available major families:
- cable current transformers
- bar current transformers

This allows them to be used in combination with measurerment instruments:
ammeters, kilowatf-hour meters, measurement units, control relays, etc.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type V current transformers (vertical bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
VF					
		55 x 165	**5000**	**METSECT5VV500**	*46.092.200*

Type D current transformers (vertical bar or horizontal bar - dual secondary terminals)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
DA					
		32 x 65	400	**METSECT5DA040**	*2.906.200*
			500	**METSECT5DA050**	*3.036.000*
			600	**METSECT5DA060**	*3.253.800*
			800	**METSECT5DA080**	*3.097.600*
			1000	**METSECT5DA100**	*3.097.600*
			1250	**METSECT5DA125**	*3.293.400*
			1500	**METSECT5DA150**	*3.484.800*
DB					
		36 x 127	1000	**METSECT5DB100**	*4.511.100*
			1250	**METSECT5DB125**	*4.719.000*
			1500	**METSECT5DB150**	*5.027.000*
			2000	**METSECT5DB200**	*5.801.400*
			2500	**METSECT5DB250**	*6.570.300*
			3000	**METSECT5DB300**	*7.349.100*
DC					
		52 x 127	2000	**METSECT5DC200**	*5.930.100*
			2500	**METSECT5DC250**	*6.570.300*
			3000	**METSECT5DC300**	*6.956.400*
			4000	**METSECT5DC400**	*7.730.800*
DD					
			1000	**METSECT5DD100**	*3.675.100*
			1500	**METSECT5DD150**	*4.134.900*
DE					
		54 x 102	1000	**METSECT5DE100**	*5.414.200*
			1250	**METSECT5DE125**	*5.801.400*
			1500	**METSECT5DE150**	*6.188.600*
			2000	**METSECT5DE200**	*6.570.300*
DH					
			2000	**METSECT5DH200**	*5.801.400*

Thông tin kỹ thuật bổ sung
TeSys 145
TeSys U 155
Bộ khởi động-điều khiển cho động cơ 3 pha
TeSys GV2 157
Động cơ từ nhiệt TeSys CB
Động cơ từ TeSys CB
Phụ kiện 158
TeSys GV3 159
Động cơ từ nhiệt TeSys CB
Động cơ từ TeSys CB
Công tắc tơ TeSys 160
Công tắc tơ - Loại Tesys K - 006 ... 5,5kW
Công tắc tơ TeSys - LC1D 161
Khởi động từ TeSys loại LC1D
TeSys Deca 163
Phụ kiện TeSys loại LC1D 164
TeSys Giga 165
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K, D 167
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD 168
TeSys EOCR - LT47 & LR97 169
Loại K, D 170
Easy TeSys
Khởi động từ contactor LC1E 171
Rơ le nhiệt EasyP TVS - LRE 173
EasyPact TVS - LC17E và GZ1 174
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện 175
Cầu chì bảo vệ 176
Cầu chì Cartridge 177

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM

Khởi động mềm
Altistart 01 179
Altistart 22 180
Altivar ATS480 181
Dòng sản phẩm Easy
Easy Altivar 610 182
Easy Altivar 310 183
Altivar Machine-Altivar 320 184
Altivar Machine-Altivar 340 185
Altivar Process ATV6000 187
Biến Tần VSD
Altivar 12 188
Altivar Machine ATV320 190
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun 192
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet 193
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC 194
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt 195
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng 198
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn 201
Mô-đun tái tạo ATV 202

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN

Nút nhấn Easy Harmony XA2
Easy Harmony XB2 metal pushbuttons 206
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2 211
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2 213
Đèn báo, nút nhấn và công tắc
XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối 216
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun 218
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun 220

Tự động hóa và Điều khiển

Harmony - Dòng K
Công tắc cam - Định mức 12A 223
Trạm điều khiển - Harmony XAL 224
Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ
Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển 225
Harmony - XVG
Đèn tháp nhỏ gọn 226
Harmony - XVM /XVC
Đèn tháp hoàn chỉnh, được đấu dây sẵn 227
Rơ le mục đích chung
Rơ le RPM 228
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung 229
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp 230
Ổ cắm và phụ kiện 231
Rơ le trung gian
Rơ le RXG 234
Rơ le RSB 236
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E 237
Rơ le bảo vệ RM22/RM35 242
Rơ le thời gian RE22 243
Rơ le thời gian 244

PLC VÀ HMI
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon 245
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon 246
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon 247
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic 248
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx 250
HMI - Giao diện người máy
Bảng điều khiển phổ quát GTU - Bảng điều khiển nâng cao GTO 260
Bảng điều khiển nhỏ STO/STU/XBTN 261
Giá niêm yết cho Pro-face HMI 277

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Coordination between protection and control components

Type 1 and type 2 coordination according to the standard

The standard defines tests at different levels of current; the purpose of these tests is to place the equipment in extreme conditions.
The standard defines 2 types of coordination, according to the condition of the components after testing:
type 1,
type 2.
To determine the type of coordination, the standard requires that the behaviour of the equipment be tested under overload and short-circuit conditions for 3 fault current values, covering overload and short-circuit conditions.

Type 1 coordination

Type 1 coordination requires that in a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must not be able to resume operation without repair or the replacement of parts.

Type 2 coordination

Type 2 coordination requires that In a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must subsequently be able to resume operation. The risk of contact welding is permissible; in this case, the manufacturer must indicate measures to be taken regarding maintenance of the equipment.

Type 2 coordination increases reliability of operation.

Current values

Current "Ico" (overload I < 10 In)

The thermal overload relay associated with the contactor provides protection against this type of fault, up to a value Ico (see curve) defined by the manufacturer.

Standard IEC 60947-4-1 specifies the 2 current values to be used for checking coordination between the thermal overload relay and the short-circuit protection device:
- at 0.75 Ico only the thermal overload relay must trip,
- at 1.25 Ico the short-circuit protection device must operate.

Current "r" (low level short-circuit 10 < I < 50 In)

The main cause of this type of fault is the deterioration of insulating materials. Standard IEC 60947-4-1 defines an intermediate short-circuit current "r". This test current makes it possible to check whether the protection device is providing protection against low-level short-circuits.

Operational current Ie (AC-3) (A)	**Current "r"** (kA)
Ie y 6 1	1
16 < Ie y 63	3
63 < Ie y 125	5
125 < Ie y 5 1 3	0 1
315 < Ie y 0 3 6	8 1
630 < Ie y 0 0 0 1	0 3

Current "Iq" (short-circuit > current "r")

This type of fault corresponds to a dead short and is relatively rare. It can be caused by a connection error during maintenance work. Short-circuit protection is provided by fast operating devices.

Standard IEC 60947-4-1 defines a current "Iq". The coordination tables supplied by Schneider Electric are based on a current "Iq" that is generally u 50 kA.

(1) SCPD: short-circuit protection device.

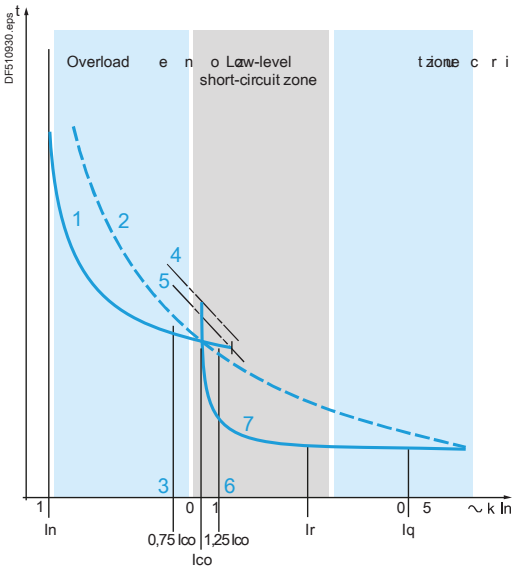

1 Thermal overload relay curve.
2 Fuse.
3 Tripping of thermal overload relay only.
4 Thermal limit of the circuit breaker.
5 Thermal overload relay limit.
6 Current broken by the SCPD [1].
7 Circuit breaker magnetic trip.

Coordination between protection and control components

Selection

No coordination

Considerable risks to both persons and equipment.

Not authorised by standards:
□ NF C 15-100 and IEC 60364-1, article 133-1
(installation regulations),
□ EN/IEC 60204-1, article 7
(electrical equipment in machines),
□ IEC 60947-4-1, article 8.2.5. (starters)

Type 1 coordination

The most frequently used solution.

- Equipment costs are lower.
- Reliability of operation is not a requirement.
- Before restarting, it may be necessary to repair the motor starter.

Consequences:
□ significant amount of machine downtime,
□ skilled maintenance personnel required to repair, check, obtain supplies.

Example: air conditioning in commercial premises.

Type 2 coordination

This solution ensures reliability of operation.

Consequences:
□ reduced machine downtime,
□ reduced maintenance after a short-circuit.

Example: escalators.

Total coordination

With this solution, no damage or misadjustment is permissible and reliability of operation is guaranteed.

Consequences:
□ immediate return to service,
□ no special precautions required.

Examples: smoke extraction, fire-fighting pumps.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Coordination: Thermal magnetic circuit breaker + Contactor

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker		Contactor
400/415 V			400 V			500 V			Reference *References in italics are available in CEE zone only*	Setting range of thermal trips	Reference [2]
P	Ie	Iq [1]	P	Ie	Iq [1]	P	Ie	Iq [1]			
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	
0.06	0.2	50	**0.06**	0.19	50	–	–	–	**GV2ME02** *GV2ME02AP*	0.16…0.25	**LC1K06** or **LC1D09**
0.09	0.3	50	**0.09** **0.12**	0.28 0.37	50 50	–	–	–	**GV2ME03** *GV2ME03AP*	0.25…0.40	**LC1K06** or **LC1D09**
0.12 **0.18**	0.44 0.6	50 50	– **0.18**	– 0.55	– 50	– –	– –	– –	**GV2ME04** *GV2ME04AP*	0.40…0.63	**LC1K06** or **LC1D09**
0.25 **0.37**	0.85 1.1	50 50	**0.25** **0.37**	0.76 0.99	50 50				**GV2ME05** *GV2ME05AP*	0.63…1	**LC1K06** or **LC1D09**
– **0.55**	– 1.5	– 50	– **0.55**	– 1.36	– 50	**0.37** **0.55**	0.88 1.2	50 50	**GV2ME06** *GV2ME06AP*	1…1.6	**LC1K06** or **LC1D09**
–	–	–	–	–	–	**0.75**	1.5	50	**GV2ME06** *GV2ME06AP*	1…1.6	**LC1K06** or **LC1D09**
0.75 –	1.9 –	50 –	**0.75** **1.1**	1.68 2.37	50 50	– **1.1**	– 2.2	– 50	**GV2ME07** *GV2ME07AP*	1.6….2.5	**LC1K06** or **LC1D09**
1.1 **1.5**	2.7 3.6	50 50	– **1.5**	– 3.06	– 50	**1.5** **2.2**	2.9 3.9	50 50	**GV2ME08** *GV2ME08AP*	2.5…4	**LC1K06** or **LC1D09**
2.2 –	4.9 –	50 –	**2.2** **3**	4.42 5.77	50 50	– **3**	– 5.2	– 50	**GV2ME10** *GV2ME10AP*	4…6.3	**LC1K06** or **LC1D09**
3 **4**	6.5 8.5	50 50	– **4**	– 7.9	– 15	**4** **5.5**	6.8 9.2	10 10	**GV2ME14** *GV2ME14AP*	6…10	**LC1K09** or **LC1D09**
5.5	11.5	15	**5.5**	10.4	8	**7.5**	12.4	6	**GV2ME16** *GV2ME16AP*	9…14	**LC1K12** or **LC1D12**
7.5 –	15.5 –	15 –	**7.5** **9**	13.7 16.9	8 8	**9** –	13.9 –	6 –	**GV2ME20** *GV2ME20AP*	13…18	**LC1D18**
9	18.1	15	**11**	20.1	6	**11**	17.6	4	**GV2ME21** *GV2ME21AP*	17…23	**LC1D25**
11	22	15	–	–	–	**15**	23	4	**GV2ME22** *GV2ME22AP*	20…25	**LC1D25**
15	29	10	**15**	26.5	6	**18.5**	28	4	**GV2ME32** *GV2ME32AP*	24…32	**LC1D32**
18.5	35	50	**18.5**	32.8	50	**22**	33	10	**GV3P40**	30…40	**LC1D40A**
22	41	50	**22**	39	50	**30**	44	10	**GV3P50**	37…50	**LC1D50A**
30	55	50	**30**	51.5	50	**37**	53	10	**GV3P65**	48…65	**LC1D65A**
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P73**	62...73	**LC1D80A**
–	–	–	**37**	64	70	**45**	64	30	**GV4P80**	40…80	**LC1D65A**
37	66	100	**45**	76	70	**55**	78	30	**GV4P80**	40…80	**LC1D80**
45	80	100	–	–	–	–	–	–	**GV4P115**	65...115	**LC1D95**
55	97	100	**55**	90	70	**75**	106	30	**GV4P115**	65...115	**LC1D115**
75	132	36	**75**	125	35	**90**	128	30	**GV5P150F**	70...150	**LC1D150**
–	–	–	**90**	146	35	–	–	–	[3]	–	[3]
90	160	36	–	–	–	**110**	156	30	[3]	–	[3]
110	195	36	–	–	–	–	–	–	[3]	–	[3]
160	280	36	**318**	280	35	–	–	–	[3]	–	[3]
–	–	–	–	–	–	**220**	308	30	[3]	–	[3]
200	350	36	**220**	318	35	–	–	–	[3]	–	[3]
250	430	36	**250**	401	35	**335**	460	30	[3]	–	[3]

*(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2ME** can be increased by adding a current limiter **GV1L3.***
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.
(3) Please consult your regional sales office.

Coordination: Thermal magnetic circuit breaker + Contactor

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in categ or y AC-3									Circuit breaker		Contactor
400/415 V			440 V			500 V			Reference *References in italics are available in CEE zone only*	Setting range of thermal trips	Reference [2]
P	Ie	Iq [1]	P	Ie	Iq [1]	P	Ie	Iq [1]			
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	
0.06	0.2	130	**0.06**	0.19	130	–	–	–	**GV2P02** *or* **GV2ME02** *or* **GV2ME02AP**	0.16…0.25	**LC1D09**
– **0.09**	– 0.3	– 130	**0.09** **0.12**	0.28 0.37	130 130	– –	– –	– –	**GV2P03** *or* **GV2ME03** *or GV2ME03AP*	0.25…0.4	**LC1D09**
0.12 **0.18**	0.44 0.6	130 130	– **0.18**	– 0.55	– 130	– –	– –	– –	**GV2P04** *or* **GV2ME04** *or GV2ME04AP*	0.4…0.63	**LC1D09**
0.25 **0.37**	0.85 1.1	130 130	**0.25** **0.37**	0.76 0.99	130 130	– –	– –	– –	**GV2P05** *or* **GV2ME05** *or GV2ME05AP*	0.63…1	**LC1D09**
– **0.55**	– 1.5	– 130	– **0.55**	– 1.36	– 130	**0.37** **0.55**	0.88 1.2	130 130	**GV2P06** *or* **GV2ME06** *or GV2ME06AP*	1…1.6	**LC1D09**
–	–	–	–	–	–	**0.75**	1.5	130	**GV2P06** *or* **GV2ME06** *or GV2ME06AP*	1…1.6	**LC1D09**
0.75 –	1.9 –	130 –	**0.75** **1.1**	1.68 2.37	130 130	– **1.1**	– 2.2	– 130	**GV2P07** *or* **GV2ME07** *or GV2ME07AP*	1.6…2.5	**LC1D09**
1.1 **1.5**	2.7 3.6	130 130	– **1.5**	– 3.06	– 130	**1.5** **2.2**	2.9 3.9	130 130	**GV2P08** *or* **GV2ME08** *or GV2ME08P*	2.5…4	**LC1D09**
– **2.2**	– 4.9	– 130	– –	– –	– –	– –	– –	– –	**GV2P10** *or* **GV2ME10** *or GV2ME10AP*	4…6.3	**LC1D09**
– –	– –	– –	**2.2** **3**	4.42 5.77	50 50	– **3**	– 5.2	– 50	**GV2ME10** *or GV2ME10AP*	4…6.3	**LC1D09**
– –	– –	– –	**2.2** **3**	4.42 5.77	130 130	– **3**	– 5.2	– 130	**GV2P10**	4…6.3	**LC1D09**
3 **4**	6.5 8.5	130 130	– –	– –	– –	– –	– –	– –	**GV2P14** *or* **GV2ME14** *or GV2ME14AP*	6…10	**LC1D09**
– –	– –	– –	**4** –	7.9 –	15 –	**4** **5.5**	6.8 9.2	10 10	**GV2ME14** *or GV2ME14AP*	6…10	**LC1D09**
– –	– –	– –	– **4**	– 7.9	– 130	**4** **5.5**	6.8 9.2	50 50	**GV2P14**	6…10	**LC1D12**
5.5 –	11.5 –	130 –	**5.5** **7.5**	10.4 13.7	50 or 8 50 or 8	**7.5** **9**	12.4 13.9	42 or 6 42 or 6	**GV2P16** *or* **GV2ME16** *or GV2ME16AP*	9…14	**LC1D25**
7.5	15.5	50 or 15	**9**	16.9	20 or 8	–	–	–	**GV2P20** *or* **GV2ME20** *or GV2ME20AP*	13…18	**LC1D25**
9	18.1	50 or 15	**11**	20.1	20 or 8	**11**	17.6	10 or 6	**GV2P21** *or* **GV2ME21** *or GV2ME21AP*	17…23	**LC1D25**
11	22	50 or 15	–	–	–	–	–	–	**GV2P22** *or* **GV2ME22** *or GV2ME22AP*	20…25	**LC1D25**
–	–	–	–	–	–	**15**	23	10 or 6	**GV2P22**	20…25	**LC1D32**
15	29	50 or 10	**15**	26.5	20 or 6	**18.5**	28	10 or 4	**GV2P32** *or* **GV2ME32** *or GV2ME32AP*	24…32	**LC1D32**
18.5	35	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P40**	30…40	**LC1D50A**
–	–	–	**18.5**	32.8	50	**22**	33	10	**GV3P40**	30…40	**LC1D65A**
22	41	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P50**	37…50	**LC1D50A**
–	–	–	**22**	39	50	**30**	44	10	**GV3P50**	37…50	**LC1D65A**
30	55	50	**30**	51.5	50	–	–	–	**GV3P65**	48…65	**LC1D65A**
–	–	–	–	–	–	**37**	53	10	**GV3P65**	48…65	**LC1D65A**
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P73**	62...73	**LC1D80A**
–	–	–	**37**	64	70	–	–	–	**GV4P80**	40…80	**LC1D65A**
37	66	100	**45**	76	70	(3)	(3)	(3)	**GV4P80**	40…80	**LC1D80**
45 **55**	80 97	100 100	**55** –	90 –	70 –	(3) (3)	(3) (3)	(3) (3)	**GV4P115**	65 …115	**LC1D115**
75	132	70	**75** **90**	125 146	65 65	– –	– –	– –	**GV5P150H**	70...150	**LC1D150**

(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2P** *can be increased by adding a current limiter* **GV1L3**.
(2) Combinations with circuit breaker **GV2ME** *are type 2 coordinated only at 400/415 V and 440 V.*
(3) Please consult your regional sales office.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
0.06	0.2	50	0.06	0.19	50	–	–	–	**GV2LE03**	0.4	5	**LC1K06**	**LR2K0302**	0.16…0.23
–	–	–	0.09	0.28	50	–	–	–	**GV2LE03**	0.4	5	**LC1K06**	**LR2K0303**	0.23…0.36
0.09	0.3	50	0.12	0.37	50	–	–	–	**GV2LE03**	0.4	5	**LC1K06**	**LR2K0304**	0.36…0.54
0.12	0.44	50				–	–	–	**GV2LE04**	0.63	8	**LC1K06**	**LR2K0304**	0.36…0.54
0.18	0.6	50	0.18	0.55	50	–	–	–	**GV2LE04**	0.63	8	**LC1K06**	**LR2K0305**	0.54…0.8
–	–	–	0.25	0.76	50	–	–	–	**GV2LE05**	1	13	**LC1K06**	**LR2K0305**	0.54…0.8
0.25 0.37	0.85 1.1	50 50	– 0.37	– 1	– 50	– 0.37	– 0.88	– 50	**GV2LE05**	1	13	**LC1K06**	**LR2K0306**	0.8…1.2
0.55 –	1.5 –	50 –	0.55 –	1.36 –	50 –	0.55 0.75	1.2 1.5	50 50	**GV2LE06**	1.6	22.5	**LC1K06**	**LR2K0307**	1.2…1.8
–	–	–	0.75	1.68	50	–	–	–	**GV2LE07**	2.5	33.5	**LC1K06**	**LR2K0307**	1.2…1.8
0.75 1.1	1.9 2.7	50 50	– 1.1	– 2.37	– 50	– 1.1	– 2.2	– 50	**GV2LE07**	2.5	33.5	**LC1K06**	**LR2K0308**	1.8…2.6
1. 5	3.6	50	1.5	3.06	50	1.5	2.9	50	**GV2LE08**	4	51	**LC1K06**	**LR2K0310**	2.6…3.7
–	–	–	–	–	–	2.2	3.9	50	**GV2LE08**	4	51	**LC1K06**	**LR2K0312**	3.7…5.5
2.2	4.9	50	2.2	4.4	50	3	5.2	50	**GV2LE10**	6.3	78	**LC1K06**	**LR2K0312**	3.7…5.5
–	–	–	3	5.77	50	–	–	–	**GV2LE10**	6.3	78	**LC1K06**	**LR2K0314**	5.5…8
–	–	–	4	7.9	15	–	–	–	**GV2LE14**	10	138	**LC1K09**	**LR2K0314**	5.5…8
3	6.5	50	–	–	–	4	6.8	10	**GV2LE14**	10	138	**LC1K09**	**LR2K0314**	5.5…8
4	8.5	50	–	–	–	–	–	–	**GV2LE14**	10	138	**LC1K09**	**LR2K0316**	8…11.5
5.5	11.5	15	5.5	10.4	8	7.5	12.4	6	**GV2LE16**	14	170	**LC1K12**	**LR2K0321**	10…14
–	–	–	7.5	13.7	8	9	13.9	6	**GV2LE16**	14	170	**LC1D18**	**LRD21**	12…18
7.5	15.5	15	9	16.9	8	–	–	–	**GV2LE20**	18	223	**LC1D18**	**LRD21**	12…18
9	18.1	15	–	–	–	11	17.6	4	**GV2LE22**	25	327	**LC1D25**	**LRD22**	16…24
11	22	15	11	20.1	6	15	23	4	**GV2LE22**	25	327	**LC1D25**	**LRD22**	16…24
15	29	10	15	26.5	6	18.5	28	4	**GV2LE32**	32	416	**LC1D32**	**LRD32**	23…32
18.5	35	50	18.5	32.5	50	22	33	10	**GV3L40**	40	560	**LC1D40A**	**LRD340**	30…40
22	41	50	22	39	50	30	44	10	**GV3L50**	50	700	**LC1D50A**	**LRD350**	37…50

(1) Irm: setting current of the magnetic trip.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
30	55	50	**30**	51.5	50	**37**	53	10	**GV3L65**	65	910	**LC1D65A**	**LRD365**	48…65
–	–	–	**37**	64	50	**37**	53	10	**GV3L65**	65	910	**LC1D65A**	**LRD365**	48…65
–	–	–	–	–	–	**45**	64	50	**GV3L65**	65	910	**LC1D80**	**LRD3361**	55...70
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3L73**	73	1120	**LC1D80A**	**LRD380**	62...80
–	–	–	**37**	64	70	–	–	–	**GV4L80**	80	880	**LC1D65A**	**LRD365**	48…65
–	–	–	–	–	–	**45**	64	30	**GV4L80**	80	880	**LC1D80**	**LRD3361**	55...70
37	66	100	–	–	–	–	–	–	**GV4L80**	80	1040	**LC1D80**	**LRD3361**	55...70
–	–	–	**45**	76	70	**55**	78	30	**GV4L80**	80	1040	**LC1D80**	**LRD3363**	63…80
45	80	100	–	–	–	–	–	–	**GV4L115**	115	1380	**LC1D95**	**LRD3365**	80…104
–	–	–	–	–	–	**75**	106	30	**GV4L115**	115	1380	**LC1D115**	**LRD4367**	95…120
–	–	–	**55**	90	70	–	–	–	**GV4L115**	115	1380	**LC1D115**	**LRD4365**	80…104
55	97	100	–	–	–	–	–	–	**GV4L115**	115	1495	**LC1D115**	**LRD4367**	95…120
–	–	–	–	–	–	**50**	90	(3)	**NSX100•MA** (3)	100	1200	**LC1D115**	**LRD4365**	80…104
–	–	–	–	–	–	**75**	106	(3)	**NSX160•MA** (3)	150	1500	**LC1D115**	**LRD4367**	95…120
55	97	(3)	–	–	–	–	–	–	**NSX160•MA** (3)	150	1350	**LC1D115**	**LRD4367**	95…120
75	132	(3)	**75**	125	(3)	**90**	128	(3)	**NSX160•MA** (3)	150	1800	**LC1D150**	**LRD4369**	110…140
–	–	–	**90**	146	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
90	160	(3)	–	–	–	**110**	156	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
110	195	(3)	–	–	–	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	**110**	178	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	–	–	–	**132**	184	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	**132**	215	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
132	230	(3)	–	–	–	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	–	–	–	**160**	224	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	**160**	256	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
160	280	(3)	**200**	321	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	–	–	–	**200**	280	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	–	–	–	**220**	310	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
200	350	(3)	**220**	353	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	**250**	401	(3)	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	–	–	–	**250**	344	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
220	388	(3)	–	–	–	–	–	–	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
250	430	(3)	**280**	470	(3)	**315**	432	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–
–	–	–	–	–	–	**355**	488	(3)	(4)	–	–	) 4 (	) 4 (	–

(1) Irm: setting current of the magnetic trip.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.
(3) Reference to be completed by replacing the • with the breaking performance code:

Breaking performance Iq (kA)	NSX100•MA		NSX160•MA and NSX250•MA		NSX400• and NSX630•	
400/415 V	36	70	36	70	70	150
440 V	35	65	35	65	65	130
500 V	25	50	25	50	50	70
660/690 V	8	10	8	10	20	20
e d o C	**F**	**H**	**F**	**H**	**H**	**L**

(4) Please consult your regional sales office.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
0.06	0.2	130	**0.06**	0.19	130	**–**	–	–	**GV2L03** or **LE03**	0.4	5	**LC1D09**	**LRD02**	0.16…0.25
0.09 **–**	0.3 –	130 –	**0.09** **0.12**	0.28 0.37	130 130	**–** **–**	– –	– –	**GV2L03** or **LE03**	0.4	5	**LC1D09**	**LRD03**	0.25…0.40
0.12 **0.18**	0.44 0.6	130 130	**–** **0.18**	– 0.55	– 130	**–** **–**	– –	– –	**GV2L04** or **LE04**	0.63	8	**LC1D09**	**LRD04**	0.4…0.63
0.25 **0.37**	0.85 1.1	130 130	**0.25** **0.37**	0.76 0.99	130 130	**–** **–**	– –	– –	**GV2L05** or **LE05**	1	13	**LC1D09**	**LRD05**	0.63…1
–	–	–	**–**	–	–	**0.37**	0.88	130	**GV2L05** or **LE05**	1	13	**LC1D09**	**LRD06**	1…1.7
0.55 **–**	1.5 –	130 –	**–** **0.55**	– 1.36	– 130	**0.55** **0.75**	1.2 1.5	130 130	**GV2L06** or **LE06**	1.6	22.5	**LC1D09**	**LRD06**	1…1.7
0.75	1.9	130	**0.75**	1.68	130	**1.1**	2.2	130	**GV2L07** or **LE07**	2.5	33.5	**LC1D09**	**LRD07**	1.6…2.5
1.1 **1.5**	2.7 3.6	130 130	**1.1** **–**	2.37 –	130 –	**1.5** **2.2**	2.9 3.9	130 130	**GV2L08** or **LE08**	4	51	**LC1D09**	**LRD08**	2.5…4
–	–	–	**1.5**	3.06	130	**–**	–	–	**GV2L08** or **LE08**	4	51	**LC1D09**	**LRD10**	4…6
2.2 **–**	4.9 –	130 –	**–** **–**	– –	– –	**–** **3**	– 5.2	– 13	**GV2L10** or **LE10**	6.3	78	**LC1D09**	**LRD10**	4…6
– **–**	– –	– –	**2.2** **3**	4.42 5.77	50 50	**–** **3**	– 5.2	– 50	**GV2LE10**	6.3	78	**LC1D09**	**LRD10**	4…6
– **–**	– –	– –	**2.2** **3**	4.42 5.77	130 130	**–** **3**	– 5.2	– 130	**GV2L10**	6.3	78	**LC1D09**	**LRD10**	4…6
3	6.5	130	**–**	–	–	**–**	–	–	**GV2L14** or **LE14**	10	10	**LC1D09**	**LRD12**	5.5…8
–	–	–	**–**	–	–	**4**	6.8	10	**GV2LE14**	10	138	**LC1D12**	**LRD12**	5.5…8
–	–	–	**–**	–	–	**4**	6.8	50	**GV2L14**	10	138	**LC1D12**	**LRD12**	5.5…8
4	8.5	130	**–**	–	–	**–**	–	–	**GV2L14** or **LE14**	10	138	**LC1D09**	**LRD14**	7…10
–	–	–	**4**	7.9	15	**–**	–	–	**GV2LE14**	10	138	**LC1D09**	**LRD14**	7…10
–	–	–	**4**	7.9	130	**–**	–	–	**GV2L14**	10	138	**LC1D09**	**LRD14**	7…10
–	–	–	**–**	–	–	**5.5**	9.2	10	**GV2LE14**	10	138	**LC1D09**	**LRD14**	7…10
–	–	–	**–**	–	–	**5.5**	9.2	50	**GV2L14**	10	138	**LC1D09**	**LRD14**	7…10
5.5	11.5	130	**5.5**	10.4	50	**7.5**	12.4	42	**GV2L16**	14	170	**LC1D25**	**LRD16**	9…13
–	–	–	**7.5**	13.7	50	**–**	–	–	**GV2L16**	14	170	**LC1D25**	**LRD21**	12…18
7.5	15.5	50	**9**	16.9	20	**9**	13.9	10	**GV2L20**	18	223	**LC1D25**	**LRD21**	12…18
9 **11**	18.1 22	50 50	**–** **11**	– 20.1	– 20	**–** **–**	– –	– –	**GV2L22**	25	327	**LC1D25**	**LRD22**	16…24
– **–**	– –	– –	**–** **–**	– –	– –	**11** **15**	17.6 23	10 10	**GV2L22**	25	327	**LC1D32**	**LRD22**	16…24
15	29	50	**15**	26.5	50	**–**	–	–	**GV3L32**	32	448	**LC1D40A**	**LRD332**	23…32
–	–	–	**–**	–	–	**18.5**	28	10	**GV3L32**	32	448	**LC1D65A**	**LRD332**	23…32

(1) Irm: setting current of the magnetic trip.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
18.5	35	50	–	–	–	–	–	–	**GV3L40**	40	560	**LC1D50A**	**LRD340**	30…40
–	–	–	**18.5**	32.5	50	–	–	–	**GV3L40**	40	560	**LC1D65A**	**LRD340**	30…40
22	41	50	–	–	–	–	–	–	**GV3L50**	50	700	**LC1D50A**	**LRD350**	37…50
–	–	–	**22**	39	50	**30**	44	10	**GV3L50**	50	700	**LC1D65A**	**LRD350**	37…50
30	55	50	**30**	51.5	50	**37**	53	10	**GV3L65**	65	910	**LC1D65A**	**LRD365**	48…65
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3L73**	73	1120	**LC1D80A**	**LRD380**	62...80
45	60	50	–	–	–	–	–	–	**GV3L80**	80	1120	**LC1D95**	**LRD3363**	63...80
–	–	–	**37**	64	70	–	–	–	**GV4L80**	80	880	**LC1D65A**	**LRD365**	48…65
37	66	100	**45**	76	70	(4)	(4)	(4)	**GV4L80**	80	1040	**LC1D80**	**LRD3363**	63…80
45	80	100	**55**	90	70	(4)	(4)	(4)	**GV4L115**	115	1380	**LC1D115**	**LR9D5367**	60…100
55	97	100	–	–	–	(4)	(4)	(4)	**GV4L115**	115	1495	**LC1D115**	**LR9D5369**	90…150
–	–	–	–	–	–	**55**	78	(3)	**NSX100●MA** (3)	100	1040	**LC1D80**	**LRD3363**	63…80
45	80	(3)	**55**	90	(3)	–	–	–	**NSX100●MA** (3)	100	1300	**LC1D115**	**LR9D5367**	60…100
55	97	(3)	–	–	–	–	–	–	**NSX160●MA** (3)	150	1500	**LC1D115**	**LR9D5369**	90…150
–	–	–	–	–	–	**75**	106	(3)	**NSX160●MA** (3)	150	1950	**LC1D115**	**LR9D5369**	90…150
75	132	(3)	**75**	125	(3)	–	–	–	**NSX160●MA** (3)	150	1950	**LC1D150**	**LR9D5369**	90…150
–	–	–	**90**	146	(3)	–	–	–	**NSX160●MA** (3)	150	1950	**LC1D150**	**LR9D5369**	90…150
–	–	–	–	–	–	**90**	128	(3)	**NSX160●MA** (3)	150	1200	**LC1D150**	**LR9D5369**	90…150

(1) Irm: setting current of the magnetic trip.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.
(3) Reference to be completed by replacing the ● with the breaking performance code:

Breaking performance Iq (kA)	NSX100●MA		NSX160●MA and NSX250●MA		NSX400● and NSX630●	
400/415 V	36	70	36	70	70	150
440 V	35	65	35	65	65	130
500 V	25	50	25	50	50	70
660/690 V	8	10	8	10	20	20
e d o C	**F**	**H**	**F**	**H**	**H**	**L**

(4) Please consult your regional sales office.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

45 to 335 kW at 400 V: type 2 coordination (with TeSys GV4 or ComPacT NSX circuit breakers and LR9G overload relays)

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e			Circuit breaker		Contactor	Thermal overload relay	
400 V			Product type (1)	Irm (2)	Product type	Product type	Ir setting (2)
P	Ie	Iq (max)					
kW	A	kA		A			A
45	80	100	GV4L/GV4LE115●	1265	LC1G115	LR9G115	80
55	97	100	GV4L/GV4LE115●	1100	LC1G115	LR9G225	80
45	80	130	NSX100● + MA	1265	LC1G115	LR9G115	97
55	97	130	NSX160● + MA	1500	LC1G115	LR9G225	97
75	132	130	NSX160● + MA	1800	LC1G150	LR9G225	132
90	160	130	NSX250● + MA	2640	LC1G185	LR9G225	160
110	195	130	NSX250● + MA	2640	LC1G225	LR9G225	195
110	195	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	195
132	230	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	230
160	280	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3840	LC1G330	LR9G500	280
200	350	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	350
220	380	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G500	LR9G500	380
250	430	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	6000	LC1G500	LR9G500	430
300	460	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	8800	LC1G630	LR9G630	460
335	575	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	9600	LC1G630	LR9G630	575

(1) Product type to be completed by replacing the ⊠ with the breaking performance code:

Rated conditional short-circuit (kA)	GV4L115●/ GV4LE115●			NSX100●/NSX160●/NSX250●/NSX400●/NSX630●					NS800●
Breaking performance code	B	N	S	F	N	H	S	L	L
400 V	25	50	100	36	50	70	100	130	150

55 to 355 kW at 440 V: type 2 coordination (with TeSys GV4 or ComPacT NSX / NS circuit breakers and LR9G overload relays)

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e			Circuit breaker		Contactor	Thermal overload relay	
400 V			Product type (1)	Irm (2)	Product type	Product type	Ir setting (2)
P	Ie	Iq (max)					
kW	A	kA		A			A
55	88	70	GV4L/GV4LE115●	1150	LC1G115	LR9G115	88
55	88	130	NSX100● + MA	1500	LC1G115	LR9G115	88
75	120	130	NSX160● + MA	1800	LC1G150	LR9G225	120
90	145	130	NSX160● + MA	2640	LC1G150	LR9G225	145
110	177	130	NSX250● + MA	2640	LC1G185	LR9G225	177
132	209	130	NSX250● + MA	2860	LC1G225	LR9G225	209
160	255	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	255
200	318	130	NSX400● + MicroLogic 1.3 M	4160	LC1G330	LR9G500	318
220	343	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	343
250	390	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	390
300	466	130	NSX630● + MicroLogic 1.3 M	6500	LC1G500	LR9G500	466
335	521	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	8800	LC1G630	LR9G630	521
355	554	130	NS800● + MicroLogic 5.0 LR OFF	9600	LC1G630	LR9G630	554

(1) Product type to be completed by replacing the ⊠ with the breaking performance code:

Rated conditional short-circuit (kA)	GV4L115●/ GV4LE115●			NSX100●/ NSX160●/ NSX250					NSX400●/NSX630●					NS800●
Breaking performance code	B	N	S	F	N	H	S	L	F	N	H	S	L	L
440 V	20	50	70	35	50	65	100	130	30	42	65	100	130	150

(2) This setting is a general guidance, Ir and Irm should be adjusted according to motor characteristics and conditions of use.

Selection

CONTROL UNIT + POWER BASE

Maximum standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz

Setting range

Reference to be completed by adding the voltage code

Control circuit voltages (V)

For D.O.L starting non-reversing

Instantaneous auxiliary contacts built-in as stardard.

For D.O.L starting reversing

Referenoe to be completed by badding the voltage code

400/450V	500V	690V			24	24	48...72	110...240	Reference	Rating			
kW	kW		A							A			
0,09	-	-	0,15...0,6	LUCAX6••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
0,25	-	-	0,35...1,4	LUCAX1••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
1,5	2,2	3	1,25...5	LUCAX5••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
5,5	5,5	9	3...12	LUCAX12••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
7,5	9	15	4,5...18	LUCAX18••	B	BL	BS	FU	LUB12	32	1	1	LU2B12••
15	15	18,5	8...32	LUCAX32••	B	BL	BS	FU	LUB12	32	1	1	LU2B12••

Auxiliary contacts

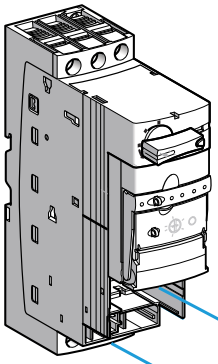

Power base

Auxiliary contacts

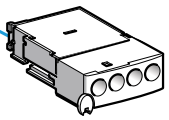

Signalling contacts

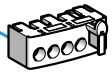

Removable terminal block

Auxiliary contacts						
Number of contacts	2	-	1	1	-	2
Power pole status	NO	NC	NO	NC	NO	NC
References	LUF N20		LUF N11		LUF N02	

Signalling contacts				
Number of contacts	1	1	2	-
Fault signalling		NC (95-96)	NO (97-98)	
Position of rotary knob	NO (17-18)		NO (17-18)	
References	LUA 1C11		LUA 1C20	

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Total coordination motor starter
Two versions of control connection:
- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng
Có hai dạng đầu nối dây điều khiển
- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng

Unit price (incl.VAT) in VND

Power bases for non-reversing DOL starting

These bases have 2 auxiliary eontacts: 1 N/O (13-14) and 1 N/C (21-22) which indicate the closed or open position of the power poles
A low power internal contact allows power supply to the control unit to be switched off when the rotary knob is no longer in the ON position

Connection		Item		Rating		Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LUB12	*5.684.800*
		+4	32A	23A	21A	LUB32	*7.267.700*

Power bases for reversing DOL starting, pre-assembled

These bases have two N/O common point contacts (81-82-84) which indicate non-reversing and reversing operation status

Connection		Item		Rating		Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminais		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LU2B12BL	*19.520.600*
		+4 + 5	32A	23A	21A	LU2B32BL	*22.033.000*

(2) Select the same control voltage as that of the control unit, see table below:

Volts	24	48...72	110...240
⎓	BL	-	-
∼	B	-	-
≂	-	ES	FU

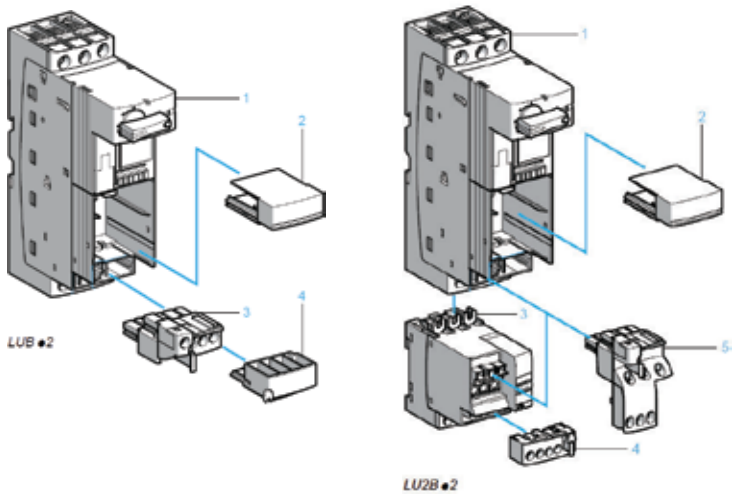

Total coordination motor starter
Two versions of control connection:
- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng
Có hai dạng đầu nối dây điều khiển
- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng

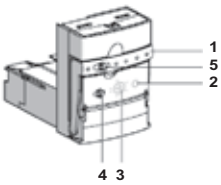

LUCA ●●●●
LUCB ●●●●

Unit price (incl.VAT) in VND

Description

1 Extraction and locking handle
2 Test button (on advanced control unit only)
3 Ir adjustment dial
4 Locking of settings by sealing the transparent cover
5 Sealing of locking handle

Standard control units, Maximum standard power rating of 3-phase motors, 50/60Hz - kW

400/440V	5OOV	600V	Setting range (A)	For use with power base rating (A)	Reference to be completed (1)	
0,09	-	-	0.15 ... 0.6	12 and 32	**LUCAX6BL**	*3.179.000*
0,25	-	-	0.35 ... 1.4	12 and 32	**LUCA1XBL**	*3.201.000*
1,5	2.2	3	1.25 ... 5	12 and 32	**LUCA05BL**	*3.260.400*
5,5	5.5	9	3 ... 12	12 and 32	**LUCA12BL**	*3.654.200*
7,5	9	15	4.5 ... 18	32	**LUCA18BL**	*3.949.000*
15	15	18.5	8 ... 32	32	**LUCA32BL**	*5.500.000*

(1) Standard confrol circuit voltages:

Volts	24	48...72	110...240
⎓	BL (2),(3)	-	-
∼	B	-	-
⎓ ∼	-	ES	FU

(2) Voltage code to be used for a starter-confroller with communication module
(3) d.c . voltage with maximum ripple of ± 10%

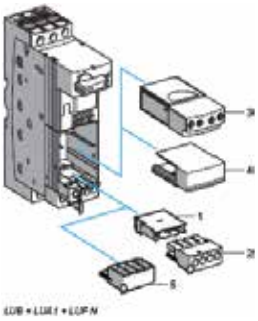

Description

1 Extraction and locking handle
2 Built-in display window (2 lines, 12 characters)
3 4-button keypad
4 24Vdc auxiliary power supply
5 Modbus RS485 communication port. Connection by RJ45 connector
6 Sealing of locking handle

Auxiliary contacts

Signalling and composition	Cabling	Items	Reference	Unit price
1 N/C fault sinalling contact (95-96) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	**LUA1C11**	*1.050.500*
1 N/O fault sinalling contact (97-98) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	**LUA1C20**	*1.050.500*

Auxiliary contacts modules for connection by screw clamp terminal

Module with 2 contacts indicating the status of the starter-controller power poles			
2 N/O contacts (33-34 and 43-44)	3	**LUFN20**	*1.140.700*
1 N/C contacts (31-32) and 1 N/O contact (43-44)	3	**LUFN11**	*1.657.700*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Động cơ từ nhiệt TeSys CB
Động cơ từ TeSys CB

3 Pole thermal-magnetic motor circuit breaker
Built-in Phase Failure & Overload Protection.
Specially designed for the control and protection mofors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by handle position

CB 3 cực - từ nhiệt bảo vệ động cơ
Tích hợp relay nhiệt bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON - OFF - TRIP

Unit price (inel.VAT) in VND

GV2ME10

GV2P10

TeSyS Thermail Magnetic Motor CB

GV2ME and GV2P types, Screw Clamp Terminal

400/415 V	Setting Range of Thermal Trips	Magnetic Tripping	GV2ME:Pushbutton control		GV2P: Rotary knob control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
-	0.1...0.16	1.5	GV2ME01	1.606.000	GV2P01	1.960.200
0.06kW	0.16...0.25	2.4	GV2ME02	1.606.000	GV2P02	1.994.300
0.09kW	0.25...0.40	5	GV2ME03	1.606.000	GV2P03	1.994.300
0.12kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.636.800	GV2P04	1.994.300
0.18kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.636.800	GV2P04	1.994.300
0.25kW	0.63...1	13	GV2ME05	1.699.500	GV2P05	2.072.400
0.37kW	1...1.8	22.5	GV2ME06	1.744.600	GV2P06	2.160.400
0.55kW	1...1.6	22.5	GV2ME06	1.744.600	GV2P06	2.160.400
0.75kW	1.6...2.5	33.5	GV2ME07	1.744.600	GV2P07	2.160.400
1.1kW	2.5...4	51	GV2ME08	1.744.600	GV2P08	2.160.400
1.5kW	2.5...4	51	GV2ME08	1.744.600	GV2P08	2.160.400
2.2kW	4...6.3	78	GV2ME10	1.744.600	GV2P10	2.160.400
3kW	6...10	138	GV2ME14	1.820.500	GV2P14	2.338.600
4kW	6...10	138	GV2ME14	1.820.500	GV2P14	2.338.600
5.5kW	9...14	170	GV2ME16	1.926.100	GV2P16	2.471.700
7.5kW	13... 18	223	GV2ME20	1.926.100	GV2P20	2.493.700
9kW	17...23	327	GV2ME21	1.926.100	GV2P21	2.493.700
11kW	20...25	327	GV2ME22	1.926.100	GV2P22	2.493.700
15kW	24...32	416	GV2ME32	1.926.100	GV2P32	2.493.700

GV2LE10

GV2L10

TeSyS Magnetic Motor CB

GV2LE and GV2L types screw clamp terminal

400/415 V	Tripping Curent	Magnetic Protection Rating	GV2LE: Pushbutton control		GV2P: Rotary handle control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
0.12 kW	8	0.63	GV2LE04	1.547.700	GV2L04	1.875.500
0.18 kW	8	0.63	GV2LE04	1.547.700	GV2L04	1.875.500
0.25 kW	13	1	GV2LE05	1.607.100	GV2L05	1.881.000
0.37 kW	13	1	GV2LE05	1.607.100	GV2L05	1.881.000
0.55 kW	22.5	1.6	GV2LE06	1.614.800	GV2L06	2.029.500
0.75 kW	33.5	2.5	GV2LE07	1.676.400	GV2L07	1.952.500
1.1 kW	51	4	GV2LE08	1.676.400	GV2L08	2.029.500
1.5 kW	51	4	GV2LE08	1.676.400	GV2L08	2.029.500
2.2 kW	78	6.3	GV2LE10	1.709.400	GV2L10	2.029.500
3kW	138	10	GV2LE14	1.900.800	GV2L14	2.222.000
4kW	138	10	GV2LE14	1.900.800	GV2L14	2.222.000
5.5 kW	170	14	GV2LE16	2.013.000	GV2L16	2.348.500
7.5 kW	223	18	GV2LE20	2.013.000	GV2L20	2.348.500
9kW	327	25	GV2LE22	2.102.100	GV2L22	2.546.500
11kW	327	25	GV2LE22	2.102.100	GV2L22	2.546.500
15 kW	416	32	GV2LE32	2.079.000	GV2L32	2.618.000

Thermal-magnetic and magnetic motor CB type GV2

Dùng cho CB từ nhiệt & CB từ loại GV2

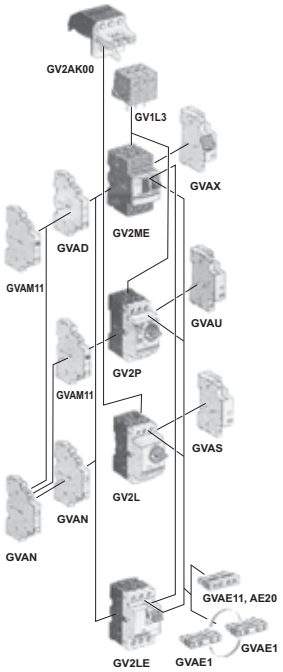

Unit price (incl.VAT) in VND

Contact block - tiếp điểm phụ

Description	Mounting	Type of contacts	Sold in lots of	Reference	Unit price
Instantaneous	Front (1)	N/O or N/C	10	**GVAE1**	*236.500*
auxiliary		N/O + N/C	10	**GVAE11**	*291.500*
contacts		N/O + N/O	10	**GVAE20**	*291.500*
	Side	N/O + N/C	1	**GVAN11**	*341.000*
	(LH)	N/O + N/O	1	**GVAN20**	*364.100*
Fault signalling	Side	N/O (fault) +N/O	1	**GVAD1010**	*433.400*
contact +	(LH)	+N/C	1	**GVAD1001**	*433.400*
instantaneous		N/C (fault) +N/O	1	**GVAD0110**	*433.400*
auxiliary contact		+N/C	1	**GVAD0101**	*433.400*
Short-circuit signalling contact	Side (LH)	C/O common point	1	**GVAM11**	*547.800*

Combination block - phụ kiện kết nối

Description	Application	Type	Pitch (mm)	Reference	Unit price
Sets of 3-pole	Combination of	2 tap-offs	45	**GV2G245**	*302.500*
63A comb busbar	Motor circuit breakers		54	**GV2G254**	*305.800*
	mounting on the		72	**GV2G272**	*2.255.000*
	same DIN rail	3 tap-offs	45	**GV2G345**	*385.000*
			54	**GV2G354**	*386.100*
		4 tap-offs	45	**GV2G445**	*490.600*
			54	**GV2G454**	*462.000*
			72	**GV2G472**	*2.130.700*
		5 tap-offs	54	**GV2G554**	*559.900*
Combination block	Between GV2 and contactors LC1K, LP1K			**GV2AF01**	*102.300*
between contactors	Between GV2 and contactors LC1D09...D38			**GV2AF3**	*190.300*
and Motor CBs	Between GV2 mounted on DIN rail and contactors LC1D09...D38			**GV2AF4**	*218.900*

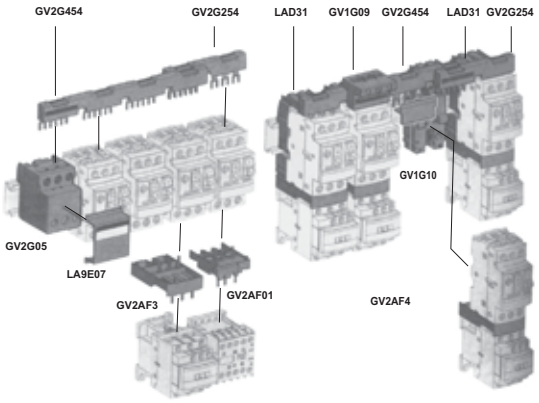

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Động cơ từ nhiệt TeSys CB
Động cơ từ TeSys CB

3 Pole thermal-magnetie circuit breaker
Specially designed for the control and protection mofors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by rotary knob

CB 3 cực - từ & từ nhiệt bảo vệ động cơ
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON -OFF- TRIP bằng núm xoay

GV3P40

GV3P80

Unit price (incl.VAT) in VND

GV3-P : Thermal-magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Setting Range of Thernal Trips	(1)	Unit price
5,5	100	100%	9 ... 13	**GV3P13**	*7.317.200*
7,5	100	100%	12 ... 18	**GV3P18**	*7.345.800*
11	100	100%	17 ... 25	**GV3P25**	*7.368.900*
15	100	100%	23 ... 32	**GV3P32**	*7.544.900*
18,5	50	100%	30 ... 40	**GV3P40**	*7.585.600*
22	50	100%	37 ... 50	**GV3P50**	*7.703.300*
30	50	100%	48 ... 65	**GV3P65**	*7.768.200*
37	50	60%	62 ... 73	**GV3P73**	*9.693.200*
45	50	60%	70 ... 80	**GV3P80**	*10.236.600*

GV3-L : Magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Magnetic protection rating (A)	(1)	Unit price
11	100	100%	25	**GV3L25**	*7.130.200*
15	100	100%	32	**GV3L32**	*7.507.500*
18,5	50	100%	40	**GV3L40**	*7.513.000*
22	50	100%	50	**GV3L50**	*7.682.400*
30	50	100%	65	**GV3L65**	*7.738.500*
37	50	60%	73	**GV3L73**	*9.088.200*
45	50	60%	80	**GV3L80**	*10.037.500*

GV3 - Accessories - Phụ kiện kết nối

Description	Mounting	Max No.	Type of contacts	Reference	Unit price
Contact block	**Front**	**1**	**N/O (fault) + N/O**	**GVAED101**	*247.500*
by screw			**N/O (fault) + N/O**	**GVAED011**	*247.500*
Contact block	**Front**	**1**	**N/O (fault) + N/O**	**GVAED1013**	*973.500*
by spring terminal			**N/O (fault) + N/O**	**GVAED011**	*247.500*
3 breakers Power Busbar	**For use with (GV3P ••, GV3L ••)**			**GV3G364**	*1.504.800*
Cover "Large spacing"	**For use with (GV3P ••)**			**GV3G66**	*313.500*

(1)Notes - Lưu ý
To order these circuif-breakers with connection by lugs, add the digit 6 to the end of reference
Example: GV3L32 becomes GV3L326 or GV3P32 becomes GV3P326
Để đặt hàng các CB này có kiểu nối dây dạng đầu cắm, thêm số 6 vào cuối mã sản phẩm.
Ví dụ: GV3L32 trở thành GV3L326 hay GV3P32 trở thành GV3P326.

Công tắc tơ - Loại Tesys K - 006 ... 5,5kW

K Range contactors for motor confrol,
AC 50/60 Hz & DC control circuit
Intergrated 1 NO or 1 NC
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing
Type of conneotion: Screw clamp

Khởi động từ loại K dùng cho điều khiển động cơ
Cuộn dây điều khiển có thể chọn điện áp AC hoặc DC
Tích hợp 1 tiếp điểm phụ loại NO hoặc NC
Lắp đặt trên din rail hoặc bắt vít
Đầu dây theo kiểu bắt vít

LC1K0910M7

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor K Range AC Control Control Circuit - Khởi động từ loai K, điện áp điều khiển AC

220 V	AC3 440 V		Inst Aux Contact		Reference	Unit price
KW	KW	AMPS	N/O	N/C		
1,5	3	6	1	-	LC1K0610B7	554.400
			-	1	LC1K0601B7	554.400
2,2	4	9	1	-	LC1K0910B7	669.900
			-	1	LC1K0901B7	669.900
3	5,5	12	1	-	LC1K1210B7	716.100
			-	1	LC1K1201B7	716.100
4	7,5	16	1		LC1K1610B7	803.000
			-	1	LC1K1601B7	803.000

Volts	12	20	24	36	42	48	110	115	120	127	200/208	220/230	230	230/240
50/60 Hz	J7	Z7	B7	C7	D7	E7	F7	FE7	G7	FC7	L7	*M7*	*P7*	*U/7*

LP1K0910MD

Contactor K Range DC Control Control Circuit - Khởi động từ loai K, điện áp điều khiển DC

AC1	AC3 380 V			Inst. Aux Contact		Reference	Unit price
AMPS	KW	HP	AMPS	N/O	N/C		
20	2,2	3	6	1		LP1K0610BD	961.400
20	2,2	3	6	-	1	LP1K0601BD	961.400
20	4	5,5	9	1		LP1K0910BD	1.038.400
20	4	5,5	9	-	1	LP1K0901BD	1.038.400
20	5,5	7,5	12	1		LP1K1210BD	1.144.000
20	5,5	7,5	12	-	1	LP1K1201BD	1.144.000

DC Volts	12	24	48	110	220
	JD	BD	ED	FD	MD

LA1KN20

Recommended for standard applications. Clip-on front mounting. 1 block per contactor

Type of connection	For use on contactor	Composition		Referenve	Unit Price
Screw clamps	All products with	2	-	LA1KN20	277.200
	screw clamps	-	2	LA1KN02	282.700
		1	1	LA1KN11	277.200
	All products with	4	-	LA1KN40	400.400
	screw clamps except	3	1	LA1KN31	400.400
	low consumption	2	2	LA1KN22	400.400
		1	3	LA1KN13	400.400
		-	4	LA1KN04	400.400

Electronic time delay auxiliary contact blocks - Relay thời gian loại điện tử

- Relay oufput, with common point changeover contact, 240 Vac or dc, 2A maximum
- Control voltage: 0.85...1.1Uc.
- Maximum switching capacity: 250VA or 150W.
- Operating temperature: -10....+60°C
- Reset time: 1.5s during the time delay period, 0.5s after the time delay period.

LA2KT2•

Clip-on front mounting, 1 block per contactor

Voltage	Type	Timing range sec	Composition	Reference	Unit Price
AC or DG 24...48	On-delay	1...30	1	LA2KT2E	4.042.500
AC 110...240	On-delay	1...30	1	LA2KT2U	4.589.200

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

TeSys Contactors- LC1D

Khởi động từ TeSys loại LC1D

D contactor for motor control up to 75kW at 400 V, in category AC-3
Control circuit: A.C., D.C, low consumption
Built in 1 NO, 1 NC auxillary contact
High mechanical and electrical life - up to 20 million of operating
Front cover prevent dust penetrating
Coil interchangeable for contactor less than 38A

Khởi động từ loại D, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên đến 75 KW, AC-3
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC, độ bền cơ khí và độ bền điện cao - lên đến 20 triệu lần đóng cắt với contactor từ 9 đến 38A.
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Cuộn dây điều khiển có thể thay thế lẫn nhau

LC1D50AM7

LC1D150M7

Unit price (inel.VAT) in VND

3-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everklink®

Standard power rating of 3-phase mofors 80/60Hz in category AC-3 (Thermail temp. <= 60°C) 380V-400V	Rated operational current in AC-3	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (#)	Unit Price (VND)

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

kW	A	N/O	N/O		AC	DC
4	9	1	1	**LC1D09M7/BD**	*671.000*	*1.156.100*
5,5	12	1	1	**LC1D12M7/BD**	*808.500*	*1.369.500*
7,5	18	1	1	**LC1D18M7/BD**	*1.078.000*	*1.831.500*
11	25	1	1	**LC1D25M7/BD**	*1.512.500*	*1.881.000*
15	32	1	1	**LC1D32M7/BD**	*1.881.000*	*3.195.500*
18,5	38	1	1	**LC1D38M7/BNE**	*2.156.000*	*6.149.000*
18,5	40	1	1	**LC1D40AM7/BNE**	*3.432.000*	*8.182.900*
22	50	1	1	**LC1D50AM7/BNE**	*4.026.000*	*10.268.500*
30	65	1	1	**LC1D65AM7/BNE**	*4.977.500*	*10.340.000*
37	66	1	1	**LC1D80AM7/BNE**	*6.226.000*	*10.446.700*
45	95	1	1	**LC1D95M7/BD**	*7.744.000*	*12.809.500*
55	115	1	1	**LC1D115M7/BD**	*10.417.000*	*17.385.500*
75	150	1	1	**LC1D150M7/BD**	*13.277.000*	*21.961.500*

(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor

AC/DC or 24 DC supply

Volts	24(DC only)	24-60	48-130	100-250
LC1D09...D38,				
LCD40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
U 0.8. 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A...D80A				
U 0.8. 1.2 Uc	BNE			

Standard control cucuit voltages ~ supply

Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500
Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 AND D150 with integral suppression devce fitted as standard													
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	FE7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7	S7
Contactors LC1-D80...D115													
50Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5
60Hz	B6		E6	F6		M6		U6	Q6			R6	

⎓ supply

Volts	12	24	36	48	60	72	110	125	220	250	440
Contactors LC1-D09...D65A (coils with integral suppression device fitted as standard)											
U 0.75... 1.25 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD
Contactors LC1- D95											
U 0.85... 1.1 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD
U 0.75... 1.2 Uc	JW	BW	CW	EW		SW	FW	MW			
Contactors LC1-D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)											
U 0.75... 1.2 Uc	BD		ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD	

TeSys Contactors- LC1D

Khởi động từ TeSys loại LC1D

4 Pole D range contactor from 20 to 200A at 400V, in AC-1 Cat.
Confrol circuit: A.C., D.C, low consumption
Built in 1 NO, 1 NC auxillary contact
Mounting on DIN rail 35mm or screw fixing
Front cover prevent dust penetrating
Flexible main contacts NO or NG

Khởi động từ 4 cực loại D, công suất từ 20 đến 200A, 400V, loại tải AC-1
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ Ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC,
Lắp đặt trên DIN rail 35mm hoặc bắt vít
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Tiếp điểm chính tùy chọn NO hoặc NC

Unit price (inel.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everklink®

Rated operational current in AC-1	Number ofPoles	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (*)	Unit Price (VND)
380V - 400V				

LC1DT20

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

A	N/O	N/C	N/O	N/O		AC	DC
20	4	-	1	1	**LC1DT20M7/BD**	*2.035.000*	*3.063.500*
	2	2	1	1	**LC1D098M7/BD**	*2.055.900*	*2.909.500*
25	4	-	1	1	**LC1DT25M7/BD**	*2.332.000*	*3.630.000*
	2	2	1	1	**LC1D128M7/BD**	*2.378.200*	*3.426.500*
32	4	-	1	1	**LC1DT32M7/BD**	*2.645.500*	*3.668.500*
	2	2	1	1	**LC1D188M7/BD**	*2.750.000*	*3.701.500*
40	4	-	1	1	**LC1DT40M7/BD**	*4.669.500*	*6.864.000*
	2	2	1	1	**LC1D258M7/BD**	*4.708.000*	*6.611.000*
60	4	-	1	1	**LC1DT60AM7/BD**	*7.238.000*	*9.014.500*
80	4	-	-	-	**LC1DT80AM7/BD**	*10.389.500*	*12.991.000*
125	4	-	-	-	**LC1D80004M7**	*18.249.000*	-
	2	2	-	-	**LC1D80008M7**	*17.583.500*	-
200	4	-	-	-	**LC1D115004M7/BD**	*17.506.500*	*25.960.000*

LC1DT80

Auxiliary confact blocks and modules: see page 121
Phụ kiện mã hàng cho contactor: xem trang 121
LC1D09 to D38: clip-on mounting on 35mm DIN rail AM1-DP or screw fixing
LC1D40 to D95 (AC): clip-on mounting on 35mm or 75mm DIN rail AM1-DL or screw fixing.
LC1D40 to D95 (DC): clip-on mounting on 75mm DIN rail.
LC1D115 and D150: clip-on mounting on 2 x 35 mm DIN rails AM1-DP or screw fixng.

AC Coils

AC Volts	**48**	**110**	**220**	**240**	**380**	**400**	**440**
LC1D09...D150 and LC1DT20...D4000 (coils with integral suppression device fitted as standard)							
50/60 Hz	E7	F7	M7	U7	Q7	**V7**	**R7**

DC Coils

DC Volts	**24**	**48**	**60**	**110**	**125**	**220**
LC1DT20 ... D8000 (coils with intergral suppression device fited as standard)						
U 0.7 ... 1.1Uc	**BD**	**ED**	**ND**	**FD**	**GD**	**MD**
LC1D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)						
U 0.7 ... 1.2Uc	**BD**	**ED**	**ND**	**FD**	**GD**	**MD**

DC Low Consumption Coils

DC Volts	**20**	**24**	**220**	**250**
LC1D09...D38 and LC1DT20...DT40 (coils with integral suppression device fitted as standard)				
U 0.7...1.25Uc	ZL	BL	ML	UL

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

TeSys Deca

TeSys Deca delivers a consistent low consumption range of contacfor from 9A to 80A, covering control voltage from 24 to 500V with same coils for AC and DC

Tesys Deca là dãy khởi động từ tiêu thụ công suất thấp từ 9 đến 80A, điện áp điều khiển từ 24-500V với cùng cuộn coil cho cả AC và DC

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors	Power ratings of 3-phase mofors 50-60 Hz 380 V 400 V		Rated operational current in AG-3	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (to be completed by adding the control voltage code)	Unit price
Connection by screw clamp terminals						
	kW	**A**	**NO**	**NC**		
	4	9	1	1	**LC1D09BNE**	*4.790.500*
	5,5	12	1	1	**LC1D12BNE**	*4.840.000*
	7,5	18	1	1	**LC1D18BNE**	*4.950.000*
	11	25	1	1	**LC1D25BNE**	*5.549.500*
	15	32	1	1	**LC1D32BNE**	*6.039.000*
	18,5	38	1	1	**LC1D38BNE**	*6.149.000*
Power connections by EverLink ® BTR (2) screw connectors and control by screw clamp teminal						
	18,5	40	1	1	**LC1D40ABNE**	*8.182.900*
	22	50	1	1	**LC1D50ABNE**	*10.268.500*
	30	65	1	1	**LC1D65ABNE**	*10.340.000*
	37	80	1	1	**LC1D80ABNE**	*10.446.700*

Control voltage codes				
AC/DC or 24V DC supply				
Volts	**24 (DC only)**	**24-60**	**48-130**	**100-250**
LC1D09...D38, LC1D40A...D80A				
U 0.85 ... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
LC1D09 ... D38				
U 0.8 ... 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A ... D80A				
U 0.8 ... 1.2 Uc	BBE			

D range contactors and reversing contactors
Auxiliary contact blocks, mounting accessories
Components parts for assembling reversing contactors

Dùng cho khởi động từ bình thường và khởi động đảo.
Các loại tiếp điểm phụ và thiết bị đầu nối.
Thiết bị cho lắp đặt khởi động từ đảo.

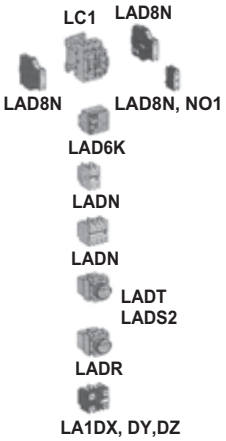

Unit price (incl.VAT) in VND

Instantaneous us auxiliary contact block for connection by screw clamp terminals

For use in normal operating environments

Clip-on mounting	Number of contacts per block	Composition					Reference	Unit price
	2	-	-	-	1	1	LADN11	275.000
		-	-	-	2	-	LADN20	275.000
		-	-	-	-	2	LADN02	275.000
	4	-	-	-	2	2	LADN22	368.500
		-	-	-	1	3	LADN13	368.500
		-	-	-	4	-	LADN40	368.500
		-	-	-	-	4	LADN04	368.500
		-	-	-	3	1	LADN31	368.500
Side	2	-	-	-	1	1	LAD8N11	358.600
		-	-	-	2	-	LAD8N20	346.500
		-	-	-	-	2	LAD8N02	358.600

Components parts for assembling reversing contactors.

Using 2 identical frame sizes	Power connections		Mechanical Interlock	
LC1D09...D38	LAD9V5	363.000	LAD9V2	269.500
	LAD9V6	594.000		
LC1D40...D65	LA9D65A69	2.649.900	LAD4CM	536.800
LC1D80...D95 (A.C)	LA9D8069	4.096.400	LA9D50978	1.991.000
LC1D80...D95 (D.C)	LA9D8069	4.096.400	LA9D80978	2.178.000

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

Clip-on mounting	Number of contacts	Type	Setting range	Reference	Unit price
Front	1N/O	On-delay	0.1...3 s	LADT0	1.424.500
	+		0.1...30 s	LADT2	1.424.500
	1 N/C		10 ...180 s	LADT4	1.699.500
			1...30 s	LADS2	1.600.500
		Off-delay	0.1...3 s	LADR0	1.424.500
			0.1...30 s	LADR2	1.424.500
			10 ...180 s	LADR4	1.699.500

LADTO and LADR0: with extended scale from 0.1 to 0.6 s.
LADS2: with switching time of 40 ms + 15 ms between opening of the N/C contact and closing of the N/O contact.

RC circuits (resistor-capacitor), for use with contactor rating

Mounting	Rating	Voltage		Reference	Unit price
		VAC	VDC		
Clip-on	D09 ... D38 (3P)	24 ... 48	-	LAD4RCE	280.500
	DT20 ... DT40	110 ... 240	-	LAD4RCU	308.000
Screw fixing	D40 ... D150 (3P)	24 ... 48	-	LA4DA2E	922.900
	and	50 ... 127	-	LA4DA2G	702.900
	D40 ... D115 (4P)	110 ... 240	-	LA4DA2U	492.800
		380 ... 415	-	LA4DA2N	866.800

- Effective protection for circuits highly sensitive to "high frequency" interference. For use only in case where the voltage is virtually sinusoidal, I.e. less than 5% total harmonic distortion
- Voltage limited to 3Uc max and oscillating frequency limited to 400Hz max
- Slight increase in drop-out time (1.2 to 2 times the normal time)

(*) available aí warehouse

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

TeSys Giga is the range of high current contactors from 115 A to 800 A for AC-3 (motor) applications and from 250 A to 1050 A for AC-1 (resistive) applications

TeSys Giga là dải thiết bị khởi động từ dòng điện cao từ 115 A đến 800 A cho ứng dụng AC-3 (động cơ) và từ 250 A đến 1050 A cho ứng dụng AC-1 (điện trở)

Unit price (incl.VAT) in VND

AC-3 (A) Rating	AC-1 (A) Rating	Poles	Control Voltage 48-130VAC/VDC Reference	Unit price	Control Voltage 100-250VAC/VDC Reference	Unit price
Tesys Giga contactor 3P, Standard Version						
115	250	3	**LC1G115EHEN**	*15.504.500*	**LC1G115KUEN**	*15.365.900*
150	275	3	**LC1G150EHEN**	*15.579.300*	**LC1G150KUEN**	*15.439.600*
185	305	3	**LC1G185EHEN**	*17.289.800*	**LC1G185KUEN**	*17.298.600*
225	330	3	**LC1G225EHEN**	*18.846.300*	**LC1G225KUEN**	*18.855.100*
265	385	3	**LC1G265EHEN**	*24.772.000*	**LC1G265KUEN**	*24.843.500*
330	440	3	**LC1G330EHEN**	*32.283.900*	**LC1G330KUEN**	*32.355.400*
400	550	3	**LC1G400EHEN**	*33.870.100*	**LC1G400KUEN**	*33.667.700*
500	700	3	**LC1G500EHEN**	*45.331.000*	**LC1G500KUEN**	*45.125.300*
630	1050	3	**LC1G630EHEN**	*68.745.600*	**LC1G630KUEN**	*67.658.800*
800	1050	3	**LC1G800EHEN**	*68.745.600*	**LC1G800KUEN**	*67.658.800*
Tesys Giga contactor 4P, Standard Version						
	250	4	**LC1G1154EHEN**	*18.323.800*	**LC1G1154KUEN**	*18.132.400*
	275	4	**LC1G1504EHEN**	*18.461.300*	**LC1G1504KUEN**	*18.165.400*
	305	4	**LC1G1854EHEN**	*20.791.100*	**LC1G1854KUEN**	*20.801.000*
	330	4	**LC1G2254EHEN**	*22.551.100*	**LC1G2254KUEN**	*22.905.300*
	385	4	**LC1G2654EHEN**	*31.060.700*	**LC1G2654KUEN**	*31.132.200*
	440	4	**LC1G3304EHEN**	*39.976.200*	**LC1G3304KUEN**	*40.929.900*
	550	4	**LC1G4004EHEN**	*42.490.800*	**LC1G4004KUEN**	*42.288.400*
	700	4	**LC1G5004EHEN**	*56.400.300*	**LC1G5004KUEN**	*57.098.800*

AC-3 (A) Rating	AC-1 (A) Rating	Poles	Control Voltage 24-48VAC/VDC Reference	Unit price	Control Voltage 200-500VAC/VDC Reference	Unit price
Tesys Giga contactor 3P, Advanced Version						
115	250	3	**LC1G115BEEA**	*28.386.600*	**LC1G115LSEA**	*17.853.000*
150	275	3	**LC1G150BEEA**	*28.386.600*	**LC1G150LSEA**	*17.937.700*
185	305	3	**LC1G185BEEA**	*28.386.600*	**LC1G185LSEA**	*19.890.200*
225	330	3	**LC1G225BEEA**	*29.275.400*	**LC1G225LSEA**	*21.679.900*
265	385	3	**LC1G265BEEA**	*35.293.500*	**LC1G265LSEA**	*26.437.400*
330	440	3	**LC1G330BEEA**	*36.395.700*	**LC1G330LSEA**	*34.325.500*
400	550	3	**LC1G400BEEA**	*42.213.600*	**LC1G400LSEA**	*35.986.500*
500	700	3	**LC1G500BEEA**	*45.216.600*	**LC1G500LSEA**	*48.054.600*
630	1050	3			**LC1G630LSEA**	*71.337.200*
800	1050	3			**LC1G800LSEA**	*71.337.200*
Tesys Giga contactor 4P, Standard Version						
	250	4	**LC1G1154BEEA**	*33.427.900*	**LC1G1154LSEA**	*21.034.200*
	275	4	**LC1G1504BEEA**	*33.427.900*	**LC1G1504LSEA**	*21.072.700*
	305	4	**LC1G1854BEEA**	*33.427.900*	**LC1G1854LSEA**	*23.917.300*
	330	4	**LC1G2254BEEA**	*34.614.800*	**LC1G2254LSEA**	*26.337.300*
	385	4	**LC1G2654BEEA**	*42.563.400*	**LC1G2654LSEA**	*33.041.800*
	440	4	**LC1G3304BEEA**	*44.033.000*	**LC1G3304LSEA**	*42.418.200*
	550	4	**LC1G4004BEEA**	*51.433.800*	**LC1G4004LSEA**	*45.038.400*
	700	4	**LC1G5004BEEA**	*55.436.700*	**LC1G5004LSEA**	*60.626.500*

(*) Please consult our Customer Care Center
(*) Vui lòng tham khảo Trung tâm chăm sóc khách hàng của chúng tôi

Rơ le bảo vệ TeSys Giga - LR9G

High current rated relays, to be combined with TeSys Giga contactors, and protect motors consuming up to 630 A
Trip class selection: 5E/10E/20E/30E

Rờ le bảo vệ định mức dòng điện cao, được kết hợp với khởi động từ TeSys Giga bảo vệ động cơ tới 630 A
Trip class tùy chọn: 5E/10E/20E/30E

Unit price (incl.VAT) in VND

TeSys Giga Electronic Overload Relays - Class 5E…30E
LED indicator for Motor ON and pre-trip alarm
Overload, phase imbalance, phase loss and ground fault protections

Thermal Protection Adjustment Range (A)	Reference	Unit price
28…115	**LR9G115**	*9.864.800*
57…225	**LR9G225**	*10.725.00*
125…500	**LR9G500**	*11.936.100*
160…630	**LR9G630**	*20.743.800*

Mounting and wiring accessories for TeSys Giga protection relays

Description	Reference	Unit price
Mounting base for alignment of LR9G115-225 with LC1G115-225	**LA9G3650**	*2.216.500*
Mounting base for alignment of LR9G500 with LC1G265-330	**LA9G3651**	*2.810.500*
Mounting base for alignment of LR9G500 with LC1G400-500	**LA9G3652**	*3.513.400*
Mounting base for alignment of LR9G630 with LC1G630-800	**LA9G3653**	*6.638.500*
Push-in connection adapter	**LA9G82**	*625.900*

Front protection cover for TeSys Giga protection relays

Compatible with contactors	Reference	Unit price
LR9G115 / LR9G225	**LA9G3704**	*352.000*
LR9G500	**LA9G3705**	*353.100*
LR9G630	**LA9G3706**	*848.100*

Accessories for TeSys Giga Contactors

Cable memory (set of 2)	Compatible with contactors	Reference	Unit price
For 3-pole contactors	LC1G115...LC1G225	**LA9G3101**	*2.120.800*
	LC1G265...LC1G500	**LA9G3102**	*3.470.500*
	LC1G630...LC1G800	**LA9G3103**	*7.290.800*
For 4-pole contactors	LC1G115...LC1G225	**LA9G4101**	*2.777.500*
	LC1G265...LC1G500	**LA9G4102**	*4.546.300*
	LC1G630...LC1G800	**LA9G4103**	*9.626.100*

Auxiliary contact modules for TeSys Giga Contactors - Terminal type: push-in

Position	Type of contacts	Reference	Unit price
1st left or right	1 NO + 1 NC	**LAG8N113P (1)**	*990.000*
	2 NO	**LAG8N203P**	*990.000*
2nd left or right	1 NO + 1 NC	**LAG8N113**	*990.000*
	2NO	**LAG8N203**	*990.000*

(1) Always supplied with TeSys Giga LC1G contactors, fitted to the right side lateral face
(1) Luôn được cung cấp cùng với khởi động từ TeSys Giga LC1G, được lắp vào mặt bên phải

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

K range thermal overload relays
- Associated with K range contactors
- Designed for motor protection, phase failure sensifive
- 3 Pole bimetallic thermal overioad relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Relay nhiệt cho khởi động từ loại K
- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại K
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
- Cầu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

LR2K0310

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A with connection by screw clamp terminals

Relay setting range (A)	Reference	Unit price
0.11...0.16	**LR2K0301**	*1.455.300*
0.16...0.23	**LR2K0302**	*1.455.300*
0.23...0.36	**LR2K0303**	*1.455.300*
0.36...0.54	**LR2K0304**	*1.464.100*
0.54...0.80	**LR2K0305**	*1.464.100*
0.80...1.20	**LR2K0306**	*1.464.100*
1.20...1.80	**LR2K0307**	*1.464.100*
1.80...2.60	**LR2K0308**	*1.464.100*
2.60...3.70	**LR2K0310**	*1.464.100*
3.70...5.50	**LR2K0312**	*1.464.100*
5.50...8.00	**LR2K0314**	*1.464.100*
8.00...11.50	**LR2K0316**	*1.464.100*
10.00...14.00	**LR2K0321**	*1.617.000*
12.00...16.00	**LR2K0322**	*1.617.000*

Thermal overload relay for TeSys contactor, D-range
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại D
Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

LRD21

LRD3

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or conectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
0.10...0.16	D09...D38	**LRD01**	*693.000*
0.16...0.25	D09...D38	**LRD02**	*693.000*
0.25...0.40	D09...D38	**LRD03**	*693.000*
0.40...0.63	D09...D38	**LRD04**	*693.000*
0.63...1	D09...D38	**LRD05**	*693.000*
1...1.6	D09...D38	**LRD06**	*693.000*
1.6...2.5	D09...D38	**LRD07**	*693.000*
2.5...4	D09...D38	**LRD08**	*693.000*
4...6	D09...D38	**LRD10**	*693.000*
5.5...8	D09...D38	**LRD12**	*693.000*
7...10	D09...D38	**LRD14**	*693.000*
9...13	D12...D38	**LRD16**	*693.000*
12...18	D18...D38	**LRD21**	*759.000*
16...24	D25...D38	**LRD22**	*797.500*
23...32	D25...D38	**LRD32**	*1.034.000*
30...38	D32 và D38	**LRD35**	*1.045.000*

Class 10A (1) for connection by Everlink®, BTR srew conectors (2)

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
9...13	D40A...D65A	**LRD313**	*2.589.400*
12...18	D40A...D65A	**LRD318**	*2.599.300*
16...25	D40A...D65A	**LRD325**	*2.685.100*
23...32	D40A...D65A	**LRD332**	*2.951.300*
30...40	D40A...D65A	**LRD340**	*2.853.400*
37...50	D40A...D65A	**LRD350**	*3.146.000*
48...65	D50A...D65A	**LRD365**	*3.278.000*

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or conectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
62 ... 80	D80A	**LRD380**	*4.294.400*
80...104	D80 và D95	**LRD3365**	*5.053.400*
80...104	D115 và D150	**LRD4365**	*6.337.100*
95...120	D115 và D150	**LRD4367**	*6.711.100*
110...140	D150	**LRD4369**	*6.901.400*

(1) Standard IEC 947-4-1 specffies a tripping time for 7.2 times the seHing current IR :
Class 10A: between 2 and 10 seconds.
(2) BTR scrows: hexagon socket hoad. Using Allen key size 4 (ref. LADALLEN4)

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Compensated relays with manual or automatic reset	Relay bảo vệ nhiệt điện tử, reset tự động hoặc bằng tay
Overcurrent protection with relay trip indicator	Bảo vệ quá dòng điện với chức năng ngắt có chỉ thị
Starting time adjustment (D-Time)	Hiệu chỉnh được thời gian khởi động (thời gian D)
Tripping time adjusment (O-Time)	Hiệu chỉnh được thời gian chịu quá tải lặp lại (thời gian O)

LT47

Unit price (incl.VAT) in VND

Electronic over curent relay - TeSys EOCR - LT 47

Manual reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4706M7S**	*3.140.500*
		24 VAC/DC	**LT4706BS**	*3.899.500*
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4730M7S**	*2.783.000*
		24 VAC/DC	**LT4730BS**	*4.114.000*
5...60	LC1 D09...D95	220 VAC	**LT4760M7S**	*3.107.500*
		24 VAC/DC	**LT4760BS**	*3.107.500*

Automatic reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4706M7A**	*3.140.500*
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4730M7A**	*2.783.000*
		24 VAC/DC	**LT4730BA**	*4.114.000*
5...60	LC1 D09...D95	220 V	**LT4760M7A**	*3.107.500*

LR97D

Electronic over curent relay - TeSys EOCR - LR 97

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.3...1.5	LC1 D09...D38	220 VAC	**LR97D015M7**	*3.421.000*
		110 VAC	**LR97D015F7**	*3.421.000*
		24 VAC/DC	**LR97D015B**	*3.421.000*
1.2...7	LC1 D09...D38	220 VAC	**LR97D07M7**	*3.624.500*
		110 VAC	**LR97D07F7**	*3.624.500*
		24 VAC/DC	**LR97D07B**	*3.624.500*
5...25	LC1 D09...D38	220 VAC	**LR97D25M7**	*4.015.000*
		110 VAC	**LR97D25F7**	*4.015.000*
		24 VAC/DC	**LR97D25B**	*4.015.000*
20...38	LC1 D25...D38	220 VAC	**LR97D38M7**	*4.466.000*
		24 VAC/DC	**LR97D38B**	*4.466.000*

K&D Range Control Relay
Control relays screw clamp type
Control circuit: AC, DC & Low Consumption
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing

Relay điều khiển loại K & D
Loại đầu nối dây kiểu bắt vít
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC, hoặc loại tiết kiệm năng lượng
Lắp đặt trên thanh ray 35mm hoặc bằng vít

Unit price (incl.VAT) in VND

CA2 KN40••

K Range Control Relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact NO	NC	Referrence	Unit Price
AC	4.5 VA	4	-	**CA2KN40M7**	*1.001.000*
		3	1	**CA2KN31M7**	*1.001.000*
		2	2	**CA2KN22M7**	*1.001.000*
DC	3W	4	-	**CA3KN40BD**	*1.108.800*
		3	1	**CA3KN31BD**	*1.108.800*
		2	2	**CA3KN22BD**	*1.108.800*

CA4KN40•••

Low consumption control relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact NO	NC	Referrence	Unit Price
DC	1.8W	4	-	**CA4KN40BW3**	*1.269.400*
		3	1	**CA4KN31BW3**	*1.269.400*
		2	2	**CA4KN22BW3**	*1.269.400*

Volt (50/60Hz)	24	48	110	220	380	440
CA2:Coil AC	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
CA3:Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	-
CA4: DC LC(low consumption)	BW3	EW3	FW3	-	-	-

CAD50BD

D Range Control Relays

No. of contacts	Composition NO	NC		LC	DC	AC
5	5	-	**CAD50BL/BD/M7**	*1.875.500*	*2.249.500*	*1.325.500*
	3	2	**CAD32BL/BD/M7**	*1.948.100*	*2.249.500*	*1.325.500*

Volt	24	48	110	220	380	440
Coil AC(50/60Hz)	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	RD
Coil LC	BL	EL	FL	ML	-	-

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Unit price (inol.VAT) in VND

Easy TeSys Contactor

3-pole contactors

LC1E06

LC1E65

LC1E120

LC1E300

Sftandard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3			Rated operational current in AC-3	Instantaneous auxiliarv contacts		Referrence	Unit Price
220V 230V kW	380V 400V kW	415V kW	A	N/O	N/C		
Connection by Srew Clamp Terminal							
1.1	2.2	2.2	6	1	0	**LC1E0610M5**	*397.100*
1.1	2.2	2,2	6	0	1	**LC1E0601M5**	*397.100*
2.2	4	4	9	1	0	**LC1E0910M5**	*419.100*
2.2	4	4	9	0	1	**LC1E0901M5**	*419.100*
3	5.5	5,5	12	1	0	**LC1E1210M5**	*462.000*
3	5.5	5.5	12	0	1	**LC1E1201M5**	*462.000*
4	7.5	7.5	18	1	0	**LC1E1810M5**	*638.000*
4	7.5	7.5	18	0	1	**LC1E1801M5**	*638.000*
5.5	11	11	25	1	0	**LC1E2510M5**	*775.500*
5.5	11	11	25	0	1	**LC1E2501M5**	*775.500*
7.5	15	15	32	1	0	**LC1E3210M5**	*1.206.700*
7.5	15	15	32	0	1	**LC1E3201M5**	*1.206.700*
9	18.5	18.5	38	1	0	**LC1E3810M5**	*1.416.800*
9	18.5	18.5	38	0	1	**LC1E3801M5**	*1.416.800*
11	18.5	22	40	1	1	**LC1E40M5**	*1.672.000*
15	22	25/30	50	1	1	**LC1E50M5**	*1.738.000*
18.5	30	37	65	1	1	**LC1E65M5**	*1.917.300*
22	37	45	80	1	1	**LC1E80M5**	*2.787.400*
25	45	45	95	1	1	**LC1E95M5**	*3.410.000*
37	55	55	120	1	1	**LC1E120M5**	*4.573.800*
45	90	90	160	1	1	**LC1E160M5**	*7.146.700*
Connection by bars							
55	110	110	200	0	0	**LC1E200M5**	*9.622.800*
78	132	132	250	0	0	**LC1E250M5**	*11.998.800*
90	160	160	800	0	0	**LC1E300M5**	*17.582.400*
110	200	220	400	0	0	**LC1E400M7**	*21.890.000*
147	250	280	500	0	0	**LC1E500M7**	*43.131.000*
200	335	375	630	0	0	**LC1E630M7**	*57.986.500*

Control voltage code for 3-pole contactors

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50Hz	B5	E5	F5	M5	-	U5	Q5	N5	R5
LC1E06-95	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E400-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

Unit price (inol.VAT) in VND

Easy TeSys Contactor

3-pole contactors

LC1E06

LC1E65

LC1E95

Sftandard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3			Rated operational current in AC-3	Instantaneous auxiliarv contacts		Connection by Srew Clamp Terminal	Referrence	Unit Price
220V	380V							
230V	400V	415V						
kW	kW	kW	A	N/O	N/C			
1.1	2.2	2.2	6	1	0		**LC1E0610BD**	*756.800*
1.1	2.2	2,2	6	0	1		**LC1E0601BD**	*756.800*
2.2	4	4	9	1	0		**LC1E0910BD**	*817.300*
2.2	4	4	9	0	1		**LC1E0901BD**	*817.300*
3	5.5	5,5	12	1	0		**LC1E1210BD**	*870.100*
3	5.5	5.5	12	0	1		**LC1E1201BD**	*870.100*
4	7.5	7.5	18	1	0		**LC1E1810BD**	*1.087.900*
4	7.5	7.5	18	0	1		**LC1E1801BD**	*1.087.900*
5.5	11	11	25	1	0		**LC1E2510BD**	*1.296.900*
5.5	11	11	25	0	1		**LC1E2501BD**	*1.296.900*
7.5	15	15	32	1	0		**LC1E3210BD**	*1.692.900*
7.5	15	15	32	0	1		**LC1E3201BD**	*1.692.900*
9	18.5	18.5	38	1	0		**LC1E3810BD**	*1.864.500*
9	18.5	18.5	38	0	1		**LC1E3801BD**	*1.864.500*
11	18.5	22	40	1	1		**LC1E40BD**	*4.648.600*
15	22	25/30	50	1	1		**LC1E50BD**	*4.807.000*
18.5	30	37	65	1	1		**LC1E65BD**	*5.024.800*
22	37	45	80	1	1		**LC1E80BD**	*6.979.500*
25	45	45	95	1	1		**LC1E95BD**	*7.704.400*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le quá tải nhiệt

Relay nhiệt EasyP TVS - LRE

EasyPactTVS thermal overload relays are designed to protec a.c circuits and motors against:

- Overload
- Phase failure
- Long starting time
- Prolonged stalled rotor condition

EasyPactTVS thermail overload is combinated to EasyPactTVS contactor

Rờle nhiệt TVS được thiết kế để bảo vệ mạch điện a.c và động cơ ngăn ngừa

- Quá tải
- Mất pha
- Thời gian khởi động dài
- Kẹt motor

Rờle TVS dùng phối hợp với contactor EasyPactTVS

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A for connection by screw clamp terminals			
Relay setting range (A)	**For use with contactor LC1**	**Reference**	**Unit price**
0.10...0.16	E06...E38	**LRE01**	*429.000*
0.16...0.25	E06...E38	**LRE02**	*432.300*
0.25...0.40	E06...E38	**LRE03**	*432.300*
0.40...0.63	E06...E38	**LRE04**	*432.300*
0.63...1	E06...E38	**LRE05**	*432.300*
1...1,6	E06...E38	**LRE06**	*432.300*
1.6...2.5	E06...E38	**LRE07**	*432.300*
2.5...4	E06...E38	**LRE08**	*432.300*
4...6	E06...E38	**LRE10**	*432.300*
5.5...8	E09...E38	**LRE12**	*432.300*
7...10	E09...E38	**LRE14**	*456.500*
9...13	E12...E38	**LRE16**	*451.000*
12...18	E18...E38	**LRE21**	*451.000*
16...24	E25...E38	**LRE22**	*482.900*
23...32	E25...E38	**LRE32**	*499.400*
30...38	E38	**LRE35**	*533.500*
17...25	E40...E95	**LRE322**	*1.149.500*
23...32	E40...E95	**LRE353**	*1.161.600*
30...40	E40...E95	**LRE355**	*1.156.100*
37...50	E50...E95	**LRE357**	*1.138.500*
48...65	E65...E95	**LRE359**	*1.161.600*
55...70	E80...E95	**LRE361**	*2.480.500*
63...80	E80...E95	**LRE363**	*2.508.000*
80...104	E95	**LRE365**	*2.553.100*
Class 10A for connection by screw clamp terminals			
512.81	E120...E0	**LRE480**	*3.740.000*

Unit price (incl.VAT) in VND

Thermal Magnetic Motor Circuit Breakers - GZ1

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60Hz in categoryAC-3					Setting ragne of themal trips	TMagnetc tripping current Id± 20%	Reference	Unit Price (VND)
230V	400V	440V	500V	690V				
kW	kW	kW	kW	kW	A	A		
-	-	-	-	-	0.1...0.16	1.5	GZ1E01	1.072.500
-	-	-	-	-	0.16...0.25	2.4	GZ1E02	1.072.500
-	-	-	-	-	0.25...0.40	5	GZ1E03	1.111.000
-	-	-	-	0.37	0.40...0.63	8	GZ1E04	1.111.000
-	-	-	0.37	0.55	0.63...1	13	GZ1E05	1.182.500
-	0,37	0.55	0.75	1.1	1 ... 1.6	22.5	GZ1E06	1.182.500
0.37	0.75	1.1	1.1	1.5	1.6 .... 2.5	33.5	GZ1E07	1.182.500
0.75	1.5	1.5	2.2	3	2.5 ... 4	51	GZ1E08	1.182.500
1.1	2.2	3	3.7	4	4 ... 6.3	78	GZ1E10	1.182.500
2.2	4	4	5.5	7.5	6 ... 10	138	GZ1E14	1.276.000
	5.5	5.5	9	11	9...14	170	GZ1E16	1.435.500
4	7.5	9	10	15	13 ... 18	223	GZ1E20	1.435.500
5.5	9	11	11	18.5	17 ... 23	327	GZ1E21	1.435.500
5.5	11	11	15	22	20 ...25	327	GZ1E22	1.435.500
7.5	15	15	18.5	22	24 ... 32	416	GZ1E32	1.435.500

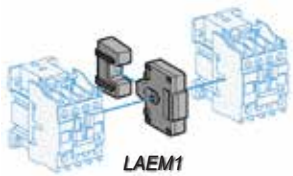

LAEM1

EasyPact TVS Accessories for motor reverse assembly

Contactors with screw clamp terminals

Using 2 identical contactors — Mechanical Interlock

Mechanical Interlock	Reference	Unit Price (VND)
LC1E06...E12	LAEM1	191.400
LC1E18 / E25	LAEM1	191.400
LC1E32 / E38	LAEM1	191.400
LC1E40...E65	LAEM1	191.400
LC1E80 / E95	LAEM4	290.400
LC1E120 / E160	LAEM5	1.076.900
LC1E200 / E250	LAEM6	1.689.600
LC1E300	LAEM7	2.263.800
LC1E400	LAEM7	2.263.800
LC1E500	LAEM7	2.263.800

LAEN22

Instantaneous Auxiliary contact Blocks for connection by screw clamps terminals

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO/1NC	LAEN11	115.500
	2 NO	LAEN20	115.500
	2 NC	LAEN02	115.500
	2 NO/2NC	LAEN22	207.900

LAETSD

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamps terminals 8A - 690V

For use in normail operafting environment

Clip - on Mountng	Number of contacts Per Block	Time delay Type	Setting range	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO/1 NC	On-delay	1...30s	LAETSD	1.490.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Capacitor switching contactors
Used for power factor correction
Direct connection without choke inductors

Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù
Sử dụng cho các tủ điện bù hệ số công suất
Kết nối trực tiếp với hệ thống không cần cuộn kháng cân bằng

LC1 DFK●●

LC1 DGK●●, LC1 DLK●●, LC1 DMK●●

LC1 DPK●●, LC1 DTK●●

LC1 DWK12●●

Khởi động từ chuyên dụng

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K được thiết kế để đóng cắt tủ tụ bù 3 pha, 1 bước hoặc nhiều bước (đến 6 bước). Trên 6 bước, nên dùng thêm choke để hạn chế dòng điện tràn (inrush current) và vì thế sẽ tăng tuổi thọ của hệ thống. Khởi động từ tuân theo tiêu chuẩn IEC 60070 và IEC 60831, UL và CSA

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K có thể chịu đựng 1.5 In của tụ bù (và ví thế đường kính dây lớn hơn)

Prospective peak current at switch-on	LC1 D●K		200 In
Maximum operafing rate	LC1 DFK, DGK, DLK, DMK		240 operafting cycles/hour
	LC1 DPK, DTK, DWK		100 operafting cycles/hour
Electrical durability at nominal load	All contactor ratings	400 V	300 000 operating cycles
		690 V	200 000 operafing cycles

Unit Price (incl.VAT) in VND

Operational power at 50/60 Hz(1) θ ≤ 60°C(2)				Instantanneous auxiliary contacts		Tightening tordue on cable end	Basic reference, to be completed by adlding the voltage code(3)	Unit price
230V	400V 415V	440V	690V					
kVAR	kVAR	kVAR	kVAR	N/O	N/C	N.m		
7	12.5	12.5	21	1	1.7		**LC1DFKM7**	*3.107.500*
9.5	16.7	16.7	28.5	1	2v	2.5	**LC1DGKM7**	*3.751.000*
11	20	21	33	1	2	2.5	**LC1DLKM7**	*4.532.000*
14	25	27	42	1	2	2.5	**LC1DMKM7**	*5.049.000*
17	30	32	50	1	2	5	**LC1DPKM7**	*6.858.500*
22	40	43	67	1	2	5	**LC1DTKM7**	*7.760.500*
35	63	67	104	1	2	9	**LC1DWK12M7**	*8.926.500*

Chọn lựa đúng khởi động từ cho mỗi bước được chọn lựa từ bảng trên, tùy theo công suất bước tụ

Ví dụ: Tụ bù 50 kVAr, nhiệt độ 50°C và U=400V/440V.
Một bước 25kVAR: LC1DMK, một bước 15kVAR: LC1DGK và 1 bước 10kVAR: LC1DFK

AC Volts	24	42	48	110	220	230	240	380	400	415	440
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7

Fuse Protection

Cầu chì bảo vệ

Fuse carries for the protection of control circuit or transformer
Permissible short-circuit currents 20kA
Wide range from 1A to 125A, 400VAC

Cầu chỉ bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 20kA
Dãy công suất rộng từ 1A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC

DF101

DF10 3N

DF22 3NC

Unit price (incl.VAT) in VND

Fuse carriers (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartidge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1 P	(**)	**DF81**	*221.100*
		1N	(**)	**DF10N**	*235.400*
		2 P	(**)	**DF82**	*553.300*
		3 P	(**)	**DF83**	*635.800*
32 A	10 x 38	1 P	(**)	**DF101**	*236.500*
		1N	(**)	**DF10N**	*235.400*
		1 P + N	(**)	**DF101N**	*421.300*
		2 P	(**)	**DF102**	*437.800*
		3 P	(**)	**DF103**	*595.100*
		3 P + N	(**)	**DF103N**	*836.000*
50 A	14 x 51	1 P	(**)	**DF141**	*375.100*
		1N	(**)	**DF14N**	*817.300*
		3 P	(**)	**DF143C**	*1.490.500*
		3 P + N	(**)	**DF143NC**	*2.102.100*
125 A	22 x 58	1 P	(**)	**DF221**	*782.100*
		2 P	(**)	**DF222**	*1.942.600*
		3 P	(**)	**DF223C**	*2.231.900*
		3 P + N	(**)	**DF223NC**	*3.229.600*

DF10 1NV

DF14 1NV

DF22 1NV

Fuse carriers with "Blown" (neon) (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartidge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
32 A	10 x 38	1 P	(**)	**DF101V**	*325.600*
		1 P + N	(**)	**DF101NV**	*515.900*
		2 P	(**)	**DF102V**	*639.100*
		3 P	(**)	**DF103V**	*897.600*
		3 P + N	(**)	**DF103NV**	*1.244.100*
50 A	14 x 51	1 P	(**)	**DF141V**	*525.800*
		3 P	(**)	**DF143VC**	*1.813.900*
		3 P + N	(**)	**DF143NVC**	*1.952.500*
125 A	22 x 58	3 P	(**)	**DF223VC**	*2.577.300*

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Fuse Protection

Cartridge fuses for the protection of control
6ircuit or transformer
Permissible short-circuit currents 8kA
Wide range from 0.16 to 125A, 400VAC

Cầu chì Cartridge

Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 8kA
Dãy công suất rộng từ 0.16A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

DF2CA ●●●

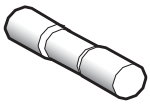

DF2EA ●●●

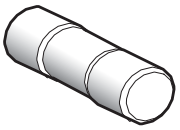

DF2FA ●●●

Cartridge fuses (*)				
Cylindrical 8.5 x 31.5				
Max. rated voltage	**Rating (A)**	**Lot size**	**Referrence**	**Unit Price**
~ 400	2		**DF2BA0200**	*92.400*
	4		**DF2BA0400**	*92.400*
	6		**DF2BA0600**	*92.400*
Cylindrical 10 x 38				
Max. rated voltage	**Rating (A)**	**Lot size**	**Referrence**	**Unit Price**
~ 500	0,5		**DF2CA005**	*92.400*
	1		**DF2CA01**	*92.400*
	2		**DF2CA02**	*92.400*
	4		**DF2CA04**	*92.400*
	6		**DF2CA06**	*92.400*
	8		**DF2CA08**	*92.400*
	10		**DF2CA10**	*92.400*
	12		**DF2CA12**	*92.400*
	16		**DF2CA16**	*92.400*
~ 400	20		**DF2CA20**	*92.400*
	25		**DF2CA25**	*92.400*
	32		**DF2CA32**	*92.400*
Cylindrical 14 x 51				
Max. rated voltage	**Rating (A)**	**Lot size**	**Referrence**	**Unit Price**
~ 500	16		**DF2EA16**	*160.600*
	20		**DF2EA20**	*160.600*
	25		**DF2EA25**	*160.600*
	32		**DF2EA32**	*160.600*
	40		**DF2EA40**	*160.600*
~ 400	50		**DF2EA50**	*160.600*
Cylindrical 22 x 58				
Max. rated voltage	**Rating (A)** 100	**Lot size**	**Referrence**	**Unit Price**
~ 690	40		**DF2FA40**	*269.500*
	50		**DF2FA50**	*269.500*
~ 500	63		**DF2FA63**	*269.500*
	80		**DF2FA80**	*269.500*
	100		**DF2FA100**	*269.500*
~ 400	125		**DF2FA125**	*269.500*

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

Các sản phẩm của SE Drives

	Standard Drives			Easy Drives
Machines	Basic Applications ATV12 0.18...4kW 100...240V	Simple Applications Altivar 320 Book format 0.18...15kW 200...500V Altivar 320 ComPact format 0.18...15kW 200...500V	Advanced Application Altivar 340 Book format 0.75...75kW 380...480V	Simple Machine Altivar 310 0.35-11kW 380...460V
Building	HVAC ATV212 0.75...75kW 200...480V ATV600 IP21 | IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V			HVAC Altivar 310 0.37-11kW 380...460V Altivar 610 0.75-160kW 380...415V
Process	Utilities Control ATV600 IP21 | IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V	Process Control ATV900 IP21 | IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V		Utilities Control Altivar 610 0.75-160kW 380...415V
Soft Starter	Machine Altistart 01 3...32A 110...480V Altistart 22 17...590A 208...600V	Machine Altivar ATS480 17...1200A 208...690V		

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Soft start - soft stop units
Simple function, current rating: 3A to 32A
Line voltage 200 to 480V.

Unit price (incl.VAT) in VND

Single Phase 110...230 V

Soft Stop units - 0.37 to 15kW

1Phase 230V	Nominal Curent	Reference	Unit Price
0.37 kW	3A	ATS01N103FT	5.467.000
0.75 kW	6A	ATS01N106FT	6.270.000
1.1 kW	9A	ATS01N109FT	7.144.500
1.5 kW	12A	ATS01N112FT	8.569.000
2.2 kW	25A	ATS01N125FT	10.741.500

Three-phase

Soft Stop units - 0.37 to 11kW

Supply voltage - Motor power 230V		400V	460V	Nominal Curent	Reference	Unit Price
kW	HP	kW	HP	Icl	110...480V	
0.37-0.55	0.5/-	1.1	0.5-1.5	3A	ATS01N103FT	5.467.000
0.75-1.1	1-1.5	2.2-3	2-3	6A	ATS01N106FT	6.270.000
1.5	2	4	5	9A	ATS01N109FT	7.144.500
2.2	3	5.5	7.5	12A	ATS01N112FT	8.569.000
3-4-5.5	5-7.5	7.5-9-11	10-5	25A	ATS01N125FT	10.741.500

Soft Stop units - 0.75 to 15kW

Supply voltage - Motor power 400V	460V	Nominal Current	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
kW	HP	Icl	380...415 V		440...480 V	
1.5 - 2 - 2.3	2-3	6A	ATS01N206QN	6.451.500	ATS01N206RT	6.314.000
4	5	9A	ATS01N209QN	7.331.500	ATS01N209RT	6.792.500
5.5	7.5	12A	ATS01N212QN	8.024.500	ATS01N212RT	7.650.500
7.5-11	10-15	22A	ATS01N222QN	9.526.000	ATS01N222RT	9.251.000
15	20	32A	ATS01N232QN	12.540.000	ATS01N232RT	12.171.500

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS01	N103FT/N106 FT	22.5 x 100 x 100.4
	N109FT/N112 FT/N125 FT N206●●/N209●●/N212●●	45 x 124 x 130.7
	N222●●/N232●●	45 x 154 x 130.7

Type Motor power	Soft start units 0.37 to 15 kW	Soft start units 0.75 to 15 kW
Degree of protection	IP20	
Reduction of current peaks	2 controlled phases	2 controlled phases
Adjustable starting time	1...5s	1...10s
Adjustable deceleration time	No: freewheel stop	Yes: 1...10s
Adjustable breakaway torque	30...80% of DOL motor starting torque	
Logic inputs	-	3 logic inputs (start, stop and startup boost)
Logic outputs	-	1 logic output
Relay outputs	-	1 relay output
Control supply voltage	110...220 VAC-10%, 24 VDC-10%	Built into the starter

Soft start - soft stop unifs, ffom 17A to 590A
Many function and communication protocol
Line voltage 220VAC to 415VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 590A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 220VAC đến 415VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

For standard applications

Motor			Starter 230/415V - 50/60Hz	Reference	Unit Price
Motor power (1)			Nominal current (IeL) (2)		
230V	400V	440V			
kW	kW	kW	A		
4	7.5	7.5	17	**ATS22D17Q**	*26.359.300*
7,5	15	15	32	**ATS22D32Q**	*27.447.200*
11	22	22	47	**ATS22D47Q**	*29.968.400*
15	30	30	62	**ATS22D62Q**	*33.695.200*
18.5	37	37	75	**ATS22D75Q**	*36.664.100*
22	45	45	88	**ATS22D88Q**	*38.210.700*
30	55	55	110	**ATS22C11Q**	*52.389.700*
37	75	75	140	**ATS22C14Q**	*57.306.700*
45	90	90	170	**ATS22C17Q**	*59.782.800*
55	110	110	210	**ATS22C21Q**	*94.905.800*
75	132	132	250	**ATS22C25Q**	*103.408.800*
90	160	160	320	**ATS22C32Q**	*112.926.000*
110	220	220	410	**ATS22C41Q**	*136.136.000*
132	250	250	480	**ATS22C48Q**	*165.921.800*
160	315	355	590	**ATS22C59Q**	*180.855.400*

Dimensions (on mm)	width x height x depth
Size A: 130 x 265 x 169	
Size B: 145 x 295 x 207	
Size C: 150 x 356 x 229	
Size D: 206 x 425 x 299	
Size E: 304 x 455 x 340	

Supply voltage		**Three-phase 208...600V (1)**	**Three-phase 230...440V**
Protection Drive	Degree of protection	IP 20 : For A TS22D17●●●C11 IP 00 : For ATS22C14●●●C59 (protection of terminais available as an option)	
	Motor thermal protection	Class 10.20 of 30	
	Number of œntrolled phases	3	
	Types of control	Configurable voltage ramp, torque ramp	
	Operating cycle	Standard	
Functions		Bypass (intergrated)	
Number of I/O	Analog inputs	1 PTC probe	
	Logic inputs3	3	
	Logic outputs	-	
	Analog outputs	-	
	Relay outputs	2	
Dialogue		Integrated display terminal, SoMve Lite setup software	
Communication	Integrated	Modbus	
Standards and certifications		IEC/EN 60947-4-2. class A EMC, CE, UL, CSA, C-Tick, GOST, CCC	
Motor connection		Possible to connect the starter in the motor delta connection	

(1) Possible to connect the starter in the molor delta conrection

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Khởi động mềm

Altivar ATS480

Soft start - soft stop units, from 17A to 1200A
Many function and comunication protocol
Line voltage 208VAC to 690VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 1200A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 208VAC to 690VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

230 - 415VAC 50/60 Hz Supply

Motor power (1) Type of application Standard class 10 Severe* class 20	230V kW	400V kW	Nominal current (IcL) (2) (3) A	Reference	Unit Price
Severe	3	5,5	12	ATS480D17Y	26.419.800
Standard	4	7,5	17		
Severe	4	7,5	17	ATS480D22Y	30.263.200
Standard	5,5	11	22		
Severe	5,5	11	22	ATS480D32Y	31.757.000
Standard	7,5	15	32		
Severe	7,5	15	32	ATS480D38Y	35.146.100
Standard	9	18,5	38		
Severe	9	18,5	38	ATS480D47Y	37.749.800
Standard	11	22	47		
Severe	11	22	47	ATS480D62Y	47.646.500
Standard	15	30	62		
Severe	15	30	62	ATS480D75Y	48.717.900
Standard	18,5	37	75		
Severe	18,5	37	75	ATS480D88Y	51.500.900
Standard	22	45	88		
Severe	22	45	88	ATS480C11Y	55.672.100
Standard	30	55	110		
Severe	30	55	110	ATS480C14Y	62.783.600
Standard	37	75	140		
Severe	37	75	140	ATS480C17Y	70.826.800
Standard	45	90	170		
Severe	45	90	170	ATS480C21Y	83.452.600
Standard	55	110	210		
Severe	55	110	210	ATS480C25Y	95.019.100
Standard	75	132	250		
Severe	75	132	250	ATS480C32Y	108.774.600
Standard	90	160	320		
Severe	90	160	320	ATS480C41Y	143.290.400
Standard	110	220	410		
Severe	110	220	410	ATS480C48Y	165.536.800
Standard	132	250	480		
Severe	132	250	480	ATS480C59Y	176.966.900
Standard	160	315	590		
Severe	160	315	590	ATS480C66Y	222.327.600
Standard	–	355	660		
Severe	–	355	660	ATS480C79Y	294.470.000
Standard	220	400	790		
Severe	220	400	790	ATS480M10Y	347.231.500
Standard	250	500	1000		
Severe	250	500	1000	ATS480M12Y	362.847.100
Standard	355	630	1200		

** Starting time greater than 30 seconds*
(1) Value indicated on the molor rafing plate.
(2) Corresponds to the maximum continuous current in class 10. IcL corresponds ío the siarter raling.
(3) Corresponds to the maximum confinuous current in class 20.

Dimensions (in mm)			width x height x depth
ATS480	D17Y to D47Y	**Size A:**	160 x 275 x 203
	D62Y to C11Y	**Size B:**	190 x 290 x 247
	C14Y to C17Y	**Size C:**	200 x 340 x 272
	C21Y to C32Y	**Size D:**	320 x 380 x 277
	C41Y to C66Y	**Size E:**	400 x 670 x 314
	C79Y to M12Y	**Size F:**	770 x 890 x 329

Supply voltage Type of application		Three-phase 208...690V Standard
Starter control supply voltage		110-230VAC
Protection	Degree of protection	IP 20: ATS480D17... C11 IP 00 : ATS480C14 . .. M12
	Motor thermal protection	Class 10E (ND) 20E (HD)
EMC	Class A	On all starters
	Class B	On all starters up to 170A
Starting mode		Torque control (patented TCS : Torque Cortrol System)
I/O	Analog inputs	1 PTC probe
	Logic inputs	4 logic inputs, 2 of which are configurable
	Logic outputs	2configurable logic outputs
	Analog outputs	1 analog output
	Relay outputs	3 relay outputs 2 which are configurable
Dialogue		Integrated display terminal . Option: remote terminal can be mounted on the door of a wall-fixing or floor-standing enclosure"
Communication	Integrated	SoMove setup software for PC
	As an option	Modbus TCP, Fipio, DeviceNet and Profibus DP

Easy Altivar 610

For three-phase asynchronous motors from 0.75 to 160 kW.
Power supply: 380-415VAC, 50/60Hz.
Plug & play solution, 7 pre-programmed function blocks cover 90% of the fan and pump applications.

Unit price (incl.VAT) in VND

IP 20 three-phase 380...460 V drives with integrated category C3 EMC filter

Motor Power indicated on rating plate			Maximum continuous output current (In) (1)	Maximum transient current for 60s	Reference	Unit price
kW	HP	Duty (*)	A	A		
0.75	1	ND	2.2	2.4	ATV610U07N4	27.769.500
0.37	0.5	HD	1.5	2.3		
1.5	2	ND	4	4.4	ATV610U15N4	29.166.500
0.75	1	HD	2.2	3.3		
2.2	3	ND	5.6	6.2	ATV610U22N4	29.514.100
1.5	2	HD	4	6		
3	4	ND	7.2	7.9	ATV610U30N4	30.692.200
2.2	3	HD	5.6	8.4		
4	5	ND	9.3	10.2	ATV610U40N4	32.409.300
3	4	HD	7.2	10.8		
5.5	7.5	ND	12.7	14	ATV610U55N4	35.174.700
4	5	HD	9.3	14		
7.5	10	ND	15.8	17.4	ATV610U75N4	36.443.000
5.5	7.5	HD	12.7	19.1		
11	15	ND	23.5	25.9	ATV610D11N4	42.388.500
7.5	10	HD	16.5	24.8		
15	20	ND	31.7	34.9	ATV610D15N4	44.759.000
11	15	HD	23.5	35.3		
18.5	25	ND	39.2	43.1	ATV610D18N4	56.279.300
15	20	HD	31.7	47.6		
22	30	ND	46.3	50.9	ATV610D22N4	57.216.500
18.5	25	HD	39.2	58.8		
30	40	ND	61.5	67.7	ATV610D30N4	77.808.500
22	30	HD	46.3	69.5		
37	50	ND	74.5	82	ATV610D37N4	81.032.600
30	40	HD	59.6	89.4		
45	60	ND	88	97	ATV610D45N4	87.631.500
37	50	HD	74.5	112		
55	75	ND	120	132	ATV610D55N4	132.039.600
45	60	HD	88	132		
75	100	ND	145	160	ATV610D75N4	138.784.800
55	75	HD	106	159		
90	125	ND	173	190	ATV610D90N4	149.318.400
75	100	HD	145	218		
110	149	ND	211	232	ATV610C11N4	245.945.700
90	125	HD	173	260		
132	178	ND	250	275	ATV610C13N4	260.510.800
110	149	HD	211	317		
160	216	ND	302	332	ATV610C16N4	273.845.000
132	178	HD	250	375		

(*) Duty: HD overload up to 150% for 60 s - ND overload up to 110% for 60 s or 120% for 20 s

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Easy Altivar 310

For three-phase asynchronous motors from 0.37kW to 22kW.
Power supply: 380-460VAC, 50/60Hz.
Output frequency range from 0.5 to 400 Hz for applications: pump, fan, conveyor, simple machines,…

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink - Three-phase supply voltage: 380…460 V 50/60 Hz

Motor Power indicated on rating plate			Maximum continuous output current (In) (1)	Maximum transient current for 60s	Reference	Unit price
kW	HP	Duty (*)	A	A		
0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	**ATV310H037N4E**	*9.385.200*
0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	**ATV310H075N4E**	*9.469.900*
1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	**ATV310HU15N4E**	*10.453.300*
2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	**ATV310HU22N4E**	*11.822.800*
3	3	3	3	3	**ATV310HU30N4E**	*14.025.000*
4	4	4	4	4		
4	4	4	4	4	**ATV310HU40N4E**	*14.236.200*
5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		
5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	**ATV310HU55N4E**	*17.794.700*
7.5	7.5	7.5	7.5	7.5		
7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	**ATV310HU75N4E**	*21.326.800*
11	11	11	11	11		
11	11	11	11	11	**ATV310HD11N4E**	*25.666.300*
15	15	15	15	15		
15	15	15	15	15	**ATV310HD15N4E**	*36.097.600*
18.5	18.5	18.5	18.5	18.5		
18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	**ATV310HD18N4E**	*37.541.900*
22	22	22	22	22		
22	22	22	22	22	**ATV310HD22N4E**	*43.059.500*
30	30	30	30	30		

(*) Duty: HD overload up to 150% for 60 s - ND overload up to 110% for 60 s

Altivar Machine- Altivar 320
Increase the effectiveness of machines

Altivar 320 ComPact
designed for machine body intergration

Altivar 320 Book
designed for optimized cabinet usage

Example of GV2/ATV320 direct mounting in an enclosure: GV2L circuit-breakers + GV2454 and GV2G05 accessories + ATV320U18N4B drives

Altivar 320, part of the new Altivar™ Machine range, has a number of out-of-the-box festures. Its powerful combination of safety, reliability, and simplicity make it a versatile choice that reduces costs both during installation as well as throughout the machine's life cycle.

Unprecedented flexibility

Simplified installation thanks to the availability of two form factors, ComPact and book, that allow efficient space usage in various cabinet layouts despite mechanical constraints.

- Advanced connectivity via many networks that are based on Ethernet (Modbus TCP, Ethernet/IP, Profinet, EtherCAT) or serial (Modbus RTU, CANopen, Profibus DP, DeviceNet).

Improved machine performance

- Reliable motor control for asynchronous and synchronous motors, delivering leading-edge performance with simple, plug-and-play commissioning.
- Integrated control system functions featuring ATV Logic can be used to perform simple operations without adding further devices, which reduces costs.

Extended machine availability

- Confinuous machine operation as a result of robust design. Printed circuit boards are class 3C3 coated in accordance with IEC 61721-3-3 to protect against corrosion in harsh environments. The drive maintains a thermai state allowing uninterrupted operation with ambient temperatures up to 60°C.

Optimal machine safety

- Comprehensive embedded safety solutions for simple application requirements, from STO (Safe Torque Off) to full monitoring functionalities**, comply with Machinery Directive 2006/42/EC and simplify certification.

** SS1: Safe Stop 1
SLS: Safe Limited Speed
SMS: Safe Maximum Speed
GDL: Guard Door Locking

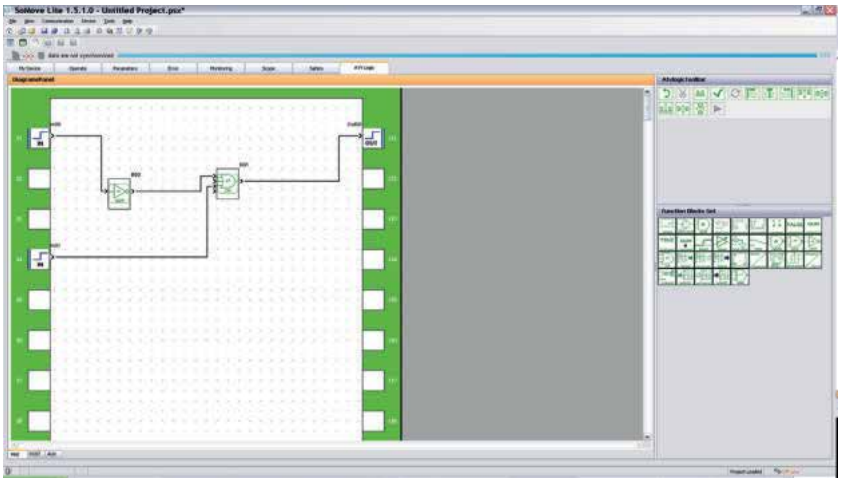

ATV Logie - *Easy programrming language with function block diagram (FBD) under SoMove software*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar Machine- Altivar 340

Stay on top of the smart machine era

Altvar Machine ATV340 Drives

Designed for optimized installation, the Altivar™ Machine ATV340 drive offers cutting-edge applicaton control and advanced, easy-to-integrate automation capabilities. Its innovative features make it the drive of choice for OEMs entering – and rising to the challenges of — the smart machine era.

220%

Nominal torque

Superior machine performance

With a maximum torque availability of 1.8 In and optimized speed bandwidth of up to 400 Hz, the ATV340 is ideal for dynamic applications with rapid accelerafion.
Its frequency inverters can handle high overloads in demanding applications up to 220% nominal torque.

1ms

Application cycle time

Faster reaction time

A combination of fast application reaction time with a minimum 1 ms task cycle and Ethernef connecfivity maximizes your machine's throughput.

Simplified machine engineering

Built-in multiprotocol Ethernet, a variety of interfaces, an embedded encoder, and integrated application funcfions offer maximum flexibility in design. Adaptable and scalable, the ATV340 is compatible with a variety of asynchronous, synchronous and reluctance mofors.

Deployed in various applications including:

Packaging

Material handling

Material working

Hoisting

Comprehensive functional safety and security

With embedded STO (SIL3) and a full range of safety functions, the ATV340 is compliant with machine related safety standards EN ISO 13849-1 and EN 62061. The ATV340 also has Achilles level 2 cyber-securify certification to protect people and assets while ensuring continuity of service.

Sustainable productivity

The ATV340 extends machine availability in harsh environments with high levels of dust and vibration and operating temperatures up to 60°C. Remote monitoring via the embedded web server enable predicfive maintenance while the MachineStruxure™ Faulty Device Replacement service allows fast machine recovery.

Process Drives
Altivar Process ATV600
Altivar Process ATV900

Altivar Process is a Services Oriented Drive designed to reduce OPEX in Process & Utilities installafions, thanks to embedded digital services.

> ATV600: drives focused on fluid management processing and energy saving.

> ATV900: drives focused on maximum productivity with exceptional motor control and connectivity capabilities.

Wall-mounting drives, floor-standing and built-in cabinet, solutions are available with **IP21, IP23, IP54, and IP55** protection degrees, according to customer requirements.

Altivar Process is the first Services Oriented Drive with:

Embedded Power measurement and Energy dashboard.
Embedded process moniioring and control.
Low Harmonics (THDi < 48% at 80% load or THDi < 5% with low harmmonic offer)
Stop and Go function to reduce energy consumption in standby mode.
Assef moniforing and protecfion.
Drift monitoring.
Easy maintenance via a Dynamic QR-Code.
Seamless integration with embedded Ethernet:
From device to process control with the Smart Process Objeoct
From data to insights with the embedded Web Server

Custom Engineered Drives:

- Proven technical cooling and harmonics solutions.
- Modular and ComPact design.
- Easy grid integration.
- Embedded Control (PLC, RTU, HMI)
- Afull set of control options.
- Fully load tested in a controlled laboratory environment.
- Complies with industry standards.

Remote graphic display terminal (example shows dynamic pump operation in relation to its optimum operation)

Detected fault: the screen's red backlight is activated automatically

Scanning the QR code from a smartphone or tablet

SoMove setup software with Modbus-Bluetooth adaptor for PC

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar Process ATV6000

Medium voltage variable speed drive from 2.4 to 13.8 and 0.3 to 20 MW

A smart, connected drive system which helps optinize your business through process optimization, enegy management imptovements and asset management

Features

The Altivar™ Process ATV6000 services-oriented drive completes the Altivar Process range with a solution to address your medium voltage operation and maintenance challenges

Services-oriented drives

Improved operator efficiency with
- Easy access by QR code for online and remote support
- Comfortable usability with the connected 10" Magelis HMI screen, also supported by storage oscilloscope function
- Real-time intelligence enabled by native ethernet and embedded webserver

Fast and easy on-site maintenance operation with
- WelHoroven LV IGBT design
- Modular architecture
- Easy front access design

With Digital services, ATV6000 manages the integrity of your equipment, your finances (OpEx and CapEx), and the performance of your production by

- Continuous monitoring on critical asset health and level of stress 360º diagnostics on risk assessment, with report and analysis
- Risk mitigation plan with anticipated actions to take Access to 24/7 Schneider Electric service assistance

up to 20%*
Improved productivity

up to 30%*
Reduced energy consumption

up to 20%*
Reduced downtime

* Based on previous data.
This is not a guarantee of future performance or performance in your particular circumstance

Energy Managemernt to help you optimize and reduce your energy consumption thanks to:

- Embedded power management with < 5% measurement accuracy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Lifetime monitoring on energy usage and inbuilt energy dashboard
- Phase shifted transformer for highly reduced THDi input on grid
- Integrated transformer with galvanic insulation feature
- Low dV/dt inverter providing power without high over-voltage at motor side

Process Optimization

- Cellby pass feature
- N+1 and N+2 power cell design for redundancy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Solid and easily deployed Tested and validated applicative architecture (TVDA)
- Fully compatibility with Schneider Electric EcoStruxure Process Automation Systems (hybrid & DCS systems)
- Super sensor capabilities for predictive maintenance planning
- Dedicated applicative control (droop control, fan/pump function etc)

Tailored Solution

- Application experts provide opfimized engineering solufion for operafional efficiency and investment optimization
- Design process is simplified and system implementation time is shortened
- High level of customization to fit to purpose

Benefits

- Tailored solutions to optimize your operation efficiency and investment
- Optimized usage of energy and reduce consumpfion
- Reduced downtime and improve upfime
- Minimized Total Cost of Ownership &. increase profitability
- Improved productivity & availability

Applications

MMM
Owerland convoyor, Single/multi flat conveyor, Transfer conveyor, Belt conveyor, High Pressure Grinding Roller, SAG/Ball mill, Vertical roller Mill, Jaw crusher mill, Sintering/De-dusting/ID fan, Mill fan, Blast Furnace, Slurry pump, Rotary kiln

WWW
Natural spring/well/pump, Electro submersible pump, Raw water intake pump, Lifting station, High pressure pump, Air blowerfcompressor, Booster pump, Multi-pump station, Distribution pump.

O&G
Electric sumbersible pump, Crude oil transfer pump, injection pump, FPSO pumps/compressors, LNG compressor, Gas booster compressor, Load commute inverter retrofit (compressors), Petrochemiocal fan/pump, Extruder, Mixer, Blower

Power plants
Coal belt conveyor, Coal mill, Oil pump, Boiler feed-water pump, Cooling water circulation pump, Primary/Secondary draft fan/ ID fan, Cooling water fan, Condense water pump, Fuel gas booster compressor, Boiler (HRSG)

Altivar 12 (Drives with heatsink)
For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
Power supply: 100-240V, 50/60Hz
Output frequenoy range from 0 to 400 Hz
Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 (đã bao gồm đề tản nhiệt)
Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói ...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink (frequency range from 0 to 400Hz)

ATV12H018F1

Single-phase supply voltage: 100...120V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018F1	8.853.900
0.37	0.5	ATV12H037F1	9.641.500
0.75	1	ATV12H075F1	14.887.400

ATV12H055M2

Single-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M2	6.894.800
0.37	0.55	ATV12H037M2	7.098.300
0,55	0.75	ATV12H055M2	7.177.500
0.75	1	ATV12H075M2	7.862.800
1.5	2	ATV12HU15M2	10.220.100
2.2	3	ATV12HU22M2	11.432.300

ATV12HU40M3

Three-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M3	7.279.800
0.37	0.55	ATV12H037M3	7.364.500
0.75	1	ATV12H075M3	9.443.500
1.5	2	ATV12HU15M3	11.607.200
2.2	3	ATV12HU22M3	12.349.700
3	-	ATV12HU30M3	14.151.500
4	5	ATV12HU40M3	16.320.700

(1) These values are given for a nominal swifching frequency of 4 kHz, for use in conlinuous operafion.
If operation above 4 kHz needs to be continuous, the nominal drive current should be derated by 10% for 8 kHz, 20% for 12 kHz and 30% for 16 kHz.
The swifching frequency can be set between 2 and 16 kHz for all ratings.
See the derating curves in the User Manual, available on our website at "www.schneider-electric.com".

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar 12 (Accessories)
For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
Power supply: 100-240V, 50/60Hz
Output frequenoy range from 0 to 400 Hz
Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 - (Phụ kiện)
Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói ...

Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 12 - Accessories

Multi-Loader configuration tools and associated cable

Item	For drives	Reference	Unit Price
Multi-Loader tool For copying a configuration on a PC or drive and duplicating it on another drive. The drives do not need to be powered-up	**ATV12••••••**	**VW3A8121**	*41.046.500*

Remote display terminals and associated cordsets

Item	Description	Reference	Unit Price
Remote display terninals A remote-mounting cordset VW3A1104R•• is also required.	**IP54**	**VW3A1006**	*3.399.000*
	IP65	**VW3A1007**	*4.395.600*
Remote-mounting cordsets For connecting the VW3A006 or VW3A1007 remote display terminal to the Altivar 12 drive.	**L=1m**	**VW3A1104R10**	*759.000*
	L=3m	**VW3A1104R30**	*869.000*

Braking unit and resistors

Item	For drives	Reference	Unit Price
Braking resistors Unprotected (IP 00) If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	**ATV 12 H018M2...HU15M2 H018M3...HU15M3**	**VW3A7701**	*5.082.000*
	ATV12HU22M2 ATV12HU22M3	**VW3A7702**	*6.666.000*
Braking resistors Unprotected (IP 00) If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	**ATV 12 H018M2...HU15M2 H018M3...HU15M3**	**VW3A7723**	*7.100.500*
	ATV12HU22M2 ATV12HU22M3	**VW3A7724**	*9.174.000*

Additional EMC input filters

Item	For drives	Reference	Unit Price
Additional EMC input filters For compliance with the requirements of standard IEC/EN 61 800-3, category C1, C2 or C3, in Environment 1 (public network) or 2 (industrial network) depending on the drive rating.	**ATV 12 H018F1...H037F1 H018M2...H075M2**	**VW3A4416**	*5.769.500*
	ATV 12 H075F1 HU15M2...HU22M2	**VW3A4417**	*19.525.000*
	ATV 12 H018M3... H075M3	**VW3A4418**	*12.364.000*

Altivar Machine ATV320

Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors ffom 0.18 to 15 kW
Output frequency: 0.1... 599 Hz
Overload torque performance up to 200% Tn in an open loop
ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
Numerous application functions and embedded safety funcfions for targeted application segments: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Mechanical actuators, Maferial working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức
Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng)
Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...

ATV320U02M2C...U07M2C

ATV320U11M2C...U22M2C
ATV320U04N4C...U15N4C

ATV320U22N4C...
ATV320U40N4C

ATV320U55M3C

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with ComPact control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1)		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4)	Reference (1)	Unit Price
		at U1	at U2			
kW	HP	A	A	kA		
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	2.8	1	**ATV320U02M2C**	*9.664.600*
0.37	0.5	5.9	4.9	1	**ATV320U04M2C**	*9.783.400*
0.55	0.75	7.9	6.6	1	**ATV320U06M2C**	*10.927.400*
0.75	1	10	8.4	1	**ATV320U07M2C**	*11.250.800*
1.1	1.5	13.8	11.6	1	**ATV320U11M2C**	*13.187.900*
1.5	2	17.8	14.9	1	**ATV320U15M2C**	*12.536.700*
2.2	3	24	20.2	1	**ATV320U22M2C**	*13.432.100*
Three-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, without integrated EMC filter (3)						
0.18	0.25	2	1.7	5	**ATV320U02M3C**	*10.389.500*
0.37	0.5	3.6	3	5	**ATV320U04M3C**	*10.525.900*
0.55	0.75	4.9	4.2	5	**ATV320U06M3C**	*10.990.100*
0.75	1	6.3	5.3	5	**ATV320U07M3C**	*11.727.100*
1.1	1.5	8.6	7.2	5	**ATV320U11M3C**	*12.513.600*
1.5	2	11.1	9.3	5	**ATV320U15M3C**	*12.910.700*
2.2	3	14.9	12.5	5	**ATV320U22M3C**	*13.772.000*
3	4	19	15.9	5	**ATV320U30M3C**	*16.445.000*
4	5	23.8	19.9	5	**ATV320U40M3C**	*18.291.900*
5.5	7.5	35.4	29.8	22	**ATV320U55M3C**	*22.688.600*
7.5	10	45.3	38.2	22	**ATV320U75M3C**	*28.359.100*
11	15	60.9	51.4	22	**ATV320D11M3C**	*38.244.800*
15	20	79.7	67.1	22	**ATV320D15M3C**	*43.456.600*
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	**ATV320U04N4C**	*12.678.600*
0.55	0.75	2.8	2.2	5	**ATV320U06N4C**	*12.831.500*
0.75	1	3.6	2.8	5	**ATV320U07N4C**	*12.955.800*
1.1	1.5	5	3.8	5	**ATV320U11N4C**	*13.182.400*
1.5	2	6.4	4.9	5	**ATV320U15N4C**	*13.471.700*
2.2	3	8.7	6.6	5	**ATV320U22N4C**	*14.587.100*
3	4	11.1	8.4	5	**ATV320U30N4C**	*14.779.600*
4	5	13.7	10.6	5	**ATV320U40N4C**	*16.054.500*
5.5	7.5	20.7	14.5	5	**ATV320U55N4C**	*22.609.400*
7.5	10	26.5	18.7	22	**ATV320U75N4C**	*24.161.500*
11	15	36.6	25.6	22	**ATV320D11N4C**	*30.545.900*
15	20	47.3	33.3	22	**ATV320D15N4C**	*32.018.800*

(1) These values are given fora nominal switching frequency of4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal dive current. The nominal motor current should not exceed this value
(2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum sw'itching frequency of4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).
(3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V(U2), 380(U1)...500 V(U2).
(4) If line Isc is greater than the values in the table, add line chokes.
(5) Dives supplied with category C2 integrated EMC/ilter: This filter can be disconnected.
(6) Drives are supplied w'ith an EMC plate, for assembly by the customer.

External options:
- Braking resistors
- Line chokes
- Motor chokes
- Add'itional EMC filters
- Adapter extension module for cempact control block dive
- Speed monitoŕng module

Oplional communication modules:
- Modbus/TCP- Ethemet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar Machine ATV320

Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors from 0.18to 15 kW
Output frequency: 0.1...599 Hz
Overload torque perfomance up to 200% Tn in an open loop
ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
Numerous application funcfions and embedded safety functions for targeted application segments: Material handling, Packaging, Texfiles, Hoisting, Mechanical actuators, Material working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức
Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng)
Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...

ATV320U02M2B...U07M2B
ATV320U04N4B...U15N4B

ATV320U11M2B...U22M2B
ATV320U22N4B...U40N4B

ATV320U55N4B

ATV320D15N4B

VW3A7608R••
Braking resistors,
enclosed model (IP 65 sasing) with cordset

VW3A3620 - Speed monitoring module

VW3A3616 - Modbus TCP and EtherNet/IP

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with book control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1)		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4)	Reference (1)	Unit Price
		at U1	at U2			
kW	HP	A	A	kA		
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	28	1	**ATV320U02M2B**	*12.633.500*
0.37	05	6	5	1	**ATV320U04M2B**	*13.505.800*
0.55	0.75	7.9	6.7	1	**ATV320U06M2B**	*14.139.400*
0.75	1	10.1	8.5	1	**ATV320U07M2B**	*14.320.900*
1.1	1.5	13.6	11.5	1	**ATV320U11M2B**	*14.434.200*
1.5	2	17.6	14.8	1	**ATV320U15M2B**	*14.689.400*
2.2	3	23.9	20.1	1	**ATV320U22M2B**	*15.018.300*
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	**ATV320U04N4B**	*14.049.200*
0.55	0.75	2.8	2.2	5	**ATV320U06N4B**	*14.910.500*
0.75	1	3.6	2.7	5	**ATV320U07N4B**	*15.052.400*
1.1	1.5	5	3.8	5	**ATV320U11N4B**	*15.131.600*
1.5	2	6.5	4.9	5	**ATV320U15N4B**	*15.272.400*
2.2	3	8.7	6.6	5	**ATV320U22N4B**	*15.680.500*
3	4	11.1	8.4	5	**ATV320U30N4B**	*16.320.700*
4	5	13.7	10.5	5	**ATV320U40N4B**	*17.340.400*
5.5	7.5	20.7	14.5	5	**ATV320U55N4B**	*23.045.000*
7.5	10	26.5	18.7	22	**ATV320U75N4B**	*24.109.800*
11	15	36.6	25.6	22	**ATV320D11N4B**	*32.047.400*
15	20	47.3	33.3	22	**ATV320D15N4B**	*35.723.600*

(1) These values are given fora nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous opeiabon. The switching frequency is adjustable fiom 2 to16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal drive current. The nominal motor current should not exceed this value
(2) Typical value for a 4-pote motor and a maximum switching frequency of4 kHz, wìth no line choke for max. prospective line isc (4).
(3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V(U2), 380 (U1)...500 V(U2)
(4) If line Isc is greater than łhe values in łhe table, add line chokes.
(5) Drives supplied wìłh category C2 integrated EMC filter. This filter can be disconnected.
(6) Connection in complance with EMC standards:
- ATV320...M2B, ATV320U04N4B.. ATV320U40N4B drives are supplied with an EMC plate. This is integral part of łhe power terminal, these 2 components cannot be separated.
- ATV320U55N4B...D15N4B drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

External options:
- Braking resistors
- Line chokes
- Motorchokes
- Additonal EMC filters
- Speed mon'itońng module

Optional communication modules:
- Modbus/TCP- Ethemet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet

Part number explanation

ATV320 U 02 M2C

- ATV320: Family Altivar 320
- U: U: Unit; D: Decimal
- 02: U02 = 0,18kW; U22 = 2,2 kW; D11 = 11kW
- M2C:
  - "M2 = Single phase 200...240V - EMC filters - **0,18 to 2,2 kW - 0,25 to 3HP**
  - *N4 = 3 phase 380...500V - EMC filters - **0,37 to 15 kW - 0,5 to 20 HP**
  - "M3 = 3 phase 200...240V - EMC filters - **0,18 to 15 kW - 0,25 to 20 HP**
  - *C = ComPact centrol block and ComPact fomat "C" (5,5kW up to 15kW only book control block)
  - *B = bœk control block and book format "B" (5,5kW up to 15kW only book control block)

Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun

Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 22 kW
Output frequency: 0.1... 599 Hz
Overload torque performance up to 180% /220% Tn in an open loop or close loop control
Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW. Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver 22kW.
Numerous application functions and embedded safety functions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 22 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
Khả năng quá tải lên đến 180% /220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 Incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dột, cẩu trục, máy chế biến vật liệu....

ATV340_63441_CPSCT16016

ATV340U22N4

ATV340_63441_CPSCT16017

ATV340U75N4

ATV340_63441_CPSCT16018

ATV340D22N4

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Modular drive (1)

Motor			Line supply			Altivar Machine ATV340				
Power indicated on rating plate motor (2) HD: Heavy Duty (5)kW ND: Normal Duty (4)			Input current (3)		Pros-pective line Isc	Max. continuous curent (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s	Reference (1)	Unit price
	kW	HP	380V A	480V A	kA	A	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz										
HD	0.75	1	3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	**ATV340U07N4**	*26.991.800*
ND	1.1	1.5	3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1		
HD	1.5	2	6	4.9	5	4	7.2	6	**ATV340U15N4**	*27.214.000*
ND	2.2	3	5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2		
HD	2.2	3	8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	**ATV340U22N4**	*27.380.100*
ND	3	3	7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9		
HD	3	3	10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	**ATV340U30N4**	*29.441.500*
ND	4	5	10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2		
HD	4	5	13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	**ATV340U40N4**	*29.736.300*
ND	5.5	7	13.4	10.8	5	12.7	17.1	14		
HD	5.5	7	20	16	22	12.7	22.9	19.1	**ATV340U55N4**	*31.713.000*
ND	7.5	10	18	14.5	22	16.5	22.3	18.2		
HD	7.5	10	25.6	20.4	22	16. 5	29.7	24.8	**ATV340U75N4**	*32.619.400*
ND	11	15	25.5	20.5	22	24	32.4	26.4		
HD	11	15	34.7	27.7	22	24	43	36	**ATV340D11N4**	*46.656.500*
ND	15	20	34	27.3	22	32	43	35.2		
HD	15	20	44.9	35.7	22	32	58	48	**ATV340D15N4**	*48.273.500*
ND	18.5	25	42.3	34	22	39	53	42,9		
HD	18.5	25	54.7	43.4	22	39	70	59	**ATV340D18N4**	*55.672.100*
ND	22	30	50	40.2	22	46	62	50.6		
HD	22	30	63.5	50.6	22	46	83	69	**ATV340D22N4**	*56.828.200*
ND	30	40	67.7	54.3	22	62	84	68.2		

(1) Alivar Machine ATV340...N4 drives integrate EMC filter category C3 with 20 m/65.62 ft shielded motor cable.
(2) These values are gen for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV340D22NAE, for use in contiuous operation. The switching frequency is adjustable. Above 4 kHiz, the drive wil automalically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continous oporation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derafng curves on our websie www.schneider-electric com).
(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.
(4) Values given for applications requiring sight overload (up to 135% for 2 s and 110% for 60 s).
(8) Values given for applications requiring siqnificant overload (up to 180% for 2 s and 150% for 60 s).

(*) Please contact Schneider Electric for price request

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet

Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 75 kW
Output frequency: 0.1... 599 Hz
Overload torque performance up to 180%/ 220% Tn in an open loop or close loop control
Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW. Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sinícos 1Vpp), Resolver
Integrated Ethemet IP and Modbus TCP dual port, cyber security (Achilles Level 2)
Vĩa integrated web server continuous and realtime application data with customizable dashboards
Master/Slave drive-to-drive link via Ethernet
Numerous application functions and embedded safety funcfions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 75 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz -
Khả năng quá tải lên đến 180% /220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biên động cơ - Digifal (RS422 incremental, Endal 22, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
Tích hợp sẵn cổng truyền thông kép Ethemet IP/ Modbus TCP theo tiêu chuẩn cyber security (Achilles Level 2)
Chức năng Web server dữ liệu theo thời gian thực.
Điều khiển Chủ/Tớ dựa trên kết nói Biến tân- Biến tần thông qua cổng Ethemet
Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cẩu trục, máy chế biến vật lệu,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Ethemet drive (1)

ATV340_63441_CPSCT16019

ATV340U22N4E

ATV340_63441_CPSCT16020

ATV340U75N4E

ATV340_63441_CPSCT16021

ATV340D22N4E

ATV340_63441_CPSCT16022

ATV340D37N4E

Motor			Line supply			Altivar Machine ATV340				
Power indicated on rating plate motor (2) HD: Heavy Duty (5)kW ND: Normal Duty (4)			Input current (3)		Pros-pective line Isc	Max. continuous curent (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s	Reference (1)	Unit price
			380V	480V						
	kW	HP	A	A	kA	A	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz										
HD	0.75	1	3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	**ATV340U07N4E**	*29.241.300*
ND	1.1	1.5	3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1		
HD	1.5	2	6	4.9	5	4	7.2	6	**ATV340U15N4E**	*31.235.600*
ND	2.2	3	5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2		
HD	2.2	3	8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	**ATV340U22N4E**	*31.397.300*
ND	3	3	7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9		
HD	3	3	10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	**ATV340U30N4E**	*33.374.000*
ND	4	5	10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2		
HD	4	5	13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	**ATV340U40N4E**	*34.213.300*
ND	5.5	7	13.4	10.8	5	12.7	17.1	14		
HD	5.5	7	20	16	22	12.7	22.9	19.1	**ATV340U55N4E**	*34.652.200*
ND	7.5	10	18	14.5	22	16.5	22.3	18.2		
HD	7.5	10	25.6	20.4	22	16. 5	29.7	24.8	**ATV340U75N4E**	*40.101.600*
ND	11	15	25.5	20.5	22	24	32.4	26.4		
HD	11	15	34.7	27.7	22	24	43	36	**ATV340D11N4E**	*49.567.100*
ND	15	20	34	27.3	22	32	43	35.2		
HD	15	20	44.9	35.7	22	32	58	48	**ATV340D15N4E**	*52.677.900*
ND	18.5	25	42.3	34	22	39	53	42,9		
HD	18.5	25	54.7	43.4	22	39	70	59	**ATV340D18N4E**	*61.793.600*
ND	22	30	50	40.2	22	46	62	50.6		
HD	22	30	63.5	50.6	22	46	83	69	**ATV340D22N4E**	*63.210.400*
ND	30	40	67.7	54.3	22	62	84	68.2		
HD	30	40	54.8	48.3	50	61.5	92.25	92.25	**ATV340D30N4E**	*89.596.100*
ND	37	50	66.2	57.3	50	74.5	89.4	89.4		
HD	37	50	67.1	59	50	74.5	111.75	111.75	**ATV340D37N4E**	*94.440.500*
ND	45	60	78,9	69.1	50	88	105.6	105.6		
HD	45	60	81.4	71.8	50	88	132	132	**ATV340D45N4E**	*143.413.600*
ND	55	75	97.2	84.2	50	106	127.2	127.2		
HD	55	75	98.9	86.9	50	106	159	159	**ATV340D55N4E**	*152.507.300*
ND	75	100	131.3	112.7	50	145	174	174		
HD	75	100	134.3	118.1	50	145	217.5	217.5	**ATV340D75N4E**	*160.512.000*
ND	90	125	156.2	135.8	50	173	207.6	207.6		

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar 212 - Ứng dụng HVAC

For asynchronous motors from 0.75kW to 75kKW
Application: ventilation, pump, fan in HVAC system
Integrated "C-less" technology for harmonic filter
Protection index: IP21, IP55
With or without EMC filter, PI regulator, energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 75kW
Ứng dụng: thông gió, bơm, quạt trong hệ thống HVAC
Tích hợp công nghệ "C-less" để triệt tiêu sóng hài
Mức độ bảo vệ: IP21, IP55
Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI, chức năng tiết kiệm năng lượng ...

Unit price (incl.VAT) in VND

3-phase supply voltage 200...240V and 380...480V, 50/60Hz, UL type 1/IP21 and IP55 Drives

Motor Power indicated on plate (1)		IP21 380...480V Integrated class A filter		IP55 380...480V Integrated class A filter	
kW	HP	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
0.75	1	ATV212H075N4	15.119.500	ATV212W075N4	23.705.000
1.5	2	ATV212HU15N4	17.017.000	ATV212WU15N4	22.830.500
2.2	3	ATV212HU22N4	17.142.400	ATV212WU22N4	25.102.000
3	-	ATV212HU30N4	20.739.400	ATV212WU30N4	28.611.000
4	5	ATV212HU40N4	21.237.700	ATV212WU40N4	30.327.000
5.5	7.5	ATV212HU55N4	22.190.300	ATV212WU55N4	36.850.000
7.5	10	ATV212HU75N4	32.245.400	ATV212WU75N4	45.078.000
11	15	ATV212HD11N4	32.791.000	ATV212WD11N4	114.834.500
15	20	ATV212HD15N4	46.530.000	ATV212WD15N4	119.680.000
18.5	25	ATV212HD18N4	46.717.000	ATV212WD18N4	188.457.500
22	30	ATV212HD22N4	74.723.000	ATV212WD22N4	197.499.500
30	40	ATV212HD30N4	76.626.000	ATV212WD30N4	208.725.000
37	50	ATV212HD37N4	99.858.000	ATV212WD37N4	213.922.500
45	60	ATV212HD45N4	102.866.500	ATV212WD45N4	226.413.000
75	100	ATV212HD75N4	138.176.500	ATV212WD75N4	248.061.000

(1): Maximum lenghts for shielded cables connecting motors fo drives for a switching frequency of 6 to 16 kHz

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

ATV630U07M3

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normai Duty (4)			200 V	240 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0,75	3	2,6	**ATV630U07M3**	*39.721.000*
HD	0,5	0,4	1,7	1,5		
ND	2	1,5	5,9	5	**ATV630U15M3**	*41.035.500*
HD	1	0,8	3,3	3		
ND	3	2,2	8,4	7,2	**ATV630U22M3**	*44.671.000*
HD	2	1,5	6	5,3		
ND	-	3	11,5	9,9	**ATV630U30M3**	*46.167.000*
HD	3	2,2	8,7	7,6		
ND	5	4	15,1	12,9	**ATV630U40M3**	*47.641.000*
HD	-	3	11,7	10,2		
ND	7,5	5,5	20,2	17,1	**ATV630U55M3**	*51.595.500*
HD	5	4	15,1	13		
ND	10	7,5	27,1	22,8	**ATV630U75M3**	*67.908.500*
HD	7,5	5,5	20,2	17,1		
ND	15	11	39,3	32,9	**ATV630D11M3**	*74.965.000*
HD	10	7,5	27,2	23,1		
ND	20	15	52,6	45,5	**ATV630D15M3**	*89.556.500*
HD	15	11	40,1	34,3		
ND	25	18,5	66,7	54,5	**ATV630D18M3**	*94.380.000*
HD	20	15	53,1	44,9		
ND	30	22	76	64,3	**ATV630D22M3**	*95.386.500*
HD	25	18,5	64,8	54,5		
ND	40	30	104,7	88,6	**ATV630D30M3**	*144.705.000*
HD	30	22	78,3	67,1		
ND	50	37	128	107,8	**ATV630D37M3**	*156.211.000*
HD	40	30	104,7	88,6		
ND	60	45	155,1	130,4	**ATV630D45M3**	*179.685.000*
HD	50	37	128,5	108,5		
ND	75	55	189	161	**ATV630D55M3**	*244.106.500*
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	**ATV630D75M3**	*238.480.000*
HD	75	55	189	161		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
(1) Altivar Process ATV630D11M3...D45M3 drives have been designed without an EMC filter. An additional filter can be added to help meet more stringent requirements and reduce electromagnetic emissions.
(2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D22M3, or 2.5 kHz for ATV630D30M3...D45M3 for use in continuous operation.
The switching frequency is adjustable from 1... 16 kHz for all ratings.
Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.
For continuous operation above the nomina/ switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneider-electric.com).
(3) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.
(4) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads
(5) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

Part number explanation

Product Family
Altivar 630
product family

Power Range (kW)
U●● = 0.1x●● (U75 0.1 x 75 = 7.5 kW)
D●● = 1x ●● (D75 = 1 x 75 = 76 kW)
C●● = 10x ●●(C75 = 10 x 75 = 750 kW)

Supply Voltage
M3 = 200 - 240V 3P
N4 = 380 - 480V 3P

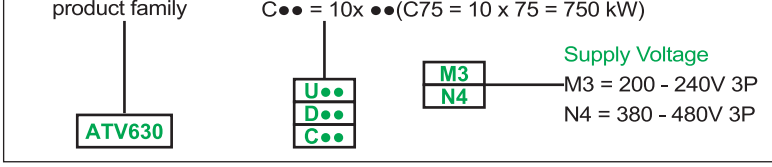

ATV600 - Ứng dụng bơm quạt

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

ATV630D15N4

ATV630D55N4

ATV630C11N4

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV630U07N4	39.858.500
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV630U15N4	40.106.000
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV630U22N4	40.804.500
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV630U30N4	41.316.000
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV630U40N4	41.503.000
HD	-	3	6	5,4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	ATV630U55N4	41.816.500
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV630U75N4	47.767.500
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV630D11N4	49.621.000
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV630D15N4	67.408.000
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV630D18N4	68.876.500
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV630D22N4	71.907.000
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV630D30N4	90.359.500
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV630D37N4	92.911.500
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV630D45N4	97.377.500
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV630D55N4	138.314.000
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV630D75N4	145.310.000
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV630D90N4	174.141.000
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV630C11N4(5)	Contact for price
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV630C13N4(5)	Contact for price
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV630C16N4(5)	Contact for price
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV630C22N4 (5)	Contact for price
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV630C25N4 (5)	Contact for price
HD	350	220	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV630C31N4 (5)	Contact for price
HD	400	250	457	375		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D45N4, or 2.5 kHz for ATV630D55N4...D90N4 for use in continnous operatic The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.
Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.
For continuous opeiation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current(see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).
(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum procpective line Isc.
(3) Normal duty applications requiring overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torpue loads.
(4) Heavy duty application requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as cóntant torque loads.
(5) Product supplied as IP 00 for mountirig in an endosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order separately the kit for IP21/UL Type 1 conformity VW3A9704.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

ATV630C16N4F

Unit price (incl.VAT) in VND

IP 21, category C3 integrated EMC filter - Floor standing (60
3-phase supply voltage: 380...440VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	-	110	207	195	**ATV630C11N4F**	*521.427.500*
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	**ATV630C13N4F**	*539.506.000*
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	**ATV630C16N4F**	*552.018.500*
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	**ATV630C20N4F**	*896.599.000*
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	**ATV630C25N4F**	*944.273.000*
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	**ATV630C31N4F**	*947.901.900*
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schnelder Electric distributor for price request
(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATVB30D45N4, or 2.5 kHz for ATVB30D5S8NA4...D90N4 for use in continuous operation.
The switching frequency is adjustable from 1... 16 kHz for all ratings.
Above 2.8 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our websize www.schneiderelectric.com).
(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.
(3) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.
(4) Heavy duty applications requiring an overload up to 1B0% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.
(6) Intergrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 F in category C3 and an unshielded cable length up to 450 m/1476 ft in category C4.

Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Better performance with all the motors.
Independent of the brand.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

ATV930D11M3

ATV930D30M3

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2) ND: Normal Duty (4) HD: Heavy Duty (5)			Line current (3) 200 V	Line current (3) 240 V	Reference(1)	Unit Price
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	3	2.6	ATV930U07M3	55.066.000
HD	0,5	0.4	1.7	1.5		
ND	2	1.5	5.9	5	ATV930U15M3	56.815.000
HD	1	0.8	3.3	3		
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV930U22M3	57.128.500
HD	2	1.5	6	5.3		
ND	-	3	11.5	9.9	ATV930U30M3	59.015.000
HD	3	2.2	8.7	7.6		
ND	5	4	15.1	12.9	ATV930U40M3	61.457.000
HD	-	3	11.7	10.2		
ND	7,5	5.5	20.2	17.1	ATV930U55M3	65.208.000
HD	5	4	15.1	13		
ND	10	7.5	27.1	22.6	ATV930U75M3	72.567.000
HD	7,5	5.5	20.1	16.9		
ND	15	11	39.3	32.9	ATV930D11M3	75.427.000
HD	10	7.5	27.2	23.1		
ND	20	15	52.6	45.5	ATV930D15M3	93.764.000
HD	15	11	40.1	34.3		
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV930D18M3	99.330.000
HD	20	15	53.1	44.9		
ND	30	22	76	64.3	ATV930D22M3	109.268.500
HD	25	18.5	64.8	54.5		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3	157.679.500
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.8	ATV930D37M3	159.621.000
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3	200.590.500
HD	50	37	128.5	108.5		

UL Type 1/IP 21, without braking unit, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2) ND: Normal Duty (4) HD: Heavy Duty (5)			Line current (3) 200 V	Line current (3) 240 V	Reference(1)	Unit Price
	HP	KW	A	A		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3C	141.949.500
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.6	ATV930D37M3C	158.383.500
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3C	168.426.500
HD	50	37	128.5	108.5		
ND	75	55	189	161	ATV930D55M3C (6)	Contact for price
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV930D75M3C (6)	Contact for price
HD	75	55	189	161		

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link

ATV630D15N4

ATV930D30N4

ATV930D55N4

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2) ND: Normal Duty (4) HD: Heavy Duty (5)			Line current (3) 380 V	Line current (3) 480 V	Reference(1)	Unit Price
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV930U07N4	48.807.000
HD	0,5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV930U15N4	45.606.000
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV930U22N4	46.260.500
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV930U30N4	47.003.000
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV930U40N4	47.828.000
HD	-	3	6	5.4		
ND	7,5	5.5	10.4	9.1	ATV930U55N4	49.142.500
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV930U75N4	55.341.000
HD	7,5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV930D11N4	61.099.500
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV930D15N4	73.656.000
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV930D18N4	76.714.000
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV930D22N4	82.021.500
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV930D30N4	106.058.700
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV930D37N4	118.904.500
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV930D45N4	126.192.000
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4	161.078.500
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4	170.956.500
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4	185.300.500
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4 (6)	Contact for price
HD	250	160	296	246		

(1) Category C2 EMC filter for ATV930U07N4...D45N4. Category C3 EMC filter above ATV930D45N4.
(2) These values are given for an adjustable nominal switching frequency of 4 kHz for ATV930U07N4...ATV930D45N4 or 2.5 kHz for ATV930D55N4...D90N4, for use in continuous operation.
Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see debating curves on our website www.schneider-electric.com).
(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.
(4) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).
(5) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).
(6) Product supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, a conformity kit should be ordered separately.

Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng

Speed and Torque control.
Drive to Drive connecfion.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn công truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link

ATV930C11N4C

ATV930C16N4F

Unit price (inel.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, with category C2 or C3 integrated EMC filter without braking unit, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1) ND: Normal Duty (3) HD: Heavy Duty (4)			Line current (2) 380 V	480 V	Reference	Unit Price
	HP	kW	A	A		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4C	*162.277.500*
HD	60	45	81.4	71,8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4C	*166.886.500*
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4C	*180.724.500*
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV930C11N4C (5)	*Contact for price*
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV930C13N4C (5)	*Contact for price*
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV930C16N4C (5)	*Contact for price*
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4C (5)	*Contact for price*
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV930C25N4C (5)	*Contact for price*
HD	300	200	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV930C31N4C (5)	*Contact for price*
HD	400	250	457	375		

IP 21, with category category C3 integrated EMC filter - Floor standing (6) 3-phase supply voltage: 380....440VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1) ND: Normal Duty (3) HD: Heavy Duty (4)			Line current (2) 380 V	480 V	Reference	Unit Price
	HP	kW	A	A		
ND	-	110	207	195	ATV930C11N4F	*616.957.000*
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	ATV930C13N4F	*629.348.500*
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	ATV930C16N4F	*663.718.000*
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	ATV930C20N4F	*926.981.000*
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	ATV930C25N4F	*938.855.500*
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	ATV930C31N4F	*1.091.502.500*
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
(1) These values are given for a nominal swifching requency of 2.8 kHz for use in continuous operation.
The switching frequency is adjustable for all ratings.
Above 2.5 kHz, the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive emperature rise.
For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive curront
(see deraling curves on our website www.schneider-electric.com).
(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.
(3) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).
(4) Values given for applicstions requiring a significan† overload (up to 150%).
(5) The power part are accessible at the boffom of the drive. hence the product is supplied as IP 00
for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order the IP 21/UL Type 1 conformity kit VW3A9704 separately.
(6) Integrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 ft in calegory C3 and an
unshielded cable length up to 450 m/1,476 ft in category C4.
(*) Please consult our Customer Care Center

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn

Numerous accessories and options fo increase their functionality and also their capacify for integration and adaptation.

Các phụ kiện và tùy chọn nâng cao chúc năng và khả năng việc tích hợp và tương thích với hệ thống

Unit price (incl.VAT) in VND

VW3A1111

For remote mounting graphic display

Description	Length (m/ft)	Reference	Unit Price
Graphic display terminal (supplied with drive)		**VW3A1111**	*7.551.500*
Remote mounting kit Order with remote-mounting cordset VW3A1104R...		**VW3A1112**	*1.705.000*
Remote-mounting cordset equipped with 2 RJ45 connectors	1/3.28	**VW3A1104R10**	*759.000*
	3/9.84	**VW3A1104R30**	*869.000*
	5/16.40	**VW3A1104R50**	*896.500*
	10/32.81	**VW3A1104R100**	*1.343.100*

VW3A1112

I/O expansion cards

Description	Reference	Unit Price
I/O expansion option card 6 logic inputs, 2 logic outputs, 1 analog input	**VW3A3203**	*9.784.500*
Relay outputs card 3 Relay outputs with NO contacts	**VW3A3204**	*7.975.000*

VW3A3720

Communication cards

Description	Reference	Unit Price
CANopen daisy chain card w/ 2 RJ45 connectors	**VW3A3608**	*4.334.000*
CANopen SUB-D card	**VW3A3618**	*4.966.500*
EtherNet/IP and Modbus TCP dual port card	**VW3A3720**	*19.255.500*
ProfiNet card w/ 2 RJ45 connectors	**VW3A3627**	*13.018.500*
PROFIBUS DP V1 card	**VW3A3607**	*8.569.000*
DeviceNet card	**VW3A3609**	*26.372.500*

VW3A3203

Other options (*):

- Passive filters
- Additional EMC input filters for reducing conducted emissions on the line
- Encorder interface modules
- Output filters:
+ dv/dt filters
+ Sinus filters
(*) Please consult our Customer Care Center

Mô-đun tái tạo ATV

A regenerative function associated to ATV320, ATV340 and ATV930 drives.
An economic energy saving alternative to the braking resistor.

- Energy saving function.
- No parficular set-up for the regeneratfive function.
- Easy mechanical integration.
- Robusiness to mains perturbances.
- Modular

Bộ hãm tái sinh lắp đặt với biến tần ATV320, ATV340 và ATV930.
Là giải pháp tiết kiệm năng lượng thay thế cho
Việc sử dụng điện trở hãm (xả)

- Tiết kiệm năng lượng.
- Không cân phải thực hiện các thao tác cài đặt các chức năng chuyên biệt cho chức năng hãm tái sinh
- Dễ dàng tích hợp vào phần cơ khí
- Vận hành bền bỉ khi nguồn ngõ vào bị nhiễu
- Thiết kế nhỏ gọn, dạng module

ATVRU75N4

ATVRD15N4

Unit price (incl.VAT) in VND

References

For drives (1)	IP	Reference	Unit Price
Supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz			
ATV320U07NA....D15N4. ATV340U07...D22N4.	20	**ATVRU75N4**	*37.521.000*
ATV340D30...D75N4E ATV930...N4/N4Z ATV980...N4	20	**ATVRD15N4**	*40.077.400*

*(1) For sizing, refer to the **Altivar Regenerative Unit User Manual to select the Regenerative unit***
*Download Altivar Regenerafive Unit: Sizing Tool: **https:/ww.se.com/ww/en/download/document/NVE94856/***

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Control

Pushbutton/Switches /Pilot lights

Control Station

Signaling

TowerLights

Beacon

Sound

Relay

Electronic Relays

Electromechanical Relays

Solid State Relays

Easy Harmony XA2

Ø22 mm pushbuttons, switche, and pilot lights

Cost-effective, reliable, and ergonomic dialog solution

Product overview

- Functions: PB, SS, ES, KS, IPB, PL
- Module structure, more contact block can be added

Key features

- Mechanical durability:
  - PB/IPB: 1.5 million
  - SS/KSS: 0.3 million
  - ES: 0.1 million
- Certification: CCC

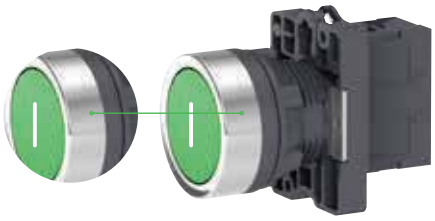

Metallic-looking ring

Robustness

- Conforming with the most demanding international standards
- Tested and certified performance
- Excellent resistance to mechanical shock and vibration
- Supports extended temperature range from -40°C to +70°C
- Degree of protection: IP65 fo PB, IP54 for others

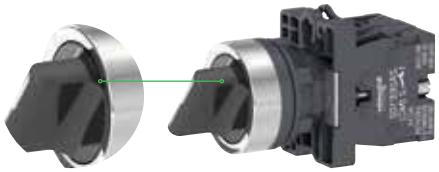

Ergonomic curve

se.com/easyharmonyxa2

Life Is On | Schneider Electric

Easy Harmony XA2

Product	Feature	Reference	Product Discription
Push button (Spring return)	1NO	XA2EA●1	1- 2- 3- 5- 6-
	1NC	XA2EA●2	4-
Push button with marked head (Spring return)	1NO	XA2EA33●1	1- 4- 5-
	1NC	XA2EA43●2	2- 4-
Push button (Mushroom head Dia 40)	Ø40 1NO	XA2EC●1	2- 3- 5-
	Ø40 1NC	XA2EC●2	4-
	Ø60 1NO	XA2EA●1	2-
Push button (Push-push)	1NO	XA2EH0●1	1- 2- 3- 5- 6-
	1NC	XA2EH0●2	4-
Emergency switching off	Ø40 Push pull 1NC	XA2ET42	
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES442	
	Ø40 Turn to release 1NC	XA2ES542	
	Ø60 Turn to release 1NC	XA2ES642	
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES422	
Selector switch (Short handle)	1NO	XA2ED●1	2- 4-
	1NO + 1NC	XA2ED25	
	1NO	XA2ED●3	3- 5-
Key selector switch	1NO	XA2EG21	
	2NO	XA2EG●3	4- 6- 7- 3- 0-
Contact block	1NO	ZA2EE101	
	1NC	ZA2EE102	
Flush, IPB	⎓ 24V(50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●B1	1- 3- 4- 5- 6-
	∼220V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●M1	1- 3- 4- 5- 6-
	∼380V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●Q1	1- 3- 4- 5- 6-
Pilot Light	⎓ 24V(50/60 Hz) LED	XA2EVB●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	∼110V (50/60 Hz) LED	XA2EVF●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	⎓ 110V LED	XA2EVFD●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	∼ 220V(50/60 Hz) LED	XA2EVM●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	⎓ 220V LED	XA2EVMD●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	∼ 380V(50/60 Hz) LED	XA2EVQ●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
Selector switch (Long handle)	1NO	XA2EJ21	
	1NO + 1NC	XA2EJ25	
	2NO	XA2EJ●3	3- 5-

se.com/easyharmonyxa2

Life Is On | Schneider Electric

Schneider Electric Industries SAS
35,rue Joseph Monier-CS30323
F92500 Rueil-Malmaison,France
Tel: +33(0)1 41 29 70 00

©2021 Schneider Electric. All rights reserved. Life Is On Schneider Electric is a trademark and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons

1

2

3

1 Pushbuttons with flush push, unmarked (1)

Color	White	Black	Green	Red	Yellow	Blue
Contact	NO			NC	NO	
Connection	Screw clamp terminals					
Complete product for standard mounting	**XB2BA11C**	**XB2BA21C**	**XB2BA31C**	**XB2BA42C**	**XB2BA51C**	**XB2BA61C**

2 Pushbuttons with flush push, marked (1)

Color	White	Black	Green	Red
Marking	"Arrow"	"Arrow"	"I" (white)	"O" (white)
Contact	NO			
Connection	Screw clamp terminals			
Complete product for standard mounting	**XB2BA3341C**	**XB2BA3351C**	**XB2BA3311C**	**XB2BA4322C**

3 Pushbuttons with projecting push, unmarked (1)

Color	Green	Red
Contact	NO	NC
Connection	Screw clamp terminals	
Complete product for standard mounting	**XB2BL31C**	**XB2BL42C**

1

2

1 Pushbuttons with booted push, unmarked (1)

Color	Black	Green	Red
Contact	NO		NC
Connection	Screw clamp terminals		
Complete product for standard mounting	**XB2BP21C**	**XB2BP31C**	**XB2BP42C**

2 Mushroom head pushbuttons, spring return (1)

Color	Black	Green	Red	Yellow	Black
Diameter of head	Ø 40				Ø 60
Contact	NO		NC	NO	
Connection	Screw clamp terminals				
Complete product for standard mounting	**XB2BC21C**	**XB2BC31C**	**XB2BC42C**	**XB2BC51C**	**XB2BR21C**

1

2

1 Emergency stop pushbuttons (1)(2)

Color	Red	
Diameter of head	Ø 40	
Contact	NC Push –pull	NC Turn to release
Connection	Screw clamp terminals	
Complete product for standard mounting	**XB2BT842C**	**XB2BS8442C**

2 Emergency switch off pushbuttons (1)

Color	Red			
Diameter of head	Ø 40	Ø 30	Ø 40	Ø 60
Contact	NC Push –pull	NC Turn to release		
Connection	Screw clamp terminals			
Complete product for standard mounting	**XB2BT42C**	**XB2BS442C**	**XB2BS542C**	**XB2BS642C**

(1) This product line will be available starting in Q3 2023.
(2) Emergency stop pushbuttons should have a maximum of 4 numbers of contact blocks, installed in 2 rows only.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons

1

2

3

Selector switches (1)

Positions		2		2		3	3	2
Contact		NO	NO + NC	NO	NO + NC	2 NO		
Connection		Screw clamp terminals						
Complete product for standard mounting	1 Standard handle	**XB2BD21C**	**XB2BD25C**	**XB2BD41C**	**XB2BD45C**	**XB2BD33C**	**XB2BD53C**	**XB2BD73C**
	2 Long handle	**XB2BJ21C**	**XB2BJ25C**	**–**	**–**	**XB2BJ33C**	**XB2BJ53C**	**–**

3 Key switches (No. 455) (1)

Positions		2	2	2	3	3	3
Connection		Screw clamp terminals					
Complete product for standard mounting	NO	**XB2BG21C**	**XB2BG41C**	**XB2BG61C**	**–**	**–**	**–**
	2 NO	**–**	**–**	**–**	**XB2BG33C**	**XB2BG53C**	**XB2BG03C**
	NO + NC	**XB2BG25C**	**XB2BG45C**	**XB2BG65C**	**–**	**–**	**–**

1

2

Illuminated pushbuttons with integral LED (1)

Color		White	Green	Red	Yellow	Blue
Contact		NO				
Connection		Screw clamp terminals				
Complete product for standard mounting	1 24 V AC/DC	**XB2BW31B1C**	**XB2BW33B1C**	**XB2BW34B1C**	**XB2BW35B1C**	**XB2BW36B1C**
	2 220...230 V AC	**XB2BW31M1C**	**XB2BW33M1C**	**XB2BW34M1C**	**XB2BW35M1C**	**XB2BW36M1C**

Joysticks

Return type	Spring return	Stay
2 Directions	**XD2PA22CR**	**XD2PA12CR**
4 Directions	**XD2PA24CR**	**XD2PA14CR**

1

2

Buzzers

Characteristics	Non-illuminated 1	Illuminated 2
24 V AC/DC	**XB2BSBC**	**XB2BSB4LC**
220...230 V AC	**XB2BSMC**	**XB2BSM4LC**

(1) This product line will be available starting in Q3 2023.
Note: *For illuminated pilot lights, please refer to Easy Harmony XA2 range.*

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons

1 Pushbutton heads with flush push, unmarked						
Color	White	Black	Green	Red	Yellow	Blue
Push button Head for standard mounting	**ZB2BA1C**	**ZB2BA2C**	**ZB2BA3C**	**ZB2BA4C**	**ZB2BA5C**	**ZB2BA6C**
2 Pushbutton heads with flush push, marked						
Color	White	Black	Green	Red		Blue
Marking	"Arrow" (black)	"Arrow"	"I"	"O"	"STOP"	"Double arrow"
Push button Head for standard mounting	**ZB2BA334C**	**ZB2BA335C**	**ZB2BA331C**	**ZB2BA432C**	**ZB2BA434C**	**ZB2BA651C**
3 Pushbutton heads with projecting push, unmarked						
Color	Black	Green	Red	Yellow		
Push button Head for standard mounting	**ZB2BL2C**	**ZB2BL3C**	**ZB2BL4C**	**ZB2BL5C**		
4 Pushbutton head with projecting push, marked						
Color	Red					
Push button Head for standard mounting	**ZB2BL432C**					

1 Pushbutton heads with booted push, unmarked						
Color		Black	Green	Red	Yellow	Blue
Push button Head for standard mounting		**ZB2BP2C**	**ZB2BP3C**	**ZB2BP4C**	**ZB2BP5C**	**ZB2BP6C**
2 Mushroom pushbutton heads, spring return						
Color		Black	Green	Red	Yellow	Blue
Push button Head for standard mounting	Ø 40	**ZB2BC2C**	**ZB2BC3C**	**ZB2BC4C**	**ZB2BC5C**	**ZB2BC6C**
	Ø 60	**ZB2BR2C**	**ZB2BR3C**	**ZB2BR4C**	–	–

1 Emergency stop pushbutton heads (1)						
Color	Red					
Diameter of head	Ø 40					
Release type	Push-pull			Turn to release		
Push button head for standard mounting	**ZB2BT84C**			**ZB2BS844C**		
2 Emergency switch off pushbutton heads						
Color	Red	Yellow	Black	Red		
Diameter of head	Ø 40		Ø 30		Ø 40	Ø 60
Release type	Push-pull		Turn to release			
Push button head for standard mounting	**ZB2BT4C**	**ZB2BT5C**	**ZB2BS42C**	**ZB2BS44C**	**ZB2BS54C**	**ZB2BS64C**

(1) Emergency stop pushbuttons should have a maximum of 4 numbers of contact blocks, installed in 2 rows only.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons

1

2

3

Selector switch heads

Positions		2	2	3	3	3
Complete product for standard mounting	1 Standard handle	ZB2BD2C	ZB2BD4C	ZB2BD3C	ZB2BD5C	ZB2BD7C
	2 Long handle	ZB2BJ2C	ZB2BJ4C	ZB2BJ3C	ZB2BJ5C	ZB2BJ7C

3 Key switch heads (No. 455)

Positions	2	2	2	3	3	3
Selector switch head for standard mounting	ZB2BG2C	ZB2BG4C	ZB2BG6C	ZB2BG3C	ZB2BG5C	ZB2BG0C

1

2

1 Illuminated pushbutton heads with flush push

Color	White	Green	Red	Orange	Blue
Push button head for standard mounting	ZB2BW31C	ZB2BW33C	ZB2BW34C	ZB2BW35C	ZB2BW36C

2 Illuminated pushbutton heads with projecting push

Color	White	Green	Red
Push button head for standard mounting	ZB2BW11C	ZB2BW13C	ZB2BW14C

1

2

Contact block sub−assemblies

Contact		1 NO	1 NC	2 NO	2 NC	1 NO + 1 NC
Connection		Screw clamp terminals				
1 With fixing collar		ZB2BZ101C	ZB2BZ102C	ZB2BZ103C	ZB2BZ104C	ZB2BZ105C
2 No fixing collar		ZB2BE101C	ZB2BE102C	–	–	–

1

2

1 Illuminated contact block sub−assemblies, BA9S bulb base with LED bulb

Color		White	Green	Red	Orange	Blue
Connection		Screw clamp terminals				
24V AC/DC	1 NO	ZB2BWB11C	ZB2BWB31C	ZB2BWB41C	ZB2BWB51C	ZB2BWB61C
	1 NC	–	ZB2BWB32C	ZB2BWB42C	ZB2BWB52C	–
220−230V AC	1 NO	ZB2BWM11C	ZB2BWM31C	ZB2BWM41C	ZB2BWM51C	ZB2BWM61C
	1 NC	–	ZB2BWM32C	ZB2BWM42C	ZB2BWM52C	–

2 Illuminated contact block sub−assemblies, BA9S bulb base without bulb

Contact	NO	NC	2 NO	NO + NC
Connection	Screw clamp terminals			
<380V AC direct	ZB2BW061C	ZB2BW062C	ZB2BW063C	ZB2BW065C

Push-push module (1)	
Push button convertor	ZB2BZ21C

BA9S LED bulbs					
Color	White	Green	Red	Orange	Blue
Connection	Screw clamp terminals				
24V AC/DC (2)	DL1−LED241	DL1−LED243	DL1−LED244	–	–
110V AC/DC	DL1−LED1101	DL1−LED1103	DL1−LED1104	DL1−LED1105	DL1−LED1106
220V AC/DC	–	DL1−LED2203	DL1−LED2204	DL1−LED2205	DL1−LED2206

(1) Component to install before contact blocks, to convert spring return connection to push−push connection.
(2) 24V AC/DC bulbs are sold in lots of 10.

Accessories for Easy Harmony XB2 metal pushbuttons

1

2

1 Empty Legend holders (1)		
Size	30 x 40 mm	30 x 50 mm
Suitable for legend plate size	8 x 27 mm	18 x 27 mm
Reference	ZB2BZ32C	ZB2BZ33C

2 Legend plates (1)						
Marking	"STOP'	"ON"	"OFF−ON"	"EMERGENCY STOP"	"OFF−ON"	Unmarked
Size	8 x 27 mm				18 x 27 mm	
Color	Red	Black		Yellow	Black	White
Reference	ZBY02304C	ZBY02311C	ZBY02367C	ZBY04330C	ZBY502367C	ZBY5102C

3

4

5

3 Emergency stop legend (1)	
Application	Legend for emergency stop push button
Reference	ZB2BY9330C

4 Emergency stop guard	
Application	Guard for dia 40mm emergency stop push button
Reference	ZB2BZ1605C

5 Dust protection boot (1)	
Application	Dust protection cap
Reference	ZB2BPAC

(1) Sold in lots of 10.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Đèn báo Ø22

XA2EVM3LC

XA2EVM4LC

XA2EVM5LC

Màu	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)			
Điện áp	24V AC/DC			110V AC					
○	XA2EVB1LC	10	68.200	XA2EVF1LC	10	81.400			
●	XA2EVB3LC	10	68.200	XA2EVF3LC	10	81.400			
●	XA2EVB4LC	10	68.200	XA2EVF4LC	10	81.400			
●	XA2EVB5LC	10	68.200	XA2EVF5LC	10	81.400			
●	XA2EVB6LC	10	68.200	XA2EVF6LC	10	81.400			
●	XA2EVB8LC	10	68.200	XA2EVF8LC	10	81.400			
Điện áp	220V AC			220V DC			380V - 400V AC		
○	XA2EVM1LC	10	68.200	XA2EVMD1LC	10	81.400	XA2EVQ1LC	10	84.700
●	XA2EVM3LC	10	68.200	XA2EVMD3LC	10	81.400	XA2EVQ3LC	10	84.700
●	XA2EVM4LC	10	68.200	XA2EVMD4LC	10	81.400	XA2EVQ4LC	10	84.700
●	XA2EVM5LC	10	68.200			-	XA2EVQ5LC	10	84.700
●	XA2EVM6LC	10	68.200	XA2EVMD6LC	10	81.400	XA2EVQ6LC	10	84.700
●	XA2EVM8LC	10	68.200	XA2EVMD8LC	10	81.400	XA2EVQ8LC	10	84.700

Nút nhấn nhả Ø22

XA2EA31

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Không có ký hiệu				
○	N/O	XA2EA11	10	79.200
●	N/O	XA2EA21	10	79.200
●	N/O	XA2EA31	10	79.200
●	N/O	XA2EA51	10	79.200
●	N/O	XA2EA61	10	79.200
●	N/C	XA2EA42	10	79.200

XA2EA4342

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Có ký hiệu				
●	N/O	XA2EA3311	10	89.100
●	N/O	XA2EA3351	10	89.100
○	N/O	XA2EA3341	10	89.100
●	N/C	XA2EA4322	10	89.100
●	N/C	XA2EA4342	10	89.100

Nút nhấn nhả đầu nấm Ø22

XA2EC21

Đường kính (mm)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40	●	N/O	XA2EC21	10	94.600
Ø40	●	N/O	XA2EC31	10	94.600
Ø40	●	N/C	XA2EC42	10	94.600

Nút nhấn giữ Ø22

XA2EH021

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O	XA2EH021	10	124.300
●	N/O	XA2EH031	10	124.300
●	N/C	XA2EH042	10	124.300
●	N/O	XA2EH051	10	124.300

Công tắc xoay có khóa Ø22

XA2EG03

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn				
2 vị trí	N/O	XA2EG21	10	227.700
2 vị trí	2N/O	XA2EG43	10	266.200
2 vị trí tự nhả	2N/O	XA2EG63	10	300.300
3 vị trí	2N/O	XA2EG73	10	300.300
3 vị trí	2N/O	XA2EG33	10	266.200
3 vị trí	2N/O	XA2EG03	10	266.200

Nút dừng khẩn cấp Ø22

XA2ET42

Đường kính (mm)	Cách tác động	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40 - red	Nhấn-kéo nhả	N/C	XA2ET42	10	237.600
Ø30 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES442	10	117.700
Ø40 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES542	10	101.200

Công tắc xoay Ø22

XA2ED21

XA2EJ21

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn					**Tay nắm dài**				
2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2ED21	10	88.000	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2EJ21	10	99.000
2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2ED25	10	115.500	2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2EJ25	10	129.800
3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2ED33	10	115.500	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EJ33	10	129.800
3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2ED53	10	115.500	3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2EJ53	10	147.400
2 vị trí - tự nhả	N/O	XA2ED41	10	110.000					

Phụ kiện

ZA2EE101

Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2			
Tiếp điểm phụ			
N/O	ZA2EE101	10	27.500
N/C	ZA2EE102	10	27.500

Nút nhấn có đèn báo Ø22

XA2EW35B1

Màu	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Điện áp	**24V AC/DC**				**220V AC**			
○	XA2EW31B1	N/O	10	179.300	XA2EW31M1	N/O	10	179.300
●	XA2EW33B1	N/O	10	179.300	XA2EW33M1	N/O	10	179.300
●	XA2EW34B1	N/O	10	179.300	XA2EW34M1	N/O	10	179.300
●	XA2EW35B1	N/O	10	179.300	XA2EW35M1	N/O	10	179.300
●	XA2EW36B1	N/O	10	179.300	XA2EW36M1	N/O	10	179.300

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
XB2BA11C	Push button white 1 NO	122.100
XB2BA21C	Push button black 1 NO	122.100
XB2BA31C	Push button green 1 NO	122.100
XB2BA3311C	Push button green 1 NO mark	191.400
XB2BA3341C	Push button white 1 NO mark	177.100
XB2BA3351C	Push button black 1 NO mark	162.800
XB2BA42C	Push button red 1 NC	122.100
XB2BA4322C	Push button red 1 NC mark	195.800
XB2BA51C	Push button yellow 1 NO	122.100
XB2BA61C	Push button blue 1 NO	122.100
XB2BC21C	Push button mushroom black 1 NO	166.100
XB2BC31C	Push button mushroom green 1 NO	167.200
XB2BC42C	Push button mushroom red 1 NC	163.900
XB2BC51C	Push button mushroom yellow 1 NO	167.200
XB2BD21C	Selector switch 2 position 1 NO	140.800
XB2BD25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	184.800
XB2BD33C	Selector switch 3 position 2 NO	176.000
XB2BD41C	Selector switch 2 position 1 NO	166.100
XB2BD45C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	209.000
XB2BD53C	Selector switch 3 position 2 NO	188.100
XB2BD73C	Selector switch 3 position 2 NO	193.600
XB2BG03C	Selector switch 3 position 2 NO	374.000
XB2BG21C	Selector switch 2 position 1 NO	268.400
XB2BG25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	306.900
XB2BG33C	Selector switch 3 position 2 NO	300.300
XB2BG41C	Selector switch 2 position 1 NO	268.400
XB2BG45C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	308.000
XB2BG53C	Selector switch 3 position 2 NO	300.300
XB2BG61C	Selector switch 2 position 1 NO	288.200
XB2BG65C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	328.900
XB2BJ21C	Selector switch 2 position 1 NO	145.200
XB2BJ25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	189.200
XB2BJ33C	Selector switch 3 position 2 NO	181.500
XB2BJ53C	Selector switch 3 position 2 NO	192.500
XB2BL31C	Push button projecting green 1 NO	176.000
XB2BL42C	Push button projecting red 1 NC	176.000
XB2BP21C	Push button booted black 1 NO	160.600
XB2BP31C	Push button booted green 1 NO	160.600
XB2BP42C	Push button booted green 1 NC	161.700
XB2BR21C	Push button mushroom black 1 NO	235.400
XB2BS442C	Push button mushroom red 1 NC	214.500
XB2BS542C	Push button mushroom red 1 NC	214.500
XB2BS642C	Push button mushroom red 1 NC	265.100
XB2BS8442C	ES red mushroom 1 NC	322.300
XB2BSB4LC	Buzzer red AC/DC 24V illuminated	231.000
XB2BSBC	Buzzer black AC/DC 24V	152.900
XB2BSM4LC	Buzzer red AC 220 V illuminated	236.500
XB2BSMC	Buzzer black AC 220 V	162.800
XB2BT842C	ES red mushroom 1 NC	336.600
XB2BW31B1C	Illuminated push button white AC/DC 24 V	308.000
XB2BW31M1C	Illuminated push button white AC 220 V	369.600
XB2BW33B1C	Illuminated push button green AC/DC 24 V	306.900
XB2BW33M1C	Illuminated push button green AC 220 V	369.600
XB2BW34B1C	Illuminated push button red AC/DC 24 V	305.800
XB2BW34M1C	Illuminated push button red AC 220 V	364.100
XB2BW35B1C	Illuminated push button yellow AC/DC 24V	301.400
XB2BW35M1C	Illuminated push button yellow AC 220 V	359.700
XB2BW36B1C	Illuminated push button blue AC/DC 24 V	304.700
XB2BW36M1C	Illuminated push button blue AC 220 V	366.300
XD2PA12CR	Joystick 2 direction 2 NO	526.900
XD2PA14CR	Joystick plastic 4-dire stay put 4NO	668.800
XD2PA22CR	Joystick controllers	521.400

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
XD2PA24CR	Joystick controllers	647.900
ZB2BA1C	OPERATION HEAD FOR PUSHBUTTON	59.400
ZB2BA2C	IP65/BLACK PUSH BUTTON HEAD/FO	59.400
ZB2BA331C	Push button head green	125.400
ZB2BA334C	Push button head white	114.400
ZB2BA335C	Push button head black	99.000
ZB2BA3C	cP65/GREEN PUSH BUTTON HEAD	57.200
ZB2BA432C	Push button head red	127.600
ZB2BA434C	Push button head red	115.500
ZB2BA4C	IP65/RED PUSH BUTTON HEAD/FOR	57.200
ZB2BA5C	IP65/YELLOW PUSH BUTTON HEAD/F	58.300
ZB2BA651C	Push button head blue	143.000
ZB2BA6C	IP65/BLUE PUSH BUTTON HEAD	58.300
ZB2BC2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BC3C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BC4C	IP65 / 40 MM RED SPRING RETURN	102.300
ZB2BC5C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BC6C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	102.300
ZB2BD2C	Head SS metal black 2pos stay put	77.000
ZB2BD3C	SHORT HANDLE SELECTOR HEAD	75.900
ZB2BD4C	OPERATING HEAD-SELECTOR SWITCH	104.500
ZB2BD5C	SHORT HANDLE SELECTOR HEAD	83.600
ZB2BD7C	OPERATING HEAD-SELECTOR SWITCH	92.400
ZB2BE101C	ADDITIONAL CONTACT BLOCK	36.300
ZB2BE102C	ADDITIONAL CONTACT BLOCK	36.300
ZB2BG0C	KEY SWITCH HEAD	251.900
ZB2BG2C	KEY SWITCH HEAD/ 2 POSITIONS	169.400
ZB2BG3C	IP65 KEY SWITCH HEAD	169.400
ZB2BG4C	KEY SWITCH STAY PUT 2 POS	169.400
ZB2BG5C	OPERATING HEAD FOR KEY SWITCH	169.400
ZB2BG6C	OPERATING HEAD FOR KEY SWITCH	196.900
ZB2BJ2C	Selector switch head 2 position	81.400
ZB2BJ3C	Selector switch head 3 position	81.400
ZB2BJ4C	Selector switch head 2 position	110.000
ZB2BJ5C	Selector switch head 3 position	89.100
ZB2BJ7C	Selector switch head 3 position	100.100
ZB2BL2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	103.400
ZB2BL3C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	103.400
ZB2BL432C	Push button head projecting red	106.700
ZB2BL4C	PUSHBUTTON HEAD	103.400
ZB2BL5C	Push button head projecting yellow	103.400
ZB2BP2C	Push button head projecting black	91.300
ZB2BP3C	Push button head projecting green	91.300
ZB2BP4C	Push button head projecting red	91.300
ZB2BP5C	Push button head projecting yellow	91.300
ZB2BP6C	Push button head projecting blue	91.300
ZB2BR2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	124.300
ZB2BR3C	Push button mushroom head green	136.400
ZB2BR4C	60MM SPRING RETURN MUSHROOM	141.900
ZB2BS42C	HEADS FOR LATCHING PUSHBUTTONS	125.400
ZB2BS44C	HEADS FOR LATCHING PUSHBUTTONS	146.300
ZB2BS54C	IP65 40 MM TURN TO RELEASE RED	146.300
ZB2BS64C	IP65 60 MM TURN TO RELEASE RED	189.200
ZB2BW061C	ILLUMINATED DIRECT SUPPLY BODY	128.700
ZB2BW062C	ILLUMINATED BODY DIRECT	128.700
ZB2BW063C	ILLUMINATED BODY DIRECT	165.000
ZB2BW065C	DIRECT SUPPLY BODY/UP TO 240 V	165.000
ZB2BW11C	Illuminated push button head white	91.300
ZB2BW13C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	91.300
ZB2BW14C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	91.300
ZB2BW31C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	82.500
ZB2BW33C	GREEN ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
ZB2BW34C	RED ILLUMINATED PUSH BUTTION	82.500
ZB2BW35C	YELLOW ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500
ZB2BW36C	BLUE ILLUMINATED PUSH BUTTON	82.500
ZB2BWB11C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB31C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB32C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB41C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB42C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB51C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWB52C	Light block w collar orange bulb	181.500
ZB2BWB61C	LED PILOT LIGHT BODY	181.500
ZB2BWM11C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM31C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM32C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM41C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM42C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM51C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BWM52C	Light block w collar orange bulb	254.100
ZB2BWM61C	LED PILOT LIGHT BODY	242.000
ZB2BY9330C	Circular legend Ø60	56.100
ZB2BZ101C	XB2-B BODY WITH 1N/O CONTACT	59.400
ZB2BZ102C	XB2-B BODY WITH 1N/C CONTACT	60.500
ZB2BZ103C	XB2-B BODY WITH 2N/O CONTACTS	92.400
ZB2BZ104C	XB2-B BODY WITH 2N/C CONTACTS	100.100
ZB2BZ105C	XB2-B BODY WITH 1N/O+1N/C	99.000
ZB2BZ21C	Push pull module	66.000
ZB2BZ32C	Legend holder	11.000
ZB2BZ33C	Legend holder	11.000

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights

Integral LED

Supply Voltage	24 V AC/DC			230 V AC		
Colour	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	XB7EV03BP	10	137.500	XB7EV03MP	10	137.500
Red	XB7EV04BP	10	137.500	XB7EV04MP	10	137.500
Yellow	XB7EV05BP	10	137.500	XB7EV05MP	10	137.500
Blue	XB7EV06BP	10	137.500	XB7EV06MP	10	137.500
Orange	XB7EV08BP	10	137.500	XB7EV08MP	10	137.500

Incandescent bulb

Supply Voltage	6 or 24 V DC, or 130 V AC direct supply (bulb not included)			230 V AC direct through resistor (bulb included)		
Colour	References	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	XB7EV63P	10	114.400	XB7EV73P	10	270.600
Red	XB7EV64P	10	114.400	XB7EV74P	10	270.600
Yellow	XB7EV65P	10	114.400	XB7EV75P	10	284.900
Blue	XB7EV66P	10	114.400	XB7EV76P	10	284.900
Clear	XB7EV67P	10	114.400	XB7EV77P	10	270.600

Illuminated pushbutrtors

Integral LED

		Spring return			Push and push-to-release		
Supply Voltage		230 V AC			230 V AC		
Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	N/O	XB7NW33M1	10	474.100	-		-
Red	N/O	XB7NW34M1	10	474.100	XB7NJ04M1	10	484.000
	N/C	XB7NW34M2	10	474.100	-		-

Xb7 Accessories

Incandescent bulbs, long life

BA 9s base fitting, Ø 11 mm max, length 28 max

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
6 V (1.2 W)	DL1CB006	10	55.000
24 V (2 W)	DL1CE024	10	50.600
130 V (2.4 W)	DL1CE130	10	101.200

DL1CB006

Legend Plate, Key for tightening fixing nut

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
Blank Legend Plate	ZBY2101	10	77.000
Key for Tightening fixing nut	ZB5AZ905	10	143.000

ZBY2101

ZB5AZ905

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Push Button — **Ø 22 with plastic bezel - Monolithic**

Type of Push			Flush, spring return			Flush, push and push-to-release		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Black	●	N/O	**XB7NA21**	10	*179.300*	**XB7NH21**	10	*184.800*
		C/O	**XB7NA25**	10	*269.500*	**XB7NH25**	10	*277.200*
Green	●	N/O	**XB7NA31**	10	*179.300*	**XB7NH31**	10	*184.800*
		C/O	**XB7NA35**	10	*269.500*	**XB7NH35**	10	*277.200*
Red	●	N/C	**XB7NA42**	10	*179.300*			
		C/O	**XB7NA45**	10	*269.500*			
Yellow	●	N/O	**XB7NA81**	10	*179.300*			

Selector swithches — **Ø 22 with plastic bezel - Monolithic**

Type of operator			Black handle			Black handle		
			2 Positions Stay put			3 Positions Stay put		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Black	●	N/O	**XB7ND21**	10	*231.000*	-		
		N/C + N/O	**XB7ND25**	10	*312.400*	-		
		2 N/O	-			**XB7ND33**	10	*312.400*

Key swithches — **Ø 22 with plastic bezel - Monolithic**

Type of operator			Ronis key, n° 455			Ronis key, n° 455		
			2 Positions Stay put			3 Positions Stay put		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
			N/O	10				
Black	●	N/O	**XB7NG21**	10	*415.800*	-		
		2 N/O	-			**XB7NG33**	10	*468.600*

Ø 40 mushroom head pushbuttons IP54 — **Ø 22 with plastic bezel - Monolithic**

Type of operator			Turn to release			Key release, Ronis 455		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	●	N/C	**XB7NS8442**	10	*440.000*	-		
		N/O + N/C	**XB7NS8445**	10	*610.500*	-		-
		2N/C	-			**XB7NS9444**	10	*712.800*
		N/O + N/C	-			**XB7NS9445**	10	*765.600*

XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return

Flush

		Complete		For user assembly		For user assembly	
Colour	**Type of Contacts**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Black	N/O	**XB5AA21**	*190.300*	**ZB5AZ101**	*165.000*	**ZB5AA2**	*104.500*
Green	N/O	**XB5AA31**	*190.300*	**ZB5AZ101**	*165.000*	**ZB5AA3**	*104.500*
Red	N/O	**XB5AA42**	*190.300*	**ZB5AZ102**	*165.000*	**ZB5AA4**	*104.500*
Yellow	N/O	**XB5AA51**	*190.300*	**ZB5AZ101**	*165.000*	**ZB5AA5**	*104.500*
Blue	N/O	**XB5AA61**	*190.300*	**ZB5AZ101**	*165.000*	**ZB5AA6**	*104.500*

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons

illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals

			Complete		For user assembly		For user assembly	
Supply voltage (V)	**Colour**	**Type of Contacts**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
24VAC/DC	White	N/O+ N/C	**XB5AW31B5**	*550.000*	**ZB5AW0B15**	*544.500*	**ZB5AW313**	*264.000*
UN Universal for all color heads	Green	N/O+ N/C	**XB5AW33B5**	*550.000*	**ZB5AW0B15**	*544.500*	**ZB5AW333**	*264.000*
	Red	N/O+ N/C	**XB5AW34B5**	*550.000*	**ZB5AW0B15**	*544.500*	**ZB5AW343**	*264.000*
	Yellow	N/O+ N/C	**XB5AW35B5**	*550.000*	**ZB5AW0B15**	*544.500*	**ZB5AW353**	*264.000*
	Blue	N/O+ N/C	**XB5AW36B5**	*550.000*	**ZB5AW0B15**	*544.500*	**ZB5AW363**	*264.000*
48...120VAC	White	N/O +N/C	**XB5AW31G5**	*647.900*	**ZB5AW0G15**	*550.000*	**ZB5AW313**	*264.000*
UN Universal for all color heads	Green	N/O +N/C	**XB5AW33G5**	*647.900*	**ZB5AW0G15**	*550.000*	**ZB5AW333**	*264.000*
	Red	N/O+ N/C	**XB5AW34G5**	*647.900*	**ZB5AW0G15**	*550.000*	**ZB5AW343**	*264.000*
	Yellow	N/O+ N/C	**XB5AW35G5**	*647.900*	**ZB5AW0G15**	*550.000*	**ZB5AW353**	*264.000*
	Blue	N/O +N/C	**XB5AW36G5**	*647.900*	**ZB5AW0G15**	*550.000*	**ZB5AW363**	*264.000*
230...240VAC	White	N/O +N/C	**XB5AW31M5**	*726.000*	**ZB5AW0M15**	*770.000*	**ZB5AW313**	*264.000*
UN Universal for all color heads	Green	N/O +N/C	**XB5AW33M5**	*726.000*	**ZB5AW0M15**	*770.000*	**ZB5AW333**	*264.000*
	Red	N/O +N/C	**XB5AW34M5**	*726.000*	**ZB5AW0M15**	*770.000*	**ZB5AW343**	*264.000*
	Yellow	N/O +N/C	**XB5AW35M5**	*726.000*	**ZB5AW0M15**	*770.000*	**ZB5AW353**	*264.000*
	Blue	N/O +N/C	**XB5AW36M5**	*726.000*	**ZB5AW0M15**	*770.000*	**ZB5AW363**	*264.000*

illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) -Screw clamp terminals

			Complete		For user assembly		For user assembly	
Supply voltage (V)	**Colour**	**Typeof Contacts**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
250 V max.	White	N/O + N/C	**XB5AW3165**	*616.000*	**ZB5AW065**	*511.500*	**ZB5AW31**	*247.500*
2.4 W max.	Green	N/O + N/C	**XB5AW3365**	*616.000*	**ZB5AW065**	*511.500*	**ZB5AW33**	*247.500*
	Red	N/O + N/C	**XB5AW3465**	*616.000*	**ZB5AW065**	*511.500*	**ZB5AW34**	*247.500*
	Yellow	N/O + N/C	**XB5AW3565**	*616.000*	**ZB5AW065**	*511.500*	**ZB5AW35**	*247.500*

Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons

			Complete		For user assembly		For user assembly	
Type of operator	**Colour**	**Typeof Contacts**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Push-pull		N/C	**XB5AT842**	*434.500*	**ZB5AZ102**	*165.000*	**ZB5AT84**	*352.000*
Turn to release		N/C	**XB5AS8442**	*434.500*	**ZB5AZ102**	*165.000*	**ZB5AS844**	*352.000*
Key release		N/C	**XB5AS9442**	*643.500*	**ZB5AZ102**	*165.000*	**ZB5AS944**	*561.000*

Spare part and accessories

Description	**Type of contacts**	**Reference**	**Unit Price**
Single contact block	NO	**ZBE101**	*82.500*
Single contact block	NC	**ZBE102**	*82.500*

Note: Maximum recommended for addifional contact block from 4 to 9

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights — Ø 22 with metal bezel - Modular

Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
24VAC/DC	White	XB5AVB1	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV013	93.500
UN Universal for all color heads	Green	XB5AVB3	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV033	93.500
	Red	XB5AVB4	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV043	93.500
	Yellow orang	XB5AVB5	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV053	93.500
	Blue	XB5AVB6	319.000	ZB5AVB1	258.500	ZB5AV063	93.500
48...120VAC	White	XB5AVG1	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV013	93.500
UN Universal for all color heads	Green	XB5AVG3	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV033	93.500
	Red	XB5AVG4	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV043	93.500
	Yellow orange	XB5AVG5	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV053	93.500
	Blue	XB5AVG6	352.000	ZB5AVG1	290.400	ZB5AV063	93.500
230...240VAC	White	XB5AVM1	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV013	93.500
UN Universal for all color heads	Green	XB5AVM3	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV033	93.500
	Red	XB5AVM4	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV043	93.500
	Yellow orange	XB5AVM5	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV053	93.500
	Blue	XB5AVM6	374.000	ZB5AVM1	332.200	ZB5AV063	93.500

Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp teminals

Supply voltage (V)	Colour	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White	XB5AV61	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV01	121.000
	Green	XB5AV63	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV03	121.000
	Red	XB5AV64	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV04	121.000
	Yellow orange	XB5AV65	231.000	ZB5AV6	132.000	ZB5AV05	121.000

Selector switches and key switches — Ø 22 with metal bezel - Modular

Standard handle Black

Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assenlby Reference	For user assenlby Unit Price
●	2 positions stay put	N/O	XB5AD21	291.500	ZB5AZ101	165.000	ZB5AD2	198.000
	2 positions stay put	N/O +N/C	XB5AD25	363.000	ZB5AZ105	209.000	ZB5AD2	198.000
	3 positions stay put	2N/O	XB5AD33	335.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AD3	214.500
	3 positions spring return to centre	2N/O	XB5AD53	390.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AD5	269.500

Long handle Black

Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assenlby Reference	For user assenlby Unit Price
●	2 positions stay put	N/O	XB5AJ21	368.500	ZB5AZ101	165.000	ZB5AJ2	280.500
	3 positions stay put	2N/O	XB5AJ33	418.000	ZB5AZ103	209.000	ZB5AJ3	286.000
	3 positions spring return to centre	2N/O	XB5AJ53	456.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AJ5	346.500

Key, n⁰ 455

Colour	Number and type of positings		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assenlby Reference	For user assenlby Unit Price
●	2 positions stay put	Left	N/O	XB5AG21	616.000	ZB5AZ101	165.000	ZB5AG2	610.500
	2 positions stay put	All	N/O	XB5AG41	643.500	ZB5AZ101	165.000	ZB5AG4	610.500
	2 positions spring return	Left	N/O	XB5AG61	748.000	ZB5AZ101	165.000	ZB5AG6	610.500
	3 positions spring return to centre	All	2N/O	XB5AG03	676.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AG0	610.500
	3 positions spring return to centre	Middle	2 N/O	XB5AG33	676.500	ZB5AZ103	209.000	ZB5AG3	610.500

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible addaptation design wifh wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return — Ø 22 with metal bezel - Modular

Flush

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Flush	Black	N/O	XB4BA21	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA2	209.000
	Green	N/O	XB4BA31	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA3	209.000
	Red	N/C	XB4BA42	323.400	ZB4BZ102	192.500	ZB4BA4	209.000
	Yellow	N/O	XB4BA51	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA5	209.000
	Blue	N/O	XB4BA61	323.400	ZB4BZ101	192.500	ZB4BA6	209.000

Flush with clear silicone boot

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Flush with clearsilicone boot	Black	N/O	XB4BP21	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP2	368.500
	Green	N/O	XB4BP31	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP3	368.500
	Redow	N/C	XB4BP42	511.500	ZB4BZ102	192.500	ZB4BP4	368.500
	Yellow	N/O	XB4BP51	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP5	368.500
	Blue	N/O	XB4BP61	511.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BP6	368.500

Projecting

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Projecting	Red	N/C	XB4BL42	440.000	ZB4BZ102	192.500	ZB4BL4	269.500

Mushroom head, Ø 40mm

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Mushroom head,Ø 40 mm	Black	N/O	XB4BC21	566.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BC2	495.000

Double-headed pushbuttons IP 66 - IP 69K

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Double-headed pushbuttons	Black	N/O	XB4BL73415	913.000	ZB4BZ105	253.000	ZB4BL7341	710.600

Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons — Ø 22 with metal bezel - Modular

Type of operator	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Push-pull		N/C	XB4BT842	739.200	ZB4BZ102	192.500	ZB4BT84	731.500
Turn to release		N/C	XB4BS8442	753.500	ZB4BZ102	192.500	ZB4BS844	693.000
Key release		N/O+N/O	XB4BS9445	874.500	ZB4BZ105	253.000	ZB4BS944	960.300

Spare part and accessories

Description	Type of contacts	Reference	Unit Price
Single contact block	NO	ZBE101	82.500
Single contact block	NC	ZBE102	82.500

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible addaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons — **Ø 22 with metal bezel - Modular**

illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
24 V AC/DC	White	N/O + N/C	**XB4BW31B5**	*748.000*	**ZB4BW0B15**	*583.000*	**ZB4BW313**	*412.500*
UN Universal for all color heads	Green	N/O + N/C	**XB4BW33B5**	*748.000*	**ZB4BW0B15**	*583.000*	**ZB4BW333**	*412.500*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW34B5**	*748.000*	**ZB4BW0B15**	*583.000*	**ZB4BW343**	*412.500*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW35B5**	*748.000*	**ZB4BW0B15**	*583.000*	**ZB4BW353**	*412.500*
	Blue	N/O + N/C	**XB4BW36B5**	*748.000*	**ZB4BW0B15**	*583.000*	**ZB4BW363**	*412.500*
48...120 V AC	White	N/O + N/C	**XB4BW31G5**	*830.500*	**ZB4BW0G15**	*605.000*	**ZB4BW313**	*412.500*
UN Universal for all color heads	Green	N/O + N/C	**XB4BW33G5**	*830.500*	**ZB4BW0G15**	*605.000*	**ZB4BW333**	*412.500*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW34G5**	*830.500*	**ZB4BW0G15**	*605.000*	**ZB4BW343**	*412.500*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW35G5**	*830.500*	**ZB4BW0G15**	*605.000*	**ZB4BW353**	*412.500*
	Blue	N/O + N/C	**XB4BW36G5**	*830.500*	**ZB4BW0G15**	*605.000*	**ZB4BW363**	*412.500*
230...240 V AC	White	N/O + N/C	**XB4BW31M5**	*1.023.000*	**ZB4BW0M15**	*858.000*	**ZB4BW313**	*412.500*
UN Universal for all color heads	Green	N/O + N/C	**XB4BW33M5**	*1.023.000*	**ZB4BW0M15**	*858.000*	**ZB4BW333**	*412.500*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW34M5**	*1.023.000*	**ZB4BW0M15**	*858.000*	**ZB4BW343**	*412.500*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW35M5**	*1.023.000*	**ZB4BW0M15**	*858.000*	**ZB4BW353**	*412.500*
	Blue	N/O + N/C	**XB4BW36M5**	*1.023.000*	**ZB4BW0M15**	*858.000*	**ZB4BW363**	*412.500*

illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White	N/O + N/C	**XB4BW3165**	*654.500*	**ZB4BW065**	*533.500*	**ZB4BW31**	*385.000*
	Green	N/O + N/C	**XB4BW3365**	*654.500*	**ZB4BW065**	*533.500*	**ZB4BW33**	*385.000*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW3465**	*654.500*	**ZB4BW065**	*533.500*	**ZB4BW34**	*385.000*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW3565**	*654.500*	**ZB4BW065**	*533.500*	**ZB4BW35**	*385.000*

Metalic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible addaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Selector switches and key switches — Ø 22 with metal bezel - Modular

Standard handle Black

Colour	Number and type of positions		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
	2 positions stay put		N/O	XB4BD21	451.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BD2	264.000
	2 positions stay put		N/O+N/C	XB4BD25	451.000	ZB4BZ105	253.000	ZB4BD2	264.000
	3 positions stay put		2N/O	XB4BD33	451.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BD3	264.000
	3 positions spring return to centre		2N/O	XB4BD53	451.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BD5	308.000

Long handle Black

Colour	Number and type of positions		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
	2 positions stay put		N/O	XB4BJ21	445.500	ZB4BZ101	192.500	ZB4BJ2	341.000
	3 positions stay put		2N/O	XB4BJ33	484.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BJ3	341.000
	3 positions spring return to centre		2N/O	XB4BJ53	572.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BJ5	423.500

Key, nº 455

Colour	Numbeand type of positions		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
	2 positions stay put	Left	N/O	XB4BG21	825.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BG2	709.500
	2 posito	All	N/O	XB4BG41	825.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BG4	709.500
	2 positions spring return	Left	N/O	XB4BG61	825.000	ZB4BZ101	192.500	ZB4BG6	709.500
	3 positions spring return to center	All	2N/O	XB4BG03	869.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BG0	709.500
	3 positions spring return to center	Center	2N/O	XB4BG33	869.000	ZB4BZ103	253.000	ZB4BG3	709.500

Pilot lights — Ø 22 with metal bezel - Modular

Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
24 V AC/DC	White	XB4BVB1	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV013	297.000
UN Universal for all color heads	Green	XB4BVB3	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV033	297.000
	Red	XB4BVB4	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV043	297.000
	Yellow orange	XB4BVB5	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV053	297.000
	Blue	XB4BVB6	511.500	ZB4BVB1	467.500	ZB4BV063	297.000
48...120 V AC	White	XB4BVG1	638.000	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV013	297.000
UN Universal for all color heads	Green	XB4BVG3	638.000	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV033	297.000
	Red	XB4BVG4	638.000	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV043	297.000
	Yellow orange	XB4BVG5	640.200	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV053	297.000
	Blue	XB4BVG6	640.200	ZB4BVG1	468.600	ZB4BV063	297.000
230...240 V AC	White	XB4BVM1	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV013	297.000
UN Universal for all color heads	Green	XB4BVM3	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV033	297.000
	Red	XB4BVM4	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV043	297.000
	Yellow orange	XB4BVM5	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV053	297.000
	Blue	XB4BVM6	819.500	ZB4BVM1	814.000	ZB4BV063	297.000

Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp teminals

Supply voltage (V)	Colour	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White	XB4BV61	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV01	308.000
	Green	XB4BV63	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV03	308.000
	Red	XB4BV64	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV04	308.000
	Yellow orange	XB4BV65	511.500	ZB4BV6	313.500	ZB4BV05	308.000

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Công tắc cam - Định mức 12A

Front mounting, "multi fixing" or by Ø 22mm
Flexible addaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho môi trường hóa chất, ô nhiễm

Unit price (incl.VAT) in VND

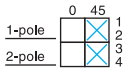

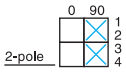

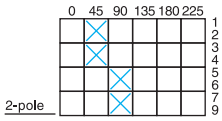

Cam switches, K1 / K2 series						
Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V						
Nbr of position/ Nbr of pole	**2/ 2**		**2/ 2**		**2 + "0" position / 2**	
	Switches 45º switching angle		**ON-OFF switches 90º switching angle**		**Stepping switches with "0" póition**	
Front mounting method	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Multifixing plate, 45 x 45 mm	**K1B002ALH**	*891.000*	**K1B1002HLH**	*1.663.200*	**-**	**-**
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	**K1B002ACH**	*1.382.700*	**-**	**-**	**-**	**-**

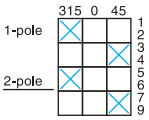

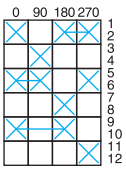

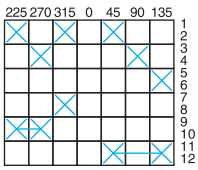

Cam switches, K1 / K2 series						
Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V						
Nbr of position / Nbr of pole	**2+ "0" position / 2**		**3 + "0" position / 4**		**6 + "0" position / 7**	
	Changeover switches		**Ammeter switches**		**Voltmeter switches**	
Front mounting method	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Multifixing plate, 45 x 45 mm	**K1D002ULH**	*1.659.900*	**K1F003MLH**	*1.984.400*	**K1F027MLH**	*1.966.800*
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	**K1D002UCH**	*1.934.900*	**K1F003MCH**	*2.279.200*	**K1F027MCH**	*2.372.700*

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete stations with 1 pushbutton, selector switch or key switch

		1 Start or Stop function			
		1 Flush green p/b		1 Flush red p/b	
Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
N/O	I	XALD102	638.000	-	
N/C	O			XALD112	638.000

		1 Start-Stop function			
		Black handle		Key n° 455 (key withdrawal LH pos.)	
Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
N/O	O-I	XALD134	808.500	XALD144	1.138.500

	Emergency stop (2) (light grey RAL 7035 base with yellow RAL 1012 lid)			
	1 red Ø 40 head, turn to release		1 red Ø 40 head, key release	
Contact	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
N/C + N/C	XALK178F	786.500	XALK188F	973.500
N/C + N/O	XALK178E	761.200	XALK188E	917.400
N/C +N/C + N/O	XALK178G	891.000	XALK188G	1.061.500

		Start-Stop functions			
		1 Flush green p/b1 Flush red p/b		1 Flush green p/b1 Flush red p/b1 red pilot light with integral LED230 V AC	
Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
N/O + N/C	O-I	XALD213	1.303.500	XALD363M 230Vac	2.150.500
	Start - stop	XALD215	1.303.500		

Empty control stations

For XB7 range

XALE02

Number of holes	Reference	Unit Price
1	XALE1	297.000
2	XALE2	308.000
3	XALE3	319.000

For XB4/ XB5 range

XALK01

XALD02

Number of holes	Light grey RAL 7035 based Dark grey RAL 7016 lid		Light grey RAL 7035bassed Yellow RAL 1021 lid	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
1	XALD01	253.000	XALK01	242.000
2	XALD02	374.000	XALK02	352.000
3	XALD03	462.000	XALK03	429.000
4	XALD04	594.000	XALK04	588.500
5	XALD05	671.000	XALK05	841.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Unit price (incl.VAT) in VND

For control of hoist motors

Single-speed hoist motors

Number of operators	Type of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
2 mechanically	Standard	1N/O	-	**XACA201**	*2.288.000*
interlocked		1N/C + 1N/O	-	**XACA205**	*2.508.000*
	Booted	1N/O	-	**XACA211**	*2.700.500*
		1N/C + 1N/O	-	**XACA215**	*2.926.000*

Two-speed hoist motors

Number of operators	Type of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
2 mechanically	Standard	2 steps,	-	**XACA207**	*2.904.000*
interlocked	Booted	1N/O + 1N/O	-	**XACA217**	*2.992.000*

For control of motors

Single-speed motors

Number of Operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
2 mechanically	N/O	-	**XACA271**	*1.732.500*
interlocked	N/C+N/O	-	**XACA281**	*1.980.000*
4 mechanically interlocked	N/O	3 N/C	**XACA27141**	*4.356.000*
+ † trigger action	N/C+N/O	3N/C	**XACA28141**	*4.702.500*

Two-speed motors

Number of Ooperators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
4 mechanically interlocked	N/O	-	**XACA491**	*3.888.500*
	N/O	3 N/C	**XACA49141**	*5.505.500*

Joystrick controller (with54 mm long operating shaft) - complete products

One contact per 1 direction - 1 speed

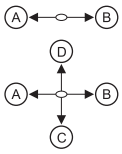

Operation	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-dreiction	Without	1NO	**XD5PA12**	*1.716.000*
2-dreiction	With	1 NO	**XD5PA22**	*1.826.000*
4-dreicfion	Without	1NO	**XD5PA14**	*3.311.000*
4-dreiction	With	1NO	**XD5PA24**	*3.547.500*

Two contact per 1 direction - 2 speed

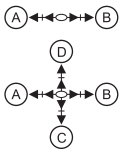

Number of operators	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-dreiction	Without	2NO	**XD2GA8241**	*5.217.300*
2-dreiction	With	2NO	**XD2GA8251**	*5.979.600*
4-dreiction	Without	2NO	**XD2GA8441**	*7.646.100*
4-dreicfion	With	2NO	**XD2GA8451**	*10.444.500*

LED Indicator bank Ø 60mm
With 2, 3 or 4 illuminated signalling units, coloured LEDs and clear lenses
Voltage: 24Vac/dc
Multi mounting, specially of foldable bracket

Đèn tầng cảnh báo Ø 60mm
Đèn 2,3 ,4 tầng, LED màu và ống nhựa bọc bên ngoài trong suốt
Điện áp: 24Vao/dc
Đế đèn đa dạng, đặc biệt có dạng đế gập lại được

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact tower light XVG Ø 60 mm, 24VACJDC

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With base mounting				
IP53	No	Red, Green	**XVGB2W**	*2.068.000*
IP53	No	Red, Amber, Green	**XVGB3W**	*2.326.500*
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4W**	*3.030.500*
IP42	Yes	Red, Green	**XVGB2SW**	*2.480.500*
P42	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3SW**	*2.860.000*
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4SW**	*3.399.000*
With direct aluminium tube mounting				
Degree od protection	**Buzzer**	**Signalling colors**	**Reference**	**Unit Price**
IP23	No	Red, Green	**XVGB2T**	*1.870.000*
IP23	No	Red, Amber, Green	**XVGB3T**	*2.403.500*
P23	Yes	Red, Green	**XVGB2ST**	*2.673.000*
IP23	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3ST**	*2.909.500*
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4ST**	*4.408.800*

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With aluminium tube mounting and L-bracket				
Degree od protection	**Buzzer**	**Signalling colors**	**Reference**	**Unit Price**
IP23	No	Red, Green	**XVGB2**	*2.200.000*
IP23	No	Red, Amber, Green	**XVGB3**	*2.480.500*
IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4**	*2.723.600*
IP23	Yes	Red, Green	**XVGB2S**	*2.640.000*
IP23	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3S**	*2.992.000*
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4S**	*3.300.000*
With aluminium tube mounting and fixing plate				
Degree od protection	**Buzzer**	**Signalling colors**	**Reference**	**Unit Price**
IP53	No	Red, Green	**XVGB2H**	*2.200.000*
IP53	No	Red, Amber, Green	**XVGB3H**	*2.480.500*
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4H**	*2.981.000*
IP42	Yes	Red, Green	**XVGB2SH**	*2.640.000*
IP42	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3SH**	*2.992.000*
IP42	**Yes**	**Red, Amber, Green, Blue**	**XVGB4SH**	*3.580.500*
With aluminium tube mounting and foldable bracket				
Degree od protection	**Buzzer**	**Signalling colors**	**Reference**	**Unit Price**
IP40	No	Red, Green	**XVGB2M**	*2.420.000*
IP40	No	Red, Amber, Green	**XVGB3M**	*2.728.000*
IP40	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4M**	*3.586.000*
IP40	Yes	Red, Green	**XVGB2SM**	*2.904.000*
IP40	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3SM**	*3.283.500*
IP40	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4SM**	*3.599.200*

Compact tower light XVG Ø 60 mm with USB port - multi color

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With base mounting				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	**XVGU3SWV**	*4.136.000*
With aluminium tube mounting and fixing plate				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	**XVGU3SHAV**	*4.675.000*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Indicator bank Ø 45mm optimum
Electric shock protection conforming to
IEC 61140, IEC 60947-1 and IEC 60947-5-1
Voltage consumption 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
2-4 iluminated units & multi-choice flasing units

Đèn hiệu cảnh báo nhiều tầng Ø 45mm
Bảo vệ chống giật theo tiêu chuẩn quốc tế:
IEC 61140, IEC 60947-1 và IEC 80947-5-1
Điện áp tiêu thụ: 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
Từ 2-4 phần tử, có chỉ định phần tử cảnh báo.

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete, pre-wired tower light XVM Ø 45 mm / IP42

Light source (included) - Incandescent BA 15d bulb, 5 W max. with Buzzer

	2 signalling units + integral buzzer Steady light		3 signalling units + integral buzzer Steady light		3 signalling units + integral buzzer Steady light + "Flash"	
Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC	XVMB2RGSSB	3.399.000	XVMB2RAGSSB	4.400.000	XVMB2R6AGSSB	5.665.000
230 V ACIDC (bulb) - 230 V AC (LED)	XVMM2RGSSB	3.625.600	XVMM2RAGSSB	4.389.000	-	-

Breakdown of the reference for a pre-assembiled indicator bank (1)

								1units		2 units		3 units		4 units		
			XVM													
Voltage	24 V			B												
	120V			G												
	230 V			M												
Light source	Incandescent bulb				1											
(2)	LED				2											
Illuminated unit		Red					R		R		R		R			
		Orange					A		A		A		A			
	Colour	Green					G		G		G		G			
		Blue					B		B		B		B			
		Clear					C		C		C		C			
		Steady						(3)		(3)		(3)		(3)		
	Signalling	Flashing						5		5		5		5		
		"Flash"						6		6		6		6		
Buzzer	Without															(3)
	With															S

(1) This table is purely for information and must not be used fo create a product reference.
(2) "Flash" discharge tube to be ordered separately,
(3) Not indicated, default value.

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 40 mm / Up to IP54

Light source (included) - LED - Without buzzer

	Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 24V ACIDC		Support tube mounting, 17 mm 100-240V AC	
Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Red ●	XVC4B1K	3.910.500	XVC4B1	4.158.000	-	-
Orange/Red ● ●	-	-	XVC4B2	5.318.500	-	-
Green/Orange/Red ● ● ●	XVC4B3K	5.533.000	XVC4B3	5.681.500	XVC4M3	11.651.200
Blue/Green/Orange/Red ● ● ● ●	XVC4B4K	6.963.000	XVC4B4	6.226.000	-	-
Clear/Blue/Green/Orange/Red ○ ● ● ● ●	XVC4B5K	7.606.500	XVC4B5	8.151.000	-	-

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 60 mm / Up to IP54

Light source (included) - LED - Without buzzer

	Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 22mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 22 mm100-240V AC	
Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Green/Orange/Red ● ● ●	XVC6B3K	6.990.500	XVC6B3	8.173.000	XVC6M3	13.544.300
Blue/Green/Orange/Red ● ● ● ●	-	-	XVC6B4	8.827.500	XVC6M4	12.274.900
Clear/Blue/Green/Orange/Red ○ ● ● ● ●	-	-	XVC6B5	11.555.500	-	-

Rơ le mục đích chung

Rơ le RPM

Standard RPM relay with current 15 A.
- Spring retum test button for tesfing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes

Refer to Catalog 8501CT0601

Relay RPM dòng điện 15 A
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhả để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện

Unit price (incl.VAT) in VND

Power relays without LED (sold in lots of 10)

	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	-	-	RPM21JD	220.000	-	-	-	-
24 Vdc	-	-	RPM21BD	220.000	-	-	RPM41BD	385.000
24 Vac	-	-	RPM21B7	220.000	-	-	-	-
120 Vac	RPM11F7	165.000	-	-	RPM31F7	346.500	RPM41F7	385.000
230 Vac	-	-	RPM21P7	220.000	-	-	RPM41P7	385.000

Power relays with LED (sold in lots of 10)

	Number and type ò contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM12JD	181.500	-	-	-	-	-	-
24 Vdc	-	-	RPM22BD	247.500	-	-	RPM42BD	407.000
48 Vdc	-	-	RPM22ED	247.500	-	-	-	-
24 Vac	RPM12B7	181.500	-	-	RPM32B7	357.500	-	-
120 Vac	RPM12F7	181.500	RPM22F7	247.500	RPM32F7	357.500	-	-
230 Vac	-	-	-	-	-	-	RPM42P7	407.000

Socket for RPM relays (sold in lots of 10)

Contact terminal arrangement	Relay type	Reference	Unit Price
Screw clamp terminals	RPM1....	RPZF1	137.500
	RPM2....	RPZF2	203.500
	RPM3....	RPZF3	258.500
	RPM4....	RPZF4	258.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le thu nhỏ, Tầm trung

Relays with standard function from 3A to 5A
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay tính năng cơ bản với dòng điện 3 A đến 5 A
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo tạng thái của relay (theo loại)

Unit price (incl.VAT) in VND

Optimum REXO Relays without LED indicator *(Sold in lots of 10)*

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	**RXM4LB1JD**	*158.400*
		24 VDC	**RXM4LB1BD**	*158.400*
		24 VAC	**RXM4LB1B7**	*158.400*
		230 VAC	**RXM4LB1P7**	*158.400*
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	**RXM2LB1JD**	*132.000*
		24 VDC	**RXM2LB1BD**	*132.000*
		24 VAC	**RXM2LB1B7**	*132.000*
		120 VAC	**RXM2LB1F7**	*132.000*
		230 VAC	**RXM2LB1P7**	*132.000*

Optimum REXO Relays with LED indicator *(Sold in lots of 10)*

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	**RXM4LB2JD**	*165.000*
		24 VDC	**RXM4LB2BD**	*165.000*
		48 VDC	**RXM4LB2ED**	*165.000*
		110 VDC	**RXM4LB2FD**	*165.000*
		24 VAC	**RXM4LB2B7**	*165.000*
		120 VAC	**RXM4LB2F7**	*165.000*
		230 VAC	**RXM4LB2P7**	*165.000*
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	**RXM2LB2JD**	*144.100*
		24 VDC	**RXM2LB2BD**	*144.100*
		48 VDC	**RXM2LB2ED**	*144.100*
		110 VDC	**RXM2LB2FD**	*144.100*
		24 VAC	**RXM2LB2B7**	*144.100*
		120 VAC	**RXM2LB2F7**	*144.100*
		230 VAC	**RXM2LB2P7**	*144.100*

Socket for REXO Optimum Relays (Sold in lots of 10)

Description	Reference	Unit Price
Socket,mixed 2 poles, screw clamp, 7A, 22,5mm	**RXZE1M2C**	*62.700*
Socket, mixed 4 poles, screw clamp, 7A, 29mm	**RXZE1M4C**	*82.500*

(2) Socket can be used for rolays with or without LED indicator

Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp

The most demanding relays from 3A to 12A
- Mechanieal indication of relay status (standard)
- Spring retum test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes
- Plug-in jumper bars for coil terninals to avoid time-consuming wiring

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay kiếng phổ biến nhất với dòng điện 3 A đến 12A
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhả để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện
- Cầu đấu chung các cuộn coil tiết kiệm thời gian đấu nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Miniature relays without LED (sold in lots of 10)

	Number and type of contacts - Thermal current (Uh)					
	2 C/O -12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB1JD	198.000	RXM3AB1JD	242.000	RXM4AB1JD	269.500
24 Vdc	RXM2AB1BD	198.000	RXM3AB1BD	242.000	RXM4AB1BD	269.500
48 Vdc	RXM2AB1ED	198.000	RXM3AB1ED	242.000	RXM4AB1ED	269.500
110 Vdc	RXM2AB1FD	198.000	RXM3AB1FD	242.000	RXM4AB1FD	269.500
220 Vdc					RXM4AB1MD	269.500
24 Vac	RXM2AB1B7	198.000	RXM3AB1B7	242.000	RXM4AB1B7	269.500
48 Vac			RXM3AB1E7	242.000	RXM4AB1E7	269.500
120 Vac	RXM2AB1F7	198.000	RXM3AB1F7	242.000	RXM4AB1F7	269.500
230 Vac	RXM2AB1P7	198.000	RXM3AB1P7	242.000	RXM4AB1P7	269.500
240 Vac					RXM4AB1U7	269.500

Socket and accessories on next page

Miniature relays with LED (sold in lots of 10)

	2 C/O- 12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB2JD	220.000	RXM3AB2JD	264.000	RXM4AB2JD	297.000
24 Vdc	RXM2AB2BD	220.000	RXM3AB2BD	264.000	RXM4AB2BD	297.000
48 Vdc	RXM2AB2ED	220.000	-	-	RXM4AB2ED	297.000
110 Vdc	RXM2AB2FD	220.000	RXM3AB2FD	264.000	RXM4AB2FD	297.000
125 Vdc	-	-	-	-	RXM4AB2GD	297.000
24 Vac	RXM2AB2B7	220.000	RXM3AB2B7	264.000	RXM4AB2B7	297.000
48 Vac	RXM2AB2E7	220.000	RXM3AB2E7	264.000	RXM4AB2E7	297.000
120 Vac	RXM2AB2F7	220.000	RXM3AB2F7	264.000	RXM4AB2F7	297.000
230 Vac	RXM2AB2P7	220.000	RXM3AB2P7	264.000	RXM4AB2P7	297.000

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

Sockets (sold in lots of 10)

Contact terminal	Connection	Relay type	Reference	Ith	Unit Price
	Screw clamp terminals	RXM2•••••	**RXZE2M114**	10	*126.500*
		RXM4•••••			
Mixed	Box lug connector	RXM2•••••	**RXZE2M114M**	10	*126.500*
		RXM4•••••			
		RXM2•••••	**RXZE2S108M**	10	*126.500*
Separate	Box lug connector	RXM3•••••	**RXZE2S111M**	10	*126.500*
		RXM4•••••	**RXZE2S114M**	10	*137.500*

a When mounting relay RXM2 ••••• on soocket RXZE2M•••••, the thermal current must not exceed 10 A.

Protection modules (sold in lots of 20)

Description	Voltage	For use with	Reference	Unit Price
Diode	6-250 Vdc	All sockets	**RXM040W**	*74.800*
RC circuit	24-60 Vac	All sockets	**RXM041BN7**	*69.300*
	110-240 Vac	All sockets	**RXM041FU7**	*74.800*
Varistor	6-24 Vac/Vdo	All sockets	**RXM021RB**	*69.300*
	24-60 Vac/Vdc	All sockets	**RXM021BN**	*69.300*
	110-240 Vac/Vdc	All sockets	**RXM021FP**	*69.300*

Accessories

Description	For use with	Reference	Lot Size	Unit Price
Metal hold-down clip	All sockets	**RXZ400**	10	*22.000*
Plastic hold-down clip	All sockets	**RXZR335**	10	*16.500*
Bus jumper, 2-pole (Ith: 5 A)	Sockets with separate contacts	**RXZS2**	10	*16.500*
Clip-in markers	All relays (108 pcs per lot)	**RXZL520**	10	*170.500*
	All sockets except RXZE2M114	**RXZL420**	10	*5.500*

Extending Possibilities with Extended Features

Harmony RXG: Slim Interface Relays

RXG22••

RXG relays feature faston pins terminals which allow reliable installation. Its slim design conserve valuable panel space making it ideal for IO interfaces.

Tailored to all application requirements – RXG interface relays comes with five models with multi-functional features, along with choice of three different sockets

Easy usage and commissioning – test and operate for PLC interfacing simply with just one finger using single-step lockable test button, no tool required!

Complete Range – coil voltage from 6VDC to 110VDC, 24VAC to 230VAC

Compliant to Global Standards – UL listed, CE, EAC, CSA, DNV-GL, RoHS, China RoHS, REACH

RXG12••PV

RXG22••PV

RXG18•• + RGZE05E

RXG26•• + RGZE08E

se.com/relays

Life Is On | Schneider Electric

Extending Possibilities with Extended Features

RXG•1•• *RXG•2••* *RXG•3••* *RXG•6••* *RXG•8••*

RXG interface relays

- State-of-the-art lockable test button design
- 5 or 8 Faston type pin for quick and secure mounting

RGZ sockets

- Space-saving, slim 16mm socket
- Feasibility to add protection module[1]

RGZE1S35M *RGZE1S48M* *RGZE05P* *RGZE08P* *RGZE05E* *RGZE08E*

RXG interface relays											
Contact		1CO					2CO				
Current		10A					5A				
Lockable Test Button		Yes	Yes	No	No	No	No	Yes	No	No	No
LED indicator		No	Yes	Yes	Yes	No	No	Yes	Yes	Yes	No
Mechanical indicator		Yes	Yes	Yes	No	No	No	Yes	Yes	No	No
Relay	6 ⎓		RXG12RD				RXG21RD				
	12 ⎓		RXG12JD	RXG13JD			RXG21JD	RXG22JD			
	24 ⎓	RXG11BD	RXG12BD	RXG13BD	RXG16BD[2]	RXG18BD[2]	RXG21BD	RXG22BD	RXG23BD	RXG26BD[2]	RXG28BD[2]
	48 ⎓		RXG12ED					RXG22ED			
	110 ⎓		RXG12FD					RXG22FD			
	24 ∿	RXG11B7	RXG12B7	RXG13B7			RXG21B7	RXG22B7	RXG23B7		
	48 ∿		RXG12E7				RXG21E7	RXG22E7	RXG23E7		
	120 ∿	RXG11F7	RXG12F7	RXG13F7			RXG21F7	RXG22F7	RXG23F7		
	220 ∿							RXG22M7	RXG23M7		
	230 ∿	RXG11P7	RXG12P7	RXG13P7	RXG16P7[2]	RXG18P7[2]	RXG21P7	RXG22P7	RXG23P7	RXG26P7[2]	RXG28P7[2]
RGZ sockets with built-in clamp											
Screw Connector, Separate Terminal		RGZE1S35M					RGZE1S48M				
Push-in, Separate Terminal		RGZE05P					RGZE08P				
Screw Clamp, Mixed Terminal		RGZE05E[1]					RGZE08E[1]				
Pre-assembled RXG interface relays with screw connector sockets, clamp and protection module (Diode for DC coil/ Varistor for AC coil)											
	24 ⎓		RXG12BDPV	RXG13BDPV			RXG21BDPV	RXG22BDPV	RXG23BDPV		
	24 ∿		RXG12B7PV				RXG21B7PV	RXG22B7PV			
	230 ∿		RXG12P7PV	RXG13P7PV			RXG21P7PV	RXG22P7PV	RXG23P7PV		

*(1) Protection Module not applicable on RGZE0*E sockets*
(2) RXG•6•• and RXG•8•• relays comply to UL Recognised, CE, EAC, RoHS, China RoHS, REACH

se.com/relays

Life Is On | Schneider Electric

Schneider Electric Industries SAS
35, rue Joseph Monier - CS 30323
F92506 Rueil-Malmaison Cedex

© 2024 Schneider Electric. All Rights Reserved. Life Is On Schneider Electric is a trademark and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies.
• 998-23033922_GMA

Rơ le trung gian

Rơ le RXG

Interface relay from 5A to 10A
- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng relay nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A
- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2 CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm relay trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG•2••

RXG relays + LED + Test button

	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
Coil Voltage	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
6VDC	RXG12RD	200	157.300	-	-	-
12VDC	RXG12JD	10	157.300	RXG22JD	10	181.500
24VDC	RXG12BD	10	157.300	RXG22BD	10	181.500
48VDC	RXG12ED	200	157.300	RXG22ED	10	181.500
110VDC	RXG12FD	10	157.300	RXG22FD	200	181.500
24VAC	RXG12B7	10	209.000	RXG22B7	10	253.000
48VAC	RXG12E7	200	209.000	RXG22E7	10	253.000
120VAC	RXG12F7	10	209.000	RXG22F7	10	253.000
230VAC	RXG12P7	10	209.000	RXG22P7	10	253.000

RXG•3••

RXG relays + LED

	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
Coil Voltage	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
12VDC	RXG13JD	10	139.700	-	-	-
24VDC	RXG13BD	10	139.700	RXG23BD	10	143.000
24VAC	RXG13B7	10	198.000	RXG23B7	10	203.500
48VAC	-	-	-	RXG23E7	200	203.500
120VAC	RXG13F7	10	198.000	RXG23F7	200	203.500
230VAC	RXG13P7	10	198.000	RXG23P7	10	203.500

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le trung gian

Rơ le RXG

Interface relay from 5A to 10A
- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng relay nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A
- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2 CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm relay trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ

RXG•5••

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays clear (no LED, no test button)

	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
Coil Voltage	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
24VDC	RXG15BD	10	*115.500*	RXG25BD	10	*132.000*
24VAC				RXG25B7	10	*181.500*
230VAC	RXG15P7	10	*161.700*	RXG25P7	240	*181.500*

RGZE1S48M

Sockets

Description	Reference	Lot size	Unit Pric
1 C/O Separate contact -10 A - 250 V - Screw connector	RGZE1S35M		*91.300*
2 C/O Separate contact -5 A - 250 V - Screw connector	RGZE1S48M		*110.000*

RZM031RB

Protection Modules (same RSB relays)

Description	For use with	Voltage	Reference	Lot size	Unit Price
Diode		6-230 VDC	RZM040W	10	*79.200*
RC circuit		110-240 VAC	RZM041FU7	10	*170.500*
Diode + green LED		6-24 VDC	RZM031RB	10	*143.000*
		24-60 VDC	RZM031BN	10	*159.500*
Varistor + green LED		24-60 VAC/DC	RZM021BN	10	*231.000*
		110-230 VAC/DC	RZM021FP	10	*264.000*

RSZL300

Accessories (same with RSB relays)

Description	For use with	Reference	Lot size	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	10	*11.000*
Legend	All sockets	RSZL300	10	*7.700*

Rơ le RSB

- Relays for standard applications at 8 A, 12 A, and 16 A.
- Plug-in protection module available to protect against electrical spikes
- Socket or printed circuit board installation

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-elecfric.com

- Dòng relay cơ bản với dòng điện từ 8 A, 12 A và 16 A
- Các modun bảo vệ chống sốc do phóng điện
- Đấu nối trên đế cắm hoặc trực tiếp lên mạch in

Unit price (incl.VAT) in VND

RSB Relays for standard applications (sold in lots of 10)

	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	1 C/O - 12 A		1 C/O - 16 A		2 C/O - 8 A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6 Vdc	-	-	RSB1A160RD		- -	-
12 Vdc	RSB1A120JD	115.500	RSB1A160JD	115.500	RSB2A080JD	121.000
24 Vdc	RSB1A120BD	115.500	RSB1A160BD	115.500	RSB2A080BD	121.000
48 Vdc	RSB1A120ED	161.700	-	-	RSB2A080ED	165.000
60 Vdc	-	-	-	-	-	-
110 Vdc	-	-	RSB1A160FD	176.000	RSB2A080FD	165.000
24 Vac	RSB1A120B7	209.000	RSB1A160B7	220.000	RSB2A080B7	236.500
48 Vac	-	-	-	-	RSB2A080E7	236.500
120 Vac	RSB1A120F7	231.000	RSB1A160F7	207.900	-	-
220 Vac	RSB1A120M7	291.500	RSB1A160M7	291.500	RSB2A080M7	297.000
230 Vac	RSB1A120P7	264.000	RSB1A160P7	264.000	RSB2A080P7	308.000
240 Vac	RSB1A120U7	352.000	-	-	-	-

Sockets - 12 A, 300 Vac

Contact terminal	Relay type	Reference	Unit Price
Separate	RSB1A120••	RSZE1S35M	258.500
	RSB1A160••		
	RSB2A080••	RSZE1S48M	269.500

Protection modules (sold in lots of 10)

Description	For use with	Voltage	Reference	Unit Price
Diode	All sockets	6-230 VDC	RZM040W	79.200
RC circuit	All sockets	110-240 VAC	RZM041FU7	170.500
Diode + green LED	All sockets	6-24 VDC	RZM031RB	143.000
		24-60 VDC	RZM031BN	159.500
Varistor + green LED	All sockets	24-60 VAC/DC	RZM021BN	231.000
		110-230 VAC/DC	RZM021FP	264.000

Accessories (sold in lots of 10)

Accessories (sold in lots of 10)

Description	For use with	Reference	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	11.000
Marker	All sockets	RSZL300	7.700

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
RGZE05E	RGZ economic socket with clamp, for RXG1	69.300
RGZE08E	RGZ economic socket with clamp, for RXG2	81.400
RXG16BD	1CO 10A Relay Basic +LED 24DC	93.500
RXG16P7	1CO 10A Relay Basic +LED 230VAC	135.300
RXG18BD	1CO 10A Relay Basic -LED 24DC	92.400
RXG18P7	1CO 10A Relay Basic -LED 230VAC	127.600
RXG26BD	2CO 5A Relay Basic +LED 24DC	121.000
RXG26P7	2CO 5A Relay Basic +LED 230VAC	156.200
RXG28BD	2CO 5A Relay Basic -LED 24DC	111.100
RXG28P7	2CO 5A Relay Basic -LED 230VAC	140.800
SSP1A110BDE	1P SSR 10A@24-280VAC Zero,3-32VDC	324.500
SSP1A1125BDE	1P SSR 125A@24-280VAC Zero,3-32VDC	1.112.100
SSP1A125BDE	1P SSR 25A 24-480VAC Zero,5-24VDC	400.400
SSP1A150BDE	1P SSR 50A@24-280VAC Zero,3-32VDC	734.800
SSP1A175BDE	1P SSR 75A@24-280VAC Zero,3-32VDC	858.000
SSP1A190BDE	1P SSR 90A@24-280VAC Zero,3-32VDC	920.700
SSP1HP06	Heat sink, thermal resistance tbd	928.400
SSP1HP07	Heat sink, thermal resistance tbd	556.600
SSP1HP08	Heat sink, thermal resistance tbd	300.300

Easy Harmony SSP1*E Single-Phase Solid-State Relay

Product Description

- Input voltage: 4-32V DC
- Load voltage 20-300V AC
- Load current: 10A, 25A, 50A, 75A, 90A, 125A
- Switching mode: Zero-voltage switching
- Certifications: CE, UL, UKCA, WEEE, RoHS, REACH

Reliable Performance Parameters

- Excellent surge current capability to withstand 10 times of the rated load current
- Extended electrical lifespan due to lower leakage current value of less than 1mA in OFF state
- Improved electrical safety with enhanced insulation performance at 300V AC or below, and further reducing the risk of leakage current

Easy to Setup and Operate

- Fast and easy wiring through flip-up design of transparent cover on the terminals
- Simple setup with single-box packaging, where all models comes with standard thermal pad for reducing the gluing process resulting in clean backplane and enhancing cooling performance

Application: Electric Heating

- Packaging Machinery
- Rubber and Plastics
- Lithium Battery
- Solar Power
- Textile
- Glass Tempering Furnace
- Mold Temperature Control System

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Switching mode	Voltage range		Rated current	Reference	Heat sink
	Input voltage (V)	**Load voltage (V)**			
Zero-voltage switching	**5...24V DC**	**20...300V AC ***	**10A**	**SSP1A110BDE**	**SSP1HP08**
			25A	**SSP1A125BDE**	**SSP1HP08**
			50A	**SSP1A150BDE**	**SSP1HP07**
			75A	**SSP1A175BDE**	**SSP1HP07**
			90A	**SSP1A190BDE**	**SSP1HP06**
			125A	**SSP1A1125BDE**	**SSP1HP06**

* If the solid-state relay is-with rated voltage not exceeding 220V AC, the load voltage range can reach to 20-380V AC

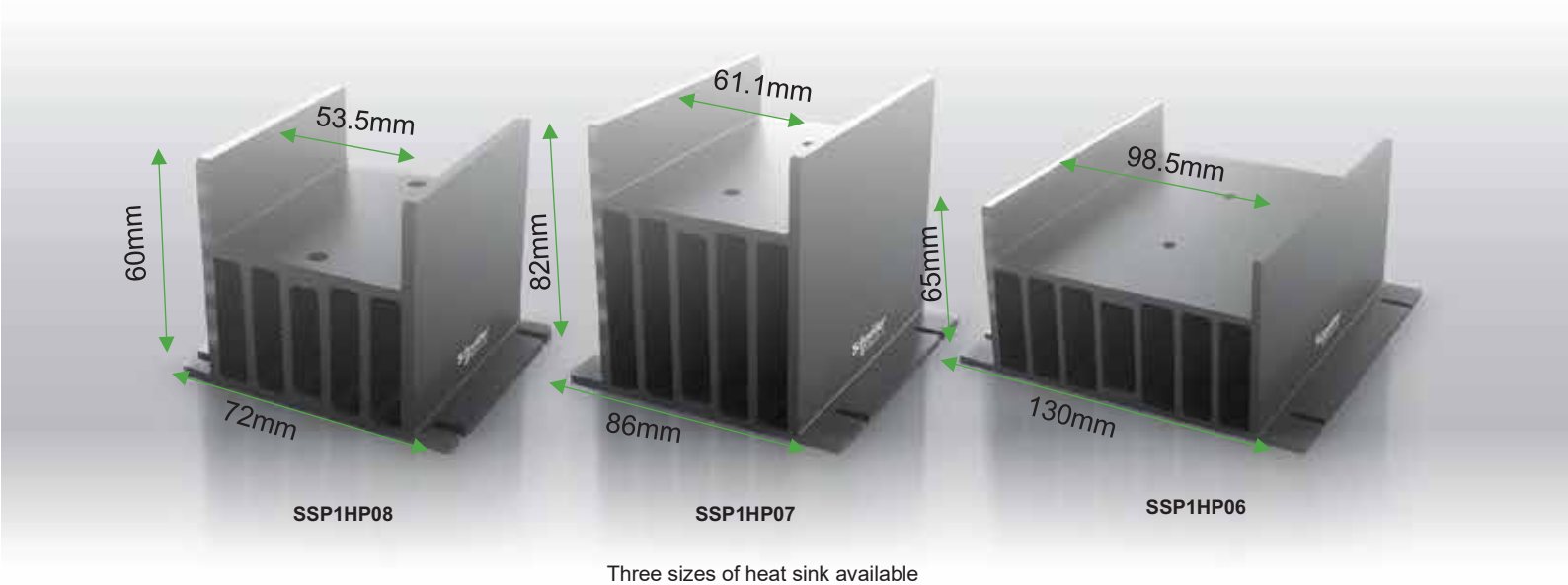

Three sizes of heat sink available

- Dial pointer LED to make set up easier at dark ambience
- "Diagnostic button" to check downstream circuit immediately, shorten the commission and troubleshooting time

Featured ! The One and Only in the market

APPLICATION

Measurement and control relay RM22/RM35

Phase control
Current control

True RMS Input Measurement

TRUE RMS detection eliminates any possibilities of nuisance trips from highly polluted networks
(Only applicable to 3 phase, voltage & current range)

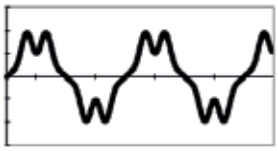

Doubled Surge Immunity

Level III→ Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Stand-out amongst its competitors,
guarantees robustness in tough environments

Level control

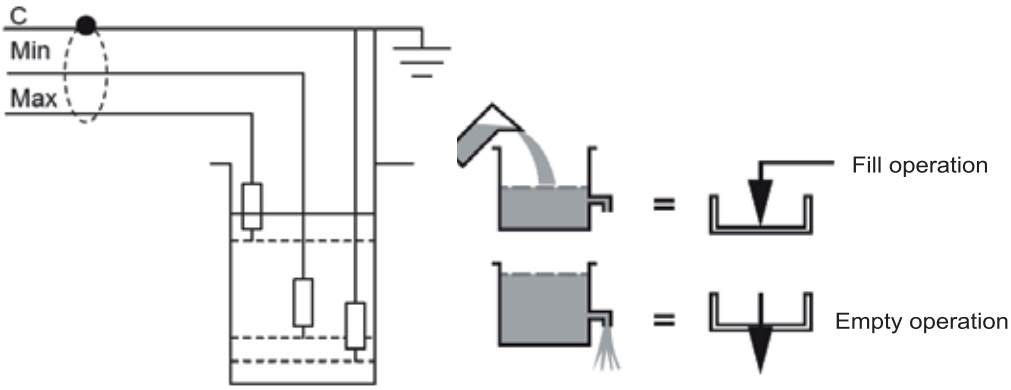

Timer relay RE22

ON/OFF Delay

Flashing

Multi Function

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

- Đèn báo trên con trỏ hỗ trợ cài đặt trong điều kiện thiếu sáng
- "Diagnostic button"- nút thử tiếp điểm, mô phỏng trạng thái ngắt của rơ-le để kiểm tra mạch

Sản phẩm duy nhất trên thị trường có thiết kế này !!!

ỨNG DỤNG

Rơ-le bảo vệ và điều khiển RM22/RM35

Bảo vệ pha
Bảo vệ dòng

Đo trị hiệu dụng thực True RMS

Đo chính xác giá trị dòng/ áp, tránh trường hợp ngắt sai khi nguồn điện bị nhiễu nặng

(chỉ áp dụng cho sản phẩm bảo vệ 3 pha, điện áp và dòng)

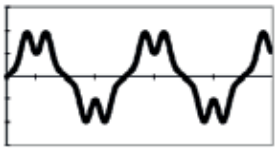

Khả năng chống xung điện áp cao

Level III → Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Vượt xa mọi sản phẩm hiện tại trên thị trường,
Đảm bảo độ bền trong môi trường khắc nghiệt

Điều khiển mức

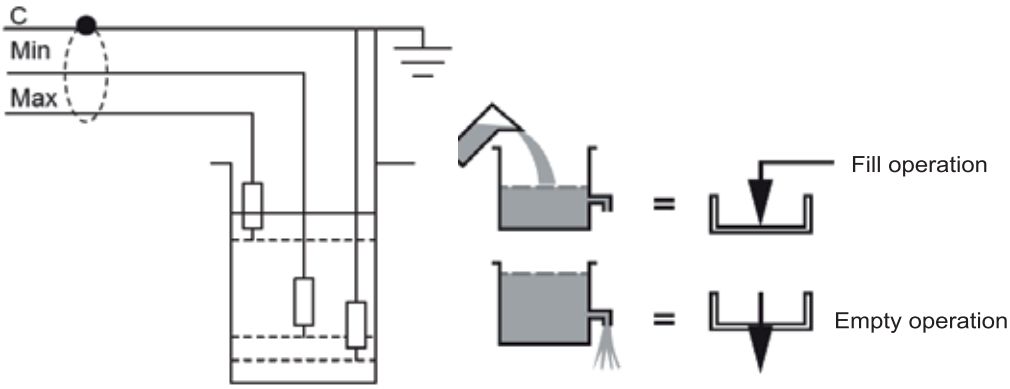

Rơ-le thời gian RE22

Đóng/ Mở trễ

Chớp-tắt

Đa chức năng

Rơ le bảo vệ RM22/RM35

Measurement and control relay RM22 (22mm), RM35 (35mm) for DIN rail:
- True RMS measurement
- Surge immunity at 4kV (conforming with IEC61000-4-5)
- LED pointer
- Diagnostic button

Application:
- Over/Under voltage protection
- Phase failure, phase sequence, asymmetry
- Over/Under current protection
- Level control for conductive liquid

Dòng relay bảo vệ gắn DIN rail RM22 (22mm), RM35 (35mm):
- Khả năng đo trị hiệu dụng thực cho độ chính xác cao không ảnh hưởng bởi sóng hài
- Khả năng chịu xung điện áp 4kV (theo chuẩn IEC61000-4-5)
- Đèn LED trên con trỏ cài đặt
- Nút nhấn thử tiếp điểm

Ứng dụng:
- Bảo vệ quá áp/ thấp áp
- Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, mất cân bằng pha
- Bảo vệ quá dòng/ thấp dòng
- Điều khiển mức đối với các chất lỏng dẫn điện

RM22TG20

RM22TR33

RM35JA32MR

RM22LG11MR

Unit price (incl.VAT) in VND

Multifunction 3-phase control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Phase sequence • Phase failure	208...480 VAC	183...628 VAC	No	2 C/O 8 A	**RM22TG20**	*1.716.000*
• Phase sequence • Phase failure	200...240 VAC	200...240 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TR31**	*3.173.500*
• Undervoltage • Overvoltage	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TR33**	*3.602.500*
• Phase sequence • Phase failure • Asymmetry	200...240VAC	200...240VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TA31**	*3.261.500*
	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TA33**	*3.404.500*
• Phase sequence • Phase failure	200...240VAC	200...240 VAC	No	2 C/O 8 A	**RM22TU21**	*2.662.000*
• Undervoltage	380...480 VAC	380...480 VAC	No	2 C/O 8 A	**RM22TU23**	*2.656.500*

1-phase or DC voltage control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	
• Overvoltage and undervoltage with/without memory • Overvoltage and undervoltage with memory window	24...240VDC/AC	0.05... 5 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O8 A	**RM22UA31MR**	*4.009.500*
	24...240VDC/AC	1 ...100 VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2C /O8 A	**RM22UA32MR**	*3.404.500*
	24...240VDC/AC	15... 500VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2C /O8A	**RM22UA33MR**	*3.404.500*

Current control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range(mA)	Time delay	Output	Reference	
• Overvoltage with/without memory • Undercurrent with/without memory • Overcurrent and undercurrent (windows mode) with/without memory	24...240VDC/AC	4... 1000 DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O8 A	**RM22JA31MR**	*3.234.000*
	24...240VDC/AC	150... 15000DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C /O8A	**RM35JA32MR**	*3.514.500*

Liquid level control relay

Function	Rated supply voltage	Measurement range(mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Level 1/Level 2 • Fill operation	24...240 VDC/AC	5K ...1 00KΩ	No	1 C/O 8 A	**RM22LG11MR**	*2.359.500*
• Empty operation	24...240 VDC/AC	250...1 MΩ	On/Off (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22LA32MR**	*3.382.500*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le thời gian RE22

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA5ED2130103EN on www.schneider-electric.com

RE22R1AMR

Unit price (incl.VAT) in VND

RM22 modular Timers - 22mm wide

Timing Range	Functions	Output	Voltages	Reference	Unit Price
10 selectable timing ranges: 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s, 30min, 300min, 30h, 300h	Delay ON A, Aw	1 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R1AMR**	*1.545.500*
		2 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R2AMR**	*1.947.000*
	Delay OFF K	1 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R1KMR**	*1.787.500*
	Multi-function A, At, Aw, Ac Act, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw,W, Wt,	1 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R1MYMR**	*2.068.000*
	A, At, Aw, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw, Qg, Qgt, Qt, Qtt, W, Wt	2 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R2MYMR**	*2.975.500*
7 selectable timing ranges: 0.5s, 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s	Qc	1 C/O	24 VDC 24....240 VAC	**RE22R1QCMU**	*1.276.000*
Singgle range selection 30s	Qe	2 C/O	24. . .240 VDC/AC	**RE22R2QEMR**	*1.595.000*

A Power on-delay relay
At Power on-delay relay with pause/summation control signal
Aw Power on-delay relay with retrigger/restart control signal
Ac On-delay and off-delay relay with control signal
Act On-delay and off-delay relay with control signal and pause/summation control signal
C Off-delay relay with control signal
Ct Off-delay relay with control signal and pause/summation control signal
D Symmetrical flashing relay (starting pulse-off)
Dt Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with pause/summatfion control signal
Dw Symmetrieal flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal
Di Symmetrical flashing relay (starting pulse-on)
Diw Symmetrieal flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal
H Interval relay
Ht Interval relay with pause/summation control signal
Hw Ineterval relay with retrigger/restart control signal
wW Interval relay with confrol signal off
Wt Interval relay with control signal off and pause/summation control signal
Qc Star-delta timing (1 C/O output)
Qev Star-delta timing (1 N/C + 1 N/O outputs with split common)

For detail of timing function, please scan the QR code for instruction

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA3ED2051205EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-range timers offering 7 selectable ranges), Output 1 C/O contact

Funections	Timing Range	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RAMU**	*1.218.800*
Interval	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RHMU**	*1.241.900*
Asymmetrical repeat cycle	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RLMU**	*1.218.800*
Asymmetrical repeat cycle	A	12 Vac/Vdc	8A	**RE17RLJU**	*1.215.500*
Off delay with control start	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RCMU**	*1.288.100*
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RMMU**	*1.672.000*
Multi-function	A	12-240 Vac/Vdc	8A	**RE17RMMW**	*1.765.500*
Multi-function	A	12-240 Vac/Vdc	8A	**RE17RMMWS**	*1.350.800*
Multi-function	A	12 Vac/Vdc	8A	**RE17RMJU**	*1.361.800*
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	5A	**RE17RMEMU**	*1.582.900*
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RMXMU**	*1.507.000*

A Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr
B Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-funcition, dual functionor single function, Solid state output)

Funections	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	24–240 Vac/Vdc	0.7A	**RE17LAMW**	*1.430.000*
Interval	24–240 Vac	0.7A	**RE17LHBM**	*1.161.600*
Off delay with control contact	24–240 Vac	0.7A	**RE17LCBM**	*1.309.000*
Asymmetrical repeat cycle	24–240 Vac	0.7A	**RE17LLBM**	*1.241.900*
Multi-function	24–240 Vac	0.7A	**RE17LMBM**	*1.789.700*

Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

RE48 Front Panel Mount Timers,

Funections	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
Single function: on delay, two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	**RE48ATM12MW**	*2.541.000*
Repeat cycle: two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	**RE48ACV12MW**	*2.891.900*
Multi-function: on delay, one shot, off delay, repeat cycle	24–240 Vac/Vdc	2 x 5A	**RE48AML12MW**	*2.697.200*
Multi-function: on delay and interval, two relay outputs, of which one selectable and instantaneous	24–240 Vac/Vdc	2x 5 A	**RE48AMH13MW**	*3.031.600*

Timing ranges: 1.2 s, 3 s, 12 s, 30 s, 120 s, 300 s, 12 min, 30 min, 120 min, 300 min, 12 h, 30 h, 120 h, 300 h

Socket for RE48 timer (Sold in lots of 10)

8 pin	For use with RE48ATM12MW, RE48AMH13MW	**RUZC2M**	*110.000*
11 pin	For use with RE48ACV12MW, RE48AML12MW	**RUZC3M**	*121.000*

REXL Miniature Plug-in Timers, Single function (On-Delay)

Funections	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price	Rated Current	Reference	Unit Price
			4G/O			2G/O	
On - Delay	12 Vdc	3A	**REXL4TMJD**	*1.177.000*	5A	**REXL2TMJD**	*1.028.500*
	24 Vdc	3A	**REXL4TMBD**	*1.177.000*	5A	**REXL2TMBD**	*1.028.500*
	24 Vac	3A	**REXL4TMB7**	*1.177.000*	5A	**REXL2TMB7**	*1.028.500*
	120 Vac	3A	**REXL4TMF7**	*1.177.000*	5A	**REXL2TMF7**	*1.028.500*
	230 Vac	3A	**REXL4TMP7**	*1.177.000*	5A	**REXL2TMP7**	*1.028.500*

Timing Ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–1 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr
- For 48 Vac supply, additional resistor 390 ohm 4 W/224V

Socket for REXL timer (Sold in lots of 10)

For use with timers	**REXL2 ●●●●**	*1.028.500*	**RXZE2S108M**	*126.500*
For use with timers	**REXL4 ●●●●**	*1.177.000*	**RXZE2S114M**	*137.500*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLM Modular:
- Thay thế cho dòng ABL7RM và ABL8MEM
- Công suất 10W đến 60W
- Thiết kế nhỏ gọn hơn đến -50% so với sản phẩm cũ
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2
- OVC III
- Các chân đấu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường : ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.

Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nomial current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100…240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	5	18	3.6	Automatic	With	**ABLM1A05036**	*1.841.400*
	12	12	1	Automatic	Without	**ABLM1A12010**	*1.221.000*
		25	2.1	Automatic	With	**ABLM1A12021**	*1.795.200*
		50	4.17	Automatic	With	**ABLM1A12042**	*2.432.100*
	24	10	0.42	Automatic	Without	**ABLM1A24004**	*1.051.600*
		15	0.625	Automatic	Without	**ABLM1A24006**	*1.201.200*
		30	1.25	Automatic	With	**ABLM1A24012**	*1.782.000*
		60	2.5	Automatic	With	**ABLM1A24025**	*2.585.000*

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLM power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL8MEM24003	ABLM1A24004
ABL8MEM24006	ABLM1A24006
ABL8MEM05040	ABLM1A05036
ABL8MEM12020	ABLM1A12021
ABL8MEM24012	ABLM1A24012
ABL7RM24025	ABLM1A24025

Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLM Optimized:
- Thay thế cho ABL7RP và ABL8REM
- Công suất từ 75W đến 480W (dãy sản phẩm cũ chỉ đến công suất 75 & 120W)
- 2 kiểu dáng: compact (cao 75mm) và book (cao 120mm)
- Kích thước nhỏ gọn -40% so với dòng ABL8RP
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2 (công suất 75W và 90W)&SEMI F47
- Có phủ sẵn bảo vệ Conformal coating
- 6 chân đấu nối ngõ ra
- Các chân đấu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường : ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.

Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nomial current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100…240V AC	12	75	6.25	Automatic	With	**ABLS1A12062**	*1.881.000*
140…340 VDC		120	10	Automatic	With	**ABLS1A12100**	*2.601.500*
(except ABLS1A24021 and ABLS1A24038)	24	50	2.1	Automatic	With	**ABLS1A24021**	*1.656.600*
		75	3.13	Automatic	With	**ABLS1A24031**	*1.848.000*
		91.2	3.8	Automatic	Without	**ABLS1A24038**	*2.517.900*
		120	5	Automatic	With	**ABLS1A24050**	*2.589.400*
		240	10	Automatic	With	**ABLS1A24100**	*4.055.700*
		480	20	Automatic	With	**ABLS1A24200**	*6.903.600*
	48	120	2.5	Automatic	With	**ABLS1A48025**	*2.578.400*

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLS power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL7RP1205	ABLS1A12062
ABL8REM24030	ABLS1A24031
ABL8REM24050	ABLS1A24050
ABL7RP4803	ABLS1A48025

Modicon Universal Power Supply

Unit price (incl.VAT) in VND

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range

Input voltage	Secondary Output voitage	Nominal power	Nominal current	Reset	Reference	Unit price
Single-phase (N-L1) or phase-to-phase (L1-L2) connection						
100…120 V 200…500 V ac -15%, + 10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	70 W	3 A	Auto/Manual	**ABL8RPS24030**	*7.104.900*
		120 W	5 A	Auto/Manual	**ABL8RPS24050**	*8.222.500*
		240 W	10 A	Auto/Manual	**ABL8RPS24100**	*10.157.400*
100…120 V 200…240 V ac -15%, + 10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	**ABL8RPM24200**	*18.390.900*
3-phase connection (L1-L2-L3)						
380…500 V ac ± 10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	**ABLU3A24200**	*13.922.700*
		960 W	40 A	Auto/Manual	**ABLU3A24400**	*23.736.900*

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range

ABL8RED24400

Designation	Use	Output current	Reference	Unit price
Buffer module	Holding time: 100 ms at 40 A, 2 s at 1 A	40 A	**ABL8BUF24400**	*12.395.900*
Redundancy module	Continuity of service after a failure of power supply equipment	40 A	**ABL8RED24400**	*8.631.700*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLP Panel mount:
- Thay thế ABL1.
- 4 mã sản phẩm cho dãy công suất 100/150/240W
- 100 & 150W không có lọc PFC nhưng đạt chuẩn IEC 61000-3-2
- Công suất 240W có tích hợp lọc PFC
- 2 phụ kiện để gắn bộ nguồn lên DIN Rail

*PFC: Power factor correction - lọc bù hệ số công suất.

ABLP1A24062

ABLP1A24100

Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nomial current (A)	Reset after overload or short circuit	Reference	Unit price
100…240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	12 VDC	100	8.5	Auto	**ABLP1A12085**	*1.845.800*
	24 VDC	100	4.5	Auto	**ABLP1A24045**	*1.727.000*
100…240V AC 200….240 V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	150	6.2	Auto	**ABLP1A24062**	*2.620.200*
100…240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	240	10	Auto	**ABLP1A24100**	*3.553.000*

ABLPA01

ABLPA02

Unit price (incl.VAT) in VND

Mounting accessories	To use with	Reference	Unit price
Mounting kits: mounting plate for 35 mm (1.37 in.) DIN rai	BLP1A12085, ABLP1A24045, ABLP1A24062	ABLPA01	*276.100*

Substitution of Phaseo ABL1 with Modicon ABLP power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL1REM12050	ABLP1A12085
ABL1REM24025	ABLP1A24045
ABL1REM24042	ABLP1A24045
ABL1REM24062	ABLP1A24062
ABL1REM24100	ABLP1A24100
ABL1RPM12083	ABLP1A12085
ABL1RPM24042	ABLP1A24045
ABL1RPM24062	ABLP1A24062
ABL1RPM24100	ABLP1A24100

Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic

Zelio Logie is a programmable relay. Zelio Logics small size and ease of programming provides a modern and smart alternativeto traditional control board with relays, timers, and counters.

Zelio Logic là relay lập trình được. Với kích thước nhỏ gọn và khả năng lập trình dễ dàng, Zelio Logic cung cấp giải pháp hiện đại và thông minh thay thế các bảng điều khiển cổ điển làm bằng relay, bộ đếm và bộ định thời

Unit price (incl.VAT) in VND

Zelio Logic – Smart Relays Compact – Without display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	**SR2D101FU**	*3.571.700*
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (4 analogs), 4 relay outputs, with clock	**SR2E121BD**	*3.668.500*
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR2E121FU**	*4.237.200*
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 relay outputs, with clock	**SR2E201BD**	*6.128.100*
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	**SR2E201FU**	*6.397.600*

Zelio Logic – Smart Relays Compact (non-expandable) – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	**SR2A101BD**	*4.517.700*
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	**SR2A101FU**	*4.640.900*
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, without clock	**SR2A201FU**	*6.924.500*
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	**SR2B121BD**	*5.594.600*
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR2B121FU**	*5.804.700*
12 I/O, 12Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	**SR2B121JD**	*5.051.200*
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	**SR2B201FU**	*8.615.200*
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 transistor outputs, with clock	**SR2B202BD**	*6.342.600*

Zelio Logic – Smart Relays Modular – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR3B101B**	*4.513.300*
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	**SR3B101BD**	*6.139.100*
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR3B101FU**	*5.671.600*
26 I/O, 24Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	**SR3B261B**	*8.006.900*
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	**SR3B261BD**	*9.385.200*
26 I/O, 100-240Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	**SR3B261FU**	*8.944.100*
26 I/O, 12Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	**SR3B261JD**	*8.156.500*
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 transistor outputs, with clock	**SR3B262BD**	*7.363.400*

Zelio Logic SR3 Digital & Analog Expansion I/O Modules

Description	Reference	Unit Price
10 pt Digital, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs	**SR3XT101BD**	*2.193.400*
10 pt Digital, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs	**SR3XT101FU**	*2.152.700*
14 pt Digital, 24Vdc, 8 inputs, 6 relay outputs	**SR3XT141BD**	*3.587.100*
14 pt Digital, 120-240Vac, 8 inputs, 6 relay outputs	**SR3XT141FU**	*3.248.300*
6 pt Digital, 24Vdc, 4 inputs, 2 relay outputs	**SR3XT61BD**	*1.666.500*
6 pt Digital, 120-240Vac, 4 inputs, 2 relay outputs	**SR3XT61FU**	*1.635.700*

Zelio Logic - Programming cable and software

Description	Reference	Unit Price
Programming cable for Zelio, USB port	**SR2USB01**	*4.342.800*
Zelio Soft, programming software for Zelio		*Free of charge*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Modicon M2xx logic controllers

Modicon"M M2xx logic controllers

Maximize your business and machine performance with MachineStruxure

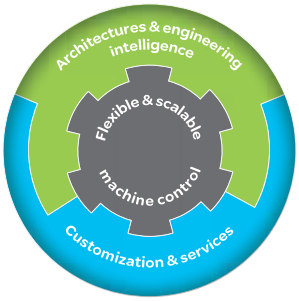

Machine builders like you are constantly looking for new ways to design and build more innovative machines in less time and at lower cost. MachineStruxure™ can help.

The NEXT generation of MachineStruxure is a complete machine automation solution that provides flexible and scalable machine control, ready-to-use architectures, efficient engineering solutions, and comprehensive customization and engineering support services. It can help you meet your challenges for improved efficiency and greater productivity, as well as allow you to deliver higher added value fo your customers throughout the enttie machine life cycle.

Ready-to-use architectures and function blocks

Tested, Validated, and Documented Architectures (TVDAs) are just one of the Wways we help you reduce design time.
Whether your machines are simple or complex, Application Function Blocks (AF Bs) make system design fast and easy.

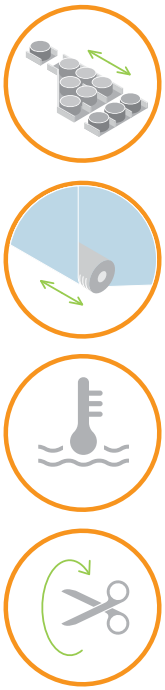

Application Function Blocks (AFB)

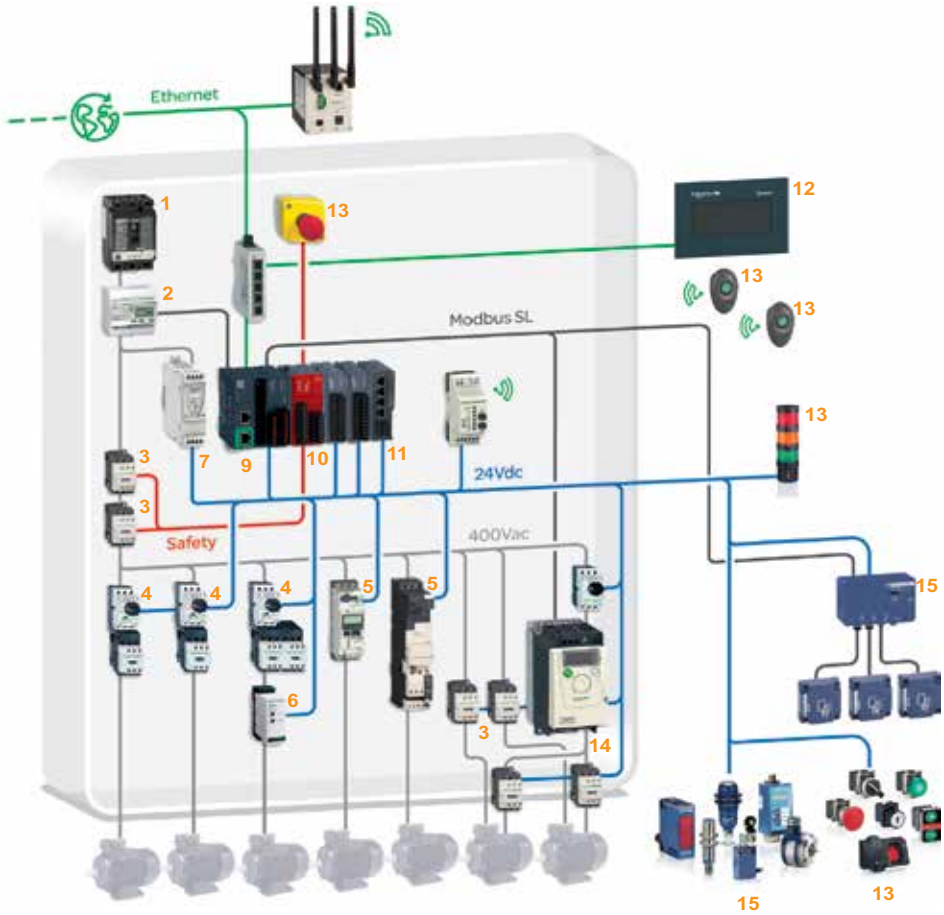

1 POWERPACT circuit breaker
2 Energy meter Acti9 iEM310 iEM310
3 TeSys D contactor
4 TeSys GV2P motor circuit-breaker
5 TeSys U sfarter-controller
6 Multi9 circuit-breaker C60N
7 Phaseo power supply 24 V ⎓
8 Ethernet switch (unmanaged)
9 **Modicon M2xx logic controller**
10 Modicon TM3 safety module, Modicon TM3 digital/analog I/O modules
11 Modicon TM3 TeSys motor sfarter module
12 Magelis display
13 Harmony signalling and control devices
14 Altivar 312 variable speed drive
15 OsiSense: limit switches and inductive sensors

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đạng trong lĩnh vực chế tạo máy.
Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tôi ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Compact , 24Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45	Screw ter	Unit Price
TM221C16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE COMPACT	9 input(4 HSC)/ 7output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	1	-	8.296.200
TM221CE16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	9input(4 HSC/ 7 input(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1	-	10.409.300
TM221C24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE COMPACT	14 input(4 HSC)/ 10output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	1	-	9.475.400
TM221CE24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	14 input(4 HSC)/ 10output(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1	-	10.463.200
TM221C40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16output(2 PTO)	2 input- 0..10V	-	-	1	-	13.960.100
TM221CE40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16output(2 PTO)	2 input- 0..10V	1	-	1	-	13.003.100

Modicon M221 logic controller - Compact , 100-240Vac power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45	Screw ter	Unit Price
TM221C16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY COMPACT	9 input(4 HSC)/ 7 output	2 input- 0..10V	-	-	1	-	9.529.300
TM221CE16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETHERNET COMPACT	9i nput 4 HSC)/ 7 onput	2 input- 0..10V	1	-	1	-	10.286.100
TM221C24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY COMPACT	24 input(4 HSC)/ 10output	2 input- 0..10V	-	-	1	-	9.348.900
TM221CE24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input(4 HSC)/ 10output	2 input- 0..10V	1	-	1	-	12.101.100
TM221C40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16output	2 input- 0..10V	-	-	1	-	13.849.000
TM221CE40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input(4 HSC)/ 16output	2 input- 0..10V	1	-	1	-	14.998.500

Modicon M221 logic controller - Modular , 2440Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45	Screw ter	Unit Price
TM221M16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE MODULAR	8 input(4 HSC)/ 8 output(2 PTO)	2input- 0..10V	-	-	2	-	9.232.300
TM221ME16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETH MODULAR	8 input(4 HSC)/ 8 output(2 PTO)	2input- 0..10V	1	-	1	-	10.272.900

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đạng trong lĩnh vực chế tạo máy.
Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tôi ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Modular , 100-240Vac power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY MODULAR	8 input(4HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	-	-	**TM221M16R**	*9.205.900*
TM221M16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY SPRING MODULAR	8 input(4HSC)/ 8 onput	2 input-0..10V	-	-	**TM221M16RG**	*9.059.600*
TM221ME16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETH SPRING MODULAR	8 input(4HSC)/ 8 onput	2 input-0..10V	1	-	**TM221ME16RG**	*9.783.400*

Modicon M221 logic controller - Modular , 24Vdc power supply (connect via HE10 connector)

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE MODULAR	16 input(4HSC)/ 16output(2PTO)	2npu-010V	-	-	**TM221M32TK**	*10.243.200*
TM221ME32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE ETH MODULAR	16 input4HSC)/ 16output(2PTO)	2 inpu-01V	1	-	**TM221ME32TK**	*10.761.300*

Modicon M241 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE	14 input(8HSC)/ 10output(4PTO)	-	-	-	**TM241C24T**	*16.341.600*
TM241CE24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETHERNET	14 input(8HSC)/ 16output(4PTO)	-	1	-	**TM241CE24T**	*19.492.000*
TM241CEC24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETH. CAN MASTER	14 input(8HSC)/ 16output(4PTO)	-	1	1	**TM241CEC24T**	*23.721.500*

Modicon M241 logic controller, 100-240Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY	14 input(8HSC)/ 10output(4PTO)	-	-	-	**TM241C24R**	*16.238.200*
TM241CE24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET	14 input(8HSC)/ 16output(4PTO)	-	1	-	**TM241CE24R**	*19.270.900*
TM241CEC24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET CAN MASTER	14 input(8HSC)/ 10output(4PTO)	-	1	1	**TM241CEC24R**	*23.860.100*

TM251MESE

Modicon M251 logic controller

Modicon M251 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM251MESE	CONTROLLER M251-2XETHERNET					**TM251MESE**	*17.534.000*

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đạng trong lĩnh vực chế tạo máy.
Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

TM3DI8G

TM3DI8

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Digital Module

Modicon M2xx

Reference	Descrpion	Tyoe of channls	Analogl/O	I/O type	Cable conection	Unit Price
TM3DI8	MODULE TM3-8 INPUTS	8 inputs	-	Sink/source	**Screw**	*2.726.900*
TM3DI8G	MODULE TM3-8 INPUTS SPRING	8 inputs	-	Sink/source	**Spring**	*2.726.900*
TM3DI16	MODULE TM3-16 INPUTS	16 inputs	-	Sink/source	**Screw**	*3.854.400*
TM3DI16G	MODULE TM3-16 INPUTS SPRING	16 inputs	-	Sink/source	**Spring**	*3.854.400*
TM3DI16K(*)	MODULE TM3-16 INPUTS HE10	16 inputs	-	Sink/source	**HE 10**	*3.111.900*
TM3DI32K(*)	MODULE TM3-32 INPUTS HE10	32 inputs	-	Sink/source	**HE 10**	*5.431.800*
TM3DQ8R	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS	8 outputs	-	Relay	**Screw**	*3.056.900*
TM3DQ8RG	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS SPRING	8 oxtputs	-	Relay	**Spring**	*2.707.100*
TM3DQ16R	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS	16 outputs	-	Relay	**Screw**	*4.323.000*
TM3DQ16RG	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS SPRING	16 outputs	-	Relay	**Spring**	*4.323.000*
TM3DQ8T	MODULE TM3-8 OUTPUTS T TR.SOURCE	8 outputs	-	Source	**Screw**	*2.756.600*
TM3DQ16T	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE	16 outputs	-	Source	**Screw**	*3.958.900*
TM3DQ16TK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR SOURCE HE10	16 outputs	-	Source	**HE 10**	*2.798.400*
TM3DQ32TK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	32 outputs	-	Source	**HE 10**	*5.524.200*
TM3DM8R	MODULE TM3-8 IO RELAYS	4 inputs/4outputs		Sink/source/Relay	**Screw**	*2.857.800*
TM3DM8RG	MODULE TM3-8 IO RELAYS SPRING	4 inputs/4outputs		Sink/source/Relay	**Spring**	*2.348.500*
TM3DM24R	MODULE TM3-24 IO RELAYS	16 inputs/8outputs		Sink/source/Relay	**Screw**	*5.426.300*
TM3DM24RG	MODULE TM3-24 IO RELAYS SPRING	16 inputs/8outputs		Sink/source/Relay	**Spring**	*5.426.300*
TM3DQ8U	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SINK	8 outputs	-	Sink	**Screw**	*2.630.100*
TM3DQ16U	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK	16 otputs	-	Sink	**Screw**	*3.345.100*
TM3DQ16UK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK HE10	16 outputs	-	Sink	**HE 10**	*2.773.100*
TM3DQ32UK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SINK HE10	32 outputs	-	Sink	**HE 10**	*5.285.500*

(*) Cable connection: HE 10

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đạng trong lĩnh vực chế tạo máy.
Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Analog Module 24Vdc

Modicon M2xx

Refence	Description	Type of channels	Arnaog	I/Orange	Resolution	Cable conection	Unit Price
TM3AI2H	MODULE TM3-2 ANALOG INPUTS HIGH RES.	Voltage/ current	2 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Screw**	*6.207.300*
TM3AI2HG	MODULE TM3-2 ANALOG INPUTS HIGH RES. SPRING	Voltage/ current	2 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Spring**	*6.207.300*
TM3AI4	MODULE TM3-4 ANALOG INPUTS	Voltage/ current	4 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*6.807.900*
TM3AI4G	MODULE TM3-4 ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	4 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*5.781.600*
TM3AI8	MODULE TM3-8 ANALOG INPUTS	Voltage/ current	8 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*7.938.700*
TM3AI8G	MODULE TM3-8 ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	8 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*7.865.000*
TM3TI4	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocoulpes Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Screw**	*8.054.200*
TM3TI4G	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocoulpes Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Spring**	*8.054.200*
TM3TI8T	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE	temperature	8 inputs	Thermocoulpes, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	**Screw**	*8.676.800*
TM3TI8TG	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE SPRING	temperature	8 intputs	Thermocoulpes, TC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	**Spring**	*8.676.800*
TM3AQ2	MODULE TM3-2 ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*6.826.600*
TM3AQ4	MODULE TM3-4 ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	4 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*7.218.200*
TM3AQ4G	MODULE TM3-4 ANALOG OUTPUTS SPRING	Voltage/ current	4 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*7.272.100*
TM3AM6	MODULE TM3-4 ANALOG IN. 2 ANALOG OUT.	Voltage/ current	4 inputs/ 2 ouputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*9.061.800*
TM3AM6G	MODULE TM3-4 ANALOG IN. 2 ANALOG OUT.SPRING	Voltage/ current	4 inputs/ 2 ouputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*7.821.000*
TM3TM3	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1 ANALOG OUT.	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 ouputs	Thermocoulpes, Temperature probles, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for output)/ 12 bits or 11 bits + sign (for output)	**Screw**	*8.196.100*
TM3TM3G	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1 ANALOG OUT.SPRING	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 ouputs	Thermocoulpes, Temperature probles, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for output)/ 12 bits or 11 bits + sign (for output)/	**Spring**	*7.309.500*

TM3AI2H

TM3AI4H

Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đạng trong lĩnh vực chế tạo máy.
Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tôi ưu không gian lắp đặt.

TMH2GDB

TMC2AI2

TMC2AQ2V

TMC2AQ2C

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories

Reference	Description	M221	M241	M251	Unit Price
TMH2GDB	Remote graphic displey	x	x	x	*6.141.300*
TMAT2MSET	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO	x			*1.548.800*
TMC2AI2	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO Spring	x			*2.511.300*
TMC2TI2	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT INPUTS	x			*2.731.300*
TMAT2MSETG	CARTRIDGE M221- 2 TEMPERATURE INPUTS	x			*937.200*
TMC2AQ2V	CARTRIDGE M221-2 ANALOG VOLTAGE OUTPUTS	x			*2.706.000*
TMC2AQ2C	CARTRIDGE M221-2ANALOG CURRENT OUTPUTS	x			*3.033.800*
TMC2SL1	CARTRIDGE M221-1 SERIAL LINE	x			*3.127.300*
TMC2CONV01	CARTRIDGE M221-CONVEYING 1 SERIAL LINE	x			*3.536.500*
TMAT4CSET	CONNECTOR SET for M241 - IO		x		*1.900.800*
TMC4HOIS01	CARTRIDGE M241-HOISTING 1 ANALOG INPUT		x		*7.517.400*
TMC4TI2	CARTRIDGE M241-2 TEMPERATURE INPUTS		x		*6.107.200*
TM4ES4	MODULE NETWORK TM4-4 Ethernet switchs		x	x	*9.611.800*
TM4PDPS1	MODULE NETWORK TM4-1 Profibus DP stave		x	x	*14.570.600*
TMASD1	MEMORY CARD 256MB for M2xx controller	x	x	x	*1.542.200*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

TM3 - I/O expansion modules for Modicon controllers

Unit price (incl.VAT) in VND

Ethernet Bus coupler module

Designation	Characteristics	Reference	Unit price
Bus coupler module for Ethernet network	EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols T	TM3BCEIP	*8.075.100*

Ethernet

Presentation

The TM3BCEIP bus coupler module is used to oreate distributed I/O islands, managed by a master controller via the Ethernet communication network, and to exchange data using the EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols between the controllers and the distributed I/O on the Ethernet network.
It is compatible with Modicon M221 *(1)*, M241, and M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller.

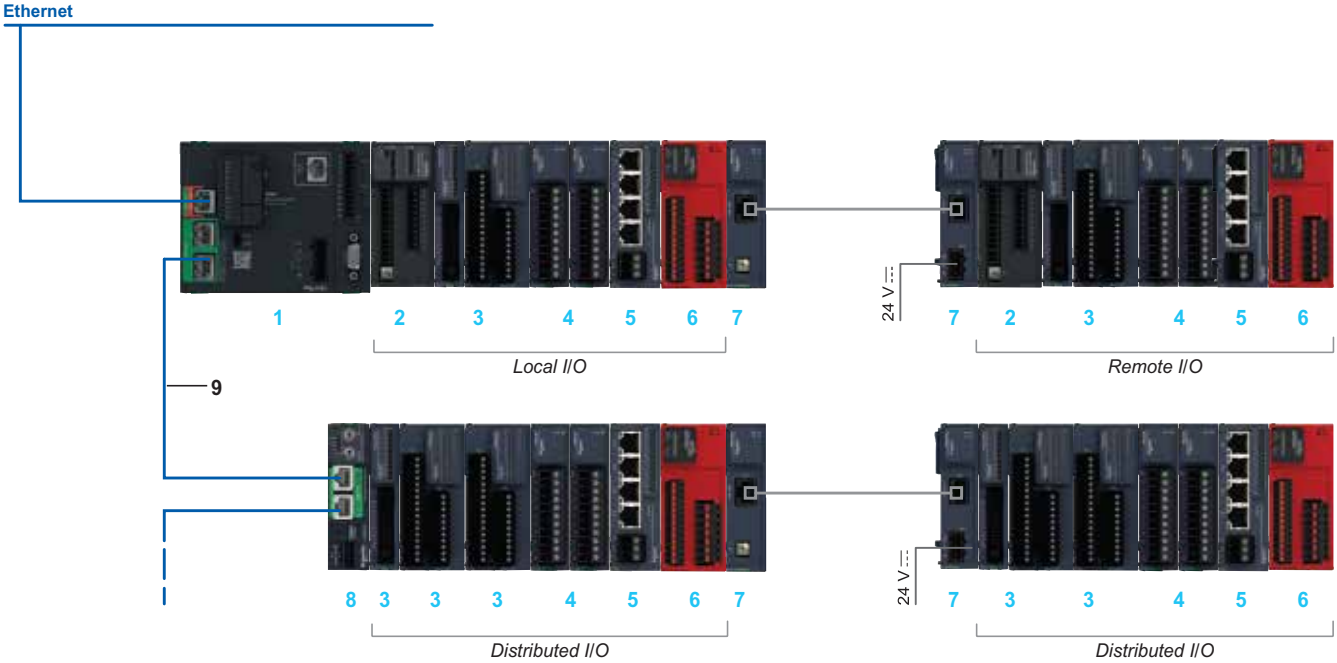

1 Modicon M262 logic/motion controller
2 TM3 axperf counter module (event managemernt available on first two slots only)
3 Digital/O modules
4 Analog I/O modules
5 Expertmodule for controlling TeSys U motor starters
6 Functional safety modules (transmitter and receiver and bus)
7 expanslon cable
8 TM3BCEIP bus coupler module (several bus coupler are alowed)
9 Shielded cable

Web server

Specific features

- Embedded Web server
- Embedded cybersecurity (Achilles L1) and user access rights managemert via a Web server
- Two isolated R.J48 ports on the front of the module for communication over Ethernet (the second port can be connected to other devices in a daisy chain or ring topology)
  - Ethernet half duplex/full duplex service, autonegotiation, and auto-MDIX supported
  - 10/100 Mbps data transfer rate (physical layer interface in RMII mode, with automatic cable detection supported)

Ethernet services

- EtherNet/IP Adapter
- Modbus/TCP/IP server
- EtherNet/IP protocol version: IPv4, limited use of IPv6 (only default @)
- RSTP'ring topology supported
- Simple Network Management Protocol (SNMP)
- Devioes Profile for Web Servioes (DPWS)
- FDRclient
- DHCPclient
- BOOTP olient
- Address conflict detection

Configuration

The TM3BGEIP bụs coupler module connects to Modicon M241 and Modicon M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller according to the general rules for the TM3 sysftem: 7 local modules max. plus 7 remofe or distributed modules.

EcoStruxure™
InnovationAt Every Level

For Simple Machines

Improve efficiency with innovation and maintain right balance of cost and functionalty

New level of aesthetics in HMI basic range, Harmony ST6

Ranging from 4" to 15”, Harmony ST6 is a cost-effective HMI panel that provides best-in-class quality with good graphics and a stylish design. The Harmony ST6 series comprises of two options, Basic HMI(HMIST 6)that is powered by EcoStruxure Operator Terminal Expert software, and Basic Web HMI (HMISTW6)that provides a ready to use and platform agnostic Terminal which allows visualization of all devices with a HTML5 Server.

Life Is On | Schneider Electric

Improve efficiency with latest innovations

Refine

Bestin class screen, high resolution with 16M colors & aluminum front panel

Easy maintenance

Newly designed installation fastener with no need for a screw driver when mounting

More connected

2 Ethernet ports for various devices to enhance flexibility
Allow to use remote expertise that can efficiently diagnose and remedy issue.
Improve maintenance efficiency by reducing the need to go on-site.

Basic HMI (HMIS T6) with EcoS truxure Operator Terminal Expert

Better graphics and font: Display true type fonts with anti-alia sing.
Responsive design : Easy to adaptable to applications, regardless of screen resolution or operating system.
Colour set: 10 preset modes support the user which helps you to achieve quick customization and product differentiation.
Remote maintenance : EcoStruxure Secure Connect Advisor allows remote access to the device. This is achieved via a private, point-to-point connection.

Basic Web HMI(HMIST W6) with an HTML5 Browser

The integrated web browser enables remote control.
Secondary Display : Detailed information to be displayed directly from PLC Servers /Main display when server embedded.

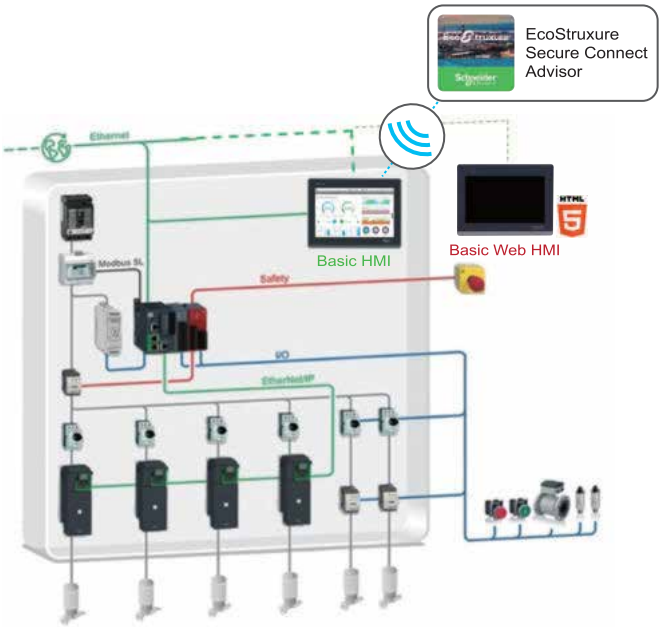

Food&beverage

HVAC&R

Puming

Pakinging

Screen size		4wide inch to 15inch	
Communication	Ethernet port	2 Ethernet*	
	USB connection	USB host& device	
	Serial line	1 or 2 COM	tEthernet port 2 Ethernet*
Software		EcoS truxure Operator Terminal E xpert	Linux Br owser HTML5 (G raphic Primitives&J avascript)
Reference		HMIST6 00	HMIS

* 1 Ethernet for 4”

Life Is On | Schneider Electric

Schneider Electric Vietnam
Unit 7.2, 7th Floor, e-Town Bui lding
364 Cong Hoa Street Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel : (08) 38 103 103
Fax : (08) 38 120 477
www.schneider-electric.com

© 2021 S chneider E lectric. All rights rese rved. Life Is On S chneider E lectric and Harmony are trademarks and the property of S chneider E lectric S E , its subsidiaries and affiliated companies. All other trademarks are the property of their respective owners. 988 -20657646 _G MA- US .09 -2019

Harmony GTU
The high performance modular HMI panel

Build the HMI panel
you have always wanted

The innovative design of Harmony GTU from Schneider Electric gives you a unique opportunity to create a state-of-the-art HMI configuration tailored to the specific requiremenis of your application. Define your preferred combination of panel box and different displays to build your perfect HMI, while keeping the number of references in your inventory to the minimum.

- Premium Box: with Real time OS
- Open Box: with Window OS

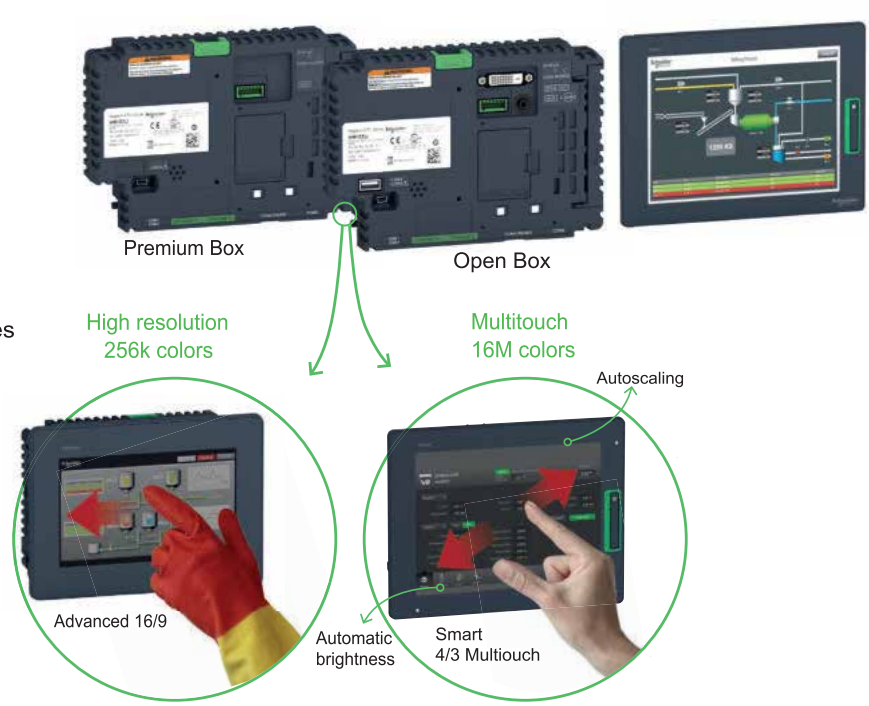

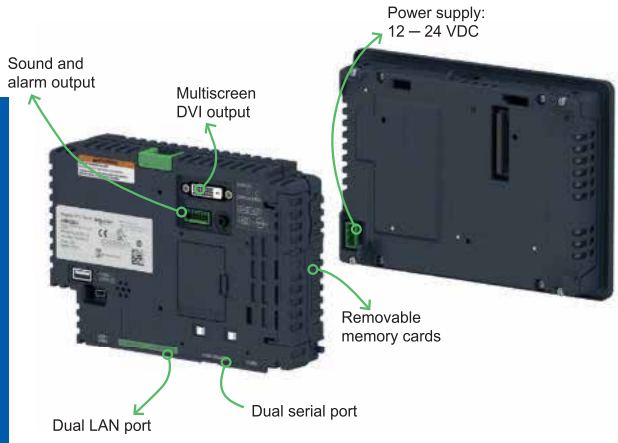

So many applications
One flexible HMI

- Enhanced performance and security of data flow with dual LAN to separate IT and PLC communication.
- Open connectivity with 2 serial ports with different signal types, 3 to 6 USB ports, optional interface for fieldbus, support of all main industrial protocols.
- Easy maintenance through dual removable storage units, one for system and one for user data.
- Improved visibility of alarms with speakers and alarm/buzzer output.
- Reliable communication in complex grounding applications, with isolation on the RJ45-RS485 port.

Boost your effciency
With an open HMI

Harmony GTU was designed to offer the flexibility of Microsoft Windows 7 embedded, allowing you to add new functionalities to your HMI application while maintaining the security of your operations.

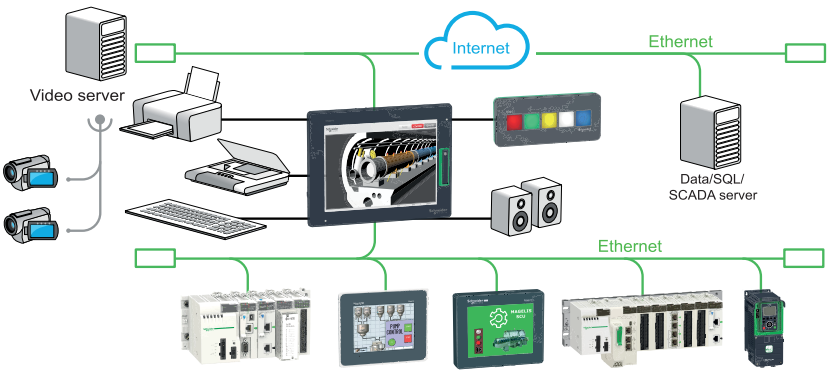

Magelis GTU Open Add-on tools preinstalled:

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Harmony STO
The full-color, compact HMI

A high-quality display in a ComPact size

Harmony STO, the newest member of the Magelis HMI range, offers:

- **Efficient and intuitive operation**
  Harmony STO supports smartphone-sfyle navigation, which simplifies application design. Furthermore, Schneider Electric's Vijeo ™ XD 2016 configuration software simplifies design and provides data management tools to optimize screen usage. Together, these features make applica tion engineering and usage both efficent and intuitive.

- **Larger display, higher resolution**
  Harmony STO's 64k TFT color display offers eight times more pixels and a 50 percent larger screen compared with its predecessors, buf the device is only 20 percent larger. This enables original equipment manufacturers to keep machine size at a minimum while maximizing screen area. With high-resolution screen quality, the picture is uniquely crisp for a device of this class.

Magelis STO with optional adapter frame

EcoStruxure Operator Terminal Expert
The next-generation configuration software for Magelis

Gesture experience

> Multi-touch zoom in/zoom out, slide, pinch and siretch options similar to smart phones for enhanced user experience
> Intuitive and attractive with finely designed ergonomic features

Pinch to zoom

Stretch to zoom

Slide to scroll

Detailed vector graphics

> Zoom in/zoom out feature for detailed access in veclor mode
> Animation features with rotating objects and dynamic drawings

Design theme

Universal Panels

Harmony GTU

HMIDT351

HMIDT642

HMIG3U

HMIG5U

Unit price (incl.VAT) in VND

Universal display modules

Data entry method	Size	Resolution	Colors	Touch type	Option	Reference	Unit Price
Advanced display							
Via touch screen, format 16/9	7"	800 x 480	262 K	Single resistive	No	HMIDT351	(*)
	10"	1280 x 800	262 K	Single resistive	No	HMIDT551	(*)
	12"	1280 x 800	262 K	Single resistive	No	HMIDT651	(*)
Smart display							
Via touch screen, format 4/3	10.4"	800 x 600	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	HMIDT542	(*)
	12.1"	1024 x 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Scale	HMIDT642	(*)
	15"	1024 x 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	HMIDT732	(*)

Harmony GTU Universal box modules

Operating system	RAM	Strorage	USB ports	Communication	Multimedia	Reference	Unit Price
Premium box							
Real Time	256MB	2SD cards	2 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output	HMIG3U	(*)
Open box							
Windows®7 Embedded	2 GB	2 CFast cards 1 SD card	3 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output, Microphone, External display output(DVI)	HMIG5U	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

Advanced Optium Panels

Harmony GTO

HMIGTO6310

HMIGTO5315

Unit price (incl.VAT) in VND

Harmony GTO - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	HMIGTO1300	25.102.000
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 1 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO1310	23.389.300
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	HMIGTO2300	31.098.100
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO2310	33.485.100
5.7" QVGA screen, 320 x 240 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO2315	43.121.100
7.0" WVGA (Wide) TFT LCD screen, 800 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO3510	44.931.700
7.5" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO4310	47.654.200
10.4" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO5310	57.730.200
10.4" VGA screen, 640 x 480 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO5315	81.841.100
12.1" SVGA TFT LCD screen, 800 x 600 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO6310	63.526.100
12.1" SVGA screen, 800 x 600 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	HMIGTO6315	78.628.000

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

HMISTO735

HMISTU655

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Harmony STO		
4.3" color touch screen		
Harmony STO 4.3 inch TFT, 64K color 480x272 pixels, analog touch panel,serial RS232C I/F(terminal block), USB I/F type A & mini B x 1 each,DC power supply (12V/24V)	**HMISTO705**	*12.823.800*
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel,serial RS232C/485 I/F(RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each,DC power supply(12V/24V)	**HMISTO715**	*12.823.800*
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel,Ethernet I/F(RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each,DC power supply (12V/24V)	**HMISTO735**	*15.374.700*
Harmony STU		
Harmony STU with display 3"5 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232RS485-RJ45 port, one Ethermet 10/100Baset RJ45 port, two USB prot type mini-B device & type A host	**HMISTU655**	*20.718.500*
Harmony STU with display 5"7 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232/RS485-RJ45 port, one Ethermet 10/100Baset RJ45 port, two USB ports type mini-B device & type A host	**HMISTU855**	*25.866.500*

Phần mềm thiết kế HMI

Description	Reference	Unit Price
Vijeo Designer		
Vijeo Designer, Single license	**VJDBTPRO1P**	*22.739.200*
Vijeo Designer, Single license, Group license	**VJDBTPRO3P**	*29.011.400*
Vijeo Designer, Single license, Team license	**VJDBTPRO10P**	*80.587.100*

Description	Reference	Unit Price
EcoStruxure Operator Terminal Expert (EOTE)		
EOTE Pro paper License (support GTU/GTO/STO7/iPC)	**HMIEELCZLSPAZZ**	*4.798.200*
EOTE Exp paper License (support STO7 only)	**HMIPELCZLSPAZZ**	*28.083.000*

Phụ kện

Battery for RTC		
For HMISTO back-up of real time clock data during power-off	**HMIZSRTC1**	*1.633.500*
Cable to connect to PLC		
Please see catalogue for the information		

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Giá tính bằng VND và đã bao gồm VAT)

Reference	Description	Unit Price
HMIET6400	7"W Easy Touch Panel, Ethernet model	*14.455.100*
HMIET6500	10"W Easy Touch Panel, Ethernet model	*20.773.500*
HMIET6600	12"W Easy Touch Panel, Ethernet model	*42.286.200*
HMIET6700	15"W Easy Touch Panel, Ethernet model	*50.156.700*
HMIGXU3500	GXU Touch Panel, 7"W TFT, SL only	*14.117.400*
HMIGXU3512	GXU Touch Panel, 7"W TFT, SL + ETH	*15.611.200*
HMIGXU5500	GXU Touch Panel, 10"W TFT, SL only	*28.043.400*
HMIGXU5512	GXU Touch Panel, 10"W TFT, SL + ETH	*33.092.400*
HMIPSOS752D1W01	15.6"W Lite PPC,Celeron,4GB,128GB SSD	*99.762.300*

Pro-face

by Schneider Electric

Pro-face Brand Concept

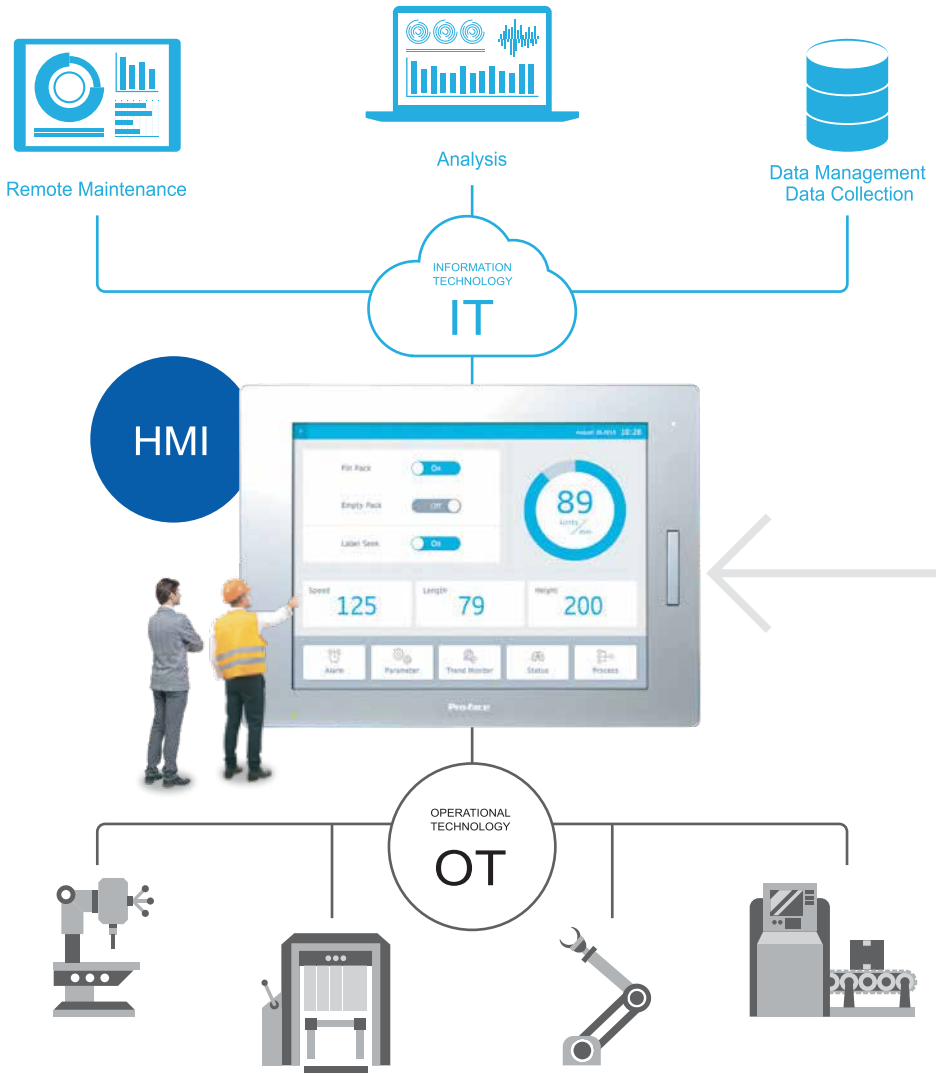

HMI Centric

HMI is a window to people and machines that lets everyone from operators to managers access the information they need in the format they desire from any device or network.
HMI Centric Solutions make the best of the human workforce with the digital technology.

How to empower workforce with HMI Centric concept?

An HMI Centric concept is actually a kind of industrial IoT solution, in which we make the best of the human workforce and we take the best leverage of the new digital technology.

High Flexibility

Open Connectivity meets flexibly various needs

OT/IT Connectivity

Connect directly to a wide range of devices and networks with various vendors.

Offer Socalable and Customizable

A wide range of produet lineup including modern technologies to meet the specific needs of various customers.

Coming Soon

Collaborative System

Ready-to-use embedded HMI service to access machines remotely and securely.

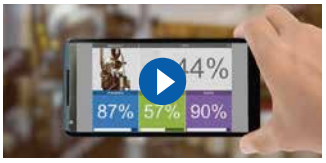

Simple Visibility

Empowered human workforce

Intuitive Layout Design

Everyone easily operate and access precise information in a fast HMI design.

Increasing Information Value

Rich and expressive interfaces and intuitive operation in a large amount of data to utilize easily.

Coming Soon

Modern Visualization

Supported by high-resolution graphics and tablet style displays with smooth response which Millennials favor.

Coming Soon

Strong Reliability

Peace of mind on your site

Robust and cyber secure Solutions

Based on quality best practice since the world's first HMI (GP Series) was first developed in 1989.

Global Availability/ Support / Training

HMI Specialist service & support delivering certainty around the world.

Effortless migration to innovations

Special care to migrate our instrument to our new concepf and to our new innovations.

Coming Soon

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Pro-face Product Overview

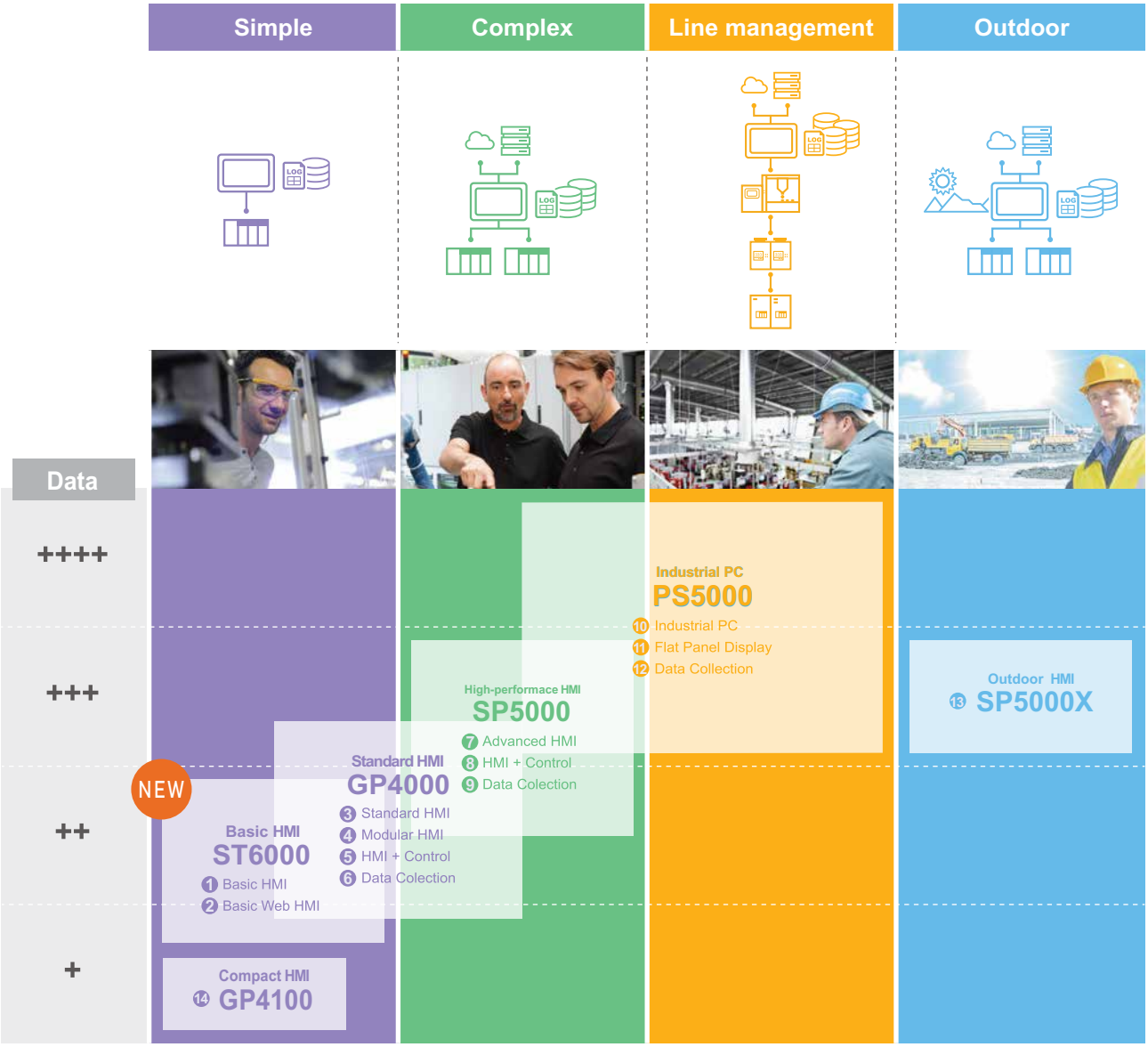

ST6000 Series

1. Basic HMI (ST6000) ..... BLUE UP GRADE
2. Basic Web HMI (STW6000)

GP4000 Series

GP-Pro DX UP GRADE

3. Standard HMI (GP4000)
4. Modular HMI (GP4000M)
5. HMI + Control (LT4000M)
6. Data Collection (GP4000M/LT4000M)

SP5000 Series

GP-Pro DX UP GRADE

7. Advanced HMI (SP5000)
8. HMI + Control (SP5000+option)
9. Data Collection (SP5000+option)

RS5000 Series

10. Industrial PC (PS5000+option) ..... BLUE Line Management Lite SCADA Open Studio UP GRADE
11. Data Collection
12. Flat Panel Display (PS5000/FP5000+option)

SP5000X Series

GP-Pro DX UP GRADE

13. Outdoor HMI (SP5000X)

GP4100 Series

GP-Pro DX UP GRADE

14. Compact HMI (GP4100)

Specification		Simple			Complex	Line management	Outdoor
		GP4100	ST6000	GP4000	SP5000	PS5000	SP5000X
Software		GP-Pro EX	BLUE	GP-Pro EX	GP-Pro EX	BLUE Open Studio	GP-Pro EX
Visualization	Size	4"w	4"w,7"w, 10"w, 12"w, 15"w	3.5", 5.7", 7.5", 10.4", 12.1" 7"w	10.4", 12.1", 15.0" 7"w, 10"w, 12"w, 15"w, 19"w	12.1", 15" 10"w, 12"w, 15"w, 19"w, 22"w	7"w, 12"w, 15"w
	Display quality (Resolution, color)	++	++	+	++	+++	+++++ (Sunlight reabadle)
	Performance	Standard	Standard	Standard	High	High	High
Operation	Touch operation	+	+	+	++	+++	+
Connectivity	IT (Ethernet)	0 or 1	2	1	2	2	2
	OT (Serial, USB, Fieldbus)	+	++	++	+++	+++	+++
	I/O	No	No	No	Yes (Option)	Yes (Option)	Yes (Option)
	Data backup operation	+	+	++	++	+++	++
Data handling	Storage	0	SD (Build-in)	0 or SD x 1	SD x 1 or SD x 2	HDD/SSD x 1	SD x 2
Environment	Environment resistance	+	+	+	++	+	+++
	Certification (Haz Loc, ATEX, Marine)	+++	+	+++	+++	++	++
Features	Integrate Windows Apps	No	No	No	Yes (Only SP-5B41)	Yes	Yes
	Remote Monitoring	Yes (Only GP-4114)	No	Yes	Yes	Yes	Yes
	Remote connection service	No	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
	IT connection (OPC, MQTT, Email, etc)	+ (Only GP-4114T)	+++	++	++	++++	++

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

website
video
manual
datasheet
CAD
software

Outdoor HMI

SP5000X Series

An outdoor HMI that is visible under sunlight, and resists extreme environment

We have created a sunlight readable screen that is resistant to direct sunlight and extreme temperatures. With an enhanced information display unit and improved operability, this product is suitable for multiple applications under harsh environmental conditions including use in special purpose vehicles such as firetrucks and consftruction equipment, parking lots and gas stations; and the oil and gas industry.

Extreme

01 Sunlight Readable

High brightness liquid crystal panel
High brightness lliquid erystal panel (1000cd/m²)

Anti-reflection (Anti-glare)
Improve visibility in sunlight by decreasing glare.

High-transmittance design
The liquid erystal display uses a glass touchscreen to improve transmissivity.

02 Robustness

UV Protection

Improve UV protection and prevent deterioration by replacing plastic components that are exposed to sunlight with metal or glass.

Full Coating

Improve the longevity of the product even when used in outdoor environments with dust and extreme temperatures by adding coating on the substrate, LCD, and power source components.

03 Environmental Resistance

Sufflclent agalnst Vlbratlon/Shock

We do apply IEC60068-2-6 or IEC60068-2-27 in stead of IEC61131-2 test which is typically used for faotory automation devices.
Because they are more suitable for earth moving machines, or generators or compres-sors which use engines to operate machines.

* Display Module : 7"w and 12"w: 2G / 40G, 15w: 1G / 15G
Box Module : follow the connected Display Module.

Operatlng temperature: -30°C to 70°C

Can be used in harsher environments without the need for anti- frost heaters or fans and cooling systems.

* Display Module : 7"w: -30 to 68°e, 12W: -30 to 70", 15"w: -20 to 60°c
Bax Module : follow the connactad Display Module.

Dust and waterproof

Compatible with IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use) allowing for use in harsh outdoor conditions.

04 Maintainability

Modular structure that is easy to maintain

It is possible to replace the exposed display without changing the whole unit.The box is designed with the application pre-installed and can bo used immediately upon changing components.Changes can be made quickly and easily without the need of a PC, optimizing time and resources.

05 IoT Solution

Data collection and remote maintenance

Colleet data remotely from a PC such as error history and operation status, outcome, and history. It is also possible to accsess the HMI, verify the operation status, and conduct maintenance remotely via PC or tablet.

Display Module

SP-5790WA
15” wide

SP-5690WA
12” wide

SP-5490WA
7” wide

	SP-5790WA	SP-5690WA	SP-5490WA
Model	PFXSP5790WA / PFXSP5790WADF0H	PFXSP5690WA / PFXSPS5690WADF0H	PFXSP5490WA ¡ PFXSP5490WADF0H
Display type	TFT Golor LCD (High brightness)		
Display size	15.6” wide	12.1” wide	7" wide
Resolution	1,366 x 768 pixels (FWXGA)	1,280 x 800 pixels (WXGA)	800 x 480 pixels (WVGA)
Display colors	262,144 colors		
Backlight	White LED (Not user replaceable. When replacement is required, contact customer supporf.)		
Touchpanel lifetime	1,000,000 times or more		
Rated input voltage	12...24 Vdc		
Power oonsumption	Max. 48 W	Max. 37 W	Max. 29 W
Ambiant air temperature	-20 to 60 °C (-4 to 140°F)	-30 to 70 °C (-22 to 158 °F)	-30 to 65 °G (-22 to 149°F)
Dust	0.1 mg/m³ (107 oz/ft) or less (non-conductive levels)		
Pollution dagres	3 for front face, 2 for other sides		
Corrosive gases	Free of corrosive gases Harsh environment model (Model numbers ending with ""F0H"") : IEC/EN 60721-3-3 Class 3C3		
Atmospheric pressure (operating altitude)	800 to 1,114 hPa (2,000 m [6,B61 ft] or lower)		
UV (resistance side)	Cutoff: 99% or more (380 nm)		
Vibration resistance	IEC 60068-2-6 compliant 5 to 9 Hz Single amplitude 3.5 mm (0.14 in) 9 to 180 Hz Fixed accelsratinn: 9.8 m/s² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61372: 1999 (Category 1, Class B) 5≤f≤l50 Hz (weight < 500 lg: f1=5 Hz,f=150 Hz) accelaraflon: Up and doan: 7.80 mis², Riph and left: 3.50 mis?, Baok and forward: 5.50) mùs	IEC 60068-2-B6 compliant 5 to 9Hz Single amplitude 7 mm (0.28 in) 91 to 150 Hz Fixed acceleration: 19.8 m/s² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61373: 1999 (Category 1, Class B) 5≤f≤150 Hz (weight < 500 kg: f1=8 Hz, f2=150 Hz) acceleration: Up and down: 7.80 m/s², Right and left: 3.50 m/s², Back and forward: 5.50 m/s²	
Shook resistance	IEC 80088-2-27 compliant 147 m/s², 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	IEG 60068-2-27 compliant 392 m/s², 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	
Electronic fast /fransient / bursf immunity	IEC 61000- 4-4 / 2 kV: Power port / 1 kV: Signal ports		
Electrostatic discharge immunity	Contact discharge method: 6 kV Air diseharge method: 8 kV (IEC/EN 61000-4-2 Level 3).		
Structure	IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use), Type 12, Type13		
External dimensions	408 x 264 x 68 mm (16.06 x 10.39 x 2.68 in)	308.5 x 230.5 x 68 mm (12.15 x 9.07 x 2.68 in)	203. x 148.6 x 37 mm (8.02 x 8.85 x 1.45 in)
Front bezel materials	Aluminum die-cast / Stainless steel		

The Modular Design of the SP5000X

Box Module

SP-5B90

	SP-5B90
Model	PFXSP5B90 / PFXSP5B90F0H
Application Memory	Screon Size: 64 MB
Backup Memory	NVRAM 320KB
Interface	RS-232C / 422 / 485 x2, Ethernetx 2, USB (Type A) x 2, USB (mini B) x 1, SD Card Slot (System) x 1, SD Card Slot (Storage) x 1, Speaker Output x 1, Alarm Quiput or Buzzer Output x 1
Expansion unit	Fieldbus Unit x 1 (PROFIBUS / J1839 / CANopen / FLEX NETWORK)
Connectable Devices	4

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

website
video
manual
datasheet
CAD
software

Basic HMI

ST6000 Series

Achieve a high level of visualization with the new basic HMI

The ST6000 series brings a new level of visualization to the Basic HMI market which no other basic product has accomplished.

New Visualigation

Connected & Secured

Seamless and secured connectivity with various devices to enhance their flexibility and increase value.

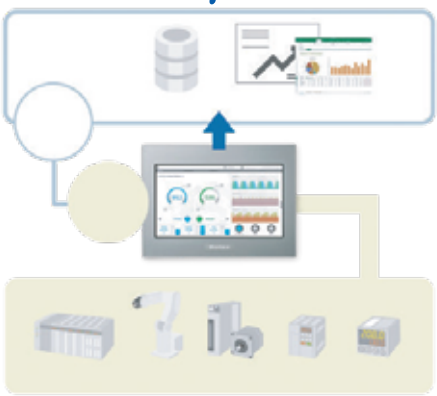

	ST-8700WA	ST-6800WA	ST-B500WA.	ST-6400WA.	ST-6200WA
Modal No	PFXST6700WAD. PFXST6600WAD. PFXST6500WAD. PFXST6400WAD. PFXST6200WAD.				
Diaplay	15.8" Wids (1,366 x 768)	12.1" Wide (1,280 x 800)	10.1" Wide (1,024 x 600)	7.0" Wide (800 x 480)	4.3" Wide (480 x 272)
	16M colors White LED 16 level brightness control				
Touch Panel	Type : Resistive film (analog), Service life : 1,000,000 times or more				
Related	RS-232C x 1 RS-422 / 485 x 1 Elthemet x2 USB(Typs A)x 1 USB(micro-B) x 1				RS-232C / 422/486 x 1 Ethemet x 1 USB(Type A) x 1 USB(micro-B) x 1
Input voltage	24 Vdc				
8iructure	IP65F				

Basic Web HMI

STW6000 Series

Many industrial automation devices support HTML5, which can be displayed on PGs, tablets, and smartphones. As a Web HMI, STW6000 can easily display HTMLB data from multiple devices. We are the HMI specialist, and the superior quality display, maintainability and robustness of our Web HMI meets the needs of simple machine applications for factory automation.

Main Display

Main display for simple machine is alternative to basic terrninal.

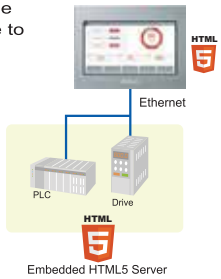

Secondary Display

Secondary cost effective display can also visualize small information for maintenance-diagnostic directly from PLC Servers or from the main display if it embeds its own server.

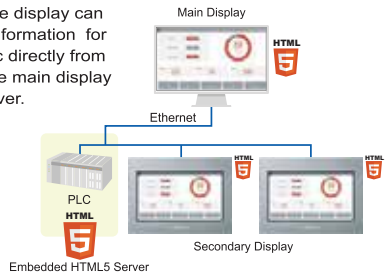

	STW-6700WA	STW-6600WA	STW-6500WA	STW-6400WA	STW-6200WA
Model No	PFXSTW6700WAD	PFXSTW6600WAD	PFXSTW6500WAD	PFXSTW6400WAD	PFXSTW6200WAD
Display	15.6" Wlde (1,366 x 768)	12.1" Wlde (1,280 x 800)	10.17 Wide (1,024 x 600)	7.0" Wlde (800x480)	4.3" Wlde (480 x 272)
	16M colors White LED 16 level brightness control				
Touch Panel	Type:Resistive film (analog), Service life:1,000,000 times or more				
Related	Ethernet1 & Ethornet2 with switch function : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX USB: Type Ax 1(HOST)				Ethernet : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX x 1 USB : Type A x 1(HOST)
Input voltage.	24 Vdc				
Structure	IP85				

High-Performance HMI

SP5000 Series

Flagship model achieving high performance and robust network security

The SP5000 series is an HMI that provides information quickly and efficiently, and promotes "smartification" of your factories.

Flagship

01 Manage more information in various forms

Fully compatible for direct use with Windows applications, the SP5000 can handle materials, such as manuals and error codes, without conversion.

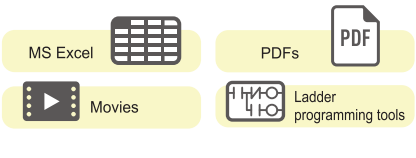

No need to bring PC for debugging and JOB reprogramming

02 Simple activation by inserting cards

Display data is scalable to fit multiple sizes of monitors, which can be applied to new equipment for mass production. There is no need for on-site data transfer, because SP5000 models are activated when the SD card is inserted.

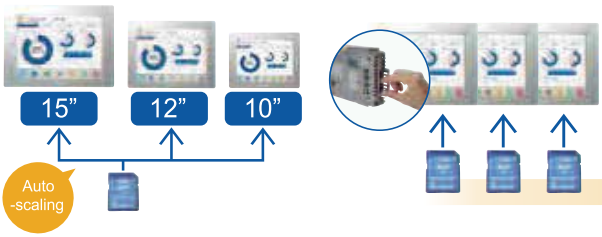

This is a time-efficient way to carry out on-site troubleshooting.

03 Network segmentation

All displays of SP5000 series have two Ethernet I/F ports as standard. The IP address is changed on the SP5000 at delivery

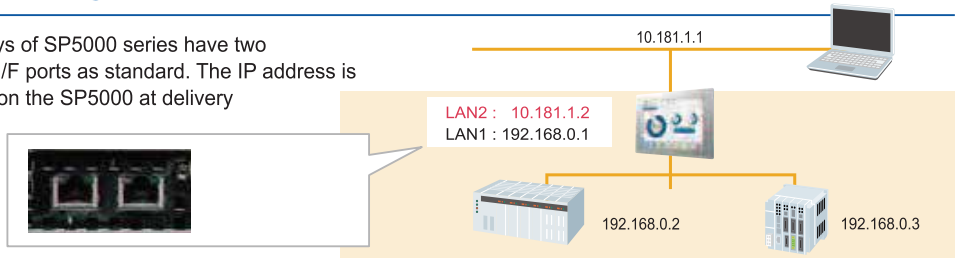

And more...

Cost Reduction and Equipment Improvement with I/0 expansion.

Using the option allows you to connect equipment that requires simple control + HMI, additional I/O expansion and remote I/O expansion.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Standard HMI

GP4000series

Varied and flexible lineup satisfying customers needs

Combines abundant functions with a broad line-up of versatile models to meet the specific needs of every customer.

Standard

01 Widest line-up in the Pro-face brand

From classic to unique, we offer a wide range of choices to meet any application.

02 Compatible with our legecy models

GP410 GP2000 GP3000 GP4000

Data in GP-PRO/PBIII for Windows or later is eonvertible using project converter. Smooth transition to the latest models.

USB expansion options unique to Pro-face

Reduce exeess inventory of indicator lights

EZ Tower Light Model:PFXZCETWHA1 (tube mounting with fixing plate) Model:PFXZCETWW1 (base mounting)

With this single model, multiple colors and sounds can be set. Capable of indicating the state of equipment.

LED lamps adaptable to various types of setting

Configuration from HMI
4 colors (red, green, blue, and yellow)
and 8 modes (off, on, and blink)
Number of lamps: 3
Buzzer patterns: 4

Gombining switch and lamp

EZ Illumination Switch Model:PFXZCCEUSG1

Improve visibility with 6-color illumination.
Reduce man-hours for control panel installation and wiring

LED light switches accept a wide range of settings

Configuration by HMI design software
6 colors (red, green, blue, yellow, white, and orange)
and3 modes (off, on, and blink)
Protection structure IP85 (front face where panel is embedded)
MountL: 22Φ oiroular mountlng hole

Work-saving for inputting repeated values

EZ Numpad Model:PFXZCOEUKB1

Reduces sœeens needed for value input

- Alphanumeric and customizable function keys (Set by HMI design software)
- Protection: IP65
- Mount: 22Φ circular mounting hole.

Even more improved security

EZ Fingerprint Recognition Unit Model:PFXZoCEUSS1

Prevents spoofing by changing from ID / PW to fingerprint authenication! Combination with operation logs enables accurate racking of aooess.

- Register up to 100 people
- Proteddion: IP65
- Moult: 22Φ circular mounting hole
- Error rate: 0.1% or less

Adding second LAN port with independent IP address

EZ LAN Adapter Model:PFXZCEUUE1

The GP4000 series also allows you to securely set up a network.

- Same functions as bullt-in LAN port
- 10BASE-T / 100BASE-TX
- Limited to GP4000 standard models

Also can be used with Pro-face products other than GP4000 series.

Touch PLC

LT4000M series

Hybrid display with control function

Since the release of the world's first controller with display (CGP model) in 1998, our products have gained a reputation for enabling customers to save space as well as equipment costs.

5.7” **3.5”**

01 Simple design with0ut PLC

Connectivity with a range of devices

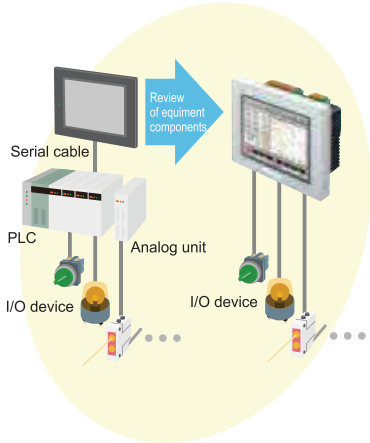

02 Easy to create control panels

Easily retrofittable, requiring only 22Φ circular mounting holes

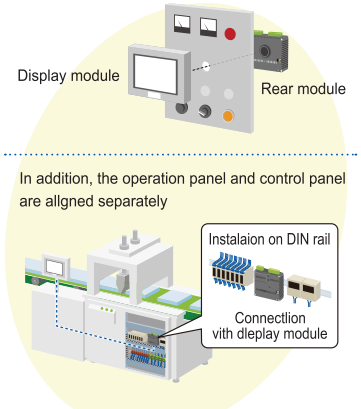

Product Name	Length	Model
Display module /Rear module separation cable	3m	PFXZ X MA DSM31
	5M	PFXZ X MA DSM51

03 Create systems with redueed wiring using remote I/0.

Compatible with European standard CANopen. Communicate with CANopen compatible slave units with LT as master

DIO/AIO exetended EX mdule
Up to 7 units per HTB unit

	LT-4301TM		LT-4201TM	
Model	PFX LM4301TA DD*	PFX LM 4301TA DA*	PFX LM 4201TA DD*	PFX LM4201TA DA*
Display Size	5.7”		3.5”	
Rated Input Voltage	24Vdc			
Control	DIO	AIO+DIO	DIO	AIO+DIO
Resolution	320 x 240pixels (QVGA)			
Touch Panel Type	Resistive Film (analog)			
Application Memory	16M B			
Backup Memory	NVSRAM 128KB			
Logic program area	FLASH EPROM 132KB			
Variable area	NVSRAM 64KB			
Interface	RS-232C/485 x 1 Ethernet x1 USB(Type A) x 1 USB(mini B) x 1 CANopen (Master) x 1			
Structure	IP65F			
Extern al Dimensions	Display M odule:W163 x H129.4 x D17.5mm(W6.42 x H5.09 x D0.69 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)		Display Module:W97.6 x H80 x D16.2mm(W3.8 x H3.1 x Do.63 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)	
Panel Cut Dimensions	Φ22. 5mm			
Connectable Devices	4			
Built-in DIO (Output)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse cateh or 1 Up/Down High 8paed Counter)	12 points (configurable 2 x High 8peed countor/Pulee cateh or 1 Up/Down High 8paed Counter)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse cateh or 1 Up/Down High 8peed Counter)	12 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High 8peed Counter)
Built-in DIO (Output)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)
Built-in AIO (Output)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)
Built-in AIO (Output)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Industrial PC

PS5000series

IPC with highest level of performanece in the industry.

20 years after releasing the world's first industrial computer, a new model is available with the highest level of performance and reliability in the industry. Two types are available for different applications. Combined with Pro-face software, we can provide solutions beyond 5ø the boundaries of the standard IPC.

Powerful Solution

01 High Performance

The PS5000 series achieves a 280% performance inerease compared to conventional models. It also demonstrates its power when used with high-spec equipment that require high-speed processing.

For machines requiring high performance and high accuraoy...

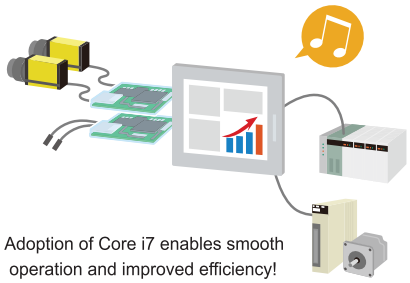

Adoption of Core i7 enables smooth operation and improved efficiency!

Microsoft Azure Certified

PS5000 is a Microsoft Azure certified device.
Please contact us regarding supporied models.

02 Integration with software for IoT

A wide range of software applications is available to easily gather and utilize any data to be visualized among various sources (big data).

Pro-face Remote HMI
Monitor the situation of the entire facility from remote locations.

Pro-Server DX

Automatically collect field data from MS Excel without programming!

Pro-face Remote HMI Server

PS5000 series

BLUE
Open Studio
Display and analyze on-site data. collected at high speed

03 Reliable operation

Remote System Status Moniloring and Control

CPU load percentage, temperatre, memory, S.M.A.R.T. ,etc.

Power shutdown is also possible with smartphone

Fanless models for all devices

There is no need to change the fan on a regular basis, thus reducing maintenance costs and management effort.

HDD mirroring

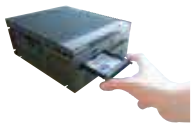

Convenient hot-swapping for HDD replacement (When using soft mirroring)

VESA installatinn

Options to install VESA arms are available.
No need to produce or buy separate housing.

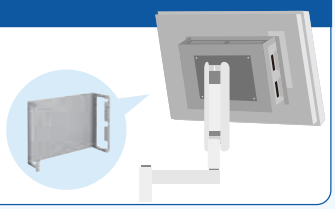

Flexible installation without panel

Several options are available to fit the required interface. Choose from options such as Gigabit Ethernet, DIO and serial for even more functions.

Data collection devices

Multi-Converter

Step Towards IoT

A multi-converter that offers a solution
for data collection, connecting to
a wide variety of equipment as well as PLC

Smart Gateway

01 Merge data from different devices

Unify protocols and eollect
data effieiently

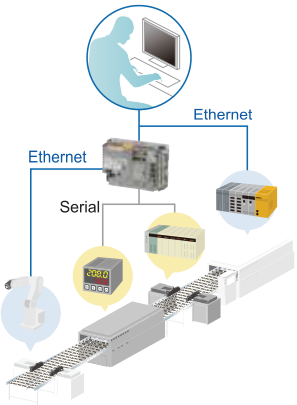

02 Tahlet-hased on-demand HMI

See status of equipment or devices
in the right place at the right time.

03 HMI for ANDON (Large-size monitor)

Optimize work by sharing
production status.

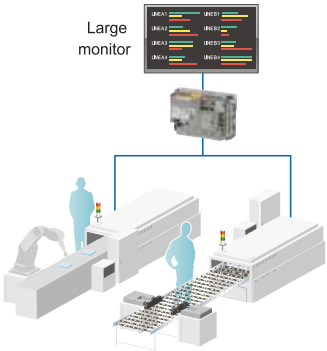

04 Easily collect PLC data by network or USB memory

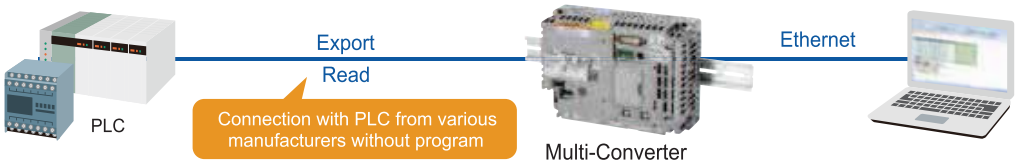

	SP5000 (Open BOX) Model	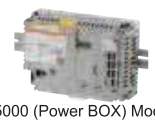 SP5000 (Power BOX) Model	LT4000M Model (Plus Control)	GP4000M Model
Base module	PFXSP5B41	PFXSP5B10	PFXLM4B01DAC PFXLM4B01DAK PFXLM4B01DDC PFXLM4B01DDK	PFXGM4B01D
Adapter	PFXZCDADEXP1		PFXZXMADSA1	

FANUC llimlted model(Model:PFXLM4B01DAKFF) Is avallable. Data collectlon from CNC of old machines.

Data collection device

Pro-face IoT Gateway

Even if the serial communication I/F is occupied, data can be collected by relaying between devices. Connectable without changing the program of the HMI and PLC. Data can be collected while maintaining communiecation of old devices.

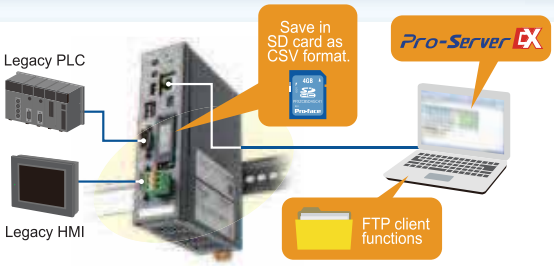

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

For checking in multiple places

For separating from BOX PC (5m, 100 m)

Sreens can be expanded with FA specifications for displays, industrial computers and personal computers.

As embedded displays with industrial specification, 3 types of DVI-D/Display Port/Ethernet connection are available.
In addition, acquisition of overseas standards and installation of VESA are applicable.

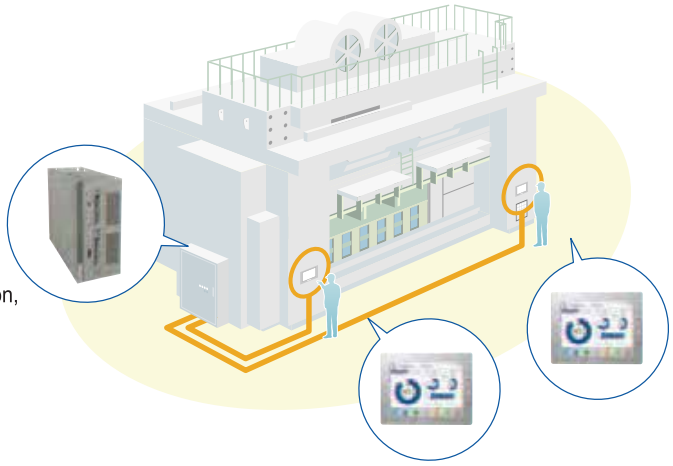

Flat Panel Manitors
FP5000
series

Industrial flat panel display with high environmental resistance that allows multi-gesture even when wearing gloves.

- Replaceable from FP3000 series
- Automatic scaling functions
- Wndows XP compatibility

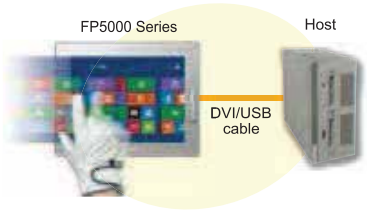

	FP-5700TPD	FP-5800TPD
Model	PFXFPB700TPD	PFXFPS600TPD
DIsplay Size	15”	12”

Hi-Performanee HMI
SP5000
Multi Display Adapter

Expansion unit for using the SP5000 series display as an Ethernet flat panel display.

- Connectable up to 100 meters with one Ethernet cable
- Support both duplicate and extended mode, a touch operation exclusive control

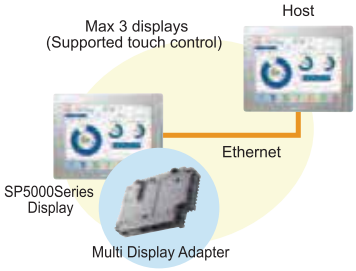

	Multi Display Adapter
Model	PFXZCDADEXR1

Industrial PC
PS5000
Display Adapter

Extension unit for the SP5000 displays allowing you to add a high-quality, glass front display to a SP5000 host.

- Lineup with up to 22 wide type
- Compatible to full HD TFT (1,920 x 1,080 pixels)

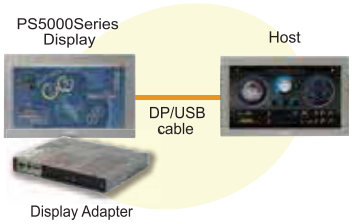

	Display Adapter
Model	PFXZPPDADDP2

	FP5000 Series	SP5000 Series Display + Multi Display Adapter		PS5000 Series Display + Display Adapter	
Touch Panel Type	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Resistive Film (Analog)
Size	15” / 12”	19”wide / 15”wide	15” /12”wide / 12” / 10”wide / 10” / 7”wide	22"wide /19"wide /15”wide / 12”wide	15" / 12"
Host	PS5000 / PS4600 / PE4000B/ SP5000 Open Box (SP-5B41) / General-purpose PC	SP5000 Open Box (SP-5B41) / PS5000 / PS4600 / PE4000B / General-purpose PC		PS5000 / General-purpose PC	
OS	WinXP (32 bit), WES2009 Win7 (32/64bit), WES7 Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	Win7 (32/64bit), WES7 (64 bit) Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)		Windows10 IoT Enterprise 2016 LTSB (64 bit) Win7 (32/64 bit), WEBS7 (64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	
Video	DVI-D	Ethernet		Display Port	
Touch Panel Type	USB (Type B)			USB (Tyge B)	
Distance to connect	5m (16ft.)	100m (328ft.)		5m (16ft.)	
Rated Input Voltage	12...24Vdc	12...24Vdc		100...240Vac (Option)/ 24Vdc	
Surrounding air temperature	0...60°C	0...60°C		0...55°C	

Giá niêm yết cho Pro-face HMI

(Giá tính bằng VND và đã bao gồm VAT)

Reference	Description	Unit Price
PFXET6400WAD	7"W WVGA, Analog, Ethernet, DC	12.014.200
PFXET6500WAD	10"W WSVGA, Analog, Ethernet, DC	22.101.552
PFXET6600WAD	12"W WXGA, Analog, Ethernet, DC	30.884.317
PFXET6700WAD	15"W FWXGA, Analog, Ethernet, DC	44.255.376
PFXGP4114T2D	4.3" Touch Panel, Ethernet	16.335.000
PFXGP4115T2D	4.3" Touch Panel, RS-232C	14.150.400
PFXGP4116T2D	4.3" Touch Panel, RS-422/485	15.141.500
PFXGP4301TADC	GP4000, 5.7 QVGA, Analog, DC	78.553.200
PFXGP4303TAD	GP4000,5.7 QVGA,Analog,DC,Isolated	44.211.200
PFXGP4311HTAD	5.7 Handheld Touch Panel	51.975.000
PFXGP4311HTADERK	5.7 Handheld Touch Panel, Emergency Stop	71.448.300
PFXGP4401TAD	GP4000,7.5 VGA,Analog,DC	65.641.400
PFXGP4401TADF0C	GP4000,7.5 VGA,Analog,DC	51.044.400
PFXGP4401WADW	7W Touch Panel	45.722.600
PFXGP4501TAA	GP4000,10.4 VGA,Analog,AC	86.163.000
PFXGP4501TAAC	GP4000,10.4 VGA,Analog,AC	109.553.400
PFXGP4501TAD	GP4000,10.4 VGA,Analog,DC	86.163.000
PFXGP4501TADC	GP4000,10.4 VGA,Analog,DC	109.553.400
PFXGP4501TADW	10.4 Touch Panel	69.868.700
PFXGP4501TMA	GP4000, 10.4 VGA, Matrix, AC	116.340.400
PFXGP4501TMD	GP4000,10.4 VGA,Matrix,DC	97.425.900
PFXGP4503TAD	GP4000,10.4 VGA,Analog,DC,Isolated	72.688.000
PFXGP4521TAA	GP4000,10.4 VGA,Analog,AC,Video	89.656.600
PFXGP4601TAA	GP4000,12.1 SVGA, Analog,AC	94.426.200
PFXGP4601TAAC	GP4000,12.1 SVGA, Analog,AC	146.903.900
PFXGP4601TAD	GP4000,12.1 SVGA, Analog,DC	94.426.200
PFXGP4601TADC	GP4000,12.1 SVGA, Analog,DC	129.457.900
PFXGP4601TMA	GP4000,12.1 SVGA, Matrix, AC	117.385.400
PFXGP4601TMD	GP4000,12.1 SVGA, Matrix, DC	117.385.400
PFXGP4603TAD	GP4000,12.1 SVGA,Analog,DC,Isolated	90.798.400
PFXGP4621TAA	GP4000,12.1 SVGA,Analog,AC,Video	103.020.500
PFXGP4621TAD	GP4000,12.1 SVGA,Analog,DC,Video	95.944.200
PFXLM4201TADAC	3.5 Controller Panel	46.624.600
PFXLM4201TADAK	3.5 Controller Panel	31.092.600
PFXLM4201TADDC	3.5 Controller Panel	25.063.500
PFXLM4201TADDK	3.5 Controller Panel	25.733.400
PFXLM4301TADAC	5.7 Controller Panel	44.412.500
PFXLM4301TADAK	5.7 Controller Panel	35.381.500
PFXLM4301TADDC	5.7 Controller Panel	32.954.900
PFXLM4301TADDK	5.7 Controller Panel	26.569.400
PFXLM4B01DAC	Controller BOX for LT4000M	24.502.500
PFXLM4B01DAK	Controller BOX for LT4000M	24.502.500
PFXLM4B01DDC	Controller BOX for LT4000M	18.168.700
PFXLM4B01DDK	Controller BOX for LT4000M	15.604.600

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu

UPS 1 Pha
Easy UPS 1 pha 278
Smart UPS 279
Rack & PDU và 3 pha
Tủ Rack & PDU 280
Easy UPS 3 pha 281
Galaxy UPS 3 282
Galaxy VL 283
Galaxy VX 283
Symmetra UPS 3 pha 284

Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling 285

Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair 286
Uniflair LE
Uniflair WM
Uniflair SP
Uniflair AM
Uniflair MB

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center
Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz 287
UPS GVXL 288

Back-UPS / Bộ lưu điện 1 pha Back-UPS

Dự phòng nguồn hiệu quả bằng ắc quy với chức năng ổn áp tự động cho thiết bị điện tử và máy tính. Sản phẩm bộ lưu điện Back-UPS thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp nguồn điện dự phòng bằng ắc quy nhằm cho phép người sử dụng tiếp tục công việc trên thiết bị điện tử và máy tính trong những lúc mất điện ngắn. Được thiết kế đặc thù cho những khu vực có điều kiện điện lưới không ổn định, APC Back-UPS có tính năng Ổn áp Tự động (AVR), giúp lập tức điều chỉnh điện áp đầu vào cao hoặc thấp về ngưỡng điện áp an toàn cho các thiết bị được bảo vệ, do đó người dùng có thê làm việc bình thường ngay khi có những bất thường về điện lưới. Đầu cắm Universal phù hợp với hầu hết đầu dây cắm của thiết bị. Cùng với những tính năng tiêu chuẩn khác của dòng sản phẩm lưu điện 1 pha, APC Back-UPS là những bộ lưu điện hoàn hảo để bảo vệ hiệu suất công việc nhờ bảo vệ hiệu quả thiết bị và dữ liệu khi có những sự cố điện lưới.

Các ứng dụng của sản phẩm:

- Máy tính cá nhân và thiết bị ngoại vi.
- Máy chiếu có sử dùng nguồn switching.
- Máy chơi game và LCD / LED TV (Cần trang bị dây nguồn phù hợp).

Các tính năng sản phẩm:

1. Ổn áp Tự động (AVR) – AVR với dải điện áp điều chỉnh rộng giúp ngay lập tức điều chỉnh những biến động điện áp đầu vào về ngưỡng an toàn, giúp người dùng tiếp tục làm việc không bị gián đoạn trong những sự cố nguồn điện như quá áp, sụt áp sâu mà không gây cạn kiệt ắc quy, bảo vệ ắc quy để sử dụng trong những lúc mất điện.
2. Đầu nối ắc quy sẽ ngăn ngừa hao hụt nguồn ắc quy khi không sử dụng và giúp đảm bảo vận chuyển UPS an toàn tới những địa điểm ở xa.
3. CB bảo vệ dưới dạng nút nhấn giúp phục hồi nhanh sau khi có hiện tượng quá tải.
4. Tất cả các dòng UPS 1 Pha: Bảo hành 3 năm, 1 đổi 1.
5. Đèn Chỉ báo Kết hợp Nguồn / LED và Báo động bằng Âm thanh thể hiện tình trạng nguồn và các chức năng của UPS.
6. Kiểm tra và Chẩn đoán Tự động giúp bảo đảm UPS luôn sẵn sàng khi cần.

** Dòng sản phẩm APC Back-UPS có các model sau tại Việt Nam:*
** Back-UPS BX Series : BX750, BX950, BX1200, BX1600, BX2200*
** Back-UPS Pro BR Series : BR650, BR900, BR1300, BR1600*

Sản phẩm mới:

Easy UPS 1 pha

Bộ lưu điện APC Easy UPS 1 pha được thiết kế linh hoạt giúp bảo vệ nguồn trong những điều kiện điện năng không ổn định mà vẫn đảm bảo về chất lượng phù hợp cho các khách hàng cá nhân, hộ gia đình và các mô hình văn phòng quy mô nhỏ.

Các tính năng tiêu chuẩn:

- Thiết kế linh hoạt đáp ứng cho các thiết bị có điện năng từ thấp đến cao.
- Điều chỉnh điện áp tự động (AVR).
- Bảo vệ chống sét đáng tin cậy.
- Chế độ sạc off-mode (sạc tắt) thông minh.
- Chức năng khởi động nguội.
- Tính năng tự chuẩn đoán pin.

Các model Easy UPS:
** Easy UPS SRV online: 1-10KVA 230V Tower & Rackmount, 15/20KVA 230V Rackmount*
** Easy UPS BVX Series : BVX700, BVX900, BVX1200*
** Easy UPS BV Series : BV500, BV650, BV800, BV1000*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Smart UPS

Loại UPS cho máy chủ và thiết bị mạng được lựa chọn nhiều nhất trên thế giới.
Dòng sản phẩm UPS Smart-UPS™ đã đạt nhiều giải thưởng lớn trên thế giới từ thương hiệu APC by Schneider Electric™ được ưa chuộng trên toàn cầu cho máy chủ, thiết bị lưu trữ và hệ thống mạng. Được tin dùng để bảo vệ các thiết bị và dữ liệu quan trọng và cấp nguồn điện dự phòng từ UPS với chất lượng điện sạch, đáng tin cậy, đạt chuẩn nguồn cho hệ thống mạng. Ngoài mức độ tin cậy cao và khả năng dễ quản lý, các thiết bị Smart-UPS có hiệu suất rất cao ở mọi cấp độ tải thấp, trung hay cao, khiến chúng trở thành thiết bị hạ tầng lý tưởng nhằm bảo vệ các máy chủ ảo đa nhân với mức tải tiêu thụ điện hay thay đổi. Được cung cấp ra thị trường với nhiều dạng thức thiết kế (dạng tháp, dạng lắp rack và dạng chuyển đổi tháp/rack), khách hàng sẽ luôn chọn được mẫu Smart-UPS phù hợp với mọi ứng dụng và ngân sách. Là sản phẩm lý tưởng cho máy chủ, điểm bán lẻ, bộ định tuyến, switches, hub, và các thiết bị mạng khác.

Các tính năng tiêu chuẩn:

Chế độ "Xanh" hiệu suất cao:
Hiệu suất tối ưu giúp tiết kiệm chỉ phí điện và làm mát.
Ngắt nguồn trong tình huống khẩn cấp (EPO):
Cung cấp khả năng tắt UPS từ xa trong các tình huống xảy ra hỏa hoạn hoặc tình huống khẩn cấp khác (tính năng này có ở các model với công suất 2200 VA trở lên).
Màn hình LCD với hiển thị ký tự và chữ số:
Giao diện trực quan cung cấp các thông tin chỉ tiết và chính xác với khả năng cấu hình tại chỗ.
Ngắt ắc quy:
Cho phép ngắt kết nối với ắc quy một cách tiện lợi để đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển UPS.
Nguồn điện đạt chuân điện nguồn cho hệ thống mạng:
Ổn áp Tự động (AVR) với dải điện áp mở rộng, lọc nhiễu đường truyền và bảo vệ chống xung sét.
Các công giao tiếp:
USB, khe cắm thông minh SmartSlot™ để cắm thẻ cho phụ kiện (cắm card/bo mạch cho tính năng mở rộng/phụ kiện).
Quản lý Ắc quy Cao cấp:
Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy.

Dòng sản phẩm APC Smart-UPS được bán tại Việt Nam với các model sau: SMC1000I1, SMC10001-2U, SMC15001, SMC15001-2U, SMC20001, SMC2000L-2U, SMC3000I1, SMC3000RMI2U, SMT750I, SMT750RMI2U, SMT1000I, SMT1000RMI2U, SMT15001, SMT1500RMI2U, SMT2200I, SMT2200RMI2U, SMT3000I, SMT3000RMI2U, SMX750I, SMX1000I1, SMX1500RMI2U, SMX2200HV, SMX2200RMHV2U, SMX2200R2HVNC, SMX3000HV, SMX3000RMHV2U.

Smart UPS online

Bộ lưu điện Smart-UPS™ On-Line thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp khả năng bảo vệ nguồn online mật độ cao, chuyển đổi kép cho máy chủ, hệ thống thoại/dữ liệu, phòng thí nghiệm trong y tế và ứng dụng trong các ngành công nghiệp nhẹ. APC Smart-UPS On-Line có khả năng hỗ trợ các tải từ 5 kVA đến 10 kVA với dạng thức thiết kế linh hoạt chuyển đổi rack/tháp. Các model có công suất 6 kVA, 8 kVA và 10 kVA có hệ số công suất = 1 phù hợp lý tưởng cho những thiết bị ngốn điện như máy chủ phiến hoặc các rack thiết bị có tải lớn. Khi các hệ thống trọng yếu của doanh nghiệp đòi hỏi thời gian lưu điện dự phòng lên tới hàng giờ, APC Smart-UPS On-Line có thể được cấu hình với nhiều ắc quy mở rộng đề đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn cao.
Phần mềm quản lý PowerChute™ Network Shutdown đi kèm theo máy cung cấp khả năng tắt an toàn từ xa cho các hệ điều hành mạng. Tất cả các model đều có thẻ quản lý mạng tích hợp để quản lý từ xa. Toàn bộ dòng sản phẩm APC Smart-UPS On-Line mang lại giá trị cho khách hàng có yêu cầu khắt khe về nguồn điện, gồm dải điện áp đầu vào rộng, điều chỉnh điện áp đầu ra và điều chỉnh tần số nghiêm ngặt, internal bypass và điều chỉnh hệ số công suất.

Các tính năng tiêu chuẩn

Mật độ nguồn dẫn đầu thị trường:
Nguồn điện hữu dụng đo bằng watt cao hơn, đạt 0,9 pf đối với dòng 5 kVA và đạt hệ số công suất = 1 đối với các dòng từ 6 kVA – 10 kVA.
Chế độ "Xanh" hiệu suất cao:
Đạt mức hiệu suất 98%, giúp tiết kiệm chỉ phí điện và làm mát mà không ảnh hưởng đến hiệu suất vận hành hoặc mức độ tin cậy.
Màn hình LCD hiển thị đồ họa với chỉ báo nhiều màu:
Giao diện trực quan cung cấp thông tin chính xác và chỉ tiết với khả năng đặt cấu hình tại chỗ.
Quản lý Ắc quy Thông minh:
Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy. UPS có thể thông báo cho người dùng ắc quy nào cần thay thế và khả năng tự nhận diện khi lắp thêm ắc quy ngoài.
Đồng hồ đo điện tích hợp:
Đo lượng điện sử dụng và hiển thị năng suất của UPS khi hoạt động ở các chế độ vận hành khác nhau nhằm theo dõi năng lượng sử dụng một cách dễ dàng.
Vận hành không cần ắc quy:
Khả năng bảo vệ thiết bị lập tức khi có lại nguồn sau quá trình xả cạn ắc quy.

*Các model cung cấp tại Việt Nam: * Smart UPS SURT online series: SURT (1KVA - 20KVA)*
** Smart UPS SRT online series: SRT (1KVA - 10KVA)*
** Smart UPS RT online SRTG series: SRTG (5KVA - 20KVA)*

Tủ Rack

Tủ rack và tủ thiết bị: kiến trúc hạ tầng cho mọi môi trường IT.
Các xu hướng như ảo hóa, hợp nhất, hội tụ, triển khai máy chủ phiến dẫn đến buộc phải chia sẻ không gian IT một cách hiệu quả. Các thiết bị mật độ cao ngày nay tạo ra nhiệt lượng khổng lồ. Các điều kiện kinh doanh thay đổi đòi hỏi môi trường IT phải thay đổi và thích ứng nhanh hơn bao giờ hết và khả năng duy trì mức độ sẵn sàng về nguồn cho toàn hệ thống nhằm đảm bảo vận hành không gián đoạn giờ đây trở thành hệ luận tất yếu.
Cho dù là ứng dụng gì, cho tủ mạng, cho phòng máy chủ, hay trung tâm dữ liệu ở các quy mô khác nhau, hoạt động của hệ thống IT dựa vào các tủ rack để sắp xếp, tổ chức, quản lý các thiết bị gắn trong tủ rack. Các máy chủ, thiết bị lưu trữ, chuyển mạch, định tuyến, thanh phân phối nguồn, cổng console máy chủ, chuyển mạch KVM - các tủ rack thiết bị hiện nay cần phải hỗ trợ được một số lượng lớn các ứng dụng và thiết bị khác nhau.
Tủ rack NetShelter , Tủ rack mở và các sản phẩm / phụ kiện có liên quan của APC by Schneider Electric giúp tạo thành một giải pháp hoàn chỉnh đáp ứng những thách thức của các ứng dụng máy chủ và mạng cho mọi môi trường IT.

- Tủ rack hàng đầu NetShelter với những tính năng chuẩn ngành để hỗ trợ triển khai và lắp đặt nhanh chóng, tích hợp thông suốt với toàn bộ các thành phần của giải pháp hạ tầng Schneider Electric InfraStruxure™.
- Thanh phân phối nguồn trong tủ rack (PDU), được thiết kế để lắp chuẩn trong các tủ thiết bị NefShelter, cho phép kiểm soát chỉ tiết và giám sát nguồn ở từng tủ rack.
- Các phụ kiện tủ rack mang lại giải pháp quản lý cáp tuyệt vời cho các ứng dụng máy chủ phiến và thiết bị mạng mật độ cao.

Tủ APC Easy Racks là sản phẩm tủ rack và phụ kiện đáng tin cậy, giá cả phải chăng và dễ sử dụng từ một thương hiệu uy tín. Các tủ rack này dễ dàng lựa chọn, lắp đặt và các phụ kiện của APC với nhiều kích cỡ cho phép khả năng mở rộng tủ rack trong việc triển khai giải pháp IT từ tủ mạng đến trung tâm dữ liệu.

- Triển Khai nhanh chóng: đã được lắp đặt hoàn chỉnh, khả năng tương thích với giải pháp của APC.
- Tiêu Chuẩn hóa: kích thước chiều cao, chiều rộng, chiều sâu cho bất kỳ ứng dụng IT, chuẩn hóa trên một nền tảng duy nhất từ biên đến trung tâm dự liệu, giải pháp cho trung tâm dữ liệu và tiểu trung tâm dữ liệu.
- Đáng tin cậy: chất lượng và độ tin cậy của APC, Tuân thủ các tiêu chuẩn công nghiệp và UL, Bảo hành tiêu chuẩn nhà máy 5 năm

PDU (Power Distribution Unit)

Nền tảng hệ thống thanh phân phối nguồn PDU cho tủ rack dòng AP8000 sẽ giúp các nhà quản lý CNTT, nhà quản lý cơ sở hạ tầng có thể quản lý một cách hiệu quả công suất tải và chức năng cho các thiết bị mạng, máy chủ và các thiết bị khác trong trung tâm dữ liệu. Các thanh phân phối nguồn PDU không chỉ đáp ứng nhu cầu công suất điện cho tủ rack, mà còn cung cấp thêm các tính năng thông minh như đo đạc tiêu thụ thực tế và giám sát môi trường, tất cả được tích hợp một cách hiệu quả về không gian trong tủ rack – không chiếm chỗ của các thiết bị gắn rack - PDU có dạng zero-U. Bên cạnh đó, thanh rack PDU dòng AP8000 còn hỗ trợ đo công suất hoạt động và cảnh báo từ xa, đo lường điện thế vôn, ampe, công suất thực (kW) và năng lượng (kWh).

APC by Schneider Electric cung cấp đa dạng các thanh phân phối nguồn cho tủ rack tiêu chuẩn, được thiết kế đề tăng khả năng quản lý và hiệu năng sử dụng cho trung tâm dữ liệu của bạn.

Basic Rack PDUs – Thanh phân phối cơ bản

- Phân phối điện đáng tin cậy.

Metered Rack PDUs – Thanh phân phối có đo lường

- Theo dõi từ xa theo thời gian thực của các kết nối tải.
- Các báo động được thiết lập bởi người dùng, cảnh báo các nhà quản lý CNTT và quản lý trung tâm dữ liệu về các khả năng quá tải tiềm ẩn, từ đó ngăn chặn các sự cố mất điện đột ngột cho các thiết bị quan trọng.

Switched Rack PDUs – Thanh phân phối có điều khiển

- Chức năng đo lường.
- Kiểm soát điều khiển cấp nguồn riêng lẻ từng ô cắm.
- Quản lý trình tự thiết bị bật / tắt.

Thanh phân phối rack metered-by-outlet

- Hệ thống quản lý năng lượng tối ưu hơn.
- Đo công suất đầu ra riêng lẻ từng ổ cắm.
- Nhật ký năng lượng theo (kWh) hỗ trợ cho hoạch định công suất hay thực hiện tiết kiệm năng lượng.

Easy rack PDU bao gồm các model:
- Easy Basic Rack PDU: EPDU1016B, EPDU1116B, EPDU1116B-SCH, EPDU1132B, EPDU1132B-SCH, EPDU1216B, EPDU1232B
- Easy Metered Rack PDU: EPDU1016M, EPDU1116M, EPDU1132M, EPDU1216M, EPDU1232M
- Easy Switched Rack PDU: EPDU1016S, EPDU1116S, EPDU1132S
Basic rack PDU bao gồm các model: *AP7551, AP7552, AP7553, AP7854, AP7585, AP7586, AP9559, AP9565, AP9568, AP9572.*
Metered rack PDU bao gồm các model: *AP7820, AP7821, AP7850, AP8853, AP8858, AP8881, AP8886.*
Metered-by-outlet Rack PDU: *AP8481, AP8453*

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết

Sản phẩm mới:

Easy UPS 3 pha

Easy UPS 3 pha cung cấp nguồn điện ổn định với các thông số kỹ thuật điện mạnh mẽ và hiệu suất lâu dài để đảm bảo tính liên tục của doanh nghiệp. Với thiết kế tối ưu giúp việc lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng trong môi trường trung tâm dữ liệu hoặc trong phòng thiết bị điện. Đây là bộ lưu điện "sẵn sàng" theo kiến trúc EcoStruxure với những tính năng ưu việt cho phép vận hành ở dãy nhiệt độ rộng hơn và hệ thống bảo vệ quá tải mạnh mẽ trong một thiết kế rất gọn, nhẹ.

Các Tính Năng Tiêu Chuẩn:

Dễ dàng cài đặt và khởi động:

• Được trang bị hệ thống bánh xe giúp dễ dàng trong lắp đặt, vận chuyển.
• Tích hợp sẵn thiết bị đóng cắt cho ngõ vào/ra/bypass.
• Tích hợp sẵn công tắc ngắt nguồn khẩn cấp (EPO_Emergency Power Off).
• Dễ dàng kiểm tra công suất UPS trước khi kết nối mà không cần trải qua quy trình thử tải giả.

Dễ dàng trong bảo trì:

• Dễ dàng thao tác trong bảo trì, bảo hành ở mặt trước.
• Nhanh chóng và dễ dàng thay thế bộ lọc bụi được đặt thuận tiện nằm phía sau bảng điều khiển từ tính.

Dễ dàng sử dụng, giám sát và quản lý:

• Giao diện hiển thị thân thiện với người dùng giúp hỗ trợ việc cấu hình trở nên dễ dàng hơn.
• Cho phép gắn thêm card SNMP.

Dễ dàng mở rộng:

Có khả năng kết nối song song lên đến 4 UPS cho cấu hình cộng công suất hoặc dự phòng.

Các SKU APC Easy UPS 3 pha dự kiến tại Việt Nam:
E3S (10 - 40KVA), E3M (60 -20KVA), E3L (250 -600KVA))

Galaxy 3PH-UPS

Schneider Electric ™ là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các giải pháp bảo vệ nguồn, giúp góp phần giải quyết những thách thức hiện nay về năng lượng đồng thời đặt ra những chuẩn ngành về chất lượng và đổi mới công nghệ thông qua các giải pháp tích hợp hoàn toàn phục vụ các hệ thống mạng doanh nghiệp, trung tâm dữ liệu, những hệ thống thiết bị trọng yếu, và các chu trình phục vụ sản xuất / công nghiệp. Danh mục sản phẩm và dịch vụ mang đẳng cấp toàn cầu của Schneider Electric mang lại những giải pháp đầu - cuối về nguồn tối thiết, giúp khách hàng đạt mức độ sẵn sàng cao nhất cho hệ thống, giảm tổng chi phí sở hữu, và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong suốt vòng đời của hệ thống.

Các môi trường ứng dụng điển hình

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tòa nhà thương mại: khu mua sắm, khách sạn, trung tâm hội nghị.
- Hệ thống hạ tầng và giao thông.
- Viễn thông.
- Hạ tầng phương tiện / kỹ thuật+B29.

Mức độ sẵn sàng về nguồn

Khả năng chịu được lỗi: Bypass tĩnh tích hợp hoàn toàn giúp ngăn ngừa gián đoạn nguồn bằng cách cho phép chuyển tải sang điện lưới trong các tình huống quá tải lớn.
Các thành phần dự phòng: Mang lại mức độ dự phòng nguồn lớn với độ tin cậy cao hơn và đảm bảo vận hành liên tục cho hệ thống.
Khả năng chịu quá tải lớn: Nâng cao khả năng cô lập lỗi cho lưới điện đầu ra của UPS.

Lắp đặt và bảo trì

Dễ lắp đặt: Tất cả các kết nối đều được thực hiện ở mặt trước của thiết bị, giúp giảm thiểu việc phải tiếp cận hệ thống từ bên cạnh hoặc phía sau.
Bảo trì từ mặt trước: Đơn giản hóa việc lắp đặt và bảo trì trong khi giảm tối đa yêu cầu về không gian.
Nhiều mức độ dịch vụ: Với các tùy chọn bảo trì trọn gói hoặc bảo trì thành phần, các dịch vụ của chúng tôi cung cấp được thiết kế cho khách hàng linh hoạt lựa chọn những dịch vụ mà APC by Schneider Electric có thực hiện.

Linh hoạt và có khả năng nâng cấp

Dãy công suất có khả năng mở rộng: Có nhiều mức công suất mở rộng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau về công suất nguồn.
Công suất cao hơn hoặc dự phòng lớn hơn: Khả năng lắp song song nhiều mô-đun nguồn nhằm đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn ngày càng lớn trong quá trình phát triển kinh doanh.
Tích hợp đơn giản: Dễ dàng tích hợp và hoạt động với các hệ thống mạng và giám sát.
Tùy chọn thời gian dự phòng nguồn mở rộng: Chọn thời gian dự phòng nguồn từ 5 phút tới nhiều giờ để đáp ứng những nhu cầu kinh doanh khác nhau.
Tương thích: Vận hành tương thích với các tải kháng hoặc tải tụ.
Nâng cấp tại chỗ: Thay đổi từ năng lực cấp nguồn đơn lẻ tới dự phòng song song, tăng tổng công suất cấp nguồn nhờ vận hành đồng thời nhiều hệ thống UPS.

Tổng chi phí sở hữu thấp

Hiệu suất: từ 94% tới 97% ở chế độ chuyển đổi kép.
Thiết kế linh hoạt: Cho phép thực hiện nhiều mức độ cấu hình nhằm phù hợp với bất kỳ môi trường vận hành nào.

(*) Tùy vào model
Các model cung cấp tại Việt Nam: Galaxy VS (10 -150KVA), Galaxy VM (160-200 kVA), Galaxy VL (200-500 kW), Galaxy VX (500-1500 kW) .

Các model cung cấp tại Việt Nam:160/144 & 200/180

Galaxy VL

Tính năng và công dụng

Công suất tối thiểu 200kW, có khả năng mở rộng lên tới 500kW - Lắp song song với công suất lên tới 3MW

Galaxy VL là một hệ thống nguồn điện không gián đoạn (UPS) 3 pha hiệu suất cao, nhỏ gọn, mô-đun và có thể mở rộng từ 200-500 kW (400 V / 480 V) cung cấp hiệu suất tối ưu cho các trung tâm dữ liệu vừa, lớn và biên, cũng như cơ sở hạ tầng quan trọng trong các cơ sở thương mại và công nghiệp.

Công nghệ tiên tiến hàng đầu trong ngành, nhỏ gọn và mật độ công suất cao, cùng với cấu trúc tăng khả năng chịu lỗi, tối đa hóa tính khả dụng, hiệu quả vận hành và bảo vệ tải quan trọng, đồng thời giảm thiểu tổng chi phí sở hữu (TCO). Nhờ vào các công nghệ được cấp bằng sáng chế, UPS này cung cấp hiệu suất lên đến 99% trong chế độ eConversion và lên đến 97% trong chế độ chuyển đổi kép. Tính khả năng mở rộng của Galaxy VL cho phép bạn chi trả theo nhu cầu, giảm cả đầu tư vốn và TCO.

Bạn có thể mua các mô-đun nguồn cần thiết ngay từ đầu, tận hưởng hiệu suất vận hành tối ưu, sau đó thêm các mô-đun năng lượng với tính năng Live Swap khi nhu cầu tăng lên. Thiết kế mô-đun cũng cho phép tính dự phòng nội bộ N+1, nhân đôi khả năng hoạt động của hệ thống mà không cần thêm không gian.

Galaxy VL tương thích với pin Lithium-ion. Với các giải pháp pin Lithium-ion Galaxy, VRLA truyền thống hoặc pin NiCad, các tải quan trọng có thời gian hoạt động rất dự đoán được.

Khả năng tích hợp tốt với:

- Bộ phần mềm quản trị và các ứng dụng Schneider Electric StruxureWareTM.
- Các hệ thống tiếp đất.
- Các hệ thống hạ tầng vật lý.
- Các hệ thống thiết bị được chứng nhận chống động đất.
- Các hệ thống giám sát — BMS, modbus, v.v...

Tiết kiệm điện và chi phí

- Chế độ chuyển đổi kép có hiệu suất cao.
- Chế độ vận hành ECO.
- Chế độ vận hành ECOnversion.

Lưu trữ điện linh hoạt

- Tùy chọn ắc quy truyền thống (VRLA) và ắc quy dạng mô-đun.
- Tùy chọn thời gian lưu điện ngắn và dài.
- Tùy chọn chế độ sạc.

Dễ dàng cài đặt

- Hệ thống được thiết kế để dễ dàng đi dây cáp trong không gian cài đặt giới hạn.
- Buồng tủ đơn với lối đi dây cáp trên và dưới.
- Tích hợp bánh xe để dễ dàng di chuyển UPS và tủ ắc quy mô-đun.

GALAXY VX

Bộ lưu điện Galaxy VX là giải pháp mở rộng, linh hoạt và hiệu quả cao của dòng Schneider Electric Galaxy V-Series cho trung tâm dữ liệu và các ứng dụng công nghiệp. Galaxy VX sở hữu các tính năng đổi mới, như các công nghệ đã được cấp bằng sáng chế về biến đổi nghịch lưu bốn cấp và chế độ hoạt động ECOnversion nhằm giảm chỉ phí năng lượng đáp ứng các nhu cầu kinh doanh thay đổi không ngừng. Galaxy VX cung cấp khả năng dự phòng N+1 đầy đủ và cung cấp chất lượng điện tối ưu trong các môi trường điện khắc nghiệt, với cửa sổ điện áp đầu vào rộng ,khả năng chịu quá tải mạnh mẽ và hệ số công suất đầu vào được tói ưu nhằm giảm các yêu cầu về công suất đối với hệ thống phân phối điện đầu vào. Bộ lưu điện Galaxy VX cũng liên kết với các giải pháp phần mềm quản lý hạ tầng cơ điện như giải pháp Schneider Electric StruxureWare cho Trung tâm Dữ liệu. Ngoài ra, Galaxy VX còn có màn hình cảm ứng, cổng đi cáp từ trên hay dưới máy, khả năng làm dịch vụ phía trước máy hoàn toàn, không yêu cầu không gian phía sau, chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh – Smart Power Test (SPoT) và dịch vụ khởi tạo nhằm giúp vận hành hiệu quả hơn. Với việc hỗ trợ sử dụng các giải pháp pin truyền thống cũng như các giải pháp lưu trữ năng lượng Lithium lon và bánh đà, Galaxy VX mang lại tính linh hoạt và sự hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các trung tâm dữ liệu lớn và các ứng dụng quan trọng ngày nay.

Tính năng tiêu chuẩn:

- Các chế độ vận hành linh hoạt, bao gồm chế độ ECOnversion™ , cho phép đạt được hiệu suất sử dụng năng lượng cao ngay cả với mức tải thấp.
- Công nghệ biến đổi nghịch lưu bốn cấp, nâng cao độ tin cậy và tính sẵn sàng của UPS.
- Các giải pháp lưu trữ năng lượng linh hoạt, bao gồm hỗ trợ pin li-on.
- Hệ thống được thiết kế với đầy đủ công suất đạt KVA = KW ở nhiệt độ 40°C.
- Cấu hình mô-đun với khả năng mở rộng và dự phòng, đáp ứng nhu cầu cơ sở hạ tầng thực tế.
- Chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh – Smart Power Test (SPoT), kiểm tra UPS tại chỗ trước khi kết nối thiết bị tải điện.
- Màn hình LCD cảm ứng màu với sơ đồ mô phỏng riêng biệt.

Symmetra PX

Tính năng và công dụng

APC Symmetra™ PX là hệ thống lưu điện dự phòng và bảo vệ nguồn cao cấp bậc nhất đáp ứng những yêu cầu dự phòng nguồn khắt khe nhất, hiệu suất cao, được thiết kế đề tối đa hóa hiệu quả chỉ phí nhờ được đầu tư theo thực tế nhu cầu phát triển trong khi cung cấp mức độ sẵn sàng hữu dụng cao, khả năng chịu lỗi cao cho các thiết bị tải. Với khả năng tích hợp hoàn hảo trong những mẫu thiết kế trung tâm dữ liệu hiện đại nhất, Symmetra PX UPS là hệ thống dự phòng nguồn mô-đun thực thụ. Được tạo thành từ các mô-đun chuyên dụng, có dự phòng - gồm các mô-đun nguồn, quản lý thông minh, ắc quy và bypass, tạo thành một thiết kế hệ thống tiện lợi và dễ dàng cho lắp đặt và bảo trì. Kiến trúc này có thể điều chỉnh quy mô công suất và thời gian cấp nguồn tùy theo nhu cầu mở rộng hoặc theo nhu cầu cao hơn về mức độ sẵn sàng hữu dụng nguồn.

Dòng sản phẩm Symmetra PX là hệ thống nguồn cốt lõi trong triển khai giải pháp hạ tầng APC InfraStruxure ™ cho các trung tâm dữ liệu nhỏ, trung bình và lớn. Với đặc tính dễ dàng quản lý, mỗi sản phẩm Symmetra PX có tính năng tự chẩn đoán và các mô-đun chuẩn hóa giúp giảm thiểu nguy cơ lỗi gây ra bởi con người, giúp tăng độ tin cậy cho trung tâm dữ liệu xét về tổng thể. Tùy chọn mô-đun dự phòng cấp N + 1 tăng cường bảo vệ nguồn mà vẫn tiết kiệm nguồn tài nguyên.
Dòng sản phẩm Symmetra PX mang lại tính hiệu dụng cao, cực kỳ linh hoạt, tổng chi phí sở hữu thấp và có hình thức mang tính thẩm mỹ cao. Với mật độ nguồn cao hạng nhất trong ngành, Symmetra PX tích hợp hoàn hảo và phù hợp với cả môi trường trung tâm dữ liệu và môi trường phòng thiết bị. Các tính năng khác bao gồm tự động chân đoán và kéo dài tuổi thọ pin khiến sản phẩm này trở thành một kiến trúc UPS hiệu quả, có khả năng dự báo và rất đơn giản.

1) Mô-đun ắc quy có tuổi thọ cao
Được kết nối song song nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng về nguồn, vòng đời của sản phẩm lên tới 5 - 8 năm và nhờ đó giúp giảm tổng chi phí sở hữu (TCO).
2) Cấu trúc cao cấp/Tủ ắc quy phụ bên ngoài
Symmetra PX có thể kết nối với 4 đến 8 tủ ắc quy theo hàng hoặc từ xa, không những cho phép UPS được cấu hình phù hợp với nhu cầu của trung tâm dữ liệu mà còn kéo dài thời gian hoạt động với tính sẵn sàng cao hơn.
3) Mô-đun nguồn có hiệu suất siêu lớn (96%) ngay cả khi tải xuống mức 35%
Các mô-đun nguồn chuyển đổi kép hiệu suất cao giúp giảm chi phí nguồn và làm mát, qua đó tiết kiệm chỉ phí vận hành hệ thống IT cho doanh nghiệp trong khi vẫn đảm bảo mức độ bảo vệ nguồn tối ưu cho trung tâm dữ liệu.
4) Input/Output kép
Cho phép kết nối 2 nguồn điện riêng biệt giúp nâng cao tính sẵn sàng, cả ở phía trên và dưới của tủ UPS.
5) Tủ cách ly (Bypass) bảo trì
Thiết kế nhỏ gọn trong khi cung cấp khả năng phân phối nguồn và khi cần có thể cách li với UPS trong khi vẫn duy trì cấp nguồn tới những tải quan trọng.
6) Bộ chuyển mạch cách ly (bypass tĩnh) được tích hợp sẵn
Các SSW (bypass tĩnh) cho phép UPS chuyển tải về nguồn điện lưới một cách liền mạch khi quá tải nặng hoặc bị lỗi hệ thống.
7) Mô-đun điều khiển dự phòng
Dự phòng cho mô-đun điều khiển chính để nâng cao mức độ sẵn sàng cho hệ thống.
8) Thiết kế gọn, tiết kiệm diện tích
Tiết kiệm diện tích và linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí đặt UPS.
9) Màn hình cảm ứng LCD
Hiển thị rõ ràng hình ảnh / ký tự và tình trạng hoạt động của thiết bị, bao gồm các cảnh báo, thông số vận hành, hướng dẫn vận hành nhằm giảm thiểu nguy cơ xảy ra lỗi do người vận hành.*

(*) Màn hình cảm ứng LCD có ở model máy Symmetra PX 250/500kW.

Các modul ciung cấp tại Việt Nam: Symmetra 160kW, Symmetra PX48kW All in one, Symmetra PX250kW, Symmetra PX500kW.

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết

InRow Cooling

1/ Hệ thống làm mát bằng nước lạnh - InRow Chilled Water

Phương pháp làm mát giải nhiệt bằng nước lạnh chuyên dụng và làm mát theo nhu cầu thực tải cho trung tâm dữ liệu vừa và lớn.
Sản phẩm điều hòa làm mát, giải nhiệt bằng nước lạnh InRow Chilled Water được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó. Được cung cấp với các tùy chọn có hoặc không sử dụng tính năng điều khiển độ ẩm, dòng sản phẩm InRow Chilled Water được thiết kế đáp ứng cho nhiều nhu cầu đa dạng của các trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Chilled Water. Hệ điều khiển thông minh của InRow Chilled Water chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và dòng nước lạnh để phù hợp với tải nhiệt từ thiết bị IT một cách tốt nhất, tối ưu hóa hiệu suất sử dụng năng lượng trong khi đáp ứng được nhu cầu tải biến thiên của môi trường CNTT hiện nay.

2/ Hệ thống làm lạnh trực tiếp bằng gas - InRow Direct Expansion

Hệ thống điều hòa làm mát trực tiếp bằng gas, giải nhiệt bằng khí, nước và glycol, làm mát theo nhu cầu dành cho TTDL vừa và lớn.
Sản phẩm điều hòa chính xác InRow Direct Expansion được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó, nhằm cho phép tối ưu hóa chi phí đầu tư. Được cung cấp với nhiều cấu hình như làm lạnh khép kín, giải nhiệt bằng chất lỏng, giải nhiệt bằng khí với các tùy chọn về tính năng điều khiển độ âm, dòng sản phẩm đáp ứng các nhu cầu làm mát đa dạng cho tủ máy, phòng máy chủ và trung tâm dữ liệu. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Direct Expansion. Hệ điều khiển thông minh của InRow Direct Expansion chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và gas để phù hợp với tải nhiệt của thiết bị IT một cách tốt nhất.

Các model cung cấp tại Việt Nam:
InRow Chilled Water: InRow RC 300mm, InRow RC 600mm và InRow RP 600mm
InRow Direct Expansion: 300mm (12in) wide & 600mm (24in) wide.

Hệ thống Điều hòa chuyên dụng Uniflair

Các hệ thống làm mát bằng nước và làm lạnh trực tiếp bằng gas Uniflair là giải pháp làm mát linh hoạt hoàn hảo cho hệ thống có tải IT mật độ thấp trong rack hoặc không dùng rack. Dòng sản phẩm này đáp ứng những yêu cầu đa dạng của môi trường trung tâm dữ liệu từ đó giúp làm mát hiệu quả ở cấp độ phòng máy. Uniflair mang đến một giải pháp linh hoạt, hiệu quả, được tùy biến theo nhu cầu với công nghệ quạt có điều tốc và điều khiển thông minh.

Uniflair LE

Làm mát cho phòng trong môi trường trung tâm dữ liệu vừa và lớn.
Giải pháp làm mát chính xác hàng đầu này được thiết kế chuyên để duy trì nhiệt độ và độ ẩm trong giới hạn cực kỳ chính xác. Là giải pháp hoàn hảo cho các tải IT trên rack hoặc ngoài rack, Uniflair LE đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bất kỳ trung tâm dữ liệu nào. Những hệ thống điều hòa thông minh này theo dõi tình trạng của các bộ phận bên trong và đối ứng với các thông số môi trường để đảm bảo toàn bộ hệ thống luôn được vận hành chính xác ở mọi chế độ. Dòng sản phẩm Uniflair LE còn có thể đạt được hiệu quả và mật độ làm mát cao hơn khi được kết hợp với các giải pháp đóng gói khí nóng hoặc khí lạnh.

Uniflair WM

Hệ thống làm mát gắn tường lắp đặt ngoài trời dành cho các ứng dụng tối quan trọng.
Dòng điều hòa Unifiair WM là một sản phẩm làm mát khép kín, nghĩa là không cần sử dụng thêm một thiết bị giải nhiệt như dàn nóng độc lập nữa, vì thế có thể được triển khai nhanh chóng chỉ với thao tác đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát "miễn phí", các hệ thống Uniflair WM được trang bị van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Uniflair SP

Hệ thống điều hòa hai cục và hệ thống làm mát "miễn phí" tích hợp dành cho lắp đặt ngoài trời.
Uniflair SP là hệ thống điều hòa hai dàn, có nghĩa là dàn lạnh và dàn nóng được lắp đặt riêng rẽ. Dàn lạnh được thiết kế để gắn trần hoặc treo tường, trong khi dàn nóng của máy được gắn ngoài trời. Được thiết kế để dễ dàng sử dụng và bảo dưỡng, các bộ phận bảng điện, khoang cơ khí, và hệ thống quạt được tiếp cận riêng rẽ, như vậy việc kiểm tra và bảo dưỡng máy có thê được thực hiện một cách an toàn. Uniffair SP có sẵn cấu hình làm mát "miễn phí", theo đó khi đã được kích hoạt, không khí tự nhiên bên ngoài sẽ được sử dụng để làm mát không gian IT.

Uniflair AM

Hệ thống làm mát theo phòng linh hoạt dành cho môi trường IT quy mô nhỏ.
Hệ thống làm mát phòng linh hoạt riêng biệt này chính là giải pháp điều hòa không khí thực thụ phù hợp với phạm vi và ngân sách cho cả những ứng dụng nhỏ nhất, phù hợp cho các tải trên rack và ngoài rack. Với thiết kế nhỏ gọn và các cầu kiện bên trong có thể được tiếp cận từ mặt trước giúp đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của môi trường IT quy mô nhỏ như phòng máy tính, phòng viễn thông hay phòng điều khiển. Tốc độ của quạt gió có thể được thay đổi để cân đối dòng khí cho phù hợp với các ứng dụng khác nhau, trong khi bộ điều khiển vi xử lý điều chỉnh nhiệt độ chính xác.

Uniflair MB

Hệ thống điều hòa gắn tường cài đặt trong nhà dành cho các ứng dụng tối quan trọng.
Unifiair MB là dòng sản phẩm làm mát gắn trên tường được cài đặt ở phía bên ngoài không gian cần được làm mát, ví dụ như một tủ thiết bị viễn thông. Các thiết bị này là hoàn toàn khép kín, tức là được cung cấp để hoạt động độc lập mà không cần một bộ giải nhiệt bên ngoài. Các thiết bị này có thể triển khai nhanh chóng chỉ với một vài bước đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát tự do, các hệ thống Uniflair MB được trang bị hệ thống van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Các model cung cấp tại Việt Nam: Uniflair AM, Uniflair LE, Uniflair MB, Uniflair WM.

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz

Bảo vệ và ngăn ngừa các mối đe dọa vật lý trong trung tâm dữ liệu và các môi trường phân tán.

Một tập hợp các thiết bị thông minh có khả năng mở rộng dành cho các trung tâm dữ liệu và môi trường IT phân tán, bao gồm bộ cảm biến môi trường, kiểm soát truy cập và camera quan sát.

- Giám sát nhiệt độ, độ ẩm, báo khói và rò rỉ chất lỏng,... cho phòng máy và tủ rack.
- Giám sát cảm biến của các hãng khác cho thiết bị làm lạnh, máy phát điện, cảnh báo phá cửa kính, phản ứng hóa học,...
- Các video giám sát trong phòng máy, hàng máy hoặc tủ rack làm việc đồng bộ với các cảnh báo truy cập phòng hoặc tủ rack.
- Tương thích với các mẫu cameras IP nhất định từ Pelco™ by Schneider Electric™

Tính năng và lợi ích

Hệ thống giám sát NetBotz™ là một lớp bảo vệ vật lý thiết yếu cho bất kỳ môi trường IT nào nhờ khả năng liên tục giám sát và bảo vệ hệ thống IT khỏi các mối đe dọa từ môi trường và lỗi do con người. Hệ thống có khả năng phát hiện ngay lập tức những lỗi của điều hòa không khí, nhiệt độ vượt mức cho phép, rò rỉ đường nước, cảm biến khói, đọng nước và các mối nguy hiểm khác giúp cho người dùng kịp thời ứng phó với các vấn đề này trước khi quá muộn. Hệ thống lưu lại video màu giúp phát hiện chính xác nguyên nhân nếu lỗi do sơ xuất vận hành do con người.

Hệ thống giám sát NetBotz được lắp và cài đặt một cách gọn gàng thành từng điểm giám sát trên các tủ rack một cách dễ dàng bằng tay, chạy cáp giám sát CAT5 cũng rất đơn giản và việc quản lý tập trung các thiết bị thành phần được thực hiện thông qua thiết bị StruxureWare™ Central, các sự kiện được quản lý gắn tương ứng với video giám sát.

Các model cung cấp tại Việt Nam: NetBotz Rack Monitor: NetBotz 250, 750, 755.

R-Series

C-Series

S-Series

MDC

Tiểu Trung tâm Dữ liệu (Micro Data Center hay gọi tắt là Micro DC) là giải pháp hạ tầng IT lý tưởng cho việc thiết lập một môi trường điện toán an toàn và khép kín, được kiểm định và lắp đặt từ nhà máy và gói gọn trong một tủ rack duy nhất.

Micro DC tích hợp và chuẩn hóa hệ thống phân phối điện, làm mát, giúp đơn giản hóa và giảm đáng kể thời gian triển khai, đồng thời đảm bảo đầy đủ các chức năng của một hạ tầng Trung tâm Dữ liệu. Đây là giải pháp lý tưởng cho môi trường điện toán biên và có thể cài đặt bên trong tòa nhà hay ngoài trời trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt. Cài đặt một Micro DC thường tốn chỉ phí ít hơn so với thiết kế và xây dựng một không gian cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu hoàn toàn mới.

Giải pháp này có nhiều tùy chọn, từ loại gọn nhẹ với kích thước chỉ bằng nửa tủ rack tiêu chuẩn cho tới quy mô 10 rack, có phiên bản cho sử dụng trong văn phòng và lắp đặt ngoài trời với công suất từ 1kW đến 100+kW.

Lợi ích

- ▶ Triển khai nhanh chóng.
- ▶ Quản lý đơn giản.
- ▶ Môi trường điện toán an toàn.
- ▶ Chuẩn hóa.
- ▶ Hiệu quả chi phí.

Khép kín và trọn gói

- ▶ Danh mục dịch vụ hoàn chỉnh.
- ▶ Lý tưởng cho môi trường điện toán đám mây và điện toán hội tụ.

Các model cung cấp tại Việt Nam: MDC R-Series, C-Series, S-Series.

Hiệu suất hàng đầu của Galaxy VXL

Thiết kế mạnh mẽ và linh hoạt lý tưởng cho các môi trường yêu cầu cao với hiệu suất tối đa.

- **Tính Linh hoạt và hiệu suất:** Hệ số công suất đồng nhất giữa kW và kVA (PF=1) cho phép bảo vệ phù hợp với nhu cầu thực tế của tải IT.
- **Phù hợp với nhiều ứng dụng** nhờ khả năng linh hoạt cao về hệ số công suất và khả năng quá tải lớn.
- **Tích hợp liền mạch vào môi trường điện:**
  - Hỗ trợ nguồn điện đơn và đôi ở đầu vào
  - Hỗ trợ lắp đặt 4 dây.
- **Tăng độ tin cậy tại chỗ và giảm chi phí khởi động lần đầu** bằng cách sử dụng tính năng Smart Power Test (SPoT)
  - Phương pháp đơn giản, dễ dàng và an toàn để thử nghiệm UPS với công suất tối đa.
  - Giảm rủi ro cho tải và cải thiện chất lượng sản phẩm.

Thanh toán theo nhu cầu phát triển

- Triển khai nhanh chóng, dễ dàng, với tủ gọn nhẹ có thể di chuyển nhanh chóng vào vị trí.
- Phản hồi nhanh chóng với nhu cầu gia tăng; kiến trúc mô-đun, có thể mở rộng giúp dễ dàng mở rộng công suất mà không cần thêm diện tích.
- Tiêu chuẩn hóa thiết kế tại chỗ, với kiến trúc mô-đun dễ lặp lại.

Tăng sẵn sàng cao: Tối đa hóa thời gian hoạt động, giảm rủi ro.

- Một mô-đun nguồn bổ sung để đạt mức độ dự phòng N+1 nội bộ, giúp bảo vệ tải của bạn và nhân mười tính khả dụng của hệ thống mà không cần thêm diện tích.
- Tối ưu hóa thời gian hoạt động với khoảng điện áp đầu vào rộng (+/-15%).
- Với Live Swap, việc thêm, thay thế hoặc loại bỏ các mô-đun nguồn trở nên đơn giản và nhanh chóng.
- Có thể kết nối song song để tăng công suất (5 MW).
- Có thể kết nối song song với mức độ dự phòng (5 MW N+1)*.
- Độ dự phòng cấp mô-đun N+0 hoặc N+1.
- Độ dự phòng cấp hệ thống N+0 hoặc N+1.

Hiệu suất hàng đầu

Thiết kế vững chắc và linh hoạt lý tưởng cho môi trường khắc nghiệt với hiệu suất tối đa.